BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 7556 /BTC-TCHQ	*Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2016*

V/v lấy ý kiến dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 08/2015/NĐ-CP

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 1920
ĐẾN Ngày: 15.6.16
Chuyển: ...

Kính gửi:
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020, Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Để đảm bảo kết cấu, nội dung dự thảo Nghị định được đầy đủ, chặt chẽ, Bộ Tài chính đề nghị Quý Bộ, cơ quan nghiên cứu và có ý kiến tham gia đối với các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định và Tờ trình Chính phủ (theo đó, các nội dung về sự cần thiết xây dựng nghị định và các nguyên tắc xây dựng Nghị định được trình bày cụ thể tại dự thảo Tờ trình Chính phủ). Ý kiến tham gia xin gửi về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) ***trước ngày 25/6/2016***; File điện tử (gồm file mềm (.doc) và file scan) gửi về địa chỉ thư điện tử buihaigsql@gmail.com và qua số Fax 04.39.440.620. Mọi thông tin liên hệ đồng chí Bùi Thị Minh Hải – chuyên viên Tổng cục Hải quan, điện thoại 04.39440833 (máy lẻ 8863)/ 0983857718. Quá thời hạn nêu trên, trường hợp Quý Bộ, cơ quan chưa có ý kiến tham gia thì được coi là nhất trí với nội dung dự thảo Nghị định.

Rất mong nhận được ý kiến tham gia của Quý Bộ, cơ quan./.

(Gửi kèm Dự thảo Nghị định và Tờ trình Chính phủ)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng Đinh Tiến Dũng (để báo cáo);
- Cục KTVB QPPL, Cục KSTTHC - Bộ Tư pháp (để p/hợp);
- Website Chính Phủ, Wesite BTC, Website TCHQ (để đăng tải trên website lấy YKTG);
- Lưu: VT, TCHQ (10b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2016*

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH
Về Dự thảo Nghị định của Chính phủ
Thay thế Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020, Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Để xây dựng Nghị định, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết quá trình thực hiện các Nghị định có liên quan, xây dựng dự thảo Nghị định, các tài liệu thuộc hồ sơ dự án và gửi lấy ý kiến các Bộ, Ngành, Doanh nghiệp liên quan, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, website của Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan để lấy ý kiến rộng rãi đến các đối tượng áp dụng Nghị định. Dự thảo Nghị định cũng đã được Bộ Tư pháp thẩm định tại văn bản số ... ngày ....

Bộ Tài chính xin báo cáo về việc xây dựng dự thảo Nghị định này như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Thứ nhất: Ngày 22/6/2015, Quốc Hội đã thông qua Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật; Luật này có hiệu lực từ ngày 01/7/2016. Theo đó, tại khoản 4 Điều 14 Luật này quy định những hành vi bị nghiêm cấm trong ban hành văn bản QPPL là "*Quy định thủ tục hành chính trong thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, **thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**, thông tư liên tịch giữa Chánh án .... Trừ trường hợp được giao trong luật*".

Do vậy, để đảm bảo thực hiện Luật ban hành văn bản QPPL, cần thực hiện rà soát và đưa các nội dung quy định về thủ tục hành chính tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Hải quan năm 2014 lên Nghị định của Chính phủ.

Thứ hai: Ngày 06/4/2016, Quốc Hội đã thông qua Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/9/2016. Để Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sớm đi vào thực hiện có hiệu quả, Bộ Tài chính cũng được giao trình Chính phủ Nghị định hướng dẫn. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ về việc đưa các nội dung quy định về thủ tục thực hiện miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vào Nghị định quy định thủ tục; Bên cạnh đó, để có sự đồng bộ các nội dung quy định về Thuế XNK và thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK thì cần thiết phải xem xét tổng thể các nội dung quy định về thủ tục hải quan tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và các văn bản QPPL hướng dẫn hiện hành.

Thứ ba: Thực hiện Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP của Chính phủ:

Xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật Hải quan 2014, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh cho phù hợp với thực tiễn và mục tiêu nhiệm vụ của Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP.

II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Về mục tiêu:

- Rà soát để đưa một số nội dung quy định về thủ tục hành chính nhà nước đang được quy định tại các Thông tư do Bộ Tài chính ban hành để hướng dẫn thực hiện Luật Hải quan năm 2014 theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

- Rà soát để sửa đổi, bổ sung một số nội dung về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan cho phù hợp với thực tế phát sinh qua thời gian triển khai thực hiện và thống nhất với các nội dung quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sửa đổi.

2. Về nguyên tắc xây dựng Nghị định:

Các nguyên tắc xây dựng và ban hành Nghị định, bao gồm:

- Bảo đảm tính phù hợp và tính thống nhất của Nghị định trong hệ thống pháp luật;

- Tuân thủ thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản Nghị định theo đúng Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật 2008 , Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

- Bảo đảm tính công khai trong quá trình xây dựng, ban hành Nghị định; bảo đảm tính minh bạch trong các quy định của Nghị định;

- Bảo đảm tính khả thi của Nghị định;

- Thực hiện các điều ước quốc tế về hải quan mà Việt Nam là thành viên

Các vấn đề cần lưu ý đối với việc xây dựng Nghị định quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan:

- Triển khai hướng dẫn các nội dung Luật Hải quan giao Chính phủ quy định, sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ cho phù hợp với thực tế phát sinh (các nội dung sửa đổi, bổ sung đưa vào Nghị định được xác định trên cơ sở sơ kết, đánh giá thực hiện Nghị định số 08/2015/NĐ-CP).

- Áp dụng quy định tại Điều 5 Luật Hải quan để nội luật hóa các cam kết quốc tế về hải quan mà Việt Nam là thành viên (được ký kết tham gia trong năm 2015).

- Tính cụ thể của quy định tại Nghị định sẽ được xử lý theo quy định tại Điều 8 Luật số 17/2008/QH12 (Văn bản QPPL phải được quy định cụ thể để khi văn bản có hiệu lực thì thi hành được ngay, trường hợp trong văn bản có điều, khoản mà nội dung liên quan đến quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, những vấn đề chưa có tính ổn định cao thì ngay tại điều đó, khoản đó có thể giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết). Do vậy bên cạnh các nội dung có tính nguyên tắc, Nghị định sẽ quy định chi tiết đối với: Các quy định, chuẩn mực đã được thực hiện tốt; Cách thức xử lý trong trường hợp thực hiện chuyển tiếp từ giao dịch điện tử sang thủ công và ngược lại; Những vấn đề riêng của phương thức thủ công và phương thức giao dịch điện tử (nếu có). Đối với những chuẩn mực lần đầu được nội luật hóa hoặc tính ổn định, hiệu quả thực thi chưa cao, Nghị định sẽ quy định ở mức khái quát; nội dung chi tiết sẽ được quy định tại thông tư hướng dẫn.

III. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Về tên gọi:

Tên gọi của dự thảo Nghị định được kế thừa trên cơ sở Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, có điều chỉnh lại cho phù hợp với nội dung của dự thảo Nghị định. Cụ thể: Dự thảo Nghị định có tên gọi "***Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan và một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; kiểm soát hải***

quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu".

2. Bố cục:

Trên cơ sở các nguyên tắc trên, Bộ tài chính đã hoàn thiện dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 08/2015/NĐ-CP để lấy ý kiến các đối tượng có liên quan với ***206 Điều bố cục thành 19 Chương*** như sau:

Chương I - Quy định chung

Chương II – Cơ chế một cửa quốc gia

Chương III - Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp

Chương IV - Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Chương V - Thủ tục hải quan; giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công với thương nhân nước ngoài; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất

Chương VI: Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập

Chương VII - Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác

Chương VIII – Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, tạm nhập khẩu của đối tượng ưu đãi, miễn trừ

Chương IX – Thủ tục hải quan nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe không nhằm mục đích thương mại

Chương X - Thủ tục hải quan đối với hàng hóa trung chuyển, quá cảnh

Chương XI – Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan, kho bảo thuế, kho CFS, khu phi thuế quan và các khu vực, kho, bãi khác

Chương XII - Xử lý đối với trường hợp từ chối nhận hàng

Chương XIII - Thủ tục hải quan đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

Chương XIV - Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Chương XV - Thủ tục miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các quy định khác về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Chương XVI - Kiểm tra sau thông quan

Chương XVII - Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan

Chương XVIII - Thông tin hải quan

Chương XIX - Điều khoản thi hành

(Đề cương chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

IV. CÁC Ý KIẾN THAM GIA VÀ TIẾP THU, GIẢI TRÌNH ***(sẽ bổ sung sau khi có ý kiến tham gia của các Bộ, ngành liên quan).***

.....

V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ (sẽ bổ sung khi phát sinh các nội dung cần xin ý kiến)

Trên đây là nội dung cơ bản dự thảo Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan và một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; kiểm soát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT; TCHQ (GSQL – TBT NĐ (05b));

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2016*

DỰ THẢO
ngày 03/06/2016

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, thông tin có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan; quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 3 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, thông tin có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan; quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, thông tin có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan; quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau đây thực hiện theo hướng dẫn riêng của Chính phủ:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bán tại cửa hàng miễn thuế;

b) Bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua mạng bưu chính và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh;

c) Xăng, dầu; nguyên liệu xăng, dầu xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu; khí và khí dầu mỏ hóa lỏng xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế khí và khí dầu mỏ hóa lỏng; nguyên liệu nhập khẩu để gia công xuất khẩu khí và khí dầu mỏ hóa lỏng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

4. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Thủ tục hải quan điện tử" là thủ tục hải quan trong đó việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai hải quan, trao đổi các thông tin khác theo quy định của pháp luật về thủ tục hải quan giữa các bên có liên quan thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2. "Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan" là hệ thống do Tổng cục Hải quan quản lý cho phép cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử, kết nối, trao đổi thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với các Bộ, ngành có liên quan.

3. "Hệ thống khai hải quan điện tử" là hệ thống cho phép người khai hải quan thực hiện việc khai hải quan điện tử, tiếp nhận thông tin, kết quả phản hồi của cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

4. "Thủ tục hải quan điện tử đối với tàu biển, tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh" là thủ tục hải quan trong đó việc khai hải quan, tiếp nhận bản khai hàng hóa, các chứng từ khác có liên quan và quyết định hoàn thành thủ tục hải quan điện tử đối với tàu biển, tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh được thực hiện thông qua Cổng Thông tin điện tử Tổng cục Hải quan.

5. "Thủ tục hải quan bằng hồ sơ giấy đối với tàu biển, tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh" là thủ tục hải quan trong đó việc khai hải quan, tiếp nhận bản khai hàng hóa, các chứng từ khác có liên quan và quyết định hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu biển, tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh được thực hiện bằng hồ sơ giấy.

6. "Hoàn thành thủ tục hải quan điện tử đối với tàu biển, tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh" là việc cơ quan Hải quan xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan điện tử đối với tàu biển, tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh thông qua Cổng Thông tin điện tử Tổng cục Hải quan.

7. "Hệ thống quản lý phương tiện đường bộ xuất nhập cảnh" là phần mềm do Tổng cục Hải quan quản lý tập trung, thống nhất, sử dụng để cập nhật thông tin, theo dõi và làm thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập.

8. "Tham vấn trị giá" là việc cơ quan hải quan và người khai hải quan trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định trị giá hải quan đã kê khai của người khai hải quan.

9. "Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành" là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

10. "Doanh nghiệp ưu tiên" là doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được cơ quan hải quan công nhận là doanh nghiệp ưu tiên.

11. "Đại lý ưu tiên" là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan được cơ quan hải quan công nhận là doanh nghiệp ưu tiên.

12. "Dự án ưu tiên" là dự án đầu tư trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến trước khi cấp phép đầu tư đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản và được cơ quan hải quan công nhận áp dụng chế độ ưu tiên.

Điều 4. Người khai hải quan

1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp chủ hàng hóa là thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thì phải thực hiện thủ tục hải quan thông qua đại lý làm thủ tục hải quan.

2. Chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập

cảnh, quá cảnh hoặc người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền, cụ thể:

a) Đối với phương tiện vận tải đường biển:

a.1) Thuyền trưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người vận tải (Hãng tàu hoặc Đại lý hãng tàu);

a.2) Trường hợp Hãng tàu hoặc Đại lý hãng tàu không có đầy đủ thông tin chi tiết về vận đơn gom hàng như mô tả chi tiết hàng hoá, người gửi hàng, người nhận hàng thì Công ty giao nhận phát hành vận đơn đó có trách nhiệm tạo lập, gửi thông tin điện tử chi tiết về vận đơn gom hàng đến Cổng thông tin điện tử Tổng cục Hải quan.

b) Đối với phương tiện vận tải đường hàng không quốc tế:

b.1) Cơ trưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người vận tải (Hãng hàng không hoặc Đại lý hãng hàng không);

b.2) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử, nếu Hãng hàng không hoặc Đại lý hãng hàng không không có đầy đủ thông tin chi tiết về vận đơn gom hàng như mô tả chi tiết hàng hoá, người gửi hàng, người nhận hàng thì Công ty giao nhận phát hành vận đơn đó có trách nhiệm tạo lập, gửi thông tin điện tử chi tiết về vận đơn gom hàng đến Cổng thông tin điện tử Tổng cục Hải quan.

c) Đối với phương tiện vận tải đường bộ quốc tế: người điều khiển phương tiện vận tải hoặc Đại lý của người vận tải hoặc người đại diện cho đoàn đối với trường hợp phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh theo đoàn;

d) Đối với phương tiện vận tải đường sắt liên vận quốc tế: Trưởng ga, Trưởng tàu, Giám đốc doanh nghiệp kinh doanh vận tải ga đường sắt liên vận quốc tế hoặc người được ủy quyền.

3. Người được chủ hàng hóa ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh.

4. Người thực hiện dịch vụ quá cảnh hàng hóa.

5. Đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan, người nộp thuế; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan hải quan, công chức hải quan

1. Ngoài các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 18 Luật Hải quan; Điều 6, Điều 7, Điều 30 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13; Điều 5 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP, người khai hải quan, người nộp thuế có trách nhiệm trong việc khai hải quan, khai bổ sung và sử dụng hàng hóa theo mục đích kê khai như sau:

a) Tự kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực các tiêu chí trên tờ khai hải quan và các chứng từ phải nộp, phải xuất trình theo quy định của pháp luật, các

yếu tố làm căn cứ, liên quan đến tính thuế hoặc miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường (trừ việc kê khai thuế suất, số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế);

b) Tự xác định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế hoặc không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật; kê khai số tiền thuế phải nộp trên giấy nộp tiền theo quy định của Bộ Tài chính về thu, nộp thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu kê khai thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan và đã được xử lý theo kê khai nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất chuyển tiêu thụ nội địa thì người nộp thuế phải thực hiện khai hải quan đối với hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa theo quy định tại Điều 39 Nghị định này;

d) Cử người đại diện khi làm thủ tục hải quan và các thủ tục hành chính khác với cơ quan hải quan.

2. Việc kế thừa các quyền và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại thực hiện theo quy định tại Điều 55 Luật Quản lý thuế. Doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; các ưu đãi về thủ tục hải quan và thủ tục nộp thuế hàng nhập khẩu của doanh nghiệp cũ.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan thực hiện trách nhiệm và quyền hạn quy định tại Điều 19 Luật Hải quan, Điều 8, Điều 9 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5, khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13.

Điều 6. Đối tượng phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan

1. Đối tượng phải làm thủ tục hải quan:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt, công cụ chuyển nhượng, vàng, kim loại quý, đá quý, văn hóa phẩm, di vật, cổ vật, bảo vật; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; các vật phẩm khác xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan;

b) Phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường thủy nội địa, đường sông xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Đối tượng chịu sự kiểm tra hải quan:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ hải quan và các chứng từ liên quan đến đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Đối tượng chịu sự giám sát hải quan:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Hàng hóa, phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan; hàng hóa là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu đang lưu giữ tại các cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân;

c) Hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành được đưa về bảo quản chờ thông quan;

d) Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

Điều 7. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Địa điểm làm thủ tục hải quan:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a.1) Hàng hóa xuất khẩu được đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc nơi có cơ sở sản xuất hoặc Chi cục Hải quan nơi tập kết hàng hóa xuất khẩu hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất hàng;

a.2) Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa, cảng đích ghi trên vận tải đơn, hợp đồng vận chuyển hoặc Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc nơi hàng hóa được chuyển đến;

a.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình một số loại hình cụ thể thì địa điểm đăng ký tờ khai thực hiện theo từng loại hình tương ứng quy định tại Nghị định này.

b) Đối với phương tiện vận tải

b.1) Phương tiện vận tải đường biển được đăng ký tại:

b.1.1) Trụ sở cơ quan hải quan thông qua Cổng Thông tin điện tử Tổng cục Hải quan;

b.1.2) Trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải nơi có cơ quan hải quan trong trường hợp bất khả kháng không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử (phải thực hiện thủ tục hải quan bằng hồ sơ giấy);

b.1.3) Tại tàu thuyền theo yêu cầu của Cảng vụ hàng hải trong trường hợp có đủ cơ sở để nghi ngờ tính xác thực của việc khai báo về kiểm dịch của tàu thuyền hoặc tàu thuyền đến từ những khu vực có dịch bệnh liên quan đến người, động vật hoặc thực vật.

b.2) Phương tiện vận tải đường hàng không được đăng ký tại: trụ sở cơ quan hải quan tại cảng hàng không dân dụng quốc tế.

b.3) Phương tiện vận tải đường sắt liên vận quốc tế: trụ sở cơ quan hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế.

b.4) Đối với phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy nội địa:

b.4.1) Trụ sở cơ quan hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, đường thủy nội địa;

b.4.2) Địa điểm kiểm tra chung giữa Hải quan Việt Nam với Hải quan các nước láng giềng tại khu vực cửa khẩu đường bộ.

2. Căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập.

3. Căn cứ vào quy hoạch và công bố hệ thống cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, mạng bưu chính công cộng cung ứng dịch vụ quốc tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc tổ chức bộ máy và bố trí lực lượng làm thủ tục hải quan.

Điều 8. Quy định về thực hiện thủ tục hải quan ngoài giờ làm việc, ngày nghỉ, ngày lễ

1. Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc để đảm bảo kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của người, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở thông báo trước qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản (chấp nhận cả bản fax) của người khai hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Hải quan. Thông báo phải được gửi đến cơ quan hải quan trong giờ làm việc theo quy định. Ngay sau khi nhận được thông báo, cơ quan hải quan có trách nhiệm phản hồi cho người khai hải quan qua Hệ thống hoặc bằng văn bản về việc bố trí làm thủ tục hải quan vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc.

2. Trường hợp cơ quan hải quan đang kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa mà hết giờ làm việc thì thực hiện kiểm tra tiếp cho đến khi hoàn thành việc kiểm tra và không yêu cầu người khai hải quan phải có văn bản đề nghị. Thời hạn kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

3. Đối với các cửa khẩu biên giới đất liền, việc thực hiện thủ tục hải quan vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc phải phù hợp với thời gian đóng, mở cửa khẩu theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới.

Điều 9. Quy định về thu, nộp lệ phí hải quan

1. Người khai hải quan phải nộp lệ phí làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Trường hợp phải tách tờ khai do tờ khai hải quan vượt quá số lượng dòng hàng trên tờ khai hoặc một mặt hàng có số tiền thuế vượt số ký tự của ô số tiền thuế trên tờ khai hoặc tổng số tiền thuế của tờ khai hải quan vượt số ký tự của ô

tổng số tiền thuế trên tờ khai thì chỉ thu lệ phí hải quan của tờ khai hải quan đầu tiên.

2. Hình thức nộp:

Người khai hải quan nộp tiền lệ phí hải quan bằng chuyển khoản theo tháng bằng phương thức điện tử hoặc bằng tiền mặt. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức thực hiện việc thu lệ phí hải quan điện tử qua ngân hàng thương mại hoặc tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu.

3. Địa điểm nộp:

Người nộp lệ phí hải quan thực hiện chuyển tiền, nộp tiền tại Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu, hoặc tại cơ quan hải quan.

4. Thủ tục nộp:

a) Trường hợp nộp lệ phí theo tháng:

a.1) Chậm nhất trong thời gian 10 ngày đầu của tháng tiếp theo, người khai hải quan phải nộp đủ số tiền lệ phí hải quan phải nộp của tháng trước vào tài khoản thu lệ phí hải quan của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai. Hệ thống kế toán tập trung của cơ quan hải quan tự động trừ lùi số tiền lệ phí người khai hải quan còn nợ theo trật tự nợ lệ phí của tờ khai có thời gian đăng ký trước trừ trước, tờ khai hải quan đăng ký sau trừ sau;

a.2) Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, đối chiếu danh mục các tờ khai hải quan thuộc đối tượng phải nộp lệ phí hải quan, hạch toán kế toán số tiền lệ phí hải quan phải thu, đã thu, còn nợ theo quy định hiện hành;

a.3) Trường hợp người khai hải quan nộp lệ phí hải quan qua tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu, định kỳ vào ngày 5 hàng tháng, cơ quan hải quan cung cấp toàn bộ danh sách các tờ khai phải nộp lệ phí hải quan của người khai hải quan cho các tổ chức được ủy nhiệm thu qua Cổng thanh toán điện tử hải quan;

a.4) Căn cứ danh sách các tờ khai phải nộp lệ phí hải quan do cơ quan hải quan thông báo, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu lệ phí hải quan thực hiện thu tiền của người khai hải quan và nộp tiền vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước;

a.5) Định kỳ, ngày 10 hàng tháng, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, thanh khoản số tiền lệ phí hải quan phải thu, số tiền lệ phí hải quan đã thu, số tiền lệ phí hải quan còn nợ của từng người khai hải quan với cơ quan hải quan.

b) Trường hợp người khai hải quan không nộp lệ phí theo tháng hoặc không làm thủ tục hải quan thường xuyên tại một Chi cục Hải quan thì người khai hải quan căn cứ thông báo lệ phí hải quan trên hệ thống để nộp theo từng lần phát sinh;

c) Trường hợp người khai hải quan nộp lệ phí hải quan bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan thì công chức hải quan ghi chứng từ thu lệ phí hải quan và hạch toán thanh khoản lệ phí hải quan theo quy định.

5. Cơ quan hải quan không áp dụng biện pháp cưỡng chế trong trường hợp người khai hải quan còn thiếu lệ phí hải quan. Người khai hải quan có trách nhiệm nộp đủ lệ phí hải quan trong thời hạn quy định tại Điều này.

6. Việc quản lý, theo dõi nợ lệ phí hải quan (nếu phát sinh) được thực hiện trên Hệ thống kế toán tập trung:

a) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan, khi nhận được báo cáo thu nộp của tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan phải kiểm tra cụ thể chi tiết số tiền lệ phí hải quan đã thu, số tiền lệ phí hải quan đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước, đối chiếu với số tiền lệ phí hải quan đã thực nộp có xác nhận của Kho bạc Nhà nước. Trường hợp có chênh lệch giữa báo cáo thu nộp số tiền lệ phí hải quan của tổ chức được ủy nhiệm thu đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan với số tiền lệ phí hải quan có xác nhận của Kho bạc Nhà nước thì phải lập biên bản xác định rõ nguyên nhân để qui trách nhiệm cụ thể;

b) Căn cứ số tiền lệ phí hải quan tổ chức được ủy nhiệm thu đã thu và thanh toán với cơ quan hải quan, giấy nộp tiền vào ngân sách đã phát hành, và xác nhận đã nộp tiền của Kho bạc nhà nước, cơ quan hải quan thực hiện hạch toán kế toán số tiền lệ phí hải quan đã thu và số tiền lệ phí hải quan còn phải thu để có biện pháp quản lý thích hợp.

7. Thủ tục, trách nhiệm và kinh phí uỷ nhiệm thu lệ phí hải quan:

a) Việc ủy nhiệm thu lệ phí hải quan được thực hiện thông qua hợp đồng giữa Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan với thủ trưởng của tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan theo mẫu số 07/UNTH/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trách nhiệm của tổ chức được ủy nhiệm thu:

b.1) Xây dựng cơ sở Hệ thống công nghệ thông tin kết nối với Cổng thanh toán điện tử hải quan để thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký.

Tổ chức được ủy nhiệm thu không được ủy nhiệm lại cho bất cứ bên thứ ba nào thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký với cơ quan hải quan;

b.2) Tiếp nhận thông tin về việc thu lệ phí hải quan từ cơ quan hải quan; tổ chức việc thu và nộp đầy đủ, kịp thời tiền lệ phí hải quan đã thu vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước. Số tiền lệ phí hải quan phải nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước là tổng số tiền đã ghi thu trên các chứng từ thu lệ phí hải quan;

b.3) Cấp chứng từ thu lệ phí hải quan cho người nộp lệ phí hải quan khi thu lệ phí hải quan theo đúng quy định.

Lập Bảng kê chi tiết chứng từ thu chi tiết theo từng đối tượng nộp tiền và

lập giấy nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước;

b.4) Chậm nhất ngày 10 của tháng sau, tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan phải lập báo cáo số đã thu, đã nộp của tháng trước gửi cơ quan hải quan theo mẫu số 08/BCT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. Báo cáo thu nộp phải phản ánh được số phải thu, số đã thu, số còn tồn đọng, nguyên nhân tồn đọng và kiến nghị các giải pháp đôn đốc thu nộp tiếp;

b.5) Quyết toán số tiền lệ phí hải quan đã thu được với cơ quan hải quan.

c) Trách nhiệm của Cơ quan hải quan ủy nhiệm thu

c.1) Thông báo công khai tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu lệ phí hải quan để người khai hải quan biết và thực hiện;

c.2) Phát hành thông báo số phải nộp lệ phí hải quan trong tháng, giao cho tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí trước ngày 5 của tháng sau qua Cổng thanh toán điện tử hải quan;

c.3) Hướng dẫn tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan thực hiện thu lệ phí hải quan theo đúng quy định;

c.4) Chi trả kinh phí ủy nhiệm thu cho tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan theo hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký;

c.5) Kiểm tra tình hình thu nộp tiền lệ phí hải quan của tổ chức được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan.

d) Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước:

Chuyển chứng từ cho cơ quan hải quan về số tiền tổ chức ủy nhiệm thu đã nộp để cơ quan hải quan theo dõi và quản lý;

đ) Kinh phí ủy nhiệm thu

Kinh phí ủy nhiệm thu được trích từ nguồn thu lệ phí hải quan của cơ quan hải quan. Mức phí trả cho bên ủy nhiệm thu theo thỏa thuận giữa Tổng cục Hải quan và bên được ủy nhiệm thu phù hợp với điều kiện cụ thể theo từng thời kỳ.

Việc chi trả kinh phí ủy nhiệm thu phải được thực hiện đúng đối tượng, thanh toán bằng chuyển khoản thông qua tài khoản của bên được ủy nhiệm thu tại tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước. Không thực hiện thanh toán kinh phí ủy nhiệm thu bằng tiền mặt. Cơ quan hải quan phải trả toàn bộ kinh phí cho bên được ủy nhiệm thu trên cơ sở số tiền lệ phí đã thực nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước.

8. Xử phạt hành vi vi phạm tiền lệ phí hải quan:

Mọi hành vi của bên được ủy nhiệm thu làm chậm nộp tiền lệ phí hải quan đã thu vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước đều coi là hành vi chiếm dụng tiền lệ phí hải quan, bên được ủy nhiệm thu lệ phí hải quan sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 10. Sử dụng chữ ký số trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử

1. Chữ ký số sử dụng trong thủ tục hải quan điện tử của người khai hải quan phải thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Là chữ ký số tương ứng với chứng thư số được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận theo quy định tại Nghị định số 170/2013/NĐ-CP cung cấp;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nêu tại điểm a khoản 1 Điều này phải thuộc danh sách tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đã được cơ quan hải quan xác nhận tương thích với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn).

2. Trước khi sử dụng chữ ký số để thực hiện thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan phải đăng ký chữ ký số với cơ quan hải quan.

Trường hợp người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử thông qua đại lý làm thủ tục hải quan hoặc ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu thì đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người nhận ủy thác phải sử dụng tài khoản đăng nhập và chữ ký số của đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người nhận ủy thác.

3. Người khai hải quan phải đăng ký sửa đổi, bổ sung thông tin chữ ký số với cơ quan hải quan trong các trường hợp sau: các thông tin đã đăng ký có sự thay đổi, gia hạn chứng thư số, thay đổi cặp khóa, tạm dừng chứng thư số.

4. Việc đăng ký, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin chữ ký số đã đăng ký với cơ quan hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Chữ ký số đã đăng ký của người khai hải quan được sử dụng để thực hiện thủ tục hải quan điện tử trên phạm vi toàn quốc.

Điều 11. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

1. Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (sau đây gọi tắt là Hệ thống).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với cơ quan hải quan thông qua Hệ thống theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các đối tượng được truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống:

a) Công chức hải quan;

b) Người khai hải quan;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng đã được cơ quan hải quan công nhận;

d) Các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến cấp phép, quản lý

chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

đ) Các cơ quan theo dõi quản lý thuế, quản lý giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Tổ chức tín dụng đã ký thỏa thuận thu nộp thuế, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với Tổng cục Hải quan; các tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng thực hiện việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp cho người khai hải quan;

g) Các doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

h) Các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Tổng cục Hải quan.

4. Cấp tài khoản truy cập Hệ thống:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được cấp tài khoản truy cập Hệ thống theo quy định của cơ quan hải quan;

b) Việc truy cập Hệ thống phải đảm bảo bí mật nhà nước, bí mật thông tin của đối tượng làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia khai hải quan qua Hệ thống phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống để được cấp tài khoản truy cập và các thông tin kết nối. Khi có thay đổi, bổ sung hoặc hủy hiệu lực thông tin đăng ký, tổ chức, cá nhân phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan. Việc đăng ký, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin đăng ký thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trang bị đầy đủ về hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động giao dịch điện tử đảm bảo cho việc khai báo, truyền, nhận, lưu trữ thông tin khi truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống; sử dụng phần mềm khai hải quan điện tử do cơ quan hải quan cung cấp (nếu có) hoặc phần mềm khai hải quan điện tử đã được Tổng cục Hải quan kiểm tra và xác nhận phù hợp yêu cầu nghiệp vụ của cơ quan hải quan và tương thích với Hệ thống. Tổng cục Hải quan ban hành Quyết định công nhận phần mềm khai hải quan điện tử và công bố trên Cổng thông tin điện tử của ngành Hải quan.

Điều 12. Quy định về nộp, xác nhận và sử dụng các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, hồ sơ thuế

1. Đối với cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan

Tờ khai hải quan điện tử có giá trị sử dụng trong việc thực hiện các thủ tục về thuế, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thủ tục thanh toán qua Ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan sử dụng tờ khai hải quan điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu người khai hải quan cung cấp tờ khai hải quan giấy.

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin tờ khai hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử cho các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trang bị các thiết bị để tra cứu dữ liệu trên tờ khai hải quan điện tử.

2. Đối với người khai hải quan, người nộp thuế

a) Người khai hải quan, người nộp thuế không phải nộp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là tờ khai hải quan) khi đề nghị cơ quan hải quan thực hiện các thủ tục miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trừ trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy;

b) Các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, hồ sơ khai bổ sung, hồ sơ đăng ký Danh mục hàng hoá miễn thuế, hồ sơ báo cáo sử dụng hàng hóa miễn thuế, hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ, hồ sơ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hồ sơ đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc nộp bản giấy theo quy định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan. Trường hợp theo quy định phải nộp bản chính thì người khai hải quan phải nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan.

Khi kiểm tra hồ sơ, cơ quan hải quan sử dụng các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan điện tử và các thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để kiểm tra, đối chiếu và lưu trữ.

c) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, hồ sơ hải quan theo quy định là bản chụp thì người khai hải quan, người nộp thuế có thể nộp bản chính hoặc bản chụp. Trường hợp bản chụp hoặc các chứng từ do người nước ngoài phát hành bằng hình thức điện tử, fax, telex hoặc các chứng từ, tài liệu do người khai hải quan, người nộp thuế phát hành thì người khai hải quan, người nộp thuế phải xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của các chứng từ đó. Trường hợp bản chụp có nhiều trang thì người khai hải quan, người nộp thuế xác nhận, ký tên, đóng dấu lên trang đầu và đóng dấu giáp lai toàn bộ văn bản.

d) Các chứng từ thuộc hồ sơ nêu tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này nếu không phải bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì người khai hải quan, người nộp thuế phải dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

đ) Người khai hải quan có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, sổ sách, chứng từ kế toán trong thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán. Ngoài ra, người khai hải quan phải lưu trữ các chứng từ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thời hạn 5 năm, bao gồm chứng từ vận tải đối với hàng hóa xuất khẩu, phiếu đóng gói, tài liệu kỹ thuật, chứng từ, tài liệu liên quan đến định mức thực tế để gia công, sản xuất sản

phẩm xuất khẩu.

Người khai hải quan phải lưu trữ bản chính các chứng từ nêu trên (trừ trường hợp đã nộp bản chính cho cơ quan hải quan), trường hợp các chứng từ điện tử thì lưu giữ dưới dạng điện tử hoặc chuyển đổi ra chứng từ giấy theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Chương II

CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA

Điều 13. Thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia

1. Người khai hải quan khai thông tin, nộp chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông qua một hệ thống thông tin tích hợp (dưới đây gọi là Cổng thông tin một cửa quốc gia). Thời điểm khai thông tin, nộp chứng từ điện tử thực hiện theo quy định của các Luật quản lý chuyên ngành và các văn bản hướng dẫn thực hiện các Luật quản lý chuyên ngành.

2. Các cơ quan nhà nước tiếp nhận và xử lý thông tin của người khai hải quan; phản hồi kết quả xử lý cho người khai hải quan; trao đổi thông tin khai thủ tục hành chính và kết quả xử lý thông tin khai thủ tục hành chính giữa các cơ quan nhà nước với nhau thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Người khai hải quan tiếp nhận kết quả xử lý từ các cơ quan nhà nước thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Cơ quan hải quan căn cứ kết quả xử lý của các cơ quan nhà nước để ra quyết định cuối cùng về thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phản hồi kết quả cho người khai hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 14. Trách nhiệm của các Bộ, ngành trong thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan:

a) Xây dựng, phát triển Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Ban hành quy chế quản lý, vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Thống nhất các yêu cầu kỹ thuật kết nối cổng thông tin một cửa quốc gia và các hệ thống xử lý chuyên ngành trên cơ sở các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia;

d) Xây dựng các danh mục dữ liệu dùng chung giữa các Bộ, ngành trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

đ) Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan tới các thủ tục hành chính để thực hiện bằng phương thức điện tử theo Cơ chế một cửa quốc gia;

e) Xây dựng và thực hiện cơ chế tài chính đảm bảo cho việc quản lý, vận hành, duy trì và phát triển Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ chế một cửa

ASEAN, cơ chế trao đổi thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Các Bộ, ngành chịu trách nhiệm ban hành thủ tục hành chính để thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia; xây dựng bộ dữ liệu hành chính và thương mại quốc gia áp dụng cho các chứng từ điện tử trao đổi, thực hiện theo Cơ chế một cửa quốc gia.

3. Tổng cục Hải quan:

a) Chịu trách nhiệm quản lý, vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Tham gia đàm phán và thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến việc trao đổi thông tin giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với các quốc gia khác trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương III

CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 15. Đối tượng áp dụng chế độ ưu tiên

1. Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

2. Đại lý làm thủ tục hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để thực hiện dự án đầu tư trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến trước khi cấp phép đầu tư đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản.

Điều 16. Nguyên tắc áp dụng chế độ ưu tiên

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp ưu tiên hoặc dự án ưu tiên hoặc do đại lý ưu tiên đứng tên trên tờ khai được áp dụng chế độ ưu tiên về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại Nghị định này đối với tất cả các loại hình xuất khẩu, nhập khẩu, ở tất cả các đơn vị hải quan trong toàn quốc.

2. Ngoài các ưu tiên được quy định tại Nghị định này, doanh nghiệp ưu tiên còn được hưởng các ưu tiên khác trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Chế độ ưu tiên

1. Miễn kiểm tra chứng từ, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa

a) Miễn kiểm tra chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá sự tuân thủ pháp luật. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định việc kiểm tra ngẫu nhiên quy định tại Khoản này.

b) Việc kiểm tra thực tế hàng hóa phải được thực hiện bằng máy soi:

b.1) Đối với doanh nghiệp chế xuất, việc kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

b.2) Đối với doanh nghiệp khác, tỷ lệ kiểm tra ngẫu nhiên không quá 0,5% trên tổng số tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp.

2. Thông quan bằng tờ khai chưa hoàn chỉnh

a) Được làm thủ tục hải quan bằng tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan của cơ quan hải quan. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, người khai hải quan cập nhật dữ liệu và các chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan của cơ quan hải quan.

b) Trường hợp Hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan gặp sự cố hoặc tạm dừng hoạt động, doanh nghiệp được làm thủ tục hải quan bằng Tờ khai hải quan giấy theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành, trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, người khai hải quan nộp bộ hồ sơ hải quan hoàn chỉnh cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hướng dẫn doanh nghiệp ưu tiên cập nhật dữ liệu tờ khai hải quan.

3. Ưu tiên thứ tự làm thủ tục hải quan

a) Được cơ quan hải quan ưu tiên kiểm tra thực tế hàng hóa trước bằng máy soi đối với trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá tuân thủ khai báo hải quan;

b) Trường hợp doanh nghiệp gặp vướng mắc trong khâu thông quan, Chi cục Hải quan có trách nhiệm trả lời doanh nghiệp bằng văn bản trong thời gian 8 (tám) giờ làm việc kể từ thời điểm phát sinh vướng mắc;

c) Được cơ quan hải quan ưu tiên kiểm tra trước, giám sát trước trong khâu giám sát hải quan;

d) Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu xem hàng hóa trước hoặc lấy mẫu thì được ưu tiên làm thủ tục xem hàng trước, lấy mẫu trước;

e) Được cơ quan kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên xếp dỡ, giao nhận hàng hóa trước.

4. Kiểm tra chuyên ngành

a) Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành thì cơ quan hải quan chấp nhận khai báo của doanh nghiệp về việc hàng hóa đã đáp ứng quy định chuyên ngành để thông quan. Doanh nghiệp có trách nhiệm lưu trữ đầy đủ kết quả kiểm tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, xuất trình khi có yêu cầu kiểm tra của cơ quan hải quan;

b) Doanh nghiệp được đưa hàng hóa nhập khẩu về kho của doanh nghiệp

để bảo quản trong khi chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành;

c) Trường hợp cần lấy mẫu để kiểm tra thì được ưu tiên lấy mẫu hàng hóa trước.

5. Thủ tục thuế

a) Được hoàn thuế trước, kiểm tra sau. Căn cứ trên kết quả tự tính toán của doanh nghiệp, cơ quan hải quan kiểm tra tính phù hợp về hồ sơ. Thời gian ra quyết định hoàn thuế không quá 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp;

b) Được nộp báo cáo quyết toán đối với hàng hóa nhập gia công, nhập sản xuất xuất khẩu trong thời gian 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của doanh nghiệp. Căn cứ báo cáo quyết toán của doanh nghiệp, cơ quan hải quan nhập dữ liệu vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định và thực hiện kiểm tra sau;

c) Được ưu tiên khi thực hiện các thủ tục về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế.

6. Thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ; nguyên liệu, linh kiện, phụ tùng phục vụ sản xuất của doanh nghiệp mua từ kho ngoại quan được thực hiện nhập khẩu hàng hóa trước, khai hải quan sau theo quy định tại khoản 6 Điều 114 Nghị định này.

7. Kiểm tra sau thông quan

a) Được ưu tiên miễn kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

b) Cơ quan hải quan kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan không quá 1 lần trong 3 năm liên tục trên cơ sở quản lý rủi ro kể từ ngày được Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan công nhận là doanh nghiệp ưu tiên trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định việc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.

Điều 18. Điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên

1. Điều kiện tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế

Trong thời hạn 02 (hai) năm liên tục, gần nhất tính đến thời điểm doanh nghiệp có văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về thuế, hải quan tới mức bị xử lý vi phạm về các hành vi sau:

a) Các hành vi trốn thuế, gian lận thuế; buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

b) Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền Chi cục trưởng Chi cục Hải quan và các chức

danh tương đương;

c) Đối với đại lý làm thủ tục hải quan, số tờ khai hải quan đại lý làm thủ tục đứng tên bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan, lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền xử lý của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan và chức danh tương đương không vượt quá tỷ lệ 0,5% tính trên tổng số tờ khai đã làm thủ tục hải quan.

d) Không nợ thuế quá hạn theo quy định.

2. Điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu

a) Doanh nghiệp đạt kim ngạch xuất nhập khẩu từ 100 triệu USD/năm trở lên;

b) Doanh nghiệp đạt kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sản xuất tại Việt Nam từ 40 triệu USD/năm trở lên;

c) Doanh nghiệp đạt kim ngạch xuất khẩu hàng hóa là nông sản, thủy sản sản xuất hoặc nuôi, trồng tại Việt Nam từ 30 triệu USD/năm trở lên.

d) Đại lý thủ tục hải quan: số tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan đứng tên đại lý trong năm đạt từ 20.000 tờ khai/năm trở lên.

Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c Khoản này là kim ngạch bình quân của 02 (hai) năm liên tục, gần nhất tính đến ngày doanh nghiệp có văn bản đề nghị xem xét, không bao gồm kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác.

đ) Không áp dụng điều kiện kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu đối với các doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao.

3. Điều kiện về thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử

Thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; có chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp đảm bảo yêu cầu kiểm tra của cơ quan hải quan.

4. Điều kiện về thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Thực hiện thanh toán đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu qua ngân hàng theo quy định của ngân hàng nhà nước. Doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan số tài khoản, danh sách các ngân hàng giao dịch.

5. Điều kiện về hệ thống kiểm soát nội bộ

Doanh nghiệp đạt điều kiện về hệ thống kiểm soát nội bộ nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp thực hiện và duy trì các quy trình quản lý, giám sát, kiểm soát vận hành thực tế toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp có các biện pháp, phương tiện, quy trình kiểm soát nội

bộ đảm bảo an ninh an toàn dây chuyền cung ứng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

b.1) Theo dõi quá trình vận chuyển hàng hóa từ doanh nghiệp đến cảng và từ cảng về doanh nghiệp;

b.2) Kiểm tra an toàn container trước khi xếp hàng lên phương tiện vận tải;

b.3) Giám sát tại các vị trí quan trọng: Khu vực tường rào, cổng ra vào, kho bãi, khu vực sản xuất, khu vực hành chính;

b.4) Phân quyền công nhân viên di chuyển, làm việc tại các khu vực phù hợp với nhiệm vụ;

b.5) Kiểm soát an ninh hệ thống công nghệ thông tin;

b.6) An ninh nhân sự.

6. Điều kiện chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán

a) Áp dụng các chuẩn mực kế toán theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính nêu trong báo cáo kiểm toán phải là ý kiến chấp nhận toàn phần theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam;

Điều 19. Thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

1. Hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp ưu tiên

a) Doanh nghiệp có yêu cầu được áp dụng chế độ ưu tiên, tự đối chiếu với các điều kiện quy định tại Nghị định này, có hồ sơ gửi Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (dưới đây gọi là Cục Hải quan tỉnh, thành phố) nơi doanh nghiệp có trụ sở chính đề nghị công nhận doanh nghiệp ưu tiên. Hồ sơ bao gồm:

a.1) Văn bản đề nghị theo mẫu 01/DNUT Phụ lục II ban hành kèm Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 (hai) năm tài chính liên tục, gần nhất: 01 bản chụp;

a.3) Báo cáo kiểm toán trong 02 (hai) năm tài chính liên tục, gần nhất: 01 bản chụp;

a.4) Bản kết luận thanh tra trong 02 (hai) năm gần nhất (nếu có): 01 bản chụp;

a.5) Bản mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp trong đó mô tả đầy đủ quy trình quản lý, giám sát, kiểm soát vận hành thực tế toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, kiểm soát an ninh an toàn dây chuyền cung ứng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp: 01 bản chính;

a.6) Các giấy chứng nhận khen thưởng, chứng chỉ chất lượng (nếu có): 01 bản chụp.

b) Đối với dự án đầu tư trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ có ý kiến trước khi cấp phép đầu tư đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chủ đầu tư có hồ sơ gửi Tổng cục Hải quan đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên. Hồ sơ bao gồm:

b.1) Văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên và cam kết triển khai dự án đúng tiến độ theo mẫu 02/DNUT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b.2) Giấy chứng nhận đầu tư, Giải trình kinh tế kỹ thuật: 01 bản chụp.

2. Kiểm tra điều kiện công nhận doanh nghiệp ưu tiên

a) Kiểm tra hồ sơ

Cục Hải quan tỉnh, thành phố kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ hồ sơ doanh nghiệp nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này; đối chiếu thông tin doanh nghiệp cung cấp, thông tin thu thập về doanh nghiệp trên địa bàn quản lý với điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại Điều 18 Nghị định này.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, Cục Hải quan tỉnh, thành phố có văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng.

b) Kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp

b.1) Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp. Nội dung kiểm tra thực tế gồm:

b.1.1) Kiểm tra thông tin khai báo của doanh nghiệp tại hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp ưu tiên;

b.1.2) Đối chiếu kết quả kiểm tra thực tế với báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ;

b.1.3) Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan để đánh giá việc tuân thủ pháp luật nếu trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liên tục, gần nhất tính đến thời điểm doanh nghiệp có văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp chưa được kiểm tra sau thông quan để đánh giá việc tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

Thời gian kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp, dự án tối đa 10 (mười) ngày làm việc, không bao gồm thời gian xử lý kết luận kiểm tra sau thông quan đối với trường hợp phải kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.

b.2) Kết thúc kiểm tra thực tế, bao gồm cả thời gian kiểm tra sau thông quan (nếu có), trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, đơn vị hải quan thực hiện kiểm tra lập Báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế gửi Tổng cục Hải quan. Thời gian gửi Báo cáo chậm nhất là trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định

3. Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên

a) Căn cứ báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, dữ liệu ngành hải quan, các thông tin thu thập khác và kết quả xác minh thông tin bổ sung (nếu có), trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên, Tổng cục Hải quan trả lời doanh nghiệp nêu rõ lý do không đáp ứng.

b) Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên theo mẫu 03/DNUT Phụ lục II ban hành kèm Nghị định này. Đối với các trường hợp phức tạp, cần lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan thì thời gian thẩm định có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày;

Quyết định công nhận doanh nghiệp ưu tiên có hiệu lực trong thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành quyết định và tự động gia hạn thêm 03 năm tiếp theo nếu doanh nghiệp vẫn đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định.

4. Tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

a) Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 45 Luật Hải quan khi đã được cơ quan hải quan thông báo thì cơ quan hải quan tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày theo mẫu 04/DNUT Phụ lục II ban hành kèm Nghị định này.

b) Trong thời hạn tạm đình chỉ, doanh nghiệp ưu tiên thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 45 Luật Hải quan, khắc phục sai sót (nếu có), cơ quan hải quan hủy Quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên theo mẫu 05/DNUT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên

a) Doanh nghiệp bị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong các trường hợp sau:

a.1) Doanh nghiệp không còn đáp ứng một trong các điều kiện để áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;

a.2) Hết thời hạn tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên mà doanh nghiệp không thực hiện các quy định tại Điều 45 Luật Hải quan;

a.3) Doanh nghiệp đề nghị dừng áp dụng chế độ ưu tiên.

b) Trường hợp doanh nghiệp đã bị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên thì trong 02 (hai) năm tiếp theo, doanh nghiệp không được Tổng cục Hải quan xem xét, công nhận doanh nghiệp ưu tiên.

c) Quyết định đình chỉ theo mẫu 06/DNUT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Quản lý doanh nghiệp ưu tiên

1. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc thực hiện chế độ ưu tiên:

a) Định kỳ 03 (ba) năm Tổng cục Hải quan đánh giá các điều kiện áp

dụng chế độ ưu tiên, đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế để tự động gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên cho doanh nghiệp ưu tiên; Theo dõi, thu thập, phân tích tình hình hoạt động của doanh nghiệp để hướng dẫn doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật, phát hiện sớm các sai sót để kịp thời khắc phục các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên;

b) Phối hợp với doanh nghiệp xử lý ngay các vấn đề vướng mắc phát sinh;

c) Phối hợp với các cơ quan kinh doanh cảng, kho bãi ưu tiên làm thủ tục giao nhận hàng hóa, kiểm tra giám sát trước cho doanh nghiệp ưu tiên.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Tuân thủ tốt pháp luật hải quan, pháp luật thuế, chấp hành tốt pháp luật về kế toán, kiểm toán;

b) Thực hiện chế độ báo cáo hàng quý theo mẫu 07/DNUT Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này bằng phương thức điện tử gửi Tổng cục Hải quan;

c) Trong thời gian 90 (chín mươi) ngày sau khi kết thúc năm tài chính của doanh nghiệp cung cấp cho cơ quan hải quan báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán của năm trước;

d) Thực hiện việc trao đổi thông tin với cơ quan hải quan để báo cáo những vướng mắc phát sinh (nếu có), vấn đề liên quan đến việc duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên;

đ) Thực hiện việc rà soát, tự kiểm tra, phát hiện, khắc phục sai sót và báo cáo cơ quan hải quan về những sai sót đã phát hiện, khắc phục. Khi được cơ quan hải quan thông báo những sai sót hoặc những vấn đề chưa rõ trong hồ sơ hải quan, doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo đầy đủ, kịp thời những vấn đề cơ quan hải quan thông báo;

e) Thông báo cho Tổng cục Hải quan danh sách Đại lý làm thủ tục hải quan cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp.

Chương IV

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1

Áp dụng rủi ro trong thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan

Điều 21. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác dựa trên việc tổng hợp, xử lý các kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào kết quả tổng hợp, xử lý các kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức

độ rủi ro tại Khoản 1 Điều này theo tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành để quyết định hoặc phân cấp quyết định việc kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra hải quan và các biện pháp nghiệp vụ hải quan khác trên cơ sở phù hợp với nguồn nhân lực, các điều kiện thực tế quản lý hải quan.

Điều 22. Đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan

1. Cơ quan hải quan đánh giá, phân loại tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế của doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, bao gồm:

a) Doanh nghiệp ưu tiên;

b) Doanh nghiệp tuân thủ;

c) Doanh nghiệp không tuân thủ.

2. Việc đánh giá mức độ tuân thủ của người khai hải quan được dựa trên hệ thống các chỉ tiêu, thông tin về:

a) Tần suất vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế;

b) Tính chất, mức độ vi phạm pháp luật hải quan và pháp luật thuế;

c) Việc hợp tác với cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và chấp hành các quyết định khác của cơ quan hải quan.

Cơ quan hải quan đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan để áp dụng các biện pháp quản lý hải quan phù hợp theo từng mức độ tuân thủ.

3. Cơ quan hải quan cung cấp thông tin liên quan đến việc đánh giá tuân thủ pháp luật tại khoản 2 Điều này; hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ pháp luật.

Điều 23. Thực hiện phân loại mức độ rủi ro

1. Việc phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan.

2. Trong quá trình phân loại mức độ rủi ro, cơ quan hải quan xem xét các yếu tố liên quan, gồm:

a) Chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Tính chất, đặc điểm của hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải;

c) Tần suất, tính chất, mức độ vi phạm liên quan đến hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải;

d) Xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

đ) Tuyến đường, phương thức vận chuyển hàng hóa, hành lý;

e) Các yếu tố khác liên quan đến quá trình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá phân loại rủi ro đối với người khai hải quan, các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo các mức độ khác nhau để áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, thanh tra phù hợp.

Điều 24. Áp dụng biện pháp kiểm tra hàng hóa trong quá trình xếp, dỡ, vận chuyển, lưu giữ tại kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu

1. Việc quyết định kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ, vận chuyển, lưu giữ tại kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu được dựa trên áp dụng quản lý rủi ro theo các tiêu chí sau:

a) Chủ hàng, người giao hàng, người nhận hàng và các đối tượng khác liên quan;

b) Đặc điểm, tính chất hàng hóa; tuyến đường vận chuyển, phương tiện vận chuyển và các yếu tố khác liên quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Lựa chọn ngẫu nhiên không quá 01% tổng số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập kết, xếp, dỡ tại khu vực cửa khẩu.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc kiểm tra hàng hóa bằng máy soi container hoặc phương tiện kỹ thuật khác thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý kho, bãi, cảng, cửa khẩu tổ chức thực hiện việc kiểm tra.

Điều 25. Áp dụng biện pháp kiểm tra hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Nguyên tắc chung:

a) Việc xác định hàng hóa phải kiểm tra thực tế được dựa trên quản lý rủi ro thông qua phân luồng của Hệ thống; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện quyết định kiểm tra theo thông báo phân luồng của Hệ thống và kiểm tra ngẫu nhiên đánh giá sự tuân thủ của người khai hải quan theo quy định, hướng dẫn của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; trên cơ sở đó thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 46 Nghị định này.

b) Việc kiểm tra hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành; thực hiện kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng đối với trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan.

2. Việc kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp tuân thủ được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra trực tiếp hồ sơ trong các trường hợp:

a.1) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;

a.2) Lựa chọn không quá 5% trên tổng tờ khai hải quan hàng hóa xuất

khẩu, nhập khẩu trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro;

a.3) Hàng hóa theo quy định của pháp luật chuyên ngành phải kiểm tra trực tiếp hồ sơ.

b) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong các trường hợp:

b.1) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;

b.2) Lựa chọn không quá 1% trên tổng tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro;

b.3) Theo quy định của pháp luật chuyên ngành phải kiểm tra thực tế hàng hóa.

c) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra đánh giá tuân thủ đối với doanh nghiệp tuân thủ theo khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

3. Việc kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp không tuân thủ được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra trực tiếp hồ sơ trong các trường hợp:

a.1) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;

a.2) Hàng hóa theo quy định của pháp luật chuyên ngành phải kiểm tra trực tiếp hồ sơ;

a.3) Lựa chọn kiểm tra trực tiếp hồ sơ không quá 50% trên tổng tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá rủi ro.

b) Kiểm tra thực tế hàng hóa trong các trường hợp:

b.1) Quy định tại điểm b.1, b.3 khoản 2 Điều này;

b.2) Lựa chọn kiểm tra thực tế hàng hóa tối thiểu 20% trên tổng tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá rủi ro.

Điều 26. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra sau thông quan

1. Việc lựa chọn kiểm tra sau thông quan dựa trên quản lý rủi ro theo khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan được dựa trên các tiêu chí sau đây:

a) Người khai hải quan có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Người khai hải quan có dấu hiệu rủi ro tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Người khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục rủi ro nhưng chưa được kiểm tra khi thực hiện thủ tục hải quan.

2. Việc kiểm tra đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan được thực hiện không quá 5% trên tổng số doanh nghiệp tuân thủ, trên cơ sở các tiêu chí sau:

a) Mức độ tuân thủ, quy mô, lĩnh vực, loại hình, thời gian hoạt động của doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tần suất, thời gian thực hiện kiểm tra trong khi làm thủ tục hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra hải quan đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Đặc điểm, tính chất, xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Các yếu tố khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 27. Áp dụng quản lý rủi ro trong giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Việc lựa chọn phương thức giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh được dựa trên các tiêu chí sau:

a) Chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

b) Lĩnh vực, loại hình, thời gian hoạt động, tuyến đường, địa bàn, phương tiện vận chuyển, lưu giữ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

c) Đặc điểm, tính chất, xuất xứ, tần suất, mức độ vi phạm liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

d) Các quy định khác liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

2. Việc lựa chọn đối tượng trọng điểm giám sát hải quan được dựa trên các tiêu chí tại khoản 1 Điều này và mức độ tuân thủ của chủ hàng, người vận chuyển và các đối tượng khác có liên quan.

Điều 28. Áp dụng quản lý rủi ro đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Việc lựa chọn đối tượng trọng điểm giám sát, kiểm tra đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được dựa trên các tiêu chí sau:

1. Tần suất, mức độ vi phạm của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Đặc điểm nhân thân, lịch sử xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, địa điểm, thời gian, tuyến đường, phương tiện vận chuyển, vé, giấy tờ tùy thân và các yếu tố liên quan đến việc thực hiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Cử chỉ, hành động, lời nói, thái độ, các biểu hiện tâm lý trong quá trình xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4. Đặc điểm bao bì đóng gói, trọng lượng, trị giá, địa điểm, thời gian, tuyến đường, phương tiện vận chuyển và các yếu tố khác liên quan đến việc vận chuyển hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 29. Quản lý rủi ro đối với doanh nghiệp giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích

1. Cơ quan hải quan không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của doanh nghiệp đã giải thể, phá sản, đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích theo xác nhận của cơ quan thuế, trừ các trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các trường hợp doanh nghiệp đã tạm ngừng hoạt động hoặc mất tích theo xác nhận của cơ quan thuế, để được chấp nhận đăng ký tờ khai làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh phải có xác nhận của cơ quan thuế về việc doanh nghiệp đã đăng ký hoạt động trở lại và đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật thuế và kế toán.

2. Tổng cục Hải quan phối hợp với Tổng cục Thuế thu thập thông tin, xây dựng, quản lý danh sách doanh nghiệp giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích để phục vụ quản lý rủi ro theo nội dung quy định tại Điều này.

Điều 30. Trách nhiệm của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan trong việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện thống nhất:

1. Các chỉ số theo các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 22, Điều 24, Điều 25, Điều 26, khoản 1 Điều 27, Điều 28, Điều 29 Nghị định này và các quy định, hướng dẫn phân cấp khác của Bộ Tài chính, để đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ.

2. Các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

3. Quy trình, quy định, hướng dẫn thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Mục 2

Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

Điều 31. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

1. Xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được thực hiện theo đề nghị của người khai hải quan. Cơ quan hải quan thực hiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo quy định tại Điều 28 Luật Hải quan.

2. Xác định trước trị giá hải quan bao gồm xác định trước phương pháp và mức giá.

Điều 32. Thủ tục xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

1. Điều kiện xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu và cung cấp thông tin, chứng từ, hồ sơ cần thiết liên quan đến việc xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cần xác định trước trị giá hải quan là hàng hóa lần đầu xuất khẩu, nhập khẩu hoặc có thay đổi lớn, bất thường so với trị giá hải quan mà người khai hải quan đang thực hiện hoặc là hàng hóa có tính chất đơn chiếc hoặc không có tính phổ biến hoặc không có hàng hóa giống hệt, tương tự trên thị trường để so sánh.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan:

a) Nộp đủ hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan đến Tổng cục Hải quan;

b) Tham gia đối thoại với cơ quan hải quan nhằm làm rõ nội dung đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo đề nghị của cơ quan hải quan;

c) Thông báo bằng văn bản cho Tổng cục Hải quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi nào liên quan đến hàng hóa đã đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan, trong đó nêu rõ nội dung, lý do, ngày, tháng, năm có sự thay đổi.

3. Trách nhiệm của Tổng cục Hải quan:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Tổng cục Hải quan có văn bản từ chối xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan gửi tổ chức, cá nhân đối với trường hợp không đủ điều kiện, hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan;

b) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ (đối với trường hợp thông thường) hoặc 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ). Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được gửi cho tổ chức, cá nhân, đồng thời cập nhật vào cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan và công khai trên trang điện tử của Tổng cục Hải quan.

4. Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan là cơ sở để khai hải quan khi làm thủ tục hải quan.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không đồng ý với nội dung xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan mà tổ chức, cá nhân cần thiết thông quan hàng hóa thì tổ chức, cá nhân thực hiện nộp thuế theo giá khai báo hoặc thực hiện bảo lãnh theo quy định để thực hiện thông

quan hàng hóa. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan tại cơ quan hải quan.

5. Trường hợp không đồng ý với nội dung xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan, tổ chức, cá nhân có văn bản yêu cầu Tổng cục Hải quan xem xét. Trong thời hạn 10 ngày làm việc (đối với hàng hóa thông thường) hoặc 30 ngày (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh, làm rõ), kể từ ngày nhận được yêu cầu của người khai hải quan, Tổng cục Hải quan có văn bản trả lời kết quả cho người khai hải quan.

6. Hiệu lực của văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan:

a) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan có hiệu lực tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ký ban hành. Riêng văn bản thông báo kết quả xác định trước mức giá có hiệu lực trực tiếp đối với lô hàng được xác định trước mức giá;

b) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan không có hiệu lực áp dụng trong trường hợp hàng hóa hoặc hồ sơ thực tế xuất khẩu, nhập khẩu khác với mẫu hàng hóa hoặc hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành văn bản hủy bỏ văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan trong trường hợp phát hiện hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan do tổ chức, cá nhân cung cấp không chính xác, không trung thực;

d) Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan chấm dứt hiệu lực trong trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 33. Hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan

1. Hồ sơ xác định trước mã số:

a) Đơn đề nghị xác định trước theo mẫu số 01/XĐTMS Phụ lục III ban hành kèm Nghị định này: 01 bản chính;

b) Mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp không có mẫu hàng, tổ chức, cá nhân phải cung cấp tài liệu kỹ thuật (như bản phân tích thành phần, catalogue, hình ảnh hàng hóa), mô tả chi tiết thành phần, tính chất, cấu tạo, công dụng, phương thức vận hành của hàng hóa: 01 bản chính.

2. Hồ sơ xác định trước xuất xứ:

a) Đơn đề nghị xác định trước xuất xứ hàng hoá nhập khẩu theo mẫu số 02/XĐTXX ban hành kèm Phụ lục III Nghị định này: 01 bản chính;

b) Bản kê các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hoá gồm các

thông tin như: tên hàng, mã số hàng hóa, xuất xứ nguyên vật liệu cấu thành sản phẩm, giá CIF hoặc giá tương đương của nguyên vật liệu do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu cung cấp: 01 bản chính;

c) Bản mô tả sơ bộ quy trình sản xuất ra hàng hoá hoặc Giấy chứng nhận phân tích thành phần do nhà sản xuất cấp: 01 bản chụp;

d) Catalogue hoặc hình ảnh hàng hóa: 01 bản chụp.

3. Hồ sơ xác định trước phương pháp xác định trị giá hải quan:

a) Đơn đề nghị theo mẫu số 03/XĐTTG Phụ lục III Nghị định này: 01 bản chính;

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa do tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện giao dịch (nếu có): 01 bản chụp;

c) Tài liệu kỹ thuật, hình ảnh hoặc catalogue hàng hóa: 01 bản chụp;

d) Các chứng từ, tài liệu có liên quan đến giao dịch dự kiến đề nghị xác định trước (nếu có): 01 bản chụp;

đ) Các chứng từ có liên quan trong trường hợp phải quy đổi từ trị giá hóa đơn về giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất đối với hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chụp.

Trường hợp chưa có giao dịch thực tế, tổ chức cá nhân chưa có các chứng từ nêu tại điểm b, d, đ khoản này thì đề nghị cơ quan hải quan hướng dẫn nguyên tắc, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan.

4. Hồ sơ xác định trước mức giá:

a) Đơn đề nghị theo mẫu số 03/XĐTTG Phụ lục III Nghị định này: 01 bản chính;

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc chứng từ có giá trị tương đương hợp đồng do tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện giao dịch: 01 bản chụp;

c) Chứng từ thanh toán qua ngân hàng: 01 bản chụp;

d) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hóa mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa): 01 bản chụp;

đ) Tài liệu kỹ thuật, hình ảnh hoặc catalogue hàng hóa: 01 bản chụp;

e) Chứng từ, tài liệu có liên quan đến giao dịch đề nghị xác định mức giá (nếu có): 01 bản chụp.

Trường hợp người khai hải quan chưa có các chứng từ theo quy định tại điểm b, c, d khoản này thì đề nghị cơ quan hải quan hướng dẫn nguyên tắc, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan.

Mục 3

Khai hải quan

Điều 34. Hồ sơ hải quan

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu quy định của Bộ Tài chính;

b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;

c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu quy định của Bộ Tài chính;

b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp.

Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.

Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

b.1) Người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, người khai hải quan khai giá tạm tính tại ô "Trị giá hải quan" trên tờ khai hải quan;

b.3) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán, người khai hải quan khai trị giá hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định trị giá hải quan.

c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.

Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận tải đơn;

d) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu;

Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu nhập khẩu nhiều lần;

đ) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;

e) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu quy định của Bộ Tài chính. Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

g) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ): 01 bản chính hoặc chứng từ dưới dạng dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau:

g.1) Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước có thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;

g.2) Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;

g.3) Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ, thuế suất áp dụng theo hạn ngạch thuế quan;

g.4) Hàng hoá nhập khẩu phải tuân thủ các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trường hợp theo thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu là chứng từ điện tử hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của người sản xuất/người xuất khẩu/người nhập khẩu thì cơ quan hải quan chấp nhận các chứng từ này.

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế xuất khẩu, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này, người khai hải quan nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ

lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu nêu tại Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu thì ngoài các chứng từ quy định tại khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

b.1) Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu và trừ lùi.

Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b.2) Chứng từ chuyển nhượng hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hoá của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác: nộp 01 bản chụp.

4. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế:

Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

a) Tờ khai xác nhận viện trợ không hoàn lại của cơ quan tài chính theo quy định của Bộ Tài chính đối với hàng hóa viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.

Trường hợp chủ dự án ODA không hoàn lại, nhà thầu chính thực hiện dự án ODA không hoàn lại xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật về thuế thì phải có thêm hợp đồng cung cấp hàng hoá, trong đó quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hoá không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu); hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó quy định giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu): nộp 01 bản chụp;

b) Hợp đồng bán hàng hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có): nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;

c) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp chế xuất theo kết quả đấu thầu hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có) để phục vụ xây dựng nhà xưởng, văn phòng làm việc của doanh nghiệp chế xuất do các nhà thầu nhập khẩu;

d) Hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, giàn khoan, tàu thuỷ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê, phải có:

d.1) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hoá hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ (ghi rõ giá hàng hoá phải thanh toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ nhập khẩu: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;

d.2) Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó ghi rõ giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng (đối với trường hợp nhập khẩu uỷ thác): nộp 01 bản chụp;

d.3) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hảng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ: nộp 01 bản chính;

d.4) Hợp đồng thuê ký với nước ngoài đối với trường hợp thuê tàu bay, giàn khoan, tàu thuỷ; loại trong nước chưa sản xuất được của nước ngoài dùng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê: nộp 01 bản chụp.

đ) Giấy xác nhận hảng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an đối với hàng hoá nhập khẩu là vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc

phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị giá tăng: nộp 01 bản chính.

5. Đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, để được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, người khai hải quan phải nộp hợp đồng bán hàng cho các trường học, các viện nghiên cứu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu.

Điều 35. Xem hàng hoá, lấy mẫu hàng hóa trước khi khai hải quan

Việc xem hàng hoá trước khi khai hải quan quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Hải quan và lấy mẫu hàng hóa để phục vụ khai hải quan được thực hiện như sau:

1. Sau khi được người vận chuyển hàng hóa hoặc người lưu giữ hàng hóa (hãng tàu, hãng hàng không, đường sắt, doanh nghiệp chuyển phát nhanh, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính, chủ kho ngoại quan,...) chấp thuận, chủ hàng thông báo cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để giám sát theo quy định, đồng thời thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi để phối hợp.

2. Khi xem trước hàng hóa, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa phải lập biên bản chứng nhận, có xác nhận của chủ hàng. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

3. Trường hợp người khai hải quan đề nghị lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan thì thực hiện theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

4. Sau khi xem trước hàng, lấy mẫu, công chức hải quan thực hiện niêm phong lô hàng. Trường hợp hàng hoá không thể niêm phong được thì trong biên bản chứng nhận nêu tại khoản 2 Điều này phải thể hiện được tình trạng hàng hoá và ghi rõ người đang giữ hàng hoá chịu trách nhiệm giữ nguyên trạng hàng hoá. Khi khai hải quan, chủ hàng ghi rõ kết quả xem trước, lấy mẫu hàng hóa trên tờ khai hải quan.

Điều 36. Khai hải quan

1. Khai hải quan được thực hiện theo phương thức điện tử. Riêng các trường hợp sau đây được khai trên tờ khai hải quan giấy:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vượt định mức miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh;

c) Hàng cứu trợ khẩn cấp, hàng viện trợ nhân đạo;

d) Hàng quà biếu, quà tặng, tài sản di chuyển của cá nhân;

đ) Hàng hóa là phương tiện chứa hàng hóa quay vòng theo phương thức

tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 105 Nghị định này;

e) Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định trong trường hợp mang theo khách xuất cảnh, nhập cảnh;

g) Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau mà nguyên nhân có thể do một hoặc cả hai hệ thống hoặc do nguyên nhân khác.

Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất 01 giờ kể từ thời điểm không thực hiện được các giao dịch điện tử;

h) Hàng hóa khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, trung thực, rõ ràng các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tự tính để xác định số thuế, các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai theo nguyên tắc sau:

a) Người khai hải quan phải khai đầy đủ các thông tin trên tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng;

c) Một tờ khai hải quan được khai báo cho lô hàng có một hóa đơn. Một tờ khai chỉ được khai cho nhiều hóa đơn khi đáp ứng điều kiện sau:

c.1) Hàng hóa nhập khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, có một hoặc nhiều hóa đơn của một người bán hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, giao hàng một lần, có một vận đơn thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan;

c.2) Hàng hóa xuất khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, cùng bán cho một khách hàng và giao hàng một lần thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan.

Trường hợp khai hải quan đối với lô hàng có nhiều hóa đơn trên một tờ khai hải quan, người khai hải quan lập Bảng kê hóa đơn thương mại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành, gửi kèm tờ khai hải quan đến Hệ thống.

Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan phải khai đầy đủ số, ngày, tháng, năm của hóa đơn và tổng lượng hàng trên tờ khai hải quan, nếu không thể khai hết các hóa đơn trên tờ khai hải quan thì lập bản kê chi tiết kèm theo tờ khai hải quan;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn

thuế theo quy định thì khi khai hải quan phải khai các chỉ tiêu thông tin liên quan đến không chịu thuế, miễn thuế, theo hướng dẫn khai báo các tiêu chí trên tờ khai hải quan do Bộ Tài chính ban hành;

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện được giảm mức thuế so với quy định thì khi khai mức thuế trên tờ khai hải quan giấy phải khai cả mức thuế trước khi giảm, tỷ lệ phần trăm số thuế được giảm và văn bản quy định về việc này;

e) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là phương tiện vận tải đường biển, đường sông, đường hàng không, đường sắt thì phải khai và hoàn thành thủ tục hải quan xuất khẩu trước khi làm thủ tục xuất cảnh, trừ trường hợp bán hàng sau khi phương tiện vận tải đã xuất cảnh; khai và làm thủ tục hải quan nhập cảnh trước khi làm thủ tục nhập khẩu; trường hợp là phương tiện vận tải đường bộ hoặc phương tiện được các phương tiện khác vận chuyển qua cửa khẩu thì chỉ phải khai và làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu, không phải làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh;

g) Người khai hải quan được sử dụng kết quả giám định, phân tích của các tổ chức có chức năng theo quy định của pháp luật để khai các nội dung có liên quan đến tên hàng, mã số, chất lượng, chủng loại, số lượng và các thông tin khác liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Người khai hải quan được sử dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng đã được thông quan trước đó để khai tên hàng, mã số cho các lô hàng tiếp theo có cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhập khẩu từ cùng một nhà sản xuất trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có kết quả phân tích, phân loại; trừ trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành thông báo kết quả phân tích, phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung, thay thế;

h) Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tạm xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy thì việc khai hải quan đối với hảng hóa tái xuất, tái nhập thực hiện trên tờ khai hải quan giấy.

3. Trường hợp một lô hàng có số lượng dòng hàng vượt quá thiết kế của tờ khai theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành, người khai hải quan khai trên nhiều tờ khai hải quan. Trường hợp một lô hàng có nhiều mặt hàng thuộc các loại hình xuất khẩu, nhập khẩu để sản xuất, chế xuất, sản xuất xuất khẩu, gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài thì người khai hải quan được khai gộp các mặt hàng có cùng mã số hàng hóa, cùng xuất xứ, cùng thuế suất theo hướng dẫn việc khai báo các tiêu chí trên tờ khai của Bộ Tài chính.

Khi khai gộp mã HS trên tờ khai hải quan, trị giá hóa đơn, trị giá tính thuế, số lượng của dòng hàng gộp mã HS là tổng trị giá hóa đơn, trị giá tính thuế, số lượng các dòng hàng đã gộp; không khai đơn giá hóa đơn của dòng hàng gộp mã HS.

4. Trường hợp một mặt hàng có số tiền thuế vượt số ký tự của ô số tiền thuế trên tờ khai thì người khai hải quan được tách thành nhiều dòng hàng để

khai trên tờ khai hải quan; trường hợp không thể tách được thành nhiều dòng hàng thì thực hiện khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy.

Trường hợp tổng số tiền thuế của tờ khai hải quan vượt số ký tự của ô tổng số tiền thuế trên tờ khai thì người khai hải quan được tách thành nhiều tờ khai hải quan.

5. Trường hợp một lô hàng phải khai trên nhiều tờ khai hoặc hàng hóa nhập khẩu thuộc nhiều loại hình, có chung vận tải đơn, hóa đơn, khai trên nhiều tờ khai theo từng loại hình hàng hóa nhập khẩu tại một Chi cục Hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp 01 bộ hồ sơ hải quan (trong trường hợp nộp hồ sơ giấy cho cơ quan hải quan); các tờ khai sau ghi rõ "chung chứng từ với tờ khai số ... ngày ..." vào ô "Phần ghi chú".

Đối với các trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này, người khai hải quan chỉ phải nộp, xuất trình, lưu một bộ hồ sơ hải quan của các tờ khai hải quan thuộc cùng một lô hàng.

6. Khai trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Người khai hải quan phải khai trước các thông tin liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên tờ khai hải quan theo mẫu quy định của Bộ Tài chính;

b) Thông tin khai trước có giá trị sử dụng và được lưu giữ trên Hệ thống tối đa là 07 ngày kể từ thời điểm đăng ký trước hoặc thời điểm có sửa chữa cuối cùng;

c) Trường hợp chấp nhận thông tin khai trước, Hệ thống sẽ thông báo số tờ khai hải quan; trường hợp không chấp nhận, Hệ thống thông báo cụ thể lý do không chấp nhận và nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung để người khai hải quan thực hiện sửa đổi, bổ sung nội dung khai;

d) Người khai hải quan được sửa đổi, bổ sung các thông tin đã khai trước trên Hệ thống.

7. Sau khi khai trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống để thực hiện khai chính thức tờ khai hải quan.

Trường hợp Hệ thống thông báo người khai hải quan không đủ điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan liên hệ với Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai và gửi kèm chứng từ chứng minh doanh nghiệp đang hoạt động bình thường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Người khai hải quan tự kiểm tra nội dung thông tin phản hồi từ Hệ thống và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi sử dụng thông tin phản hồi từ Hệ thống để làm thủ tục hải quan.

Đối với khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan khai đầy đủ các tiêu chí trên tờ khai hải quan, ký tên, đóng dấu (trừ trường hợp người khai hải quan là cá nhân) trên tờ khai để nộp cho cơ quan hải quan.

8. Thời hạn nộp tờ khai hải quan

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, việc nộp tờ khai hải quan được thực hiện sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm do người khai hải quan thông báo và chậm nhất 04 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, việc nộp tờ khai hải quan được thực hiện trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu.

Trường hợp phương tiện vận tải nhập cảnh khai hải quan điện tử, ngày hàng hóa đến cửa khẩu là ngày phương tiện vận tải đến cửa khẩu theo thông báo của hãng vận tải trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp phương tiện vận tải làm thủ tục hải quan nhập cảnh theo phương thức thủ công, ngày hàng hóa đến cửa khẩu là ngày cơ quan hải quan đóng dấu lên bản khai hàng hóa nhập khẩu tại cảng dỡ hàng trong hồ sơ phương tiện vận tải nhập cảnh (đường biển, đường hàng không, đường sắt) hoặc ngày ghi trên tờ khai phương tiện vận tải qua cửa khẩu hoặc sổ theo dõi phương tiện vận tải (đường sông, đường bộ).

Điều 37. Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký tờ khai hải quan

1. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký tờ khai hải quan 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần.

Thông tin trên tờ khai hải quan được Hệ thống tự động kiểm tra để đánh giá các điều kiện được chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan. Nội dung kiểm tra bao gồm:

a) Điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế, thời hạn nộp thuế theo quy định, trừ các trường hợp sau đây:

a.1) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng được miễn thuế hoặc không chịu thuế hoặc thuế suất thuế xuất khẩu 0%;

a.2) Hàng hóa được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu, không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng;

a.3) Hàng hóa được Bộ, cơ quan có thẩm quyền xác nhận là hàng hóa phòng chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

b) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định này;

c) Tính đầy đủ, phù hợp của các thông tin trên tờ khai hải quan;

d) Các thông tin về chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên tờ khai hải quan. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan Hải quan

kiểm tra thông tin về số giấy phép trên tờ khai hải quan. Trường hợp không có giấy phép tại thời điểm đăng ký tờ khai thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Tờ khai hải quan đã đăng ký không có giá trị thực hiện thủ tục hải quan.

2. Trong trường hợp không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan Hải quan thông báo thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cho người khai hải quan biết và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp số tờ khai hải quan, xử lý tờ khai hải quan và phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ tiêu chí phân loại mức độ rủi ro do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để quyết định việc kiểm tra hải quan và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo một trong những hình thức dưới đây:

a) Chấp nhận thông tin khai Tờ khai hải quan và quyết định thông quan hàng hóa. Thủ tục thông quan hàng hoá theo quy định tại Điều 52 Nghị định này;

b) Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên cổng thông tin một cửa quốc gia để quyết định việc thông quan hàng hóa hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa để quyết định thông quan.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể việc phân luồng tờ khai hải quan và sử dụng kết quả phân luồng trong kiểm tra hải quan.

5. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy

Việc đăng ký tờ khai hải quan được thực hiện ngay sau khi người khai hải quan khai, nộp đủ hồ sơ hải quan theo quy định và được cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, bao gồm:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của các thông tin khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan;

b) Kiểm tra việc tuân thủ chế độ, chính sách quản lý và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Kiểm tra việc áp dụng biện pháp cưỡng chế tạm dừng làm thủ tục hải quan. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ căn cứ vào hồ sơ hải quan và thực tế hàng hóa để quyết định việc làm thủ tục hải quan.

Trường hợp đủ điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan hải quan cấp số đăng ký tờ khai hải quan, quyết định việc kiểm tra hải quan theo quy định.

Trường hợp không đủ điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan hải quan thông báo ngay lý do bằng văn bản cho người khai hải quan.

6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực của tờ khai hải

quan quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan được áp dụng các chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai.

7. Tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh quốc phòng theo quy định tại Điều 50 Luật Hải quan và tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của doanh nghiệp ưu tiên theo quy định tại Điều 43 Luật Hải quan gồm các nội dung sau: Tên, địa chỉ người xuất khẩu hàng hóa, người nhập khẩu hàng hóa; những thông tin sơ bộ về tên hàng, lượng hàng, trị giá; cửa khẩu nhập; thời gian phương tiện vận tải vận chuyển lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thuế được áp dụng chính sách thuế có hiệu lực tại thời điểm đăng ký và nộp tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh.

Điều 38. Khai bổ sung hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các trường hợp khai bổ sung:

Trừ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan không được khai bổ sung theo mẫu tờ khai hải quan do Bộ Tài chính quy định, người khai hải quan được khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan trong các trường hợp sau:

a) Khai bổ sung trong thông quan:

a.1) Người khai hải quan được khai bổ sung hồ sơ hải quan sau khi Hệ thống phân luồng tờ khai nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan;

a.2) Người khai hải quan, người nộp thuế phát hiện sai sót trong việc khai hải quan sau thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa nhưng trước khi thông quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

a.3) Người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan khi kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa và bị xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

b) Khai bổ sung sau thông quan:

Trừ trường hợp nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hóa, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm, người khai hải quan được thực hiện khai bổ sung sau thông quan trong các trường hợp sau:

b.1) Người khai hải quan, người nộp thuế xác định có sai sót trong việc khai hải quan thì được khai bổ sung hồ sơ hải quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra.

b.2) Quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan hoặc sau khi cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra, người khai hải quan, người nộp thuế mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

a.1) Người khai hải quan khai bổ sung trên Hệ thống và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung qua Hệ thống hoặc bằng giấy (01 bản chụp). Đối với các chỉ tiêu thông tin Hệ thống không hỗ trợ khai bổ sung hoặc khai bổ sung đối với tờ khai giấy, người khai hải quan nộp 02 bản chính văn b ản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 01/KBS Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung.

a.2) Trong quá trình kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện nội dung khai hải quan và hồ sơ hải quan không phù hợp, người khai hải quan phải thực hiện việc khai bổ sung trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan và bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

a.3) Trường hợp khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin liên quan đến lượng hàng hóa (số lượng, đơn vị tính), chủng loại hàng hóa (khai bổ sung làm thay đổi hoàn toàn tên hàng của toàn bộ lô hàng, bổ sung thêm tên hàng hóa mới so với những hàng hóa đã khai báo ban đầu) do người gửi hàng gửi thừa hàng hoặc nhầm hàng và người nhận hàng chấp nhận việc gửi chủng loại hàng không đúng hợp đồng, gửi thừa hàng, người khai hải quan thực hiện việc khai bổ sung theo quy định tại điểm a.1 khoản này và nộp bổ sung những chứng từ sau:

a.3.1) Văn bản xác nhận gửi chủng loại hàng không đúng hợp đồng, gửi thừa hàng của người gửi hàng;

a.3.2) Phụ lục hợp đồng ghi nhận việc sửa đổi các thông tin về hàng hóa và giá trị hàng hóa;

a.3.3) Hóa đơn thương mại ghi nhận việc sửa đổi các thông tin về hàng hóa và giá trị hàng hóa.

a.3.4) Vận đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương;

a.3.5) Chứng từ thanh toán (nếu có).

a.4) Trường hợp hàng hóa chưa được thông quan nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển thì người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo hướng dẫn tại Điều này. Nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển làm thay đổi phương thức vận chuyển hàng hóa thì phải hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 40 (Hủy tờ khai) Nghị định này;

a.5) Trường hợp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan,

hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, thay đổi phương tiện vận chuyển, người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển của hãng vận chuyển (fax, thư điện tử, ...) cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu nơi tập kết hàng hóa để thực hiện việc giám sát hàng hóa xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu qua các địa điểm khác do cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật thì nộp cho cơ quan hải quan văn bản về việc thay đổi cửa khẩu xuất. Trong thời hạn 03 ngày sau khi hàng hóa đưa vào khu vực giám sát, người khai hải quan phải có văn bản đề nghị bổ sung theo mẫu số 01/KBS Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để ghi nhận việc sửa đổi trên Hệ thống.

Trường hợp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan nhưng hàng hóa chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất nhưng cùng địa bàn quản lý của một Cục Hải quan thì người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất cho Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất để thực hiện việc giám sát hàng hóa. Trong thời hạn 03 ngày sau khi hàng hóa đưa vào khu vực giám sát, người khai hải quan phải có văn bản đề nghị sửa đổi gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để ghi nhận việc sửa đổi trên Hệ thống.

Trường hợp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan nhưng hàng hóa chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất dẫn đến thay đổi Cục Hải quan quản lý cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất thì người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để thực hiện chuyển địa điểm giám sát và ghi nhận việc sửa đổi trên Hệ thống;

a.6) Trường hợp khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu chưa có số hiệu container hoặc số hiệu container có thay đổi so với khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu thì người khai hải quan phải nộp Bản kê số hiệu container theo mẫu số 09/BKCT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cho công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu xuất. Công chức hải quan kiểm tra và cập nhập số container vào Hệ thống để in danh sách container. Tổng cục Hải quan quy định cụ thể các trường hợp được khai bổ sung số hiệu container tại khu vực giám sát hải quan.

Đối với hàng nhập khẩu, khi đưa hàng qua khu vực giám sát, nếu có sự không chính xác về số hiệu container so với khai báo trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan xuất trình chứng từ giao nhận hàng cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu nhập. Công chức hải quan kiểm tra và cập nhập số container vào Hệ thống để in danh sách container.

Người khai hải quan có trách nhiệm khai bổ sung trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung;

b.2) Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra đến người khai hải quan;

b.3) Lưu các chứng từ người khai hải quan nộp;

b.4) Ra quyết định ấn định thuế và xử phạt vi phạm hành chính về hải quan (nếu có) theo quy định của pháp luật;

b.5) Xử lý và thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai bổ sung trong thời hạn sau đây:

b.5.1) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản 1 Điều này: Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ thông tin hoặc hồ sơ (nếu có);

b.5.2) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.1, điểm a2, điểm b.1, điểm b.2 khoản 1 Điều này (trừ trường hợp khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều này): Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ thông tin hoặc hồ sơ (nếu có);

b.5.3) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.1, điểm a2, điểm b.1, điểm b.2 khoản 1 Điều này và khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều này: cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa và xác minh tính trung thực, chính xác và hợp lý của các chứng từ quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều này trong thời gian tối đa không quá 90 ngày làm việc. Trường hợp việc kiểm tra, xác minh ở những vùng lãnh thổ phức tạp thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định việc gia hạn thời gian xác minh tối đa 2 lần, mỗi lần không quá 90 ngày làm việc.

b.5.3.1) Trường hợp kết quả xác minh hợp lệ: chấp nhận nội dung khai bổ sung và thực hiện các thủ tục tiếp theo;

b.5.3.2) Trường hợp kết quả xác minh xác định hồ sơ khai bổ sung không hợp lệ: không chấp nhận nội dung khai bổ sung, xử lý vi phạm hành chính và buộc tái xuất hoặc tiêu hủy hàng hóa vi phạm.

b.6) Cập nhật nội dung khai bổ sung vào Hệ thống đối với trường hợp cơ quan hải quan chấp thuận khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin Hệ thống không hỗ trợ khai bổ sung;

b.7) Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung trong quá trình kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa nhưng quá thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan người khai hải quan không thực hiện thì xử lý như sau:

b.7.1) Đối với nội dung yêu cầu khai bổ sung có ảnh hưởng đến số thuế phải nộp, nếu có đủ cơ sở xác định nội dung khai của người khai hải quan không phù hợp (trừ trường hợp quy định tại điểm b.7.2 khoản này) thì cơ quan hải quan ra quyết định ấn định thuế và xử lý vi phạm hành chính về hải quan theo quy định;

b.7.2) Đối với trường hợp đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo quy định tại

Nghị định số ...../2016/NĐ-CP, cơ quan hải quan thông quan theo khai báo và thực hiện kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan theo quy định;

b.7.3) Đối với trường hợp không ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thì trả lại hồ sơ cho người khai hải quan và có văn bản thông báo nêu rõ lý do.

b.8) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, ngoài việc thực hiện các công việc tại điểm b khoản này, công chức hải quan phải ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan.

Điều 39. Khai thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa

1. Nguyên tắc thực hiện:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế, xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan và đã được giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, xét miễn thuế; áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất đã giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải khai tờ khai hải quan mới. Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới trừ trường hợp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu;

b) Việc chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu chỉ được thực hiện sau khi người khai hải quan hoàn thành thủ tục hải quan đối với tờ khai hải quan mới;

c) Hàng hóa khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, khi chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng cũng phải được cơ quan cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đồng ý bằng văn bản;

d) Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Nộp bộ hồ sơ làm thủ tục hải quan gồm:

a.1) Tờ khai hải quan;

a.2) Giấy phép của Bộ, ngành cho phép thay đổi mục đích sử dụng hoặc xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa theo quy định phải có giấy phép: 01 bản chính;

a.3) Văn bản thỏa thuận với phía nước ngoài về việc thay đổi mục đích sử

dụng của hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu hàng hóa đối với hàng hóa gia công, thuê mượn của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc hợp đồng mua, bán hàng hóa miễn thuế, không chịu thuế, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập: 01 bản chụp.

b) Kê khai, nộp đủ thuế theo quy định trên tờ khai hải quan mới và ghi rõ số tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũ, hình thức thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa vào ô "Phần ghi chú" của tờ khai hải quan điện tử hoặc ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan giấy.

Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức tái xuất hoặc chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện không chịu thuế, miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai theo quy định nêu trên, nhưng không phải nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan, nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra, phát hiện thì người nộp thuế bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu ban đầu và bị xử phạt theo quy định hiện hành. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế còn thiếu, tiền chậm nộp và tiền phạt (nếu có) theo quyết định của cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Thực hiện thủ tục hải quan theo loại hình xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng và thực hiện điều chỉnh tiền thuế của tờ khai hải quan cũ tương ứng với số hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa đã được kê khai trên tờ khai hải quan mới như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế chưa nộp thuế của tờ khai hải quan cũ: Sau khi số tiền thuế của tờ khai mới đã được nộp, cơ quan hải quan ban hành Quyết định điều chỉnh giảm tiền thuế của tờ khai cũ;

b) Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế của tờ khai hải quan cũ: Cơ quan hải quan ban hành Quyết định điều chỉnh giảm tiền thuế của tờ khai hải quan cũ, sau đó thực hiện hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số tiền thuế của tờ khai hải quan cũ và số thuế của tờ khai hải quan mới (thực hiện xử lý tương tự như tiền thuế nộp thừa). Nếu số tiền thuế của tờ khai hải quan cũ ít hơn so với số tiền thuế phải nộp của tờ khai hải quan mới, người nộp thuế phải nộp bổ sung số tiền còn thiếu trước khi hoàn thành thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa, nếu thừa thì cơ quan hải quan sẽ hoàn trả theo đúng quy định. Trình tự thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả thực hiện theo Điều 181 Nghị định này.

Quyết định điều chỉnh thuế thực hiện theo mẫu số 03/QĐĐC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Thời hạn hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số thuế của tờ khai hải quan cũ và số thuế của tờ khai hải quan mới thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Nghị định này. Trong thời gian cơ quan hải quan xử lý hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số thuế đã nộp của tờ khai hải quan cũ với số thuế của tờ khai hải quan mới người

nộp thuế không bị tính chậm nộp tiền thuế.

Điều 40. Hủy tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các trường hợp hủy tờ khai hải quan:

a) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất;

b) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất và người khai hải quan không xuất trình hồ sơ hải quan trong trường hợp phải xuất trình hồ sơ hải quan để cơ quan hải quan kiểm tra;

c) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng hóa phải kiểm tra thực tế hàng hóa nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất và người khai hải quan chưa xuất trình hồ sơ hải quan, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để cơ quan hải quan kiểm tra;

d) Các trường hợp hủy tờ khai theo yêu cầu của người khai hải quan:

d.1) Tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố;

d.2) Khai nhiều tờ khai cho cùng một lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu (khai trùng thông tin tờ khai);

d.3) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã có hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu;

d.4) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được đăng ký, nhưng thực tế hàng hóa không nhập khẩu hoặc hàng hóa chưa đưa qua khu vực giám sát;

d.5) Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung quy định tại mẫu tờ khai do Bộ Tài chính ban hành và hàng hóa chưa đưa qua khu vực giám sát hải quan.

2. Thủ tục hủy tờ khai

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

Khi có yêu cầu hủy tờ khai thì người khai hải quan phải có văn bản đề nghị huỷ theo mẫu số 02/HTK Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này gửi cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai và nộp chứng từ chứng minh thực tế hàng hóa không xuất khẩu, nhập khẩu đối với các trường hợp quy định tại điểm d.3, d.4 khoản 1 Điều này.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu, nếu hủy tờ khai để đưa trở lại nội địa, người khai hải quan phải cam kết trong văn bản đề nghị về việc chưa thực hiện việc hoàn thuế, không thu thuế cho lô hảng thuộc tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại cơ

quan thuế nội địa hoặc tại cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo. Nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế kiểm tra phát hiện người khai hải quan đã hoàn thuế thì người khai hải quan bị xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trách nhiệm cơ quan hải quan:

b.1) Đối với tờ khai hải quan điện tử:

b.1.1) Trong 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận văn bản đề nghị hủy của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai đề nghị hủy trên Hệ thống, đề xuất Chi cục trưởng phê duyệt và thực hiện việc hủy tờ khai trên Hệ thống, thanh khoản tiền thuế phải thu của tờ khai được hủy (nếu có) và cập nhật vào Hệ thống quản lý rủi ro để đánh giá tiêu chí chấp hành pháp luật đối với doanh nghiệp;

b.1.2) Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày hết hạn tờ khai hải quan đối với tờ khai quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà người người khai hải quan không có văn bản đề nghị hủy tờ khai thì cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra, xác minh, nếu không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất thì thực hiện việc hủy tờ khai trên Hệ thống;

b.1.3) Trường hợp hủy tờ khai quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này thì cơ quan hải quan thực hiện rà soát và hủy tờ khai trên Hệ thống;

b.1.4) Trường hợp hủy tờ khai hải quan tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập có ảnh hưởng đến thông tin quản lý lượng hàng tạm nhập, tạm xuất trên Hệ thống sau khi hủy tờ khai hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm cập nhật thông tin về lượng hàng vào Hệ thống;

b.1.5) Thông báo cho Cục Thuế nội địa đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc từ trong nước hoặc thông báo cho Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu (nếu Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu khác Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu) để theo dõi, không xử lý hoàn thuế, không thu thuế đối với tờ khai xuất khẩu đã hủy.

b.2) Đối với tờ khai hải quan giấy:

b.2.1) Thực hiện việc huỷ tờ khai hải quan: gạch chéo bằng bút mực, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được huỷ;

b.2.2) Lưu tờ khai hải quan được huỷ theo thứ tự số đăng ký tờ khai.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xem xét quyết định việc hủy tờ khai hải quan đã được cơ quan hải quan đăng ký.

Mục 4

Kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa; đưa hàng về bảo quản, giải phóng hàng, thông quan hàng hóa

Điều 41. Nguyên tắc kiểm tra

1. Căn cứ thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan của Hệ thống, quyết định của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa, thông tin khai hải quan, thông tin chỉ dẫn rủi ro trên Hệ thống, công chức hải quan thông báo cho người khai hải quan thông qua Hệ thống về việc nộp, xuất trình một đến toàn bộ chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa. Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức phải ghi kết quả kiểm tra trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra, cập nhật vào Hệ thống theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Tổng cục Hải quan, quyết định thông quan, giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản.

2. Trong quá trình kiểm tra hải quan, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, công chức hải quan có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra phù hợp.

3. Trong quá trình kiểm tra hải quan, nếu phải trưng cầu giám định phục vụ công tác kiểm tra hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chi trả chi phí.

Điều 42. Kiểm tra việc phân loại hàng hóa, trị giá hải quan

1. Kiểm tra việc phân loại hàng hóa khi kiểm tra hải quan thực hiện theo quy định tại Nghị định số ..../2016/NĐ-CP về phân loại hàng hóa.

2. Kiểm tra trị giá hải quan khi kiểm tra hải quan thực hiện theo quy định tại Nghị định số ..../2016/NĐ-CP về xác định trị giá hải quan.

Điều 43. Kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu

Xuất xứ hàng hóa xuất khẩu được xác định dựa trên nội dung khai của người khai hải quan, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực tế hàng hoá.

Khi có dấu hiệu gian lận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu hoặc trên cơ sở thông tin cảnh báo về chuyển tải bất hợp pháp, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai yêu cầu người khai hải quan cung cấp chứng từ chứng minh xuất xứ hàng xuất khẩu; trường hợp người khai hải quan không xuất trình thì tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa, hàng hóa xuất khẩu được thông quan theo quy định.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu

a) Người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu cho cơ quan hải quan theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 34 Nghị định này tại thời điểm nộp bộ hồ sơ hải quan hoặc trong thời hạn theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trường hợp chưa nộp được chứng từ chứng nhận xuất xứ tại thời điểm khai hải quan, người khai hải quan khai theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tối huệ quốc (sau đây gọi tắt là thuế suất MFN) hoặc thông thường. Khi nộp

bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ trong thời hạn theo quy định, người khai hải quan khai bổ sung theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt tương ứng, được hoàn trả số tiền thuế chênh lệch đã nộp; trường hợp lô hàng thuộc diện miễn kiểm tra hồ sơ khi khai hải quan, người khai hải quan phải nộp bổ sung bộ hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này khi nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ;

b) Khi kiểm tra xuất xứ hàng hoá, cơ quan hải quan căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ, hồ sơ hải quan, thực tế hàng hoá, những thông tin có liên quan đến hàng hoá và quy định tại Điều 15 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn thực hiện quy tắc xuất xứ ưu đãi và không ưu đãi của Bộ Công Thương và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

c) Cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ trong trường hợp có khác biệt nhỏ, không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ và bản chất xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu, bao gồm:

c.1) Lỗi chính tả hoặc đánh máy;

c.2) Khác biệt trong cách đánh dấu tại các ô trên C/O: đánh dấu bằng máy hoặc bằng tay, đánh dấu bằng "x" hay "√", nhầm lẫn trong việc đánh dấu;

c.3) Khác biệt nhỏ giữa chữ ký trên C/O và chữ ký mẫu;

c.4) Khác biệt về đơn vị đo lường trên C/O và các chứng từ khác (hóa đơn, vận tải đơn,...);

c.5) Sự khác biệt giữa khổ giấy của C/O nộp cho cơ quan hải quan với mẫu C/O theo quy định;

c.6) Sự khác biệt về màu mực (đen hoặc xanh) của các nội dung khai báo trên C/O;

c.7) Sự khác biệt nhỏ trong mô tả hàng hóa trên chứng từ chứng nhận xuất xứ và chứng từ khác;

c.8) Sự khác biệt mã số trên C/O với mã số trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu nhưng không làm thay đổi bản chất xuất xứ hàng hóa.

d) Trường hợp người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ cấp cho cả lô hàng nhưng chỉ nhập khẩu một phần của lô hàng thì cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ đó đối với phần hàng hoá thực nhập;

đ) Trường hợp số lượng hoặc trọng lượng thực tế hàng nhập khẩu vượt quá số lượng hoặc trọng lượng hàng ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ thì lượng hàng hóa vượt quá không được hưởng ưu đãi theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

e) Người khai hải quan không được tự ý sửa chữa các nội dung trên C/O, trừ trường hợp việc sửa chữa do chính cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp thực hiện theo quy định của pháp luật;

g) Trường hợp nội dung thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ không phù hợp với bộ hồ sơ hải quan và các quy định về kiểm tra xuất xứ hàng nhập khẩu hoặc chữ ký, dấu trên chứng từ chứng nhận xuất xứ không phù hợp với mẫu chữ ký, mẫu dấu lưu tại cơ quan hải quan, trừ các trường hợp quy định tại điểm c khoản này, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan giải trình, cung cấp thêm tài liệu để chứng minh xuất xứ hàng hoá. Nếu nội dung giải trình và tài liệu cung cấp phù hợp thì chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ.

Trường hợp cơ quan hải quan đủ cơ sở để xác định chứng từ chứng nhận xuất xứ không phù hợp thì đình chỉ việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt và tính thuế theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường.

Khi làm thủ tục hải quan, nếu có nghi vấn về tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ nhưng chưa đủ cơ sở để từ chối thì cơ quan hải quan tạm tính thuế theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường và tiến hành xác minh theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trong quá trình kiểm tra sau thông quan, thanh tra, nếu có nghi vấn về tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ nhưng chưa đủ cơ sở để từ chối thì cơ quan hải quan tiến hành xác minh và căn cứ vào kết quả xác minh để quyết định việc áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt.

3. Xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

a) Tổng cục Hải quan thực hiện việc xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; tổ chức, cá nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Thời hạn xác minh

Việc xác minh phải được hoàn thành trong thời gian sớm nhất nhưng không quá 150 ngày kể từ thời điểm người khai hải quan nộp bộ hồ sơ hải quan hoặc kể từ thời điểm cơ quan thực hiện việc xác minh đối với các nghi vấn phát hiện trong quá trình kiểm tra sau thông quan, thanh tra, trừ trường hợp các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác về thời hạn xác minh.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ của nước xuất khẩu trả lời kết quả xác minh quá thời hạn nêu trên, cơ quan hải quan căn cứ kết quả xác minh để xử lý theo quy định tại điểm d khoản này;

c) Thủ tục xác minh

Thủ tục xác minh được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thực hiện quy tắc xuất xứ trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:

c.1) Cơ quan hải quan có văn bản (công hàm, thư điện tử, fax,...) gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc tổ chức, cá nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

c.2) Trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra, xác minh

tại nước xuất khẩu để xác định xuất xứ hàng hóa.

d) Xử lý kết quả xác minh

d.1) Trường hợp kết quả xác minh đáp ứng yêu cầu xác minh của cơ quan hải quan và khẳng định tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa:

d.1.1) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo cho người khai hải quan để thực hiện khai bổ sung theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt. Việc khai bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này và không bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan;

d.1.2) Cơ quan hải quan tiến hành các thủ tục hoàn trả lại cho người nhập khẩu khoản chênh lệch giữa số tiền thuế tạm thu theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường và số tiền thuế tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

d.2) Trường hợp kết quả xác minh không đáp ứng yêu cầu xác minh của cơ quan hải quan hoặc kết quả xác minh cho thấy chứng từ chứng nhận xuất xứ không hợp lệ, cơ quan hải quan áp dụng mức thuế MFN hoặc thông thường và thông báo cho người khai hải quan.

Điều 44. Kiểm tra việc thực hiện chính sách thuế, kiểm tra việc áp dụng văn bản thông báo kết quả xác định trước

1. Kiểm tra điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế, thời hạn nộp thuế theo quy định.

2. Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường.

3. Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế.

4. Kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp, việc tính toán số tiền thuế phải nộp trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế trên cơ sở kết quả kiểm tra theo quy định tại mục 4 Chương IV Nghị định này.

5. Kiểm tra, đối chiếu thông tin trên thông báo kết quả xác định trước với hồ sơ và thực tế lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp hàng hóa phải kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa; nếu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không đúng với thông báo kết quả xác định trước thì tiến hành kiểm tra, xác định mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo quy định tại Nghị định này và báo cáo Tổng cục Hải quan ra văn bản hủy bỏ giá trị thực hiện của thông báo kết quả xác định trước theo quy định tại khoản 6 Điều 32 Nghị định này.

Điều 45. Kiểm tra giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành

1. Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu thông tin về giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kết quả kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra chuyên ngành do cơ quan kiểm tra chuyên ngành gửi đến hoặc do người khai hải quan nộp trực tiếp cho cơ quan hải quan với thông tin khai trên tờ khai hải quan và xử lý như sau:

a) Nếu thông tin khai báo phù hợp thì chấp nhận thông tin khai báo;

b) Nếu thông tin khai báo không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan xuất trình hồ sơ để cơ quan hải quan kiểm tra.

Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan chưa có kết quả kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra chuyên ngành, khi nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành do người khai hải quan nộp hoặc cơ quan kiểm tra chuyên ngành gửi đến, trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi nhận được kết quả kiểm tra, cơ quan hải quan kiểm tra và bổ sung thông tin kết quả kiểm tra chuyên ngành vào Hệ thống hoặc ghi số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành trên tờ khai hải quan giấy để quyết định việc thông quan hàng hóa.

2. Trường hợp giấy phép sử dụng cho nhiều lần xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu lập Phiếu theo dõi trừ lùi theo mẫu số 03/TDTL Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này, thực hiện việc trừ lùi đối với lô hàng đã được cấp số tờ khai và giao cho người khai hải quan để làm thủ tục hải quan cho các lần xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo dõi, trừ lùi trên phiếu và xác nhận khi người khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu hết số hàng trên giấy phép.

3. Trách nhiệm và quan hệ phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại cửa khẩu trong việc kiểm tra hàng hóa, phương tiện vận tải tại cửa khẩu

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc đối tượng phải kiểm dịch thì phải thực hiện việc kiểm dịch tại cửa khẩu trước khi hoàn thành thủ tục hải quan trừ trường hợp pháp luật về kiểm dịch cho phép đưa hàng hóa đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc đối tượng kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm thì cơ quan hải quan căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn do các cơ quan quản lý nhà nước ban hành để thực hiện việc kiểm tra theo chỉ định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành để quyết định việc thông quan.

Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm phối hợp thực hiện kiểm tra đồng thời đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh tại cửa khẩu hoặc các địa điểm kiểm tra hàng hóa, trừ trường hợp vì yêu cầu kỹ thuật, chuyên môn phải đưa về các địa điểm

kiểm tra chuyên ngành.

Cơ quan hải quan chủ trì, điều phối hoạt động kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu. Hoạt động phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu thực hiện theo Quy chế hoạt động kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan, trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp giấy đăng ký kiểm tra hoặc ngày lấy mẫu kiểm tra chuyên ngành trừ trường hợp pháp luật về kiểm tra chuyên ngành có quy định khác, cơ quan kiểm tra chuyên ngành có thẩm quyền phải có kết luận kiểm tra và gửi cơ quan hải quan theo quy định tại Điều 35 Luật Hải quan hoặc gửi tới Cổng thông tin một cửa quốc gia trong trường hợp cơ quan kiểm tra có hệ thống công nghệ thông tin kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia để cơ quan hải quan quyết định việc thông quan hàng hóa. Trường hợp quá thời hạn quy định mà cơ quan kiểm tra chuyên ngành chưa có kết luận kiểm tra chuyên ngành thì phải có văn bản nêu rõ lý do và ngày ra kết luận kiểm tra gửi cơ quan hải quan.

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành phải được lưu giữ tại cửa khẩu, cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa, kho ngoại quan hoặc địa điểm kiểm tra tập trung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan cho đến khi thông quan. Ngoài các địa điểm trên, hàng hóa được đưa về các địa điểm sau:

c.1) Hàng hóa phải đưa về các địa điểm để kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật về kiểm dịch;

c.2) Trường hợp theo quy định của pháp luật cho phép đưa hàng về địa điểm khác để kiểm tra chuyên ngành hoặc người khai hải quan có văn bản đề nghị được đưa hàng về bảo quản, cơ quan hải quan cho phép đưa hàng về bảo quản theo quy định tại Điều 50 Nghị định này nếu địa điểm lưu giữ hàng hóa là kho, bãi có địa chỉ rõ ràng, được ngăn cách với khu vực xung quanh đảm bảo việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa.

Đối với một số hàng hóa nhập khẩu không thể lấy mẫu để kiểm tra chuyên ngành và chỉ có thể thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành trong nội địa, tại chân công trình theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan cho phép người khai hải quan được đưa hàng về bảo quản; người khai hải quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo quản hàng hóa cho đến khi thông quan.

d) Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí máy móc, thiết bị phục vụ việc kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu, bao gồm cả việc kiểm tra thực tế hàng hóa của cơ quan hải quan và kiểm tra chuyên ngành của các cơ quan quản lý chuyên ngành tại các cửa khẩu quốc tế có lưu lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lớn. Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức có liên quan tại cửa khẩu

có trách nhiệm bố trí lực lượng để phối hợp kiểm tra theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 46. Kiểm tra hải quan trong quá trình xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển, cảng hàng không

Kiểm tra hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu sau đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất:

1. Việc kiểm tra hàng hóa được thực hiện bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác. Trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 34 Luật Hải quan thì Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế với sự chứng kiến của đại diện cơ quan Cảng vụ tại cảng biển, cảng hàng không quốc tế hoặc Bộ đội Biên phòng;

2 Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu:

a) Thông báo cho người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng danh sách lô hàng phải tiến hành kiểm tra;

b) Tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Chi trả các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc kiểm tra hàng hóa.

3. Trách nhiệm của người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng:

a) Thực hiện các thủ tục cần thiết để đưa hàng hóa đến địa điểm kiểm tra của cơ quan hải quan;

b) Tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận chuyển hàng hóa đến khu vực kiểm tra theo yêu cầu cơ quan hải quan;

c) Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm bố trí địa điểm lắp đặt máy soi và các thiết bị kỹ thuật khác để cơ quan hải quan kiểm tra tại khu vực xếp dỡ hàng lên, xuống phương tiện vận tải; bố trí khu vực lưu giữ riêng hoặc sử dụng hệ thống quản lý cảng điện tử để xác định vị trí hàng hóa cần kiểm tra thực tế trong quá trình làm thủ tục hải quan.

4. Xử lý kết quả kiểm tra đối với hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập:

a) Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa qua máy soi cập nhật thông tin kết quả kiểm tra qua máy soi trên Hệ thống.

Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu sử dụng kết quả kiểm tra qua máy soi trên để làm thủ tục hải quan theo quy định;

b) Trường hợp kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm, đơn vị được giao

nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa qua máy soi cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống; phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh, kho, bãi, cảng bố trí địa điểm lưu giữ riêng đối với lô hàng; phối hợp với Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để thực hiện việc kiểm tra trực tiếp hàng hóa khi người khai hải quan đến làm thủ tục hải quan.

5. Xử lý kết quả kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất

a) Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì Chi cục Hải quan cửa khẩu cập nhật thông tin trên Hệ thống và giám sát hàng hóa xuất khẩu theo quy định;

b) Trường hợp kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm, Chi cục Hải quan cửa khẩu phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh, kho, bãi, cảng bố trí địa điểm lưu giữ riêng đối với lô hàng, cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống; thông báo cho người khai hải quan mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp và xử lý theo quy định.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ quy định của pháp luật về hải quan, yêu cầu quản lý tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu và điều kiện thực tế về trang bị máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác để tổ chức triển khai việc kiểm tra hảng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu sau đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất phù hợp với quy định của pháp luật, cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị và điều kiện thực tế tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu.

Điều 47. Kiểm tra thực tế hàng hóa

1. Thẩm quyền quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 37 Nghị định này và thông tin liên quan đến hàng hóa để quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa.

Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận, xử lý hồ sơ hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hảng hóa hoặc thủ trưởng cơ quan Hải quan quản lý địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung quyết định thay đổi mức độ, hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa: Việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện cho đến khi đủ cơ sở xác định tính hợp pháp, phù hợp của toàn bộ lô hàng với hồ sơ hải quan.

Công chức hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quyết định

của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan và căn cứ thông tin liên quan đến hàng hóa tại thời điểm kiểm tra; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra đối với phần hàng hóa được kiểm tra.

3. Các hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa:

a) Công chức hải quan kiểm tra trực tiếp;

b) Kiểm tra bằng các phương tiện kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác;

c) Kiểm tra thông qua kết quả phân tích, giám định hàng hóa.

Trong quá trình kiểm tra thực tế hàng hóa nếu cần thiết phải thay đổi hình thức kiểm tra hàng hóa thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa quyết định. Kết quả kiểm tra thực tế bằng máy soi, thiết bị soi chiếu kết hợp với cân điện tử và các thiết bị kỹ thuật khác là cơ sở để cơ quan hải quan ra quyết định việc thông quan hàng hóa.

4. Nguyên tắc kiểm tra

a) Kiểm tra thực tế hàng hóa đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu khi làm thủ tục tại Chi cục Hải quan cửa khẩu:

a.1) Đối với những lô hàng nhập khẩu phải kiểm tra thực tế hàng hóa thuộc diện đã tiến hành kiểm tra theo quy định tại Điều 46 Nghị định này thì công chức hải quan được sử dụng kết quả kiểm tra qua máy soi để làm thủ tục hải quan.

Trường hợp khi kiểm tra qua máy soi phát hiện dấu hiệu vi phạm thì thực hiện việc mở kiểm tra trực tiếp hàng hóa;

a.2) Đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế hàng hóa nhưng chưa kiểm tra theo quy định tại Điều 46 Nghị định này:

a.2.1) Đối với các Chi cục Hải quan được trang bị máy soi container, việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện qua máy soi container, trừ trường hợp máy soi container gặp sự cố, hàng hóa không phù hợp với việc kiểm tra qua máy soi, hàng hóa bắt buộc phải kiểm tra trực tiếp bởi công chức hải quan theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan, lượng hàng hóa phải kiểm tra thực tế vượt quá công suất của máy soi container hoặc năng lực xếp dỡ của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi nơi lắp đặt máy soi.

Công chức hải quan căn cứ hình ảnh kiểm tra qua máy soi, thông tin trên tờ khai hải quan và các thông tin khác có được tại thời điểm kiểm tra để phân tích, đánh giá và kết luận về hình ảnh kiểm tra qua máy soi. Toàn bộ dữ liệu hình ảnh kiểm tra được lưu trữ trong Hệ thống máy soi theo quy định; hình ảnh kiểm tra qua máy soi được in từ Hệ thống và lưu kèm hồ sơ hải quan trong trường hợp người khai hải quan nộp hồ sơ hải quan giấy.

Trường hợp kết quả kiểm tra qua máy soi cho thấy có dấu hiệu không đúng nội dung khai hải quan cần phải kiểm tra trực tiếp bởi công chức hải quan, công chức hải quan thực hiện kiểm tra qua máy soi báo cáo, đề nghị kiểm tra thực tế hàng hóa bằng phương pháp thủ công trực tiếp;

a.2.2) Đối với Chi cục Hải quan chưa được trang bị máy soi container, việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện bởi công chức hải quan.

b) Chi cục Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế hàng hóa đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo đề nghị của Chi cục Hải quan khác thực hiện theo quy định tại điểm d khoản này.

c) Kiểm tra thực tế hàng hóa tại Chi cục Hải quan nơi hàng hóa nhập khẩu chuyển đến:

c.1) Trường hợp lô hàng kiểm tra qua máy soi theo quy định tại Điều 46 Nghị định này không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì được sử dụng kết quả kiểm tra này để quyết định việc thông quan hàng hóa theo quy định;

c.2) Trường hợp kiểm tra qua máy soi phát hiện có dấu hiệu vi phạm theo quy định tại Điều 46 Nghị định này thì Chi cục Hải quan cửa khẩu niêm phong hàng hóa và giao cho người khai hải quan vận chuyển về Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để kiểm tra;

c.3) Trường hợp hàng hóa chưa được kiểm tra qua máy soi theo quy định tại Điều 46 Nghị định này thì việc kiểm tra thực hiện theo quy định tại điểm a.2 khoản 4 Điều này.

d) Kiểm tra thực tế hàng hóa theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan:

d.1) Sau khi nhận được đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai gửi qua Hệ thống, Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa. Trường hợp hai Chi cục Hải quan chưa có kết nối Hệ thống thì Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thực hiện như sau:

d.1.1) Lập 02 Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu số 04/PGKQKT Phụ lục IV; 02 Phiếu đề nghị kiểm tra thực tế hàng hóa theo mẫu số 07/PĐNKTban hành kèm Phụ lục IV Nghị định này và gửi kèm 01 tờ khai hải quan (bản chính) trong trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy;

d.1.2) Niêm phong các chứng từ quy định tại điểm d.1 khoản này và giao người khai hải quan chuyển đến Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để thực hiện việc kiểm tra thực tế.

d.2) Người khai hải quan thực hiện đăng ký thời gian, địa điểm kiểm tra thực tế với Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa;

d.3) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện miễn thuế, không chịu thuế hoặc có số tiền thuế phải nộp bằng không, người khai hải quan được vận chuyển hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan trước khi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống để quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản.

5. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra về lượng hàng hóa

Cơ quan hải quan căn cứ vào nội dung khai hải quan, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc kết quả giám định do người khai hải quan cung cấp (nếu có) để xác định khối lượng, trọng lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp bằng phương pháp thủ công hoặc sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại Chi cục Hải quan, địa điểm kiểm tra hải quan, công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa không đủ cơ sở để xác định tính chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan về khối lượng, trọng lượng hàng hóa thì tiến hành trưng cầu giám định tại tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định theo quy định của pháp luật. Cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định để quyết định việc thông quan.

b) Kiểm tra chất lượng hàng hóa

Khi kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan phải xác định chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để làm cơ sở áp dụng chính sách thuế và chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trừ việc kiểm tra chất lượng theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Trường hợp bằng phương pháp thủ công hoặc sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại Chi cục Hải quan, địa điểm kiểm tra hải quan, công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa không đủ cơ sở để xác định chất lượng hàng hóa để thực hiện quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì tiến hành trưng cầu giám định tại tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định theo quy định của pháp luật. Cơ quan hải quan căn cứ vào kết luận của tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định để quyết định việc thông quan.

c) Việc kiểm tra thực tế để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, trị giá hải quan, xuất xứ thực hiện theo quy định tại các Điều 42 Nghị định này.

6. Đối với hàng hóa có yêu cầu bảo quản đặc biệt, không thể thực hiện kiểm tra thực tế tại các địa điểm kiểm tra của cơ quan hải quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định đưa hàng về các địa điểm đáp ứng yêu cầu bảo quản đặc biệt để kiểm tra thực tế hoặc căn cứ kết quả giám định để quyết định thông quan.

7. Trường hợp phương tiện vận tải đã làm thủ tục xuất cảnh, nếu chủ phương tiện vận tải ký hợp đồng bán cho đối tác nước ngoài (hợp đồng có quy định cảng giao nhận là cảng ở nước ngoài) thì đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh cho phương tiện vận tải, gửi kèm các chứng từ chứng minh phương tiện vận tải đã làm thủ tục xuất cảnh cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh cho phương tiện vận tải và được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa.

8. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất không thể niêm phong hải quan hoặc hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập có thời hạn khác, không thuộc diện niêm phong hải quan, khi kiểm tra hải quan, công chức hải quan mô tả cụ thể tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa lưu cùng hồ sơ hải quan. Khi làm thủ tục tái xuất, tái nhập, nếu hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc

kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu với mô tả hàng hóa trên bộ hồ sơ hải quan tạm nhập, tạm xuất lưu tại cơ quan hải quan để xác định hàng hóa tái xuất, tái nhập đúng với hàng hóa đã tạm nhập, tạm xuất.

Điều 48. Xử lý kết quả kiểm tra hải quan

1. Kết quả kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa phù hợp với nội dung khai hải quan:

a) Đối với lô hàng thuộc diện được đưa hàng về bảo quản: Thực hiện theo quy định tại Điều 50 Nghị định này;

b) Đối với lô hàng thuộc diện được giải phóng hàng: thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định này;

c) Đối với lô hàng thuộc diện được thông quan: thực hiện theo quy định tại Điều 52 Nghị định này.

2. Nếu nội dung khai hải quan không phù hợp thì cơ quan hải quan đề nghị người khai hải quan thực hiện việc khai bổ sung hồ sơ hải quan.

a) Trường hợp người khai hải quan nhất trí với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, trọng lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan của hàng hóa thì thực hiện việc khai bổ sung các nội dung theo yêu cầu của cơ quan hải quan theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 38 Nghị định này và bị xử lý theo quy định pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc quy định của pháp luật liên quan.

Trường hợp vi phạm về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì người khai hải quan không được khai bổ sung và cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp không nhất trí với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, trọng lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì người khai hải quan thực hiện khiếu nại hoặc được lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định để thực hiện việc giám định hàng hóa theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định, cơ quan hải quan căn cứ kết luận của cơ quan, tổ chức giám định để quyết định việc thông quan.

Trường hợp cơ quan hải quan không nhất trí với kết quả giám định do người khai hải quan cung cấp, cơ quan hải quan lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định và căn cứ vào kết quả giám định này để quyết định việc thông quan. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Lấy mẫu, lưu mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Việc lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phục vụ phân tích hoặc giám định theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Việc lấy mẫu do Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi có yêu cầu quyết định.

3. Thủ tục lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Trường hợp lấy mẫu theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan hải quan có yêu cầu lấy mẫu để trưng cầu giám định thì khi lấy mẫu phải có đại diện chủ hàng, đại diện cơ quan hải quan và phải lập Biên bản lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (mẫu số 08/BBLM Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này).

Trường hợp lấy mẫu để trưng cầu giám định theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì mẫu phải được niêm phong và có chữ ký của đại diện chủ hàng, cơ quan hải quan. Khi bàn giao mẫu cho tổ chức giám định phải có biên bản bàn giao và ký xác nhận của các bên;

b) Trường hợp lấy mẫu để phân tích, phân loại thì thực hiện theo quy định về phân loại hàng hóa; phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Trường hợp lấy mẫu theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành thì thủ tục lấy mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý chuyên ngành;

d) Khi cơ quan hải quan, cơ quan kiểm tra chuyên ngành lấy mẫu, người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa và phối hợp trong quá trình lấy mẫu.

4. Kỹ thuật lấy mẫu đối với trường hợp lấy mẫu để phân tích, giám định thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Kỹ thuật lấy mẫu để phục vụ kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý chuyên ngành.

5. Cơ quan hải quan thực hiện việc lưu mẫu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lấy mẫu để trưng cầu giám định trong thời hạn 120 ngày đăng ký tờ khai hải quan.

6. Việc trả lại mẫu, hủy mẫu thực hiện theo quy định của về phân loại hàng hóa; phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 50. Đưa hàng về bảo quản

1. Hàng hóa của doanh nghiệp ưu tiên được đưa về bảo quản theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định này.

2. Hàng hóa phải kiểm dịch

Việc kiểm dịch được thực hiện tại cửa khẩu. Trường hợp cơ quan kiểm dịch cho phép đưa về các địa điểm kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật để kiểm dịch thì thực hiện việc quản lý, giám sát hải quan như sau:

a) Cơ quan hải quan căn cứ xác nhận của cơ quan kiểm dịch tại Giấy đăng ký kiểm dịch hoặc Giấy tạm cấp kết quả kiểm dịch thực vật (đối với hàng có nguồn gốc thực vật) hoặc Giấy vận chuyển hàng hóa (đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản) hoặc chứng từ khác của cơ quan kiểm dịch để giải quyết cho chủ hàng đưa hàng về địa điểm kiểm dịch;

b) Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa tại địa điểm kiểm dịch đến khi có kết luận hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu mới được đưa hàng hóa ra lưu thông, sử dụng;

c) Cơ quan kiểm dịch có trách nhiệm theo dõi, giám sát hàng hóa trong quá trình vận chuyển, kiểm dịch và bảo quản chờ kết quả kiểm dịch theo quy định của Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Hàng hóa phải kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm

Việc kiểm tra được thực hiện tại cửa khẩu; trường hợp đưa hàng về địa điểm khác để kiểm tra theo đề nghị của cơ quan kiểm tra chuyên ngành hoặc người khai hải quan có yêu cầu đưa hàng về bảo quản, người khai hải quan nộp 01 bản chụp giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành (xuất trình bản chính để cơ quan hải quan đối chiếu) và văn bản đề nghị theo mẫu số 07/BQHH Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xem xét quyết định cho đưa hàng về bảo quản tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm kiểm tra tập trung hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chịu sự giám sát của cơ quan hải quan; địa điểm kiểm tra chuyên ngành hoặc kho, bãi của người khai hải quan.

Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản nguyên trạng hàng hóa đến khi có kết luận kiểm tra hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu và cơ quan hải quan quyết định thông quan.

4. Đối với hàng hóa nhập khẩu vừa phải kiểm dịch, vừa phải kiểm tra an toàn thực phẩm; vừa phải kiểm dịch vừa phải kiểm tra chất lượng thì thực hiện thủ tục đưa hàng về bảo quản như đối với hàng hóa nhập khẩu phải kiểm dịch quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Xử lý kết quả kiểm tra chuyên ngành:

a) Trường hợp kết quả kiểm tra chuyên ngành kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu thì công chức hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định thông quan hàng hóa theo quy định tại Điều 52 Nghị định này;

b) Trường hợp hàng hóa không đủ điều kiện nhập khẩu:

Căn cứ kết kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành cho phép người khai hải quan được tái chế hàng hóa hoặc buộc tiêu hủy, buộc tái xuất, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Xử lý chậm nộp kết quả kiểm tra và vi phạm đưa hàng về bảo quản:

a) Trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện kết nối với

Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan có trách nhiệm nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản trừ trường hợp việc kiểm tra kéo dài theo xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

b) Quá thời hạn nêu tại điểm a khoản này cơ quan hải quan chưa nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc cơ quan hải quan có thông tin về việc lô hàng nhập khẩu không được bảo quản theo đúng quy định của pháp luật thì Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan chủ trì việc kiểm tra hoặc phối hợp với cơ quan hải quan nơi có địa điểm bảo quản kiểm tra việc bảo quản hàng hóa của người khai hải quan và xử lý theo quy định.

Trình tự, thủ tục kiểm tra việc bảo quản hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này;

c) Nếu vi phạm quy định đưa hàng về bảo quản, ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, người khai hải quan không được mang hàng về bảo quản:

c.1) Trong thời gian 01 năm kể từ ngày bị xử phạt về hành vi tự ý phá dỡ niêm phong; tráo đổi hàng hóa, tự ý đưa hàng hóa ra lưu thông, sử dụng; bảo quản hàng hóa không đúng địa điểm đăng ký với cơ quan hải quan;

c.2) Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bị xử phạt về hành vi vi phạm bị lập biên bản nếu vi phạm quy định về thời hạn nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành nêu tại điểm a khoản này.

d) Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai có trách nhiệm lập danh sách doanh nghiệp vi phạm không được mang hàng về bảo quản gửi về Cục Hải quan để thông báo áp dụng chung trên toàn quốc.

7. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc bảo quản hàng hóa:

a) Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện kiểm tra việc bảo quản hàng hóa hoặc báo cáo Cục Hải quan để thực hiện việc kiểm tra.

Trường hợp địa điểm bảo quản hàng hóa không thuộc địa bàn của Cục Hải quan nơi cho phép đưa hàng về bảo quản, Cục Hải quan nơi có địa điểm bảo quản hàng hóa có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra theo đề nghị của Cục Hải quan nơi cho phép đưa hàng về bảo quản;

b) Người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa đang bảo quản để cơ quan hải quan kiểm tra;

c) Trường hợp người khai hải quan không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa đưa về bảo quản thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Giải phóng hàng

Giải phóng hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Hải quan và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Trường hợp giải phóng hàng hóa chờ xác định trị giá hải quan:

a) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai và trường hợp người khai hải quan yêu cầu tham vấn theo quy định tại Điều 42 Nghị định này:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn khai báo tại mẫu tờ khai hải quan do Bộ Tài chính ban hành; Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì ghi "Đề nghị giải phóng hàng" tại ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan;

a.1.2) Thực hiện nộp thuế hoặc thực hiện bảo lãnh đối với số tiền thuế tự kê khai;

a.1.3) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa, thực hiện khai báo trị giá hải quan trên tờ khai hải quan hoặc trên tờ khai bổ sung sau thông quan theo mẫu số 01/KBS Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, xác định số thuế chính thức phải nộp và nộp đủ thuế để thông quan hàng hóa theo quy định.

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ đề nghị của người khai hải quan, hồ sơ hải quan để quyết định việc giải phóng hàng.

b) Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu để xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1.1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn khai báo tại mẫu tờ khai hải quan do Bộ Tài chính ban hành (khai rõ trường hợp giải phóng hàng);

b.1.2) Thực hiện kê khai, tính thuế theo trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định:

b.1.2.1) Trường hợp không chấp nhận trị giá do cơ quan hải quan xác định, ghi rõ "đề nghị giải phóng hàng" tại ô "ghi chép khác" trên tờ khai hải quan đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai giấy; thực hiện nộp thuế hoặc bảo lãnh đối với số tiền thuế theo trị giá do cơ quan hải quan xác định để giải phóng hàng hóa. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa, thực hiện khai báo trị giá hải quan trên tờ khai hải quan hoặc trên tờ khai bổ sung sau thông quan theo mẫu số 01/KBS Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan thủ công, xác định số thuế chính thức phải nộp và nộp đủ thuế để thông quan hàng hóa theo quy định;

b.1.2.2) Trường hợp chấp nhận trị giá do cơ quan hải quan xác định thì thực hiện khai báo trị giá hải quan trên tờ khai hải quan, nộp thuế hoặc bảo lãnh đối với số tiền thuế phải nộp để cơ quan hải quan quyết định thông quan theo quy định.

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.2.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ cơ sở dữ liệu trị giá, nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Nghị định số./2015/NĐ-CP về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định trị giá, thông báo cho người khai hải quan để làm cơ sở tính thuế; quyết định việc giải phóng hàng hóa hoặc thông quan theo quy định tại Điều 51 hoặc Điều 52 Nghị định này;

b.2.2) Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa nếu người khai hải quan không thực hiện khai báo trị giá hải quan, cơ quan hải quan thông quan hàng hóa theo quy định tại Điều 52 Nghị định này trên cơ sở người khai hải quan nộp đủ số tiền thuế theo trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định theo quy định tại điểm b.2.1 khoản này.

2. Đối với trường hợp giải phóng hàng chờ kết quả giám định, phân loại hàng hóa để xác định mã số hàng hóa, số lượng, trọng lượng, khối lượng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan

a.1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên Tờ khai hải quan theo hướng dẫn khai báo tại mẫu tờ khai hải quan do Bộ Tài chính ban hành; Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì ghi "Đề nghị giải phóng hàng" tại ô "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan;

a.2) Thực hiện nộp thuế hoặc bảo lãnh đối với số tiền thuế tự kê khai, tự tính thuế;

a.3) Thực hiện khai bổ sung theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện giải phóng hàng và phản hồi cho người khai hải quan;

b.2) Căn cứ kết quả giám định, phân loại, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thông báo cho người khai hải quan để khai bổ sung (nếu có);

b.3) Trường hợp phải khai bổ sung mà người khai hải quan không thực hiện việc khai bổ sung thì cơ quan hải quan xử lý theo quy định tại điểm b.7 khoản 2 Điều 38 Nghị định này;

b.4) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ đề nghị của người khai hải quan, hồ sơ hải quan để quyết định việc giải phóng hàng.

Điều 52. Thông quan hàng hóa

Thông quan hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Hải quan và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Hàng hóa được thông quan trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa được thông quan sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thông quan khi được xác định:

b.1) Được áp dụng thời hạn nộp thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn tại Điều 61 Nghị định này; hoặc

b.2) Thuộc diện phải nộp thuế trước khi thông quan mà chưa nộp, hoặc nộp chưa đủ số tiền thuế phải nộp nhưng được tổ chức tín dụng bảo lãnh số tiền thuế phải nộp.

c) Hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành được thông quan khi hoàn thành nghĩa vụ về thuế theo quy định và có một trong các chứng từ dưới đây:

c.1) Giấy thông báo miễn kiểm tra;

c.2) Kết quả kiểm tra chuyên ngành đáp ứng yêu cầu quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu của cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

c.3) Kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với lô hàng được phép nhập khẩu.

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa nộp thuế, trong thời gian chờ làm thủ tục xét miễn, miễn thuế, không thu thuế được thông quan trong trường hợp sau:

d.1) Hàng hóa phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, nộp đủ tiền thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

d.2) Hàng hóa phòng chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại nộp đủ các loại thuế có liên quan theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thuộc đối tượng chịu thuế;

d.3) Hàng hóa được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về số tiền thuế chưa được thanh toán từ ngân sách nhà nước.

2. Quyết định thông quan hàng hóa

a) Nếu kết quả kiểm tra phù hợp, Hệ thống tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế và quyết định thông quan;

b) Trường hợp Hệ thống không tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế, người khai hải quan nộp chứng từ chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế (giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, chứng từ bảo lãnh,...) để công chức hải quan kiểm tra và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế: nộp bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu;

c) Đối với khai tờ khai hải quan giấy:

c.1) Công chức hải quan đăng ký tờ khai hải quan quyết định thông quan đối với hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;

c.2) Trường hợp lô hàng thuộc tờ khai hải quan phải kiểm tra thực tế:

c.2.1) Công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa quyết định thông quan đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế;

c.2.2) Trường hợp lô hàng do Chi cục Hải quan khác kiểm tra thực tế theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, căn cứ kết quả kiểm tra thực tế do Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa gửi đến, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định thông quan hàng hóa.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan nhưng vẫn đang trong địa bàn hoạt động hải quan, nếu cơ quan hải quan phát hiện dấu hiệu vi phạm thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, xử lý theo quy định của pháp luật và chịu các chi phí phát sinh trong trường hợp không phát hiện vi phạm.

Điều 53. Cơ sở để xác định hàng hoá xuất khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa, cảng chuyển tải, khu chuyển tải; hàng hóa cung ứng cho tàu biển, tàu bay xuất cảnh; hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển cùng với người xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không; hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho ngoại quan; hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được công chức hải quan xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống khi hàng hóa vận chuyển qua biên giới sang nước nhập khẩu.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất là tờ khai hàng hóa xuất khẩu, tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan.

4. Trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy:

a) Đối với hàng hóa quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và có xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát (ghi ngày tháng năm, ký tên, đóng dấu công chức) của công chức hải quan cửa khẩu xuất. Riêng hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan và được xác nhận hàng hóa đã thực xuất khẩu;

b) Đối với hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều này là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan.

Mục 5

Thời điểm tính thuế, tỷ giá tính thuế; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp

Điều 54. Thời điểm tính thuế, tỷ giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp (trong thời hạn hiệu lực của Quyết định áp dụng của Bộ trưởng Bộ Công Thương) là ngày đăng ký tờ khai hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan nhưng được thay đổi về đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan theo quy định của pháp luật thì thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

2. Tỷ giá tính thuế

a) Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm tuần trước liền kề hoặc là tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền trước ngày thứ năm trong trường, hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ. Tỷ giá này được sử dụng để xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần. Tổng cục Hải quan phối hợp với Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam để cập nhật tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm hoặc tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền kề trước ngày thứ năm trong trường hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ; công bố tỷ giá này trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần sau liền kề.

b) Đối với các ngoại tệ không được Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tỷ giá thì xác định theo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với một số ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Đối với các ngoại tệ chưa được công bố tỷ giá tính chéo thì xác định theo nguyên tắc tính chéo giữa tỷ giá đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố là tỷ giá được đưa tin mới nhất trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tổng cục Hải quan cập nhật tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố được đưa tin mới nhất trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Trường hợp người nộp thuế kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan giấy

trước ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng có tỷ giá khác với tỷ giá áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì cơ quan hải quan thực hiện tính lại số thuế phải nộp theo tỷ giá được áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai.

Điều 55. Thời điểm tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì việc khai thuế, tính thuế thực hiện theo từng lần thực tế xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo mức thuế, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế áp dụng theo ngày làm thủ tục hải quan có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần thực hiện giao nhận trước, đăng ký tờ khai hải quan sau thực hiện theo quy định tại Điều 117 Nghị định này.

Điều 56. Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm

1. Căn cứ tính thuế:

a) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan;

b) Trị giá hải quan thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Nghị định số .../2016/NĐ-CP quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Thuế suất

c.1) Thuế suất thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho một số mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

c.2) Thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, bao gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất thông thường và thuế suất ưu đãi đặc biệt:

c.2.1) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Danh sách nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc với Việt Nam do Bộ Công Thương công bố.

Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Người nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa để làm cơ sở xác định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi;

c.2.2) Thuế suất thông thường thực hiện theo quy định tại Luật Thuế xuất

khẩu, thuế nhập khẩu và quy định của Chính phủ về thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c.2.3) Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt được quy định cụ thể cho từng mặt hàng và đáp ứng các điều kiện áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại tự do.

Trường hợp hàng hóa từ khu phi thuế quan (kể cả hàng gia công) nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phải thỏa mãn các điều kiện:

c.2.3.1) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tương ứng do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

c.2.3.2) Được xác nhận bằng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá theo quy định của Bộ Công Thương.

c.2.4) Trường hợp mức thuế suất MFN của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại tự do thì mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này sẽ là mức thuế suất MFN.

d) Ngoài việc chịu thuế theo hướng dẫn tại điểm c.2.1, c.2.2 hoặc c.2.3 khoản này, nếu hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ.

2. Phương pháp tính thuế:

a) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm được căn cứ vào số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan, trị giá tính thuế, thuế suất từng mặt hàng và được thực hiện theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan	x	Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa	x	Thuế suất của từng mặt hàng

Trường hợp hàng hoá là dầu thô, dầu khí thiên nhiên, việc xác định thuế xuất khẩu phải nộp được thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí;

b) Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hoá đơn thương mại do tính chất của hàng hoá, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hoá thì số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá

thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

Ví dụ: Doanh nghiệp nhập khẩu sợi thuốc lá theo hợp đồng, số lượng 1000 tấn, đơn giá 100USD/tấn, thuỷ phần ± 2%. Hoá đơn thương mại ghi = 1000 tấn x 100 USD, trị giá thanh toán là 100.000 USD. Khi nhập khẩu cơ quan hải quan kiểm tra qua cân lượng là 1020 tấn hoặc 980 tấn thì trị giá thanh toán để tính thuế là 100.000 USD.

Điều 57. Căn cứ và phương pháp tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp

1. Căn cứ tính thuế:

a) Căn cứ tính thuế đối với hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối là:

a.1) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tuyệt đối;

a.2) Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá;

a.3) Tỷ giá tính thuế.

b) Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp là:

b.1) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế hỗn hợp;

b.2) Thuế suất theo tỷ lệ phần trăm và trị giá tính thuế của hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 56 Nghị định này;

b.3) Mức thuế tuyệt đối của hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b.4) Tỷ giá tính thuế.

2. Phương pháp tính thuế:

a) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp theo mức thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp theo mức thuế tuyệt đối	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tuyệt đối	x	Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá	X	Tỷ giá tính thuế

b) Việc xác định số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp thực hiện theo công thức sau:

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế hỗn hợp	=	Số tiền thuế tính theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định này	+	Số tiền thuế tuyệt đối phải nộp tính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này

Điều 58. Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương là người nộp thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp.

2. Căn cứ tính thuế:

a) Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

b) Trị giá tính thuế nhập khẩu của từng mặt hàng nhập khẩu áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp;

c) Mức thuế từng mặt hàng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 56 Nghị định này.

3. Phương pháp tính thuế:

Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp	x	Giá tính thuế nhập khẩu	x	Thuế suất thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp

Tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho hàng hóa áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp	=	Số tiền thuế phải nộp tính theo quy định tại khoản 2 Điều 56 hoặc khoản 2 Điều 57 Nghị định này	+	Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp phải nộp

4. Thời điểm tính thuế, thời hạn nộp thuế:

a) Thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 54 Nghị định này;

b) Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 61 Nghị định này.

5. Thu nộp, hoàn trả:

a) Thu nộp:

a.1) Trường hợp thuế nhập khẩu thuộc loại chuyên thu thì thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp được nộp cùng vào tài khoản thu ngân sách tương ứng;

a.2) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu; hàng hóa tạm nhập - tái xuất, thuế nhập khẩu được nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan thì thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp được nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan như thuế nhập khẩu.

b) Hoàn trả:

Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đã nộp theo

Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời của Bộ trưởng Bộ Công Thương lớn hơn số tiền thuế phải nộp sau khi có Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp chính thức của Bộ trưởng Bộ Công Thương được hoàn trả cho đối tượng nộp thuế.

Thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa thực hiện theo quy định tại Điều 67 và Điều 181 Nghị định này.

Điều 59. Áp dụng căn cứ tính thuế đối với một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với hàng hoá thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế hoặc đã được áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan thì căn cứ để tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trong đó:

a) Trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Nghị định số .../2016/NĐ-CP quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Thuế suất để tính thuế nhập khẩu áp dụng theo mức thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới; riêng đối với ô tô, xe gắn máy là tài sản di chuyển của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã được giải quyết đăng ký thường trú tại Việt Nam và ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam thay đổi mục đích sử dụng thực hiện theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan, nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra phát hiện thì bị ấn định số tiền thuế phải nộp và bị xử phạt theo quy định tại Điều 39 Nghị định này.

2. Đối với hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài nêu tại Điều .... Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu thì thực hiện tính thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Đối với hàng hoá nhập khẩu phải chịu thêm một trong các biện pháp về thuế nhập khẩu (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử) thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt, giá tính thuế giá trị gia tăng phải cộng thêm thuế tự vệ/chống bán phá giá/chống trợ cấp/chống phân biệt đối xử.

Mục 6

Quy định về nộp thuế

Điều 60. Đồng tiền nộp thuế

1. Thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được nộp bằng đồng tiền Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì người nộp thuế phải nộp bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Nghị định này.

2. Trường hợp phải nộp thuế bằng ngoại tệ nhưng chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai:

a) Người nộp thuế được tạm nộp thuế bằng ngoại tệ trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức người nộp thuế nhận được tiền ngoại tệ thanh toán từ khách hàng nước ngoài thì nộp tiền thuế chênh lệch (nếu có) bằng ngoại tệ; hoặc

b) Người nộp thuế được tạm nộp thuế bằng đồng Việt Nam trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng, sau khi có giá chính thức, người nộp thuế nhận được tiền ngoại tệ thanh toán từ khách hàng nước ngoài thì nộp tiền thuế chênh lệch (nếu có) bằng ngoại tệ. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Nghị định này.

Điều 61. Thời hạn nộp thuế

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, điểm c khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 người nộp thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng.

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì việc bảo lãnh thực hiện theo quy định tại Điều 62 (Bảo lãnh, đặt cọc) Nghị định này. Thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trong thời gian bảo lãnh phải nộp tiền chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng đến ngày thực nộp thuế. Trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế. Tiền chậm nộp thực hiện theo quy định tại Điều 106 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 và được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và hướng dẫn tại Điều 133 Nghị định này.

2. Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật hải quan được thực hiện nộp thuế cho các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp. Quá thời hạn này mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải nộp đủ số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.

3. Thời hạn nộp thuế đối với một số trường hợp đặc thù, trừ trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ quy định tại khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần quy định tại Điều 54 (Thời điểm tính thuế, tỷ giá tính thuế), Điều 117 Nghị định này thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo loại hình tương ứng quy định tại Điều này và áp dụng đối với từng lần thực tế xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn trong sự giám sát của cơ quan hải quan, nhưng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tạm giữ để điều tra, chờ xử lý thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo quy định được tính từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép giải toả hàng hoá đã tạm giữ;

c) Hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng đã được thông quan hoặc giải phóng hàng, trong thời gian chờ xét miễn thuế nếu kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế thì phải nộp đủ các loại thuế, tính lại thời hạn nộp thuế và tiền chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định (nếu có);

d) Hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế, trong thời gian chờ xét miễn thuế, người nộp thuế phải thực hiện quyết định cuối cùng của cơ quan hải quan về số tiền thuế phải nộp. Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế thì phải nộp đủ các loại thuế, tính lại thời hạn nộp thuế và tiền chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định (nếu có);

đ) Hàng hóa được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, nhưng chưa được thanh toán, thì thời hạn nộp thuế trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền từ ngân sách nhà nước thanh toán để nộp thuế.

Quá thời hạn nêu trên, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế vào Ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 182 Nghị định này.

Người nộp thuế có trách nhiệm xuất trình văn bản, chứng từ của Kho bạc Nhà nước về số tiền được thanh toán từ ngân sách nhà nước để nộp thuế với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai: 01 bản chụp;

e) Trường hợp khai báo nộp bổ sung tiền thuế thiếu thì thời hạn nộp số tiền thuế thiếu được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai đó.

4. Thời hạn nộp thuế đối với dầu thô xuất khẩu; hàng hóa áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp (trừ thời hạn nộp thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đối với hàng hóa là nguyên liệu vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, hàng kinh doanh tạm nhập - tái xuất thực hiện như thời hạn nộp thuế quy định tại điểm a, đ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này) thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 42 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13. Theo đó, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp chưa có giá chính thức tại thời điểm thông quan hoặc giải phóng hàng hóa, người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá khai báo. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp số tiền thuế tạm nộp hoặc số tiền thuế được bảo lãnh trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp khi có giá chính thức thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế chênh lệch giữa tiền thuế phải nộp khi có giá chính thức với giá tạm tính (nếu có) tại thời điểm chốt giá chính thức, không phải nộp tiền chậm nộp trên số tiền thuế chênh lệch phải nộp. Thời điểm chốt giá chính thức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trường hợp số tiền thuế tạm nộp hoặc số tiền thuế được bảo lãnh trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng lớn hơn số tiền thuế phải nộp khi có giá chính thức thì việc xử lý tiền thuế nộp thừa thực hiện theo quy định tại Điều 67 và Điều 181 Nghị định này.

6. Thời hạn nộp tiền thuế của phí bản quyền, phí giấy phép và khoản tiền do người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng nhập khẩu không xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai (do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng về việc trả phí bản quyền, phí giấy phép) là ngày đăng ký tờ khai bổ sung sau thông quan.

9. Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thuốc trừ sâu nhập khẩu thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 42 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13; khoản 1 Điều 3 Luật số 71/2014/QH13 bổ sung khoản 3a Điều 5 Luật Thuế GTGT; và hướng dẫn tại Điều 62 Nghị định này.

Điều 62. Bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện bảo lãnh số tiền thuế phải nộp quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo một trong hai hình thức: bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, được khôi phục mức bảo lãnh tương ứng với số tiền thuế đã nộp;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung

nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), thì tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế;

d) Cơ quan hải quan chấp nhận áp dụng bảo lãnh nếu người nộp thuế đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

d.1) Người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tối thiểu 365 ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Trong thời gian 365 ngày trở về trước kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được cơ quan hải quan xác định là:

d.1.1) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới của cơ quan hải quan;

d.1.2) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế của cơ quan hải quan;

d.1.3) Không quá hai lần bị xử lý về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

d.2) Không có trong danh sách còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

d.3) Có Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng ghi rõ số tiền thuế thực hiện bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh, cam kết với cơ quan hải quan liên quan về việc bảo đảm khả năng thực hiện và chịu trách nhiệm nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế khi hết thời hạn bảo lãnh nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế.

2. Đối với hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất quy định tại điểm đ khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu người nộp thuế thực hiện bảo lãnh hoặc đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập:

a) Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh: người nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và không phải nộp tiền chậm nộp trong thời hạn bảo lãnh;

b) Trường hợp đặt cọc tiền thuế: người nộp thuế nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng.

Quá thời hạn tạm nhập người nộp thuế chưa tái xuất hàng hóa, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế đăng ký tờ khai kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực hiện thủ tục chuyển số tiền đặt cọc tương ứng với số thuế phải nộp từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan sang tài khoản thu ngân sách nhà nước.

Việc hoàn trả tiền đặt cọc nộp thừa (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thư bảo lãnh, theo dõi xử lý bảo lãnh tiền thuế, đặt cọc tiền thuế.

Điều 63. Địa điểm, hình thức nộp thuế

Địa điểm, hình thức nộp thuế thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật quy định một số thủ tục về kê khai, thu nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 64. Nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định

Đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để đảm bảo xác định chính xác số thuế phải nộp thì người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 51 và Điều 61 Nghị định này.

Nếu kết quả phân tích, giám định hàng hóa khác so với nội dung khai của người nộp thuế dẫn đến có thay đổi về số tiền thuế phải nộp thì sau khi có thông báo của cơ quan hải quan về kết quả phân tích, giám định, người nộp thuế thực hiện khai bổ sung thông tin trên Hệ thống, nộp thuế, không phải tính tiền chậm nộp trong thời gian chờ kết quả phân tích, giám định hoặc được hoàn trả số tiền thuế đã nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người nộp thuế không khai bổ sung thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế còn thiếu, tiền chậm nộp và tiền phạt (nếu có) theo quy định.

Điều 65. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Tiền thuế chưa nộp của hàng hóa đã được thông quan hoặc giải phóng hàng là tiền thuế nợ.

2. Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã đến hạn nộp phải thanh toán theo thứ tự quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13, trong đó:

a) Tiền thuế nợ, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế là khoản nợ quá hạn quá 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

b) Tiền thuế nợ, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế là khoản nợ quá hạn chưa quá 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế.

3. Kho bạc Nhà nước, cơ quan hải quan phối hợp trao đổi thông tin về thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để xác định thứ tự và thu theo đúng thứ tự quy định, cụ thể như sau:

a) Cơ quan hải quan theo dõi tình hình nợ thuế của người nộp thuế, hướng dẫn người nộp thuế nộp theo đúng thứ tự, xây dựng Hệ thống tra cứu dữ liệu để người nộp thuế tự tra cứu và chấp hành nộp thuế theo đúng thứ tự quy định;

b) Căn cứ chứng từ nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp

thuế, Kho bạc Nhà nước hạch toán thu ngân sách Nhà nước và luân chuyển chứng từ, thông tin chi tiết các khoản nộp cho cơ quan hải quan biết để theo dõi và quản lý;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không đúng thứ tự, cơ quan hải quan lập lệnh điều chỉnh số tiền thuế đã thu, gửi Kho bạc Nhà nước để điều chỉnh, đồng thời thông báo cho người nộp thuế biết về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được điều chỉnh; hoặc yêu cầu người nộp thuế nộp các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ khác theo đúng thứ tự thanh toán. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tờ khai hải quan mới phát sinh chỉ được thông quan khi người nộp thuế không còn nợ quá hạn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt;

d) Trường hợp người nộp thuế không ghi cụ thể số tiền nộp cho từng loại tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt trên chứng từ nộp thuế, cơ quan hải quan hạch toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã thu theo thứ tự, đồng thời thông báo cho Kho bạc Nhà nước biết để hạch toán thu ngân sách Nhà nước và thông báo cho người nộp thuế biết.

Điều 66. Ấn định thuế

1. Ấn định thuế theo hướng dẫn tại Nghị định này là việc cơ quan hải quan thực hiện quyền hạn xác định các yếu tố, căn cứ tính thuế và tính thuế, thông báo, yêu cầu người nộp thuế phải nộp số tiền thuế do cơ quan hải quan xác định thuộc các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

3. Việc ấn định thuế phải theo đúng các nguyên tắc quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế.

4. Căn cứ để cơ quan hải quan ấn định thuế là số lượng, trị giá tính thuế, xuất xứ hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp của hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; tỷ giá tính thuế; phương pháp tính thuế theo quy định và các thông tin, cơ sở dữ liệu khác quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Quản lý thuế, Điều 35 Nghị định 83/2013/NĐ-CP và quy định tại mục 6 Chương IV Nghị định này.

5. Thẩm quyền ấn định thuế thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

6. Thủ tục, trình tự ấn định thuế

a) Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã được thông quan hoặc giải phóng hàng;

b) Khi thực hiện ấn định thuế, cơ quan hải quan phải ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố liên quan (lượng hàng, trị giá tính thuế, mã

số, mức thuế, xuất xứ, tỷ giá, định mức...) làm cơ sở xác định tổng số tiền thuế phải nộp, được miễn, giảm, hoàn (không thu) của từng mặt hàng, tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

Trường hợp ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan phải tính số tiền thuế phải nộp tương ứng với yếu tố ấn định và thông báo cho người nộp thuế biết cùng với kết quả ấn định yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

c) Thủ tục, trình tự cụ thể:

c.1) Xác định hàng hoá thuộc đối tượng phải ấn định thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này;

c.2) Xác định cách thức ấn định thuế theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP và thực hiện tiếp như sau:

c.2.1) Trường hợp ấn định tổng số tiền thuế phải nộp:

c.2.1.1) Kiểm tra, xác định các căn cứ tính thuế (lượng hàng, trị giá, tỷ giá, xuất xứ, mã số, mức thuế) theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan;

c.2.1.2) Tính tổng số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người khai thuế đã khai, đã tính và đã nộp (nếu đã nộp);

c.2.1.3) Ban hành quyết định ấn định thuế, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

c.2.2) Trường hợp ấn định từng yếu tố liên quan làm cơ sở xác định tổng số tiền thuế phải nộp:

c.2.2.1) Kiểm tra, xác định yếu tố liên quan đảm bảo chính xác, hợp pháp;

c.2.2.2) Xác định thời điểm tính thuế và/hoặc các căn cứ tính thuế (lượng hàng, trị giá, mức thuế...) trên cơ sở yếu tố liên quan được ấn định và quy định của pháp luật về thuế, pháp luật khác có liên quan. Trường hợp không xác định được thời điểm tính thuế và/hoặc các căn cứ tính thuế cho hàng hóa cùng loại chuyển đổi mục đích sử dụng thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau, thì số tiền thuế ấn định là số tiền thuế trung bình tính theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

c.2.2.3) Tính số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người khai thuế đã khai, đã tính và đã nộp (nếu đã nộp); xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 182 Nghị định này;

c.2.2.4) Ban hành quyết định ấn định thuế, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

7. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Khi ấn định thuế cơ quan hải quan phải ban hành quyết định ấn định thuế theo mẫu số 09/QĐAĐT phụ lục V ban hành kèm Nghị định này, đồng thời

gửi cho người nộp thuế biết trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi ký quyết định ấn định thuế;

b) Trường hợp số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định lớn hơn số tiền thuế thực tế phải nộp theo quy định, cơ quan hải quan phải hoàn trả lại số tiền nộp thừa;

c) Trường hợp cơ quan hải quan có cơ sở xác định quyết định ấn định không đúng thì ban hành quyết định huỷ quyết định ấn định theo mẫu số 10/HQĐAĐT Phụ lục V ban hành kèm Nghị định này.

8. Trách nhiệm của người nộp thuế

a) Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận do cơ quan hải quan ấn định, theo đúng quy định tại Điều 107, 108 và 110 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33, 34, 35 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13.

Người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì bị xử phạt theo quy định. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thực hiện theo quy định tại Điều 110 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 35 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 và quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan;

b) Trường hợp không đồng ý với quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan hải quan giải thích, khiếu nại, hoặc khởi kiện về việc ấn định thuế theo quy định của pháp luật về khiếu nại, khởi kiện.

Điều 67. Xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là nộp thừa trong các trường hợp:

a) Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đã nộp đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan; hàng hóa đã xuất khẩu nhưng nhập khẩu trở lại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định, sau đó đã thực tế xuất khẩu sản phẩm) đối với từng loại thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ, kể cả việc bù trừ giữa các loại thuế với nhau; hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo; hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; trừ trường hợp không được miễn xử phạt do đã thực hiện quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ

quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Quản lý thuế;

b) Người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp.

2. Hồ sơ, thủ tục xử lý đối với số tiền thuế được hoàn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại mục 3 chương XV Nghị định này.

3. Việc xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hướng dẫn như sau:

a) Hồ sơ bao gồm:

a.1) Công văn đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa, tiền chậm nộp, tiền phạt: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

Số tờ khai hải quan; số chứng từ nộp thuế, tiền chậm nộp; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; lý do nộp thừa, hướng xử lý;

a.2) Các chứng từ, tài liệu chứng minh số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa: 01 bản chụp (trừ trường hợp khi đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế đã nộp chứng từ này trong hồ sơ hải quan);

a.3) Biên lai nộp phạt: nộp 01 bản chụp.

b) Cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do người nộp thuế nộp, đối chiếu với hồ sơ hải quan gốc lưu tại đơn vị, tính chính xác, đúng quy định của hồ sơ và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp xác định thực tế số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; kê khai của người nộp thuế là chính xác thì ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 11/QĐHT Phụ lục V ban hành kèm Nghị định này;

b.2) Trường hợp xác định thực tế số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp nhưng kê khai của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa chưa chính xác thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết và ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phù hợp với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đúng theo quy định;

b.3) Trường hợp xác định thực tế không có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết, nêu rõ cơ sở xác định không có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

c) Thời hạn cơ quan hải quan xử lý hồ sơ nêu tại điểm b khoản này là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị trả lại tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

đ) Trên cơ sở quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải thanh khoản số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và cập nhật các thông tin số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa trên Hệ thống của cơ quan hải quan.

4. Thẩm quyền quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa: Cơ quan hải quan nơi có phát sinh tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định.

5. Số tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa được xử lý đồng thời với hoàn thuế nhập khẩu (nếu có) và thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 181 Nghị định này.

Mục 7

Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan

Điều 68. Quy định về vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan

1. Trường hợp áp dụng:

a) Hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ đất liền Việt Nam;

b) Hàng hóa chuyển cửa khẩu bao gồm:

b.1) Hàng hoá xuất khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu đến cửa khẩu xuất; kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

b.2) Hàng hoá nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục hải quan ngoài cửa khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, khu phi thuế quan;

b.3) Hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ; kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất;

b.4) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc kho hàng không kéo dài hoặc địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc đến cửa khẩu khác;

b.5) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan;

b.6) Hàng hóa vận chuyển từ khu phi thuế quan đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu hoặc đến các khu phi thuế quan khác;

b.7) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan này đến địa điểm làm thủ tục hải quan khác.

2. Người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan, trừ trường hợp do đặc điểm hàng hóa không thể niêm phong theo quy định trong quá trình vận chuyển hàng hóa từ nơi hàng hóa khởi hành đến địa điểm đến; vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, thời gian đã đăng ký với cơ quan hải quan.

Trường hợp bất khả kháng không thể đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, lộ trình, thời gian thì sau khi áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất xảy ra thì người khai hải quan phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan nơi gần nhất để xử lý và thông báo cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến khi hàng hóa được vận chuyển đến điểm đích đã đăng ký; Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận.

Điều 69. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập:

a) Thủ tục hải quan vận chuyển độc lập được áp dụng đối với hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ đất liền Việt Nam và hàng hóa quy định tại điểm b.3, b.4 khoản 1 Điều 68 Nghị định này và được thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi;

b) Hồ sơ hải quan:

b.1) Tờ khai vận chuyển độc lập theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

Trường hợp thông tin cần khai báo vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập trên hệ thống thì người vận chuyển nộp thêm các chứng từ sau đây:

b.1.1) 02 Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo công văn này đối với trường hợp lô hàng có trên 05 vận đơn, hoặc có trên 50 tờ khai xuất khẩu nhưng có số lượng container hoặc gói, kiện rời nhỏ hơn 100;

b.1.2) 03 Bản kê hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo công văn này đối với trường hợp lô hàng có số lượng container hoặc gói, kiện rời lớn hơn 100.

b.2) Vận tải đơn, trừ trường hợp hàng hóa vận chuyển qua biên giới đường bộ không có vận tải đơn: 01 bản chụp;

Trường hợp toàn bộ hàng hóa đã được khai trên Bản lược khai hàng hóa điện tử (hệ thống e-Manifest), nếu người khai hải quan khai ***mã bộ hồ sơ*** do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống e – Manifest tại tiêu chí "Số hàng hóa

(Số B/L/AWB)", đồng thời ghi nhận tại tiêu chí "Ghi chú 1" như sau "Chi tiết số vận đơn, người xuất khẩu, người nhập khẩu và tên hàng theo thông tin khai báo trên Hệ thống e-Manifest" thì không phải nộp bản sao vận đơn trong bộ hồ sơ hải quan;

b.3) Giấy phép quá cảnh đối với trường hợp hàng quá cảnh phải có giấy phép: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm b.3 khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép quá cảnh dưới dạng điện tử thông qua Hệ thống thông tin tích hợp, người khai hải quan không phải nộp bản chính giấy phép khi làm thủ tục hải quan.

Trường hợp hàng hóa vận chuyển từ kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập ở nội địa đến cửa khẩu xuất để xuất đi nước ngoài thì không phải nộp các chứng từ quy định tại điểm b.2, b.3 khoản này.

c) Nguyên tắc khai hải quan:

c.1) Hàng hóa quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có mục đích vận chuyển khác nhau thì khai báo trên các tờ khai vận chuyển độc lập khác nhau (tiêu chí "Mã mục đích vận chuyển" trên tờ khai vận chuyển độc lập);

c.2) Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập của nhiều vận đơn có cùng một điểm đích ghi trên vận đơn hoặc hàng hóa của nhiều tờ khai xuất khẩu có cùng địa điểm xuất hàng (cảng xuất hàng) thì được một tờ khai vận chuyển độc lập, không giới hạn số lượng vận đơn và số lượng container, số kiện hàng, hàng rời kèm theo tờ khai vận chuyển độc lập;

c.3) Hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường sông quy định tại điểm b.3 và điểm b.4 khoản 1 Điều 74 Nghị định này và hàng hóa quá cảnh không phải thực hiện niêm phong hải quan nếu đáp ứng các điều kiện sau:

c.3.1) chứa trong container còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển;

c.3.2) chuyển tải xuống xà lan xếp nhiều tầng không thể niêm phong hoặc để trên tầu nhưng xếp nhiều tầng không thể niêm phong.

d) Thủ tục hải quan:

d.1) Trách nhiệm của người vận chuyển

Khai và tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống và thực hiện như sau:

d.1.1) Trường hợp tờ khai thuộc luồng 1 và được Hệ thống phê duyệt vận chuyển, người khai hải quan in 03 Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển, 02 Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu (nếu có), 03 Bản kê hàng hóa (nếu có) và xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để niêm phong, xác nhận hàng hóa vận chuyển đi;

d.1.2) Trường hợp tờ khai thuộc luồng 2, người khai hải quan xuất trình hồ sơ hải quan theo yêu cầu tại điểm b khoản 1 Điều này cho cơ quan hải quan

nơi hàng hóa được vận chuyển đi để kiểm tra, phê duyệt vận chuyển, niêm phong, xác nhận hàng hóa vận chuyển đi;

d.1.3) Xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để cơ quan hải quan kiểm tra thực tế theo yêu cầu của cơ quan hải quan trong trường hợp lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

d.1.4) Khai bổ sung tờ khai vận chuyển theo thông báo của cơ quan hải quan;

d.1.5) Trường hợp có sửa đổi, bổ sung thông tin tại Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu hoặc Bản kê hàng hóa, người vận chuyển giải trình lý do sửa đổi bổ sung bằng văn bản trong 24 giờ kể từ khi công chức giám sát xác nhận trên Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu hoặc Bản kê hàng hóa; và cập nhật sửa đổi bổ sung trên file HYS đính kèm sau khi Chi cục Hải quan đã phê duyệt.

d.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi:

d.2.1) Kiểm tra hồ sơ trong trường hợp Hệ thống yêu cầu kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung các thông tin khác trên tờ khai (nếu có).

Trường hợp hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hảng hóa theo quy định tại Điều 47 Nghị định này. Kết quả kiểm tra thực tế được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 04/PGKQKT Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này và được gửi cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để theo dõi và làm tiếp thủ tục theo quy định;

d.2.2) Phê duyệt tờ khai vận chuyển hàng hóa trên Hệ thống. In 03 Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển theo yêu cầu của người khai hải quan;

d.2.3) Thực hiện niêm phong hàng hóa (nếu có) và ghi số niêm phong hải quan tại Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển hoặc Bản kê hàng hóa; ký, tên đóng dấu công chức, ghi ngày, tháng, năm xác nhận trên trang đầu của Thông báo phê duyệt hoặc Bản kê hảng hóa (nếu có).

Trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được, công chức hải quan lập biên bản ghi nhận ghi rõ tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) và chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa (nếu cần thiết).

Trường hợp có sửa đổi thông tin tại Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu hoặc Bản kê hàng hóa, căn cứ vào thực tế hàng hóa, công chức hải quan thực hiện xác nhận việc sửa đổi, bổ sung trên Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển; hoặc tại Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu hoặc Bản kê hàng hóa đính kèm (nếu có).

d.2.4) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đi vào Hệ thống trong trường hợp tổ chức kinh doanh dịch vụ kho, bãi không kết nối trao đổi dữ liệu hải quan điện tử với cơ quan hải quan;

d.2.5) Bàn giao hàng hóa và hồ sơ cho người khai hải quan như sau:

d.2.5.1) 01 Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển, 01 Bản kê vận

đơn/tờ khai xuất khẩu (nếu có); 01 Bản kê hàng hóa (nếu có) để xuất trình doanh nghiệp kinh doanh kho bãi hoặc công chức hải quan giám sát khi đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát;

d.2.5.2) Niêm phong hồ sơ gồm 01 Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển, 01 Bản kê hàng hóa (nếu có); 01 biên bản ghi nhận và ảnh chụp (nếu có) để xuất trình Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến;

d.2.6) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

d.2.7) Tổ chức truy tìm lô hàng trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng chưa nhận được phản hồi của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến.

d.2.8) Lưu giữ hồ sơ gồm 01 Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển, 01 01 Bản kê hàng hóa (nếu có); 01 Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu (nếu có); 01 Biên bản ghi nhận và ảnh chụp (nếu có).

d.3) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến:

d.3.1) Công chức hải quan đối chiếu tình trạng niêm phong, số hiệu niêm phong hải quan trên Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển hoặc trên Bản kê hàng hóa (nếu có) với thực tế hàng hóa để xác nhận trên Hệ thống hoặc Bản kê hàng hóa;

d.3.2) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào hệ thống.

Riêng đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu, quá cảnh xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế, xác nhận hàng hóa đã đến khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất trên hệ thống hoặc hồi báo (fax) Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển xác nhận đã đến khu vực giám sát hải quan cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi nếu không trao đổi được thông tin hồi báo trên hệ thống. Sau khi toàn bộ hàng hóa được vận chuyển qua khu vực cửa khẩu xuất sang nước nhập khẩu, công chức hải quan thực hiện cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào hệ thống.

d.4) Lưu giữ hồ sơ gồm 01 Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển, 01 Bản kê hàng hóa (nếu có), 01 Biên bản ghi nhận và ảnh chụp (nếu có).

e) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thay đổi địa điểm dự kiến dỡ hàng, xếp hàng ghi trên vận đơn:

e.1) Nguyên tắc chung:

Hàng hóa nhập khẩu dự kiến dỡ hàng tại cảng đích ghi trên vận đơn, hoặc hàng hóa xuất khẩu dự kiến xếp hàng lên tàu xuất khẩu tại cảng xuất ghi trên vận đơn (dưới đây gọi là hàng hóa chuyển cảng) chỉ được phép chuyển đến một cảng khác nếu thỏa mãn điều kiện:

e.1.1) Nhằm giải quyết các ùn tắc do lượng hàng quá lớn tại cảng đích ghi

trên vận đơn hoặc cảng dự kiến xuất khẩu ghi trên vận đơn;

e.1.2) Phải được sự chấp thuận của chủ hàng/Hãng tàu/Đại lý hãng tàu đối với việc chuyển hàng hóa sang cảng khác;

e.1.3) Hàng hóa xin chuyển cảng trong quá trình vận chuyển sang cảng khác phải đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong và đúng thời gian cam kết với chủ hàng;

e.1.4) Doanh nghiệp kinh doanh cảng thực hiện vận chuyển phải chịu trách nhiệm trả các chi phí phát sinh;

e.1.5) Hàng hóa nhập khẩu xin chuyển cảng phải được vận chuyển về cảng đích ghi trên vận đơn để làm thủ tục hải quan. Trường hợp chủ hàng nhập khẩu có văn bản đề nghị được làm thủ tục hải quan tại cảng chuyển đến thì thực hiện thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý cảng đó.

e.2) Hướng dẫn cụ thể:

e.2.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

e.2.1.1) Gửi cơ quan Hải quan văn bản đề nghị cho phép hàng hóa chuyển cảng;

e.2.1.2) Trường hợp được cơ quan Hải quan chấp nhận, khai báo tờ khai vận chuyển độc lập theo hướng dẫn tại điểm đ khoản 1 Điều này.

e.2.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi:

Kiểm tra các điều kiện hảng hóa chuyển cảng quy định tại điểm e.1 khoản này và xử lý kết quả như sau:

e.2.2.1) Trường hợp không phù hợp: không chấp nhận hàng hóa chuyển cảng, hoặc hướng dẫn bổ sung;

e.2.2.2) Trường hợp phù hợp: phê duyệt văn bản đề nghị hàng hóa chuyển cảng; và thực hiện hướng dẫn quy định tại điểm d.2 khoản này;

e.2.3) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hảng hóa được vận chuyển đến:

e.2.3.1) Thực hiện các công việc theo hướng dẫn tại điểm d.3 khoản này;

e.2.3.2) Trường hợp chủ hảng có văn bản yêu cầu được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến, thực hiện thủ tục nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định;

e.2.3.3) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng có văn bản yêu cầu được làm thủ tục giám sát xuất khẩu tại Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến, thực hiện thủ tục giám sát đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định.

g) Khai bổ sung tờ khai vận chuyển độc lập

Trừ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan vận chuyển độc lập không

được khai bổ sung theo mẫu tờ khai hải quan do Bộ Tài chính quy định, người khai hải quan được khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan trước khi cơ quan hải quan nơi vận chuyển đến xác nhận đến đích cho lô hàng;

Thủ tục khai bổ sung tờ khai vận chuyển độc lập được thực hiện như đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, tờ khai hàng hóa nhập khẩu quy định tại Nghị định này.

h) Hủy tờ khai vận chuyển độc lập

h.1) Các trường hợp được hủy tờ khai vận chuyển độc lập

a) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập đầu tiên nhưng không có hàng hóa thực tế lưu giữ tại khu vực giám sát của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi;

b) Quá thời hạn 15 ngày kể từ cơ quan hải quan phê duyệt vận chuyển đối với tờ khai vận chuyển độc lập nhưng hàng hóa chưa được vận chuyển đi;

c) Các trường hợp hủy tờ khai theo yêu cầu của người khai hải quan:

d.1) Tờ khai vận chuyển độc lập đã được đăng ký nhưng chưa được phê duyệt vận chuyển do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố;

d.2) Khai nhiều tờ khai vận chuyển độc lập cho cùng một lô hàng (khai trùng thông tin tờ khai);

d.3) Tờ khai vận chuyển độc lập đã có hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại nơi vận chuyển đi nhưng thực tế không vận chuyển đi;

d.4) Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung quy định tại mẫu tờ khai do Bộ Tài chính ban hành và hàng hóa chưa đưa qua khu vực giám sát hải quan tại nơi vận chuyển đi.

h.2) Thủ tục hủy tờ khai vận chuyển độc lập

Thủ tục hủy tờ khai vận chuyển độc lập được thực hiện như đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, tờ khai hàng hóa nhập khẩu quy định tại Nghị định này.

2. Thủ tục hải quan hàng hóa vận chuyển kết hợp:

a) Thủ tục hải quan vận chuyển kết hợp được áp dụng đối với hàng hóa quy định tại điểm b.1, b.2, b.5, b.6 khoản 1 Điều 68 Nghị định này;

b) Địa điểm, hồ sơ và thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển kết hợp thực hiện đồng thời với việc làm thủ tục hải quan đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình tương ứng; các thông tin vận chuyển kết hợp được kê khai theo mẫu của Bộ Tài chính ban hành; Trường hợp Hệ thống không hỗ trợ khai báo thông tin vận chuyển kết hợp, người khai hải quan đề nghị hàng hóa được vận chuyển chịu sự giám sát hải quan tại tiêu chí "Phần ghi chú" trên tờ khai hàng hóa (ghi rõ thời gian, tuyến đường, địa điểm nơi hàng hóa được vận chuyển đi và địa điểm nơi hàng hóa được vận chuyển đến); Người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan thực hiện việc niêm

phong đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định này để bàn giao cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục;

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu

c.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu đã kiểm tra thực tế tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, thuộc diện niêm phong hải quan

c.1.1) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi:

c.1.1.1) Niêm phong hàng hóa; cập nhật thông tin bàn giao hàng hóa vận chuyển đi chịu sự giám sát trên Hệ thống.

Trường hợp nếu là hàng rời, hàng cồng kềnh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi rõ tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa, cập nhật trên Hệ thống hoặc gửi kèm biên bản bàn giao;

c.1.1.2) Bàn giao hàng hóa cho người khai hải quan để vận chuyển ra cửa khẩu xuất;

c.1.1.3) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

c.1.1.4) Quá thời hạn vận chuyển hàng hóa mà hàng hóa chưa đến cửa khẩu xuất, có trách nhiệm chủ trì tổ chức truy tìm hàng hóa.

c.1.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hoá vận chuyển đến:

c.1.2.1) Tiếp nhận hàng hóa do người khai hải quan xuất trình;

c.1.2.2) Kiểm tra tình trạng niêm phong hải quan và đối chiếu với thông tin hàng hóa vận chuyển đi trên Hệ thống;

c.1.2.3) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến trên Hệ thống;

c.1.2.4) Phối hợp với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi thực hiện truy tìm hàng hóa trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển mà chưa đến địa điểm đến.

c.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu không thuộc diện phải niêm phong hải quan:

Người khai hải quan chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu xuất.

d) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

d.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu được đưa về kiểm tra tại địa điểm kiểm tra ngoài cửa khẩu, hàng hóa thuộc diện phải niêm phong hải quan:

d.1.1) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai :

d.1.1.1) Cập nhật thông tin trên hệ thống để đề nghị Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa niêm phong, bàn giao cho người khai hải quan vận chuyển về

địa điểm kiểm tra;

d.1.1.2) Tiếp nhận hàng hóa do người khai hải quan vận chuyển đến, kiểm tra tình trạng niêm phong hàng hóa và đối chiếu với thông tin hàng hóa vận chuyển đi trên Hệ thống;

d.1.1.3) Cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống;

d.1.1.4) Theo dõi thông tin hàng hóa vận chuyển, phối hợp với Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để truy tìm trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng hàng hóa chưa đến địa điểm kiểm tra.

d.1.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa

d.1.2.1) Căn cứ đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, thực hiện niêm phong, cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đi vào hệ thống; bàn giao hàng hóa cho người khai hải quan vận chuyển về địa điểm kiểm tra;

d.1.2.2) Theo dõi thông tin hàng hóa vận chuyển đi, chủ trì truy tìm trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng hàng hóa chưa đến địa điểm kiểm tra.

d.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc diện phải niêm phong hải quan:

Người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan theo quy định và đưa hàng qua khu vực giám sát tại cửa khẩu sau khi được cơ quan hải quan cho phép.

e) Việc khai bổ sung, hủy khai vận chuyển kết hợp được thực hiện như đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, tờ khai hàng hóa nhập khẩu quy định tại Nghị định này.

3. Đối với hàng hóa quy định tại khoản 1, điểm c.1, d.1 khoản 2 Điều này, trường hợp giữa Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi và Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến chưa thực hiện việc trao đổi thông tin hàng hóa vận chuyển qua hệ thống hoặc trường hợp Hệ thống gặp sự cố theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 36 Nghị định này, không thể thực hiện được việc khai vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan qua Hệ thống thì Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi sử dụng Biên bản bàn giao theo mẫu 08/BBBG Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này để bàn giao hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục theo quy định. Sau khi nhận được Biên bản bàn giao và hàng hóa, Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến xác nhận, hồi báo cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để biết và lưu kèm hồ sơ hải quan.

4. Tổng cục Hải quan hướng dẫn việc khai hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan đối với trường hợp quy định tại điểm b.7 khoản 1 Điều 68 Nghị định này.

Mục 8

Giám sát hải quan

Điều 70. Nguyên tắc giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thực hiện theo quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41 Luật Hải quan.

2. Để thực hiện các quy định về giám sát hải quan tại Luật Hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm:

a) Bố trí khu vực lưu giữ riêng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và hàng hóa nhập khẩu quá 90 ngày kể từ ngày đến cửa khẩu nhưng không có người đến nhận;

b) Sử dụng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu; nhập khẩu đang chịu sự giám sát hải quan đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi và thực hiện kết nối với cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu;

c) Kiểm tra các chứng từ đã được cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đã thông quan, giải phóng hàng, được đưa hàng về bảo quản, đưa về địa điểm kiểm tra trước khi cho phép hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu được đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi;

d) Bảo mật thông tin trên hệ thống theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xử lý hàng hóa vi phạm thời gian lưu giữ, hàng hóa tồn đọng theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan.

3. Để thực hiện các quy định tại Khoản 2, Khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc thực hiện các trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi quy định tại Điều 41 Luật Hải quan và Khoản 2 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi vi phạm các quy định về giám sát hải quan thì bị xử lý theo quy định của pháp luật và cơ quan hải quan tăng cường các biện pháp thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ hàng hóa đưa vào, ra khu vực kho, bãi cảng;

b) Chia sẻ thông tin tờ khai hải quan đã được thông quan, giải phóng hàng, đưa hàng về bảo quản, đưa hàng về địa điểm kiểm tra để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi thực hiện các quy định tại Khoản 2, Khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan để phục vụ cho việc kết nối trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống;

c) Bố trí cán bộ phối hợp cùng doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi kiểm tra việc hàng hóa đưa vào khu vực cảng khi có sự cố hệ thống;

d) Kiểm tra tình trạng hàng hóa, niêm phong hải quan đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định của Bộ Tài chính;

đ) Thực hiện việc tuần tra, kiểm soát trong khu vực cảng, kho, bãi theo

quy định.

4. Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có quyền:

a) Quyết định tạm hoãn việc khởi hành, dừng phương tiện vận tải đang vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan.

Trong trường hợp khẩn cấp, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm dừng phương tiện vận tải và báo cáo ngay với Chi cục trưởng Chi cục Hải quan;

b) Quyết định việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c) Quyết định việc truy đuổi phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan.

Điều 71. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thực hiện theo quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41 Luật Hải quan.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan hoặc người vận chuyển:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

a.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu miễn kiểm tra thực tế đã thông quan, giải phóng hàng, hàng hóa đã được phê duyệt vận chuyển độc lập, người khai hải quan hoặc người vận chuyển thực hiện:

a.1.1) Hàng hóa xuất khẩu qua khu vực cảng biển, cảng hàng không, kho hàng không kéo dài:

Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan, danh sách container theo mẫu số 10/DSCT Phụ lục IV (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 11/DSHH Phụ lục IV (đối với hàng hóa khác) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn) hoặc hệ thống khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi hàng hóa đã vào khu vực giám sát, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống.

a.1.2) Hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường

thủy nội địa, ga đường sắt liên vận quốc tế:

Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan hoặc số hiệu container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container) cho cơ quan hải quan.

a.1.3) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan xuất trình tờ khai hải quan giấy được Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận thông quan, giải phóng hàng.

a.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra thực tế đã thông quan, giải phóng hàng tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan trong quá trình vận chuyển để xuất trình cho hải quan cửa khẩu xuất. Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra xác nhận, người khai hải quan thực hiện công việc theo quy định tại điểm a.1 khoản này;

a.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu do Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa thì sau khi hàng hóa được thông quan, giải phóng hàng, người khai hải quan thực hiện theo điểm a.1 khoản này;

a.4) Đối với hàng hóa xuất khẩu qua khu vực cảng biển, cảng hàng không, kho hàng không kéo dài, trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng chưa có Hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi thì người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp thông tin số tờ khai hải quan, danh sách container, danh sách hàng hóa cho cơ quan hải quan;

a.5) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, giải phóng hàng, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, nhưng người vận chuyển chỉ xếp được một phần lô hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh, phần còn lại sẽ được thực xuất lên phương tiện vận tải khác thì người vận chuyển có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để tiếp tục giám sát số hàng còn lại đến khi thực xuất hết.

b) Đối với hàng nhập khẩu:

b.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản hoặc đưa hàng về địa điểm kiểm tra hoặc hàng hóa đã được phê duyệt vận chuyển độc lập hoặc hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế, không chịu thuế, có số tiền thuế phải nộp bằng không hoặc được ân hạn thuế 275 ngày do Chi cục Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế (kiểm hóa hộ) theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, người khai hải quan hoặc người vận chuyển thực hiện:

a.1.1) Hàng hóa xuất khẩu qua khu vực cảng biển, cảng hàng không, kho hàng không kéo dài: Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan, danh sách container theo mẫu số 10/DSCT Phụ lục IV (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 11/DSHH Phụ lục IV (đối với hàng hóa khác) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển cho doanh nghiệp kinh

doanh cảng, kho, bãi tại khu vực cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không quốc tế, kho hàng không kéo dài.

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn) hoặc hệ thống khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi người khai hải quan nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống;

a.1.2) Hàng hóa xuất khẩu qua khu vực cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, ga đường sắt liên vận quốc tế: Cung cấp thông tin số tờ khai hải quan hoặc số hiệu container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container) cho cơ quan hải quan.

a.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực cảng, cửa khẩu thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này:

a.2.1) Xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan thực hiện niêm phong;

a.2.2) Bàn giao hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

a.2.3) Bảo quản nguyên trạng hàng hóa và niêm phong hải quan theo quy định hiện hành.

a.3) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng tại khu vực cảng biển, cảng hàng không, kho hàng không kéo dài chưa có Hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi thì người khai hải quan cung cấp thông tin số tờ khai, danh sách container, danh sách hàng hóa cho cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi tại khu vực cảng biển, cảng hàng không, kho hàng không kéo dài:

a) Bố trí khu vực lưu giữ riêng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và hàng hóa nhập khẩu quá 90 ngày kể từ ngày đến cửa khẩu nhưng không có người đến nhận;

b) Sử dụng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định để quản lý, giám sát hàng hóa xuất khẩu; nhập khẩu đang chịu sự giám sát hải quan đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi và thực hiện kết nối với cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu;

c) Kiểm tra các chứng từ đã được cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đã thông quan, giải phóng hàng, được đưa hàng về bảo quản, đưa về địa điểm kiểm tra trước khi cho phép hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu được đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi:

c.1) Đối với hàng xuất khẩu:

c.1.1) Trên cơ sở danh sách thông tin số tờ khai, danh sách container, danh sách hàng hóa do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi chịu trách nhiệm kiểm tra danh sách container, danh sách hàng hóa, đối chiếu với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống để quyết định việc xếp hàng lên phương tiện vận tải đối với hàng hóa đã được thông quan;

c.1.2) Sau khi hàng hóa đưa vào khu vực kho, bãi, cảng để xếp lên phương tiện vận tải, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi xác nhận hàng qua khu vực giám sát hoặc cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống của cơ quan hải quan;

c.1.3) Khi Hệ thống gặp sự cố, phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan để phối hợp xử lý đảm bảo không gây ách tắc cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa, xuất cảnh của phương tiện vận tải.

c.2) Đối với hàng nhập khẩu:

c.2.1) Kiểm tra thông tin trạng thái tờ khai hải quan trên Hệ thống trên cơ sở thông tin do người khai hải quan cung cấp quy định tại điểm b.1 khoản 2 Điều này. Chỉ cho phép đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát khi:

c.2.1.1) Hàng hóa đã được cơ quan hải quan quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa về bảo quản hoặc đưa về địa điểm kiểm tra hàng hóa hoặc cơ quan hải quan cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát đối với hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế, không chịu thuế, có số tiền thuế phải nộp bằng không do Chi cục Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế (kiểm hóa hộ) theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai;

c.2.1.2) Số lượng container, số hiệu container hoặc lượng hàng rời, hàng lỏng đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan phù hợp với thông tin trên tờ khai hải quan.

c.2.2) Trường hợp hàng hóa không thuộc điểm c.2.1 khoản này thì thông báo ngay cho Chi cục Hải quan nơi quản lý cảng, kho, bãi hoặc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để xử lý;

c.2.3) Xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống;

c.2.4) Phối hợp với cơ quan hải quan kiểm tra, giám sát hàng hóa tại cổng cảng và nơi hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát;

d) Bảo mật thông tin trên hệ thống theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xử lý hàng hóa vi phạm thời gian lưu giữ, hàng hóa tồn đọng theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan.

4. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Kiểm tra việc thực hiện các trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi tại khu vực cảng biển, cảng hàng không, kho hàng không kéo dài quy định tại Điều 41 Luật Hải quan và khoản 3 Điều này. Trường hợp doanh

nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi vi phạm các quy định về giám sát hải quan thì bị xử lý theo quy định của pháp luật và cơ quan hải quan tăng cường các biện pháp thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ hàng hóa đưa vào, ra khu vực kho, bãi cảng;

b) Chia sẻ thông tin tờ khai hải quan đã được thông quan, giải phóng hàng, đưa hàng về bảo quản, đưa hàng về địa điểm kiểm tra để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi tại khu vực cảng biển, cảng hàng không, kho hàng không kéo dài thực hiện các quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều 41 Luật Hải quan để phục vụ cho việc kết nối trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống;

c) Bố trí cán bộ phối hợp cùng doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi tại khu vực cảng biển, cảng hàng không, kho hàng không kéo dài kiểm tra việc hàng hóa đưa vào khu vực cảng khi có sự cố hệ thống;

d) Thực hiện việc tuần tra, kiểm soát trong khu vực cảng, kho, bãi theo quy định.

đ) Giám sát đối với hàng xuất khẩu:

đ.1) Đối với hàng hóa phải niêm phong hải quan: Kiểm tra tình trạng bên ngoài của hàng hóa, tình trạng niêm phong hải quan, thực hiện hồi báo đối theo quy định;

đ.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế và trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản 2 Điều này: Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất có trách nhiệm kiểm tra thông tin do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp nêu tại điểm a.1 khoản 2 Điều này và thông tin trên Hệ thống để giám sát hàng hóa xuất khẩu; xác nhận hàng qua khu vực giám sát hoặc cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống.

Riêng đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế việc xác nhận hàng qua khu vực giám sát hoặc cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống được thực hiện sau khi hàng hóa đã được vận chuyển qua khu vực cửa khẩu xuất sang nước nhập khẩu;

Đối với trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản 2 Điều này xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, kho hàng không kéo dài, sau khi xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, công chức hải quan xác nhận trên danh sách container hoặc danh sách hàng hóa và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất khẩu. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, ký tên, đóng dấu công chức trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất khẩu;

đ.3) Đối với trường hợp nêu tại điểm a.5 khoản này và hàng hóa được

xuất khẩu qua cửa khẩu khác cửa khẩu lưu giữ hàng hóa thì các Chi cục Hải quan có liên quan có trách nhiệm phối hợp giám sát hàng hóa đến khi thực xuất khẩu theo quy định, không yêu cầu khai bổ sung;

đ.4) Đối với hàng hóa là dầu thô xuất khẩu tại các địa điểm khai thác ngoài khơi hoặc tại các vùng chồng lấn và hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 117 Nghị định này, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện xác nhận hàng qua khu vực giám sát sau khi tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu được thông quan (không thực hiện việc giám sát trực tiếp).

Riêng xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh, Chi cục Hải quan nơi tàu bay xuất cảnh thực hiện việc giám sát từng lần giao hàng.

e) Giám sát đối với hàng nhập khẩu:

e.1) Đối với hàng hóa phải niêm phong hải quan:

e.1.1) Kiểm tra tình trạng bên ngoài của hàng hóa, đối chiếu số hiệu container, niêm phong của người vận chuyển với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống để thực hiện niêm phong hải quan;

e.1.2) Lập biên bản bàn giao gửi Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

e.1.3) Trường hợp nếu là hàng rời, hàng cồng kềnh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi rõ tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) trên biên bản bàn giao hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa gửi kèm biên bản bàn giao.

e.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát tại cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế và trường hợp quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều này: Chi cục Hải quan cửa khẩu có trách nhiệm kiểm tra thông tin do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp nêu tại điểm a.1 khoản 2 Điều này và thông tin trên Hệ thống để giám sát hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan; xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

Đối với trường hợp quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều này nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, kho hàng không kéo dài, sau khi xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, công chức hải quan xác nhận trên danh sách container hoặc danh sách hàng hóa và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng để cho phép hàng hóa qua khu vực giám sát. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, ký tên, đóng dấu công chức trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng để cho phép hàng hóa qua khu vực giám sát;

e.3) Trường hợp hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan không đăng ký tờ khai hải quan:

e.1.1) Hàng hóa có quyết định sai áp của cơ quan có thẩm quyền (cơ quan Công an, Tòa án ...), hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa an ninh, quốc phòng: Chi cục Hải quan cửa khẩu căn cứ chứng từ có liên quan do cơ quan có thẩm quyền ban hành để giám sát hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan;

e.1.2) Hàng hóa trung chuyển: công chức hải quan giám sát căn cứ Thông báo hàng hóa trung chuyển theo mẫu số 12/BKTrC Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này để giám sát hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan;

e.1.3) Hàng hóa nhập khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan phải tái xuất như hàng gửi nhầm lẫn, hàng thất lạc, hàng nhập khẩu nhưng chủ hàng có văn bản không nhận hàng, đề nghị được tái xuất:

e.1.3.1) Trách nhiệm của người vận tải hoặc chủ hàng: Có văn bản gửi Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa, nêu lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc lý do không nhận hàng, đề nghị được tái xuất. Trong văn bản nêu rõ số vận tải đơn, dự kiến thời gian xuất, cửa khẩu xuất, phương tiện vận tải xuất...

e.1.3.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa:

Trên cơ sở văn bản đề nghị của người vận tải/chủ hàng, Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện:

e.1.3.2.1) Tiếp nhận hồ sơ lô hàng;

e.1.3.2.2) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan thì kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng.

Nếu kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa phù hợp với nội dung trên vận tải đơn và không có thông tin khác thì xem xét chấp thuận đề nghị tái xuất lô hàng. Nếu kết quả kiểm tra không đúng với nội dung trên vận tải đơn, hoặc có thông tin khẳng định lô hàng có vi phạm thì xử lý theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có quyền:

a) Quyết định tạm hoãn việc khởi hành, dừng phương tiện vận tải đang vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan.

Trong trường hợp khẩn cấp, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm dừng phương tiện vận tải và báo cáo ngay với Chi cục trưởng Chi cục Hải quan;

b) Quyết định việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c) Quyết định việc truy đuổi phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan.

5. Niêm phong hải quan:

a) Các trường hợp phải niêm phong:

a.1) Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm b.1 khoản này;

a.2) Hàng hoá xuất khẩu phải kiểm tra thực tế được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa hoặc kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan, kho CFS, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

a.3) Hàng hoá nhập khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa để kiểm tra thực tế hàng hóa;

a.4) Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam đến cửa khẩu nhập, nhưng được người vận tải tiếp tục vận chuyển đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc kho hàng không kéo dài, trừ trường hợp quy định tại điểm b.2 khoản này;

a.5) Hàng hóa từ nước ngoài được vận chuyển từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan, khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu, kho CFS, cửa hàng miễn thuế và ngược lại;

a.6) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất: thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 101 Nghị định này.

Đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan, người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa để thực hiện việc niêm phong trước khi đưa hàng qua khu vực giám sát.

b) Các trường hợp không phải niêm phong:

b.1) Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam nhưng không thay đổi phương tiện vận chuyển đường biển, đường hàng không, đường sông từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến cửa khẩu xuất;

b.2) Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam đến cửa khẩu nhập tại cảng biển, cảng sông, cảng hàng không, nhưng được người vận tải tiếp tục vận chuyển đến cảng đích ghi trên vận tải đơn nhưng được chuyển sang phương tiện vận tải khác cùng loại hình vận chuyển để vận chuyển đến cảng đích hoặc không thay đổi phương tiện vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích;

b.3) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khai vận chuyển kết hợp và được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu;

b.4) Hàng hóa là hàng rời, hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng cồng kềnh không thể niêm phong hải quan.

6. Tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát

a) Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, nếu phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật

hải quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc nơi lưu giữ hàng hóa ban hành Quyết định tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan theo mẫu số 13/QĐTDGS Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này, đồng thời bố trí lượng lực kiểm tra, giám sát, kiểm soát nếu hàng hóa thuộc địa bàn do đơn vị quản lý và thông báo cho các đơn vị liên quan để phối hợp thực hiện;

b) Thực hiện kiểm tra trên cơ sở các thông tin thu thập được ghi trên Quyết định tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan dưới sự chứng kiến của các đơn vị liên quan;

c) Kết thúc quá trình kiểm tra phải lập biên bản ghi nhận, nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật hải quan thì xử lý theo quy định của pháp luật. Kết quả xử lý phải được thông báo cho các đơn vị liên quan.

7. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển:

a) Trường hợp hàng hóa đã vào khu vực giám sát:

Trên cơ sở thông báo của người khai hải quan, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa lập biên bản bàn giao để chuyển đến Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất để giám sát hàng hóa xuất khẩu;

b) Trường hợp hàng hóa chưa vào khu vực giám sát:

Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Việc khai bổ sung hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định này.

8. Trường hợp hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan, nhưng người khai hải quan đề nghị hủy tờ khai theo quy định tại Điều 40 Nghị định này để đưa trở lại nội địa:

Trên cơ sở công văn đề nghị đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan của người khai hải quan và thông tin hủy tờ khai hàng hóa xuất khẩu trên Hệ thống hoặc văn bản xác nhận việc hủy tờ khai hải quan để đưa trở lại nội địa của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa chờ xuất khẩu giám sát hàng hóa đưa ra khỏi địa điểm lưu giữ.

9. Trường hợp hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan, nhưng người khai hải quan đề nghị đưa trở lại nội địa để sửa chữa, tái chế hoặc dừng việc xuất khẩu và không hủy tờ khai hải quan:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan (trong đó nêu rõ số tờ khai, số hiệu container, địa điểm lưu giữ hàng hóa, tờ khai đã được làm thủ tục hoàn thuế, không thu thuế hay chưa và lý do đề nghị đưa trở lại nội địa, thời gian dự kiến xuất khẩu);

a.2) Nộp lại số tiền thuế đã hoàn cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế nội địa trong trường hợp đã thực hiện việc hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu sản xuất từ trong nước.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

b.1) Thông báo cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa về việc đưa hàng về nội địa để tái chế, sửa chữa hoặc dừng xuất khẩu. Trường hợp đưa trở lại nội địa để sửa chữa, tái chế, thời hạn sửa chữa, tái chế không quá 30 ngày kể từ ngày đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan;

b.2) Tiếp nhận hàng hóa, mở niêm phong để người khai hải quan thực hiện việc sửa chữa, tái chế và cập nhật thông tin vào hệ thống.

Sau khi kết thúc việc sửa chữa, tái chế theo thông báo của người khai hải quan, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để kiểm tra thực tế, niêm phong hải quan, cập nhật thông tin hàng đi trên hệ thống và bàn giao cho người khai hải quan vận chuyển đến cửa khẩu xuất để thực xuất khẩu;

b.3) Trường hợp dừng xuất khẩu: Thực hiện việc hủy tờ khai theo quy định tại Điều 40 Nghị định này;

b.3) Thông báo và đề nghị Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa giám sát hàng hóa đưa ra khu vực giám sát.

c) Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa giám sát hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát, niêm phong và bàn giao hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan;

d) Trường hợp giữa Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan và Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa chưa thực hiện việc trao đổi thông tin hàng hóa qua hệ thống thì sử dụng Biên bản bàn giao theo mẫu 08/BBBG Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này để bàn giao hàng hóa. Sau khi nhận được Biên bản bàn giao và hàng hóa, Chi cục Hải quan xác nhận, hồi báo và lưu kèm hồ sơ hải quan.

10. Trường hợp hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện số hiệu container không phù hợp với nội dung khai hải quan thì yêu cầu người khai hải quan xuất trình chứng từ giao hàng do người vận chuyển cung cấp kiểm tra đối chiếu các thông tin về tên người nhận hàng, số vận tải đơn, tên phương tiện vận chuyển, số hiệu container, số lượng kiện hàng trên chứng từ giao hàng với nội dung khai hải quan trên Hệ thống, nếu phù hợp thì công chức hải quan cập nhật lại số hiệu container vào Hệ thống và cho hàng hóa được vận chuyển qua khu vực giám sát; nếu thông tin không phù hợp hoặc lô hàng dấu hiệu vi phạm pháp luật thì báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để phối hợp với Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, xử lý theo quy định.

11. Trong trường hợp ách tắc hàng hóa tại khu vực cửa khẩu, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ tình hình thực tế quyết định việc cho phép đưa hàng hóa về các địa điểm kiểm tra, giám sát hải quan thuộc địa bàn quản lý của

Chi cục hải quan quản lý cửa khẩu.

Chương V

THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐỂ GIA CÔNG VỚI THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI; HÀNG HÓA LÀ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU HÀNG HÓA XUẤT KHẨU; HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT

Mục 1

Quy định chung

Điều 72. Nguyên liệu, vật tư

Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công cho thương nhân nước ngoài, để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; hàng nguyên liệu, vật tư để sản xuất của doanh nghiệp chế xuất gồm:

1. Nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, cụm linh kiện trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất để cấu thành sản phẩm xuất khẩu.

2. Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hoá thành sản phẩm hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm.

3. Sản phẩm hoàn chỉnh do tổ chức, cá nhân nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu, để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước, nguyên liệu, vật tư tự cung ứng thành mặt hàng đồng bộ để xuất khẩu ra nước ngoài.

4. Vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu.

5. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để bảo hành, sửa chữa, tái chế sản phẩm xuất khẩu.

6. Hàng mẫu nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Điều 73. Định mức thực tế để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu

1. Định mức thực tế để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu, gồm:

a) Định mức sử dụng nguyên liệu là lượng nguyên liệu cần thiết, thực tế sử dụng để sản xuất một đơn vị sản phẩm;

b) Định mức vật tư tiêu hao là lượng vật tư tiêu hao thực tế để sản xuất một đơn vị sản phẩm;

c) Tỷ lệ hao hụt nguyên liệu hoặc vật tư là lượng nguyên liệu hoặc vật tư thực tế hao hụt bao gồm hao hụt tự nhiên, hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm tính theo tỷ lệ % so với định mức thực tế sản xuất hoặc so với định mức

sử dụng nguyên liệu hoặc định mức vật tư tiêu hao. Trường hợp lượng phế liệu, phế phẩm đã tính vào định mức sử dụng hoặc định mức vật tư tiêu hao thì không tính vào tỷ lệ hao hụt nguyên liệu hoặc vật tư.

Định mức sử dụng nguyên liệu, định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư được lưu tại doanh nghiệp và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra hoặc có yêu cầu giải trình cách tính định mức, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư.

2. Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu ban đầu là lượng nguyên liệu thành phần sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ một nguyên liệu ban đầu.

3. Trước khi thực hiện sản xuất, tổ chức, cá nhân phải xây dựng định mức sử dụng và tỷ lệ hao hụt dự kiến đối với từng mã sản phẩm. Trong quá trình sản xuất nếu có thay đổi thì phải xây dựng lại định mức thực tế, lưu giữ các chứng từ, tài liệu liên quan đến việc thay đổi định mức.

4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính chính xác của định mức sử dụng, định mức tiêu hao, tỷ lệ hao hụt và sử dụng định mức vào đúng mục đích gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu và doanh nghiệp chế xuất

1. Địa điểm làm thủ tục nhập khẩu:

a) Đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công; nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn làm thủ tục nhập khẩu tại 01 Chi cục Hải quan sau đây:

a.1) Chi cục Hải quan nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất;

a.2) Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

a.3) Chi cục Hải quan quản lý hảng gia công, sản xuất xuất khẩu thuộc Cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất hoặc nơi có cửa khẩu nhập.

b) Đối với doanh nghiệp chế xuất (DNCX):

b.1) Hàng hóa nhập khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp nhập khẩu); hàng hóa bảo hành, sửa chữa làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b.2) Trường hợp DNCX nhập khẩu hàng hóa theo quyền nhập khẩu quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và các quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 7 Nghị định này.

2. Địa điểm làm thủ tục xuất khẩu:

a) Đối với hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn làm thủ tục tại Chi cục Hải quan thuận tiện;

b) Đối với DNCX:

b.1) Hàng hóa là sản phẩm xuất khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tái xuất sau khi đã tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp xuất khẩu) DNCX được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan thuận tiện; trừ trường hợp hàng hóa bảo hành, sửa chữa làm thủ tục tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b.2) Trường hợp DNCX xuất khẩu hàng hóa theo quyền xuất khẩu quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và các quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 8 Nghị định số này.

Điều 75. Trách nhiệm tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu

1. Trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư đầu tiên để thực hiện gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, tổ chức, cá nhân thông báo cơ sở sản xuất cho Chi cục Hải quan nơi dự kiến sẽ nhập khẩu nguyên liêu, vật tư (gọi là Chi cục Hải quan quản lý) theo mẫu số 14/TB-CSSX Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này qua Hệ thống hoặc trực tiếp và các chứng từ sau trừ trường hợp là doanh nghiệp chế xuất:

a) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 01 bản chụp;

b) Hợp đồng thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất đối với trường hợp thuê nhà xưởng, mặt bằng sản xuất: 01 bản chụp.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp các chứng từ nêu tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều này khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai trong văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu; tiếp nhận phản hồi của cơ quan hải quan để sửa đổi, bổ sung (nếu có) về các thông tin đã thông báo. Trong quá trình hoạt động nếu có sự thay đổi về nội dung trong văn bản thông báo thì phải thông báo lại cho cơ quan hải quan.

2. Địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và sản phẩm xuất khẩu phải nằm trong khu vực sản xuất của tổ chức, cá nhân nêu tại thông báo cơ sở sản xuất; trường hợp lưu giữ bên ngoài khu vực sản xuất thì tổ chức, cá nhân phải có văn bản gửi cơ quan Chi cục Hải quan quản lý xem xét, quyết định và chỉ được thực hiện sau

khi được chấp thuận của Chi cục Hải quan quản lý.

2. Lưu giữ hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công, định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư cho từng mã sản phẩm, sơ đồ thiết kế mẫu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất, sơ đồ giác mẫu (nếu có) tại tổ chức, cá nhân và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 85; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu, số liệu báo cáo quyết toán và tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

4. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giải trình các số liệu, quy trình sản xuất liên quan đến việc sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị khi cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

1. Tiếp nhận văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp.

2. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, năng lực gia công, sản xuất, kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu đối với các trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại Điều 76 và Điều 77 Nghị định này.

3. Tiếp nhận báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân nộp; xử lý các vấn đề liên quan đến thuế đối với loại hình nhập nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

4. Căn cứ kết quả xử lý thông tin hải quan và tiêu chí quản lý rủi ro, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ báo cáo quyết toán; đối với tổ chức, cá nhân có thông tin nghi vấn có dấu hiệu gian lận thương mại thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý theo quy định.

5. Thực hiện ấn định thuế, xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật về hải quan, về thuế theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 77. Kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; năng lực gia công, sản xuất

1. Các trường hợp kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; năng lực gia công, sản xuất:

a) Tổ chức cá nhân thực hiện hợp đồng gia công lần đầu

b) Tổ chức cá nhân lần đầu được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu

để sản xuất hàng xuất khẩu;

c) Khi phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân không có cơ sở sản xuất hoặc nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất.

2. Thủ tục kiểm tra

a) Quyết định kiểm tra theo mẫu số 15/KTCSSX phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này được gửi trực tiếp hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất là 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra;

b) Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày làm việc.

3. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất: kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất ghi trong văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất hoặc ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Kiểm tra nhà xưởng, máy móc, thiết bị:

b.1) Kiểm tra chứng từ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp về nhà xưởng, mặt bằng sản xuất; kho, bãi chứa nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị;

b.2) Kiểm tra quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc thiết bị, số lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện có tại cơ sở gia công, sản xuất; kiểm tra tình trạng hoạt động, công suất của máy móc, thiết bị.

Khi tiến hành kiểm tra, cơ quan hải quan kiểm tra các tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu (trường hợp nhập khẩu); hoá đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị hoặc đối chiếu sổ kế toán để xác định (trường hợp mua trong nước); hợp đồng thuê tài chính (trường hợp thuê tài chính); hợp đồng thuê tài sản, nhà xưởng (trường hợp đi thuê). Đối với hợp đồng thuê tài chính, hợp đồng thuê tài sản, nhà xưởng thì thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê bằng hoặc kéo dài hơn thời hạn hiệu lực của hợp đồng xuất khẩu sản phẩm;

c) Kiểm tra tình trạng nhân lực tham gia dây chuyền sản xuất thông qua hợp đồng ký với người lao động hoặc bảng lương trả cho người lao động;

d) Kiểm tra thông qua Hệ thống sổ sách kế toán theo dõi kho hoặc phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất, tồn kho lượng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị.

4. Lập Biên bản kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất:

Kết thúc kiểm tra, công chức hải quan lập Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất theo mẫu số 16/BBKT-CSSX Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Nội dung Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia

công, sản xuất phản ánh đầy đủ, trung thực với thực tế kiểm tra và xác định rõ:

a) Tổ chức, cá nhân có hoặc không có quyền sử dụng hợp pháp về mặt bằng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất;

b) Tổ chức, cá nhân có hoặc không có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tại cơ sở gia công, sản xuất (máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất do tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư) và phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu;

c) Số lượng máy móc, thiết bị, số lượng nhân công.

Biên bản kiểm tra phải có đầy đủ chữ ký của công chức hải quan thực hiện kiểm tra và người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

5. Xử lý kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất

a) Trường hợp không có cơ sở gia công, sản xuất thì tổ chức, cá nhân phải nộp đủ các loại thuế, tiền chậm nộp kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định đối với số lượng nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu không được ưu đãi thuế theo quy định;

b) Trường hợp có đủ căn cứ xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị vượt quá năng lực sản xuất hoặc không phù hợp với ngành nghề trên giấy phép kinh doanh thì cho phép tổ chức, cá nhân được giải trình, chứng minh; trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình hoặc giải trình, chứng minh không hợp lý thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị theo Điều 78 Nghị định này.

Kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất được cập nhật vào Hệ thống.

Điều 78. Kiểm tra tình hình sử dụng và tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị

1. Các trường hợp kiểm tra

a) Khi xác định tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng có dấu hiệu rủi ro đã nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu nhưng quá chu kỳ sản xuất không có sản phẩm xuất khẩu;

b) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị hoặc xuất khẩu sản phẩm tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất;

c) Khi có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân bán nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm vào nội địa nhưng không khai hải quan;

d) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân kê khai sản phẩm xuất khẩu không đúng quy định và không đúng thực tế.

2. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, báo cáo quyết toán, chứng từ kế toán, sổ kế toán, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho và các chứng từ khác người khai hải quan phải lưu theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định này;

b) Kiểm tra định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức;

c) Kiểm tra tính phù hợp của sản phẩm xuất khẩu với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu;

d) Trường hợp qua kiểm tra các nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản này mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở kết luận thì thực hiện:

d.1) Kiểm tra nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trên dây chuyền sản xuất;

d.2) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;

d.3) Kiểm tra số lượng thành phẩm chưa xuất khẩu.

3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra

Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý tổ chức thực hiện việc kiểm tra.

4. Thời gian kiểm tra

Việc kiểm tra được thực hiện không quá 10 ngày làm việc tại cơ sở sản xuất, trụ sở của tổ chức, cá nhân. Đối với trường hợp phức tạp, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc.

5. Trình tự, thủ tục kiểm tra

a) Việc kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư hoặc kiểm tra tồn kho nguyên liệu, vật tư tại trụ sở người khai hải quan thực hiện theo Quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan giao Chi cục Hải quan quản lý kiểm tra và gửi cho tổ chức, cá nhân biết trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và thực hiện kiểm tra chậm nhất trước 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi quyết định;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhiều cơ sở sản xuất hoặc thuê gia công lại tại một hoặc nhiều cơ sở sản xuất thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu tại tất cả các cơ sở sản xuất để xác định số lượng hàng hóa tồn kho;

c) Việc kiểm tra được thực hiện đúng đối tượng, đúng thời gian theo qui định, không làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân;

d) Các nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra giữa đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân và đoàn kiểm tra.

6. Thời hạn ban hành kết quả kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại trụ sở của tổ chức, cá nhân, Chi cục Hải quan thực hiện kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho tổ chức, cá nhân (bằng fax hoặc thư đảm bảo);

b) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành việc giải trình bằng văn bản;

c) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn giải trình dự thảo kết luận nhưng tổ chức, cá nhân không thực hiện giải trình hoặc cơ quan hải quan chấp nhận giải trình, Cục trưởng cục Hải quan thực hiện ban hành kết luận kiểm tra;

d) Đối với trường hợp phức tạp chưa đủ cơ sở kết luận, Cục trưởng cục Hải quan có thể tham vấn ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành kết luận kiểm tra.

7. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp kiểm tra xác định việc sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu phù hợp với sản phẩm sản xuất xuất khẩu, phù hợp với thông tin thông báo cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất; kiểm tra xác định thông tin, chứng từ, tài liệu, số lượng hàng hóa còn tồn (trong kho, trên dây chuyền sản xuất, bán thành phẩm, thành phẩm dở dang...) phù hợp với chứng từ kế toán, sổ kế toán, phù hợp với hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thì chấp nhận số liệu cung cấp, ban hành kết luận kiểm tra và cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống;

b) Trường hợp kiểm tra xác định việc sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu không phù hợp với sản phẩm sản xuất xuất khẩu, không phù hợp với thông tin thông báo cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất; kiểm tra xác định thông tin, chứng từ, tài liệu, số lượng hàng hóa còn tồn (trong kho, trên dây chuyền sản xuất, bán thành phẩm, thành phẩm dở dang...) không phù hợp với chứng từ kế toán, sổ kế toán, không phù hợp với hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình.

b.1) Trường hợp cơ quan hải quan chấp nhận nội dung giải trình của tổ chức, cá nhân thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này;

b.2) Trường hợp cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung giải trình của tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình thì cơ quan căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan và hồ sơ hiện có để quyết định xử lý về thuế và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định pháp luật.

8. Cập nhật thông tin kiểm tra

Quyết định kiểm tra, kết luận kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên

liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu được cập nhật trên Hệ thống trong thời hạn chậm nhất 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, ngày ký ban hành kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan.

Điều 79. Báo cáo quyết toán

1. Thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Định kỳ hàng năm, chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người khai hải quan nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu trong năm tài chính cho cơ quan hải quan.

2. Địa điểm nộp báo cáo quyết toán

Tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu theo quy định tại Điều 80 Nghị định này hoặc Chi cục Hải quan quản lý doanh nghiệp chế xuất.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

a) Nộp báo cáo quyết toán

a.1) Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu:

Nộp báo cáo quyết toán theo nguyên tắc tổng trị giá nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm hoàn chỉnh theo mẫu số 17/BCQT-NVL Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống. Báo cáo quyết toán phải phù hợp với chứng từ hạch toán kế toán của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất ra sản phẩm sau đó bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân khác để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu và tổ chức, cá nhân xuất khẩu phải báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều này;

a.2) Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công với thương nhân nước ngoài:

Trường hợp tổ chức, cá nhân theo dõi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu do bên đặt gia công cung cấp, máy móc, thiết bị thuê mượn để thực hiện hợp đồng gia công, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh tại tài khoản ngoài bảng hoặc trên Hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức, cá nhân thì nộp báo cáo quyết toán theo mẫu số 17/BCQT-NVL đối với nguyên liệu, vật tư và mẫu số 18/BCQT-MMTB đối với máy móc, thiết bị ban hành kèm theo Phụ lục IV Nghị định này. Trường hợp Hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức, cá nhân theo dõi chi tiết lượng hàng hóa, không theo trị giá thì được sử dụng kết quả kết xuất từ Hệ thống của tổ chức, cá nhân để lập báo cáo quyết toán đối với phần hàng hóa không quản lý theo trị giá này;

a.3) Đối với DNCX báo cáo quyết toán được lập theo nguyên tắc nêu tại điểm a.1, a.2 khoản này tương ứng với loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu hoặc gia công.

b) Lập và lưu trữ sổ chi tiết nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo các quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó ghi rõ số tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư;

c) Lập và lưu trữ sổ chi tiết sản phẩm xuất kho để xuất khẩu theo các quy định về chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó xác định rõ xuất khẩu theo số hợp đồng, đơn hàng;

d) Lập và lưu trữ chứng từ liên quan đến việc xử lý phế liệu, phế phẩm;

đ) Xuất trình toàn bộ hồ sơ, chứng từ kế toán liên quan đến nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu khi cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp.

5. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Tiếp nhận báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu do người khai hải quan nộp;

b) Xử lý báo cáo quyết toán:

b.1) Các trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán:

b.1.1) Báo cáo quyết toán của tổ chức, cá nhân nộp lần đầu;

b.1.2) Báo cáo quyết toán có sự chênh lệch bất thường về số liệu so với Hệ thống của cơ quan hải quan;

b.1.3) Kiểm tra sau khi ra quyết định hoàn thuế, không thu thuế tại trụ sở người nộp thuế;

b.1.4) Kiểm tra báo cáo quyết toán trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân.

Đối với doanh nghiệp ưu tiên, việc kiểm tra báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng chế độ ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục xuất khẩu nhập khẩu hàng hóa đối với doanh nghiệp.

b.2) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở người khai hải quan quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 78 Nghị định này.

Mục 2

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhận gia công tại Việt Nam cho thương nhân nước ngoài

Điều 80. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và xuất khẩu sản phẩm

1. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư

a) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm cả sản phẩm hoàn chỉnh do bên đặt gia công cung cấp để gắn hoặc

đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ; nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng nhập khẩu từ nước ngoài) thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Chương IV Nghị định này;

b) Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam cung cấp theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thực hiện theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 114 Nghị định này;

c) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam, người khai hải quan không phải làm thủ tục hải quan (trừ trường hợp mua từ doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp khu phi thuế quan); trường hợp nguyên liệu, vật tư thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, bên nhận gia công kê khai, tính thuế xuất khẩu, các loại thuế khác (nếu có) trên tờ khai hảng hóa xuất khẩu sản phẩm gia công theo thuế suất, trị giá của nguyên liệu, vật tư tự cung ứng cấu thành sản phẩm;

d) Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu trước khi ký kết hợp đồng gia công, bên nhân gia công được sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu để cung ứng cho hợp đồng gia công;

2. Thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công

Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ hợp đồng gia công thì thực hiện theo loại hình tạm nhập-tái xuất quy định tại Điều 106 Nghị định này.

3. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công

Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương IV Nghị định này.

Điều 81. Thủ tục hải quan đối với trường hợp thuê gia công lại

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài nhưng không trực tiếp gia công mà thuê tổ chức, cá nhân khác gia công (thuê gia công lại) theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 32 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP thì tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài là người làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, báo cáo quyết toán hợp đồng gia công với cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng gia công này. Tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về tên, địa chỉ trụ sở, địa chỉ cơ sở sản xuất của chính tổ chức, cá nhân và của tổ chức, cá nhân nhận gia công lại; thời gian đưa nguyên liệu, vật tư đi gia công để cơ quan hải quan kiểm tra khi cần thiết. Thời hạn nộp văn bản thông báo là trước thời điểm đưa nguyên liệu, vật tư đi gia công lại.

2. Hàng hóa giao, nhận giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam với nhau

không phải làm thủ tục hải quan.

3. Trường hợp thuê doanh nghiệp chế xuất gia công hoặc nhận gia công cho doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo quy định tại Điều 95 Nghị định này.

Điều 82. Thủ tục giao, nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp

1. Hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP phải làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 114 Nghị định này.

2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân Bên giao, Bên nhận chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sản phẩm gia công chuyển tiếp được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư của hợp đồng gia công và được sử dụng đúng mục đích gia công.

3. Trường hợp hợp đồng gia công có sản phẩm gia công chuyển tiếp (hợp đồng gia công giao) và hợp đồng gia công sử dụng sản phẩm gia công chuyển tiếp làm nguyên liệu gia công (hợp đồng gia công nhận) cùng một tổ chức, cá nhân nhận gia công thì tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ của cả Bên giao và Bên nhận.

Điều 83. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn

1. Thời hạn xử lý nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị khi hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực

a) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán phương án giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế phẩm theo mẫu số 19/XL-HĐGC Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này;

b) Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày thông báo phương án giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn, phế liệu, phế phẩm, tổ chức, cá nhân phải thực hiện xong thủ tục hải quan để giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn, phế liệu, phế phẩm (nếu có).

2. Các hình thức xử lý

Căn cứ quy định của pháp luật Việt Nam và nội dung thoả thuận trong hợp đồng gia công, việc xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công được thực hiện như sau:

a) Bán tại thị trường Việt Nam;

b) Xuất khẩu trả ra nước ngoài;

c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam;

d) Biếu, tặng tại Việt Nam;

đ) Tiêu huỷ tại Việt Nam.

3. Thủ tục hải quan

a) Thủ tục hải quan bán, biếu tặng nguyên liệu, vật tư dư thừa ngoài định mức, máy móc, thiết bị thuê, mượn tại thị trường Việt Nam:

a.1) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là bên nhận gia công thì làm thủ tục thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 43 Nghị định này;

a.2) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là tổ chức, cá nhận khác tại Việt Nam thì làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 114 Nghị định này.

b) Thủ tục xuất trả nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tạm nhập gia công ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại Điều 106 Nghị định này;

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư; máy móc, thiết bị thuê, mượn theo chỉ định của bên đặt gia công sang hợp đồng gia công khác cùng hoặc khác đối tác nhận, đặt gia công trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực, thực hiện theo thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 114 Nghị định này;

d) Tiêu huỷ nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm tại Việt Nam:

d.1) Tổ chức, cá nhân có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phương án sơ hủy, tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm, trong đó nêu rõ hình thức, địa điểm tiêu huỷ. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d.2) Cơ quan hải quan giám sát việc tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm theo nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên đánh giá tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên, tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm tổ chức việc tiêu hủy, cơ quan hải quan không thực hiện giám sát.

đ) Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa do tổ chức, cá nhân tự cung ứng bằng hình thức nhập khẩu từ nước ngoài theo loại hình gia công, sau khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực:

đ.1) Trường hợp bên đặt gia công đã thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật tư thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

đ.2) Trường hợp bên đặt gia công chưa thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật tư thì đăng ký tờ khai mới và làm thủ tục theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

4. Đối với các hợp đồng gia công có cùng đối tác đặt gia công và cùng đối tác nhận gia công, tổ chức, cá nhân được bù trừ nguyên liệu cùng chủng loại,

cùng quy cách, phẩm chất.

5. Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa đã nhập khẩu để gia công không quá 3% tổng lượng nguyên liệu, vật tư thực nhập khẩu thì khi bán, tiêu thụ nội địa không phải làm thủ tục hải quan chuyển đổi mục đích sử dụng nhưng phải kê khai nộp thuế với cơ quan thuế nội địa theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 84. Xử lý quá hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và quá thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn khi hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện

1. Xử lý quá hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo cáo quyết toán, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán thực hiện các công việc sau:

a.1) Có văn bản mời tổ chức, cá nhân đến cơ quan hải quan lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định;

a.2) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày gửi văn bản, tổ chức, cá nhân không đến làm việc thì cơ quan hải quan thực hiện điều tra xác minh tại địa chỉ đăng ký kinh doanh;

a.3) Thực hiện kiểm tra hồ sơ, thực tế hàng hóa đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của tổ chức, cá nhân;

a.4) Phối hợp với cơ quan chức năng để điều tra, xác minh, truy tìm đối với tổ chức, cá nhân có dấu hiệu bỏ trốn khỏi địa chỉ đăng ký kinh doanh.

b) Biện pháp xử lý sau khi đã thực hiện đôn đốc, điều tra, xác minh, truy tìm:

b.1) Đối với tổ chức, cá nhân không báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhưng vẫn còn hoạt động, cơ quan hải quan đã áp dụng các biện pháp quy định tại điểm a.1, a.2, a.3 khoản 1 Điều này nhưng không có kết quả thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở người khai hải quan theo quy định;

b.2) Đối với tổ chức, cá nhân bỏ trốn, mất tích thì hoàn chỉnh và chuyển toàn bộ hồ sơ hải quan cho cơ quan có thẩm quyền để điều tra về tội buôn lậu, trốn thuế theo quy định của Bộ Luật hình sự.

2. Xử lý quá hạn thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa và máy móc, thiết bị thuê, mượn theo quy định tại Điều 83 Nghị định này thì Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán thực hiện:

a) Lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định;

b) Báo cáo Cục trưởng Cục Hải quan để quyết định kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở tổ chức, cá nhân theo quy định.

Điều 85. Xử lý đối với trường hợp bên đặt gia công từ bỏ nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công

1. Tổ chức, cá nhân nhận gia công chịu trách nhiệm nộp thuế để tiêu thụ nội địa đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên đặt gia công từ bỏ trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 83 Nghị định này. Thủ tục hải quan và chính sách thuế được xác định tại thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 39 Nghị định này.

2. Trường hợp tiêu hủy thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 83 Nghị định này.

Mục 3

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đặt gia công ở nước ngoài

Điều 86. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá đặt gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công

Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư:

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại 01 Chi cục Hải quan thuận tiện;

b) Hồ sơ hải quan thực hiện như hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương IV Nghị định này; trường hợp nguyên liệu, vật tư xuất khẩu thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu có giấy phép của Bộ Công Thương hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thì xuất trình thêm giấy phép của cơ quan có thẩm quyền để cơ quan hải quan trừ lùi;

b) Thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục xuất khẩu hàng hóa quy định tại Chương III Nghị định này;

c) Trường hợp gia công chuyển tiếp ở nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam không phải làm thủ tục gia công chuyển tiếp với cơ quan hải quan.

2. Thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi đã làm thủ tục xuất khẩu;

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định này;

c) Chính sách thuế đối với sản phẩm gia công nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều ... Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Điều ... Nghị định số ... hướng dẫn Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu này.

Việc xác định lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu từ Việt Nam cấu thành trong sản phẩm gia công nhập khẩu do người khai hải quan tự xác định căn cứ định mức sản xuất sản phẩm gia công nhập khẩu.

Điều 87. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập khẩu trở lại Việt Nam

1. Nơi làm thủ tục hải quan: Tại Chi cục Hải quan thuận tiện.

2. Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công để tái chế:

a) Hồ sơ hải quan gồm các chứng từ theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định này và văn bản nhận lại hàng để tái chế của đối tác nước ngoài: 01 bản chính;

b) Thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương IV Nghị định này;

c) Thời hạn tái chế do tổ chức, cá nhân đăng ký với cơ quan hải quan nhưng không quá 275 ngày kể từ ngày tạm xuất.

3. Thủ tục tái nhập sản phẩm gia công đã tái chế thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này (trừ giấy phép nhập khẩu, khai thuế, kiểm tra tính thuế).

Trường hợp bán sản phẩm gia công tái chế tại thị trường nước ngoài thì người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu mới và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Chương IV Nghị định này (trừ việc kiểm tra thực tế hàng hoá).

Điều 88. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm, phế thải; máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công

1. Các hình thức xử lý:

Căn cứ theo thoả thuận trong hợp đồng gia công và quy định của pháp luật Việt Nam, nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công được xử lý như sau:

a) Bán, biếu tặng, tiêu huỷ tại thị trường nước ngoài;

b) Nhập khẩu về Việt Nam;

c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại nước ngoài.

2. Thủ tục hải quan:

a) Việc bán, biếu tặng, tiêu huỷ nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị đưa ra nước ngoài để thực hiện hợp đồng gia công thực hiện theo quy định tại nước nhận gia công. Đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc thiết bị, người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan mới và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Chương IV Nghị định này;

b) Thủ tục hải quan nhập khẩu về Việt Nam:

b.1) Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị được xuất khẩu từ Việt Nam; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư xuất khẩu từ Việt Nam thì thực hiện thủ tục tái nhập;

b.2) Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị mua ở nước ngoài; phế liệu, phế phẩm phát sinh từ nguyên liệu, vật tư mua từ nước ngoài thì thủ tục hải quan thực hiện như đối với lô hàng nhập khẩu thương mại;

b.3) Đối với lô hàng máy móc, thiết bị thuộc diện phải kiểm tra thực tế hàng hóa, khi làm thủ tục hải quan, công chức hải quan thực hiện đối chiếu chủng loại, ký, mã hiệu của máy móc, thiết bị ghi trên tờ khai tạm xuất với máy móc, thiết bị tái nhập trở lại.

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công khác:

Tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán, nội dung thông báo gồm: tên, quy cách, phẩm chất nguyên liệu, vật tư; lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn thuộc hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm được chuyển sang hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công số, ngày tháng năm ký với đối tác nước ngoài (ghi rõ tên bên nhận gia công ở nước ngoài).

Mục 4

Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

Điều 89. Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư và xuất khẩu sản phẩm

1. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

2. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm

a) Sản phẩm xuất khẩu được quản lý theo loại hình SXXK gồm:

a.1) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SXXK;

a.2) Sản phẩm được sản xuất do sự kết hợp từ các nguồn sau:

a.2.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SXXK;

a.2.2) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập khẩu kinh doanh;

a.2.3) Nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc trong nước.

a.3) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập kinh doanh với điều kiện thời gian nhập khẩu không quá 02 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đến ngày đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu sản phẩm cuối cùng có sử dụng nguyên liệu, vật tư của tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

a.4) Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu có thể do tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm trực tiếp xuất khẩu hoặc bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân khác xuất khẩu.

b) Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này;

c) Chính sách thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số ..../2016/NĐ-

CP hướng dẫn Luật Thuế XNK.

Điều 90. Thủ tục xử lý phế liệu, phế phẩm tiêu thụ nội địa

1. Phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức thực tế để sản xuất hàng hóa xuất khẩu (ví dụ: vỏ lạc trong quá trình gia công lạc vỏ thành lạc nhân) khi bán, tiêu thụ nội địa không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai nộp thuế với cơ quan thuế nội địa theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Phế liệu, phế phẩm nằm ngoài định mức thực tế để sản xuất hàng hóa xuất khẩu khi bán, tiêu thụ nội địa thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 39 Nghị định này.

Điều 91. Thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm

1. Thủ tục tiêu hủy thực hiện như thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm gia công quy định tại điểm d khoản 3 Điều 83 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 92. Thủ tục hải quan đối với trường hợp bán sản phẩm cho tổ chức, cá nhân khác để trực tiếp xuất khẩu

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực hiện thủ tục nhập khẩu, xây dựng định mức, báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân trực tiếp xuất khẩu sản phẩm làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm theo quy định tại Nghị định này. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đăng ký theo loại hình SXXK; trên tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu ghi rõ "sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu" và ghi tên tổ chức, cá nhân bán sản phẩm tại ô "Phần ghi chú".

Mục 5

Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất

Điều 93. Nguyên tắc chung

1. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất (sau đây viết tắt là DNCX) phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định và sử dụng đúng với mục đích sản xuất, trừ các trường hợp sau DNCX được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục hải quan:

a) Hàng hoá mua bán giữa các DNCX với nhau;

b) Hàng hoá là vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng mua từ nội địa để xây dựng công trình, phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại DNCX;

c) Hàng hóa luân chuyển trong nội bộ của một DNCX, luân chuyển giữa

các DNCX trong cùng một khu chế xuất;

d) Hàng hoá của các DNCX thuộc một tập đoàn hay Hệ thống công ty tại Việt Nam, có hạch toán phụ thuộc;

đ) Hàng hoá đưa vào, đưa ra DNCX để bảo hành, sửa chữa hoặc thực hiện một số công đoạn trong hoạt động sản xuất như: phân loại, đóng gói, đóng gói lại.

Trường hợp không làm thủ tục hải quan, DNCX lập và lưu trữ chứng từ, sổ chi tiết việc theo dõi hàng hoá đưa vào, đưa ra theo các quy định của Bộ Tài chính về mua bán hàng hóa, chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó xác định rõ mục đích, nguồn hàng hoá.

2. Hàng hóa DNCX mua từ nội địa hoặc nhập khẩu từ nước ngoài đã nộp đầy đủ các loại thuế và đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu theo quy định khi trao đổi, mua bán trong nội địa không phải làm thủ tục hải quan.

3. Cơ quan hải quan quản lý khu chế xuất, DNCX chỉ giám sát trực tiếp tại cổng ra, vào của khu chế xuất, DNCX khi cần thiết theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan.

Điều 94. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX

1. Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định, hàng tiêu dùng nhập khẩu

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này. Người khai hải quan phải khai đầy đủ thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống trừ thông tin về mức thuế suất và số tiền thuế.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho DNCX:

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

Trường hợp nhà thầu nhập khẩu hàng hoá để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho DNCX thì sau khi bàn giao công trình cho DNCX thì báo cáo lượng hàng hoá đã nhập khẩu cho cơ quan hải quan nơi quản lý DNCX theo mẫu số 20/NTXD-DNCX Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với hàng hóa mua, bán giữa DNCX với doanh nghiệp nội địa

DNCX, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo loại hình tương ứng quy định tại Điều 114 Nghị định này.

4. Đối với hàng hoá mua, bán giữa hai DNCX: Trường hợp lựa chọn làm thủ tục hải quan thì thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 114 Nghị định này.

5. Đối với phế liệu, phế phẩm được phép bán vào thị trường nội địa

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định này,

theo đó DNCX làm thủ tục xuất khẩu và doanh nghiệp nội địa mở tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu theo loại hình tương ứng.

6. Đối với hàng hóa của DNCX đã xuất khẩu phải tạm nhập để sửa chữa, bảo hành sau đó tái xuất thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng bị trả lại theo quy định tại Điều 103 Nghị định này

Điều 95. Thủ tục hải quan đối với trường hợp DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công, DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa, DNCX thuê DNCX khác gia công

1. Hàng hoá do DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công:

a) Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài quy định tại Mục 2 Chương này;

b) DNCX không phải làm thủ tục hải quan khi đưa nguyên liệu, vật tư vào nội địa để gia công và nhận lại sản phẩm gia công từ nội địa.

Trường hợp đưa hàng hoá từ DNCX vào thị trường nội địa để gia công, bảo hành, sửa chữa nhưng không nhận lại hàng hoá thì phải đăng ký tờ khai mới để thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

2. Hàng hoá do DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa:

a) Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài;

b) DNCX không phải làm tục hải quan khi nhận nguyên liệu, vật tư từ nội địa để gia công và trả lại sản phẩm gia công vào nội địa.

3. Đối với hàng hoá do DNCX thuê DNCX khác gia công:

DNCX thuê gia công và DNCX nhận gia công không phải thực hiện thủ tục hải quan khi giao, nhận nguyên liệu, vật tư phục vụ hợp đồng gia công, sản phẩm gia công.

Điều 96. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của DNCX

1. DNCX được thực hiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007 của Chính phủ phải thực hiện hạch toán riêng, không hạch toán chung vào hoạt động sản xuất; phải bố trí khu vực riêng để lưu giữ hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu theo quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối.

2. DNCX chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với việc thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo quy định của pháp luật. Các ưu đãi đầu tư, ưu đãi về thuế và các ưu đãi tài chính khác áp dụng đối với việc sản xuất để xuất khẩu của DNCX không áp dụng đối với hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của DNCX.

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định này. Ngoài ra, Bộ Tài chính hướng dẫn thêm việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của DNCX như sau:

a) DNCX phải khai tại ô "Số giấy phép" trên tờ khai hải quan điện tử thông tin số văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu;

b) Hàng hóa đã nhập khẩu theo quyền nhập khẩu của DNCX:

b.1) Khi bán cho doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan;

b.2) Khi bán cho DNCX khác hoặc bán cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thì áp dụng thủ tục hải quan xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 114 Nghị định này.

c) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa của DNCX thực hiện quyền xuất khẩu:

c.1) Hàng hóa mua từ nội địa để xuất khẩu, khi mua từ doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan, khi xuất khẩu làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh;

c.2) Hàng hóa mua từ DNCX khác để xuất khẩu, khi mua từ DNCX thực hiện thủ tục như doanh nghiệp nội địa mua hàng hóa của DNCX, khi xuất khẩu làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh; thực hiện kê khai, tính thuế (nếu có).

Điều 97. Xử lý tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu khi doanh nghiệp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chế độ chính sách doanh nghiệp chế xuất và ngược lại

1. Trường hợp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chính sách DNCX:

a) DNCX thực hiện xác định tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu còn tồn kho và đề xuất biện pháp xử lý với cơ quan hải quan;

b) Cơ quan hải quan, DNCX thực hiện thủ tục hải quan theo từng biện pháp xử lý;

c) Thời điểm thanh lý và xác định tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu thực hiện trước khi doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi.

2. Trường hợp chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp không hưởng chính sách doanh nghiệp chế xuất sang DNCX:

a) Doanh nghiệp báo cáo số lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn kho; cơ quan hải quan kiểm tra nguyên liệu, vật tư còn tồn kho và xử lý thuế theo quy định;

b) Trước khi chuyển đổi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đầy đủ các

khoản nợ thuế, nợ phạt còn tồn đọng cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan chỉ áp dụng chính sách thuế, hải quan đối với loại hình DNCX sau khi doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, hải quan với cơ quan hải quan.

Điều 98. Thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển tạo tài sản cố định

1. Các hình thức thanh lý, hàng hoá thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hoá nhập khẩu của DNCX thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04/04/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

2. Nơi làm thủ tục thanh lý: Chi cục Hải quan quản lý DNCX.

3. Thủ tục thanh lý:

a) Doanh nghiệp có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, hình thức và biện pháp thanh lý, tên gọi, lượng hàng cần thanh lý, thuộc tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu số, ngày tháng năm gửi Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b) Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu thì doanh nghiệp mở tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu;

c) Trường hợp thanh lý theo hình thức nhượng bán, cho, biếu, tặng tại thị trường Việt Nam, DNCX thực hiện thủ tục thanh lý theo quy định và thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng như sau:

c.1) DNCX đăng ký tờ khai hải quan mới, chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu chuyển mục đích sử dụng (trừ trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu ban đầu đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu); căn cứ tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai chuyển mục đích sử dụng;

c.2) Sau khi thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng thì thực hiện việc nhượng bán, cho, biếu, tặng tại thị trường Việt Nam, không phải làm thủ tục hải quan.

d) Trường hợp tiêu huỷ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 83 Nghị định này.

Điều 99. Thủ tục thuê kho bên ngoài DNCX để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của DNCX, quản lý hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho

DNCX được quyền thuê kho trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX để lưu giữ nguyên liệu, vật tư và thành phẩm phục vụ cho hoạt động sản xuất của chính DNCX, không thực hiện sản xuất tại kho thuê.

1. Thủ tục thuê kho bên ngoài để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của DNCX

a) Điều kiện về kho:

a.1) Có tường rào cứng bao quanh, ngăn cách với khu vực bên ngoài;

a.2) Có camera giám sát liên tục tại cửa ra, vào và cơ quan hải quan được quyền tra cứu được hình ảnh khi cần thiết.

b) Trách nhiệm của DNCX:

DNCX gửi văn bản tới Chi cục Hải quan quản lý DNCX kèm theo thông tin về địa điểm, vị trí, diện tích, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, cơ chế quản lý giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra kho, thời gian thuê kho;

c) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý DNCX:

Căn cứ đề nghị của DNCX, Chi cục Hải quan quản lý DNCX thực hiện kiểm tra hiện trạng kho, đối chiếu với điều kiện quy định tại điểm a khoản này để xem xét, quyết định cho DNCX được thuê kho bên ngoài DNCX hoặc báo cáo nếu vượt thẩm quyền.

2. Thẩm quyền xem xét, quyết định thuê kho bên ngoài DNCX:

a) Chi cục Hải quan quản lý DNCX có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX thuê thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b) Cục Hải quan có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX thuê thuộc địa bàn quản lý của Cục Hải quan;

c) Tổng cục Hải quan có thẩm quyền quyết định việc thuê kho bên ngoài DNCX nếu kho DNCX thuê thuộc địa bàn quản lý của hai Cục Hải quan trở lên.

3. Quản lý đối với hàng hoá gửi vào kho thuê bên ngoài DNCX:

a) DNCX chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi hàng hóa đưa vào, đưa ra kho trên Hệ thống sổ kế toán và định kỳ vào ngày 15 của tháng đầu quý sau phải báo cáo qua Hệ thống tình trạng hàng hóa nhập, xuất, tồn kho cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX, trường hợp Hệ thống chưa hỗ trợ thì thực hiện báo cáo theo mẫu số 21/NXTK-DNCX Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Chi cục Hải quan quản lý DNCX thực hiện kiểm tra đột xuất tình trạng hàng hóa gửi kho khi có dấu hiệu nghi vấn hàng hóa gửi kho không đúng hoặc tự ý tiêu thụ nội địa hàng hóa gửi kho.

Chương VI

THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TẠM NHẬP – TÁI XUẤT, TẠM XUẤT – TÁI NHẬP

Mục 1

Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập – tái xuất

Điều 100. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất

Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất thực hiện như đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Chương IV Nghị định này. Ngoài ra, một số nội dung được hướng dẫn bổ sung như sau:

1. Thủ tục hải quan tạm nhập

a) Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan tạm nhập hàng hoá được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa tạm nhập;

b) Hồ sơ hải quan tạm nhập:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này, ngoài ra trong hồ sơ hải quan tạm nhập phải có:

b.1) Hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu: 01 bản chụp;

b.2) Đối với hàng hóa thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập-tái xuất có điều kiện theo quy định của Chính phủ:

b.2.1) Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chụp;

b.2.2) Giấy phép tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp đối với mặt hàng theo quy định phải được Bộ Công Thương cấp phép: 01 bản chính.

2. Thủ tục hải quan tái xuất

a) Địa điểm làm thủ tục tái xuất:

Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất. Riêng hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất thuộc loại hình kinh doanh có điều kiện theo quy định của Chính phủ thì phải làm thủ tục hải quan tái xuất tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập;

b) Hồ sơ hải quan tái xuất:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này.

Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan tạm nhập, người khai hải quan thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành thì khi làm thủ tục hải quan tái xuất, việc khai hải quan cũng được thực hiện trên tờ khai hải quan giấy;

c) Khi làm thủ tục tái xuất, thương nhân phải khai báo thông tin về số tờ khai tạm nhập, số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tương ứng với từng dòng hàng tái xuất để Hệ thống theo dõi trừ lùi; Hệ thống tự động thực hiện trừ lùi theo số lượng trên tờ khai tạm nhập tương ứng.

Một tờ khai tạm nhập có thể được sử dụng để làm thủ tục tái xuất nhiều lần; một tờ khai tái xuất hàng hóa chỉ được khai báo theo một tờ khai tạm nhập hàng hóa tương ứng. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai tái xuất kiểm tra

thông tin về tờ khai hải quan tạm nhập trên Hệ thống để làm thủ tục tái xuất.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì người khai hải quan phải khai cụ thể hàng hóa tái xuất thuộc tờ khai tạm nhập nào trên ô "Chứng từ đi kèm" của tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

3. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất

a) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương;

b) Trường hợp thay đổi cửa khẩu tái xuất đã khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu nhưng không thay đổi phương thức vận chuyển thì người khai hải quan có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, nếu được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan phê duyệt thì công chức hải quan thực hiện chuyển địa điểm giám sát trên Hệ thống. Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi đang lưu giữ hàng hóa lập biên bản bàn giao và niêm phong hàng hóa để chuyển đến Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất.

Trường hợp thay đổi cửa khẩu tái xuất đã khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa chưa thông quan thì người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo hướng dẫn tại Điều 38 Nghị định này. Nếu thay đổi cửa khẩu tái xuất làm thay đổi phương thức vận chuyển hàng hóa thì người khai hải quan khai bổ sung cửa khẩu xuất tại ô "Phần ghi chú", sửa đổi thông tin "Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu;

c) Trường hợp hàng hóa kinh doanh tạm nhập nhưng tái xuất vào khu phi thuế quan, kho ngoại quan hoặc khu chế xuất thì cửa khẩu xuất hàng là khu phi thuế quan, kho ngoại quan hoặc khu chế xuất.

4. Thời hạn lưu giữ

a) Thời hạn hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được phép lưu giữ tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

b) Trường hợp thương nhân cần kéo dài thời hạn lưu lại tại Việt Nam thì có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục tạm nhập hàng hóa, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan xem xét, chấp nhận ký, đóng dấu Chi cục trên văn bản đề nghị của thương nhân và trả lại thương nhân để làm thủ tục tái xuất hàng hóa; lưu hồ sơ hải quan 01 bản chụp. Việc gia hạn được thực hiện không quá 02 lần cho mỗi lô hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất, mỗi lần không quá 30 ngày;

c) Đối với hàng hóa thuộc loại hình kinh doanh tạm nhập tái xuất có điều kiện theo quy định của Chính phủ hoặc hàng hóa thuộc Danh mục không khuyến

khích nhập khẩu của Bộ Công Thương thì quá thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam thương nhân chỉ được tái xuất qua cửa khẩu tạm nhập trong vòng 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam (không được phép tái xuất qua cửa khẩu khác cửa khẩu tạm nhập). Trường hợp không tái xuất được thì bị tịch thu và xử lý theo quy định; Trường hợp phải tiêu hủy thì thương nhân chịu trách nhiệm thanh toán chi phí tiêu hủy. Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất trong việc bàn giao, quản lý, giám sát và xử lý hàng hóa quá thời hạn lưu giữ tại Việt Nam.

5. Địa điểm lưu giữ

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất (bao gồm các trường hợp đã hoàn thành thủ tục tạm nhập hoặc đã hoàn thành thủ tục tái xuất, chờ thực xuất) được lưu giữ tại một trong các địa điểm sau:

a) Khu vực chịu sự giám sát hải quan tại cửa khẩu;

b) Cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa hoặc kho ngoại quan tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất;

c) Kho, bãi của thương nhân thuộc địa bàn hoạt động hải quan đã được Bộ Công Thương cấp mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất.

6. Giám sát hải quan đối với hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu tạm nhập đến cửa khẩu tái xuất

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất khi vận chuyển từ cửa khẩu tạm nhập đến cửa khẩu tái xuất, người khai hải quan/người vận chuyển phải khai báo vận chuyển qua Hệ thống trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa tạm nhập tại một cửa khẩu nhưng tái xuất tại cửa khẩu khác;

b) Hàng hóa tạm nhập tại một cửa khẩu nhưng đưa hàng về địa điểm lưu giữ sau đó tái xuất tại cửa khẩu khác.

Thủ tục hải quan vận chuyển hàng hóa từ nơi đi đến nơi đến thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan tại Điều 69 Nghị định này.

7. Thủ tục hải quan chuyển tiêu thụ nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 39 Nghị định này.

Điều 101. Quản lý, giám sát hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

1. Quản lý hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

a) Không cho phép chia nhỏ container trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực giám sát của cơ quan hải quan, địa điểm tái xuất thuộc cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định.

Trường hợp do yêu cầu vận chuyển cần phải thay đổi hoặc chia nhỏ container để tái xuất thì thương nhân có văn bản đề nghị trong đó nêu rõ lý do, thời gian thực bắt đầu và kết thúc việc thay đổi, chia nhỏ container để tái xuất;

Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý các địa điểm lưu giữ hàng hóa xem xét quyết định nếu hàng hóa, phương tiện đáp ứng các điều kiện sau đây:

a.1) Hàng hóa đang được lưu giữ tại các địa điểm quy định tại khoản 5 Điều 100 Nghị định này hoặc các điểm thông quan; địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu ở biên giới;

a.2) Container hoặc phương tiện vận tải hàng hóa phải đảm bảo điều kiện để niêm phong hải quan; Trường hợp không thể niêm phong hải quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất áp dụng phương thức giám sát hải quan phù hợp đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

b) Hàng hóa trong thời gian chuyển sang container hoặc phương tiện vận tải khác phải chịu sự giám sát hải quan;

c) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất đã làm thủ tục hải quan phải được tập kết đầy đủ tại các địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; kho ngoại quan tại khu vực cửa khẩu tạm nhập hoặc cửa khẩu tái xuất và tái xuất qua cửa khẩu trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi hàng đến cửa khẩu xuất; trường hợp chưa thể xuất được hoặc chưa xuất hết, nếu thương nhân có văn bản đề nghị thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất xem xét, gia hạn để xuất khẩu hết trong các ngày kế tiếp, nhưng phải trong thời hạn lưu giữ tại Việt Nam. Trong thời gian chờ tái xuất tiếp, hàng hóa phải được lưu giữ tại các địa điểm quy định tại khoản 5 Điều 100 Nghị định này;

d) Trường hợp cửa khẩu tái xuất khác cửa khẩu tạm nhập, Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập thực hiện niêm phong hàng hóa để giao cho người khai hải quan vận chuyển hàng hóa ra cửa khẩu tái xuất.

2. Quản lý hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (hoặc cảng cạn)

a) Hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập, chưa làm thủ tục tái xuất chỉ được gửi kho ngoại quan hoặc cảng nội địa do Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập quản lý. Việc kiểm tra thực tế khi làm thủ tục tái xuất được thực hiện tại kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa do Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập quản lý; Hàng hóa đã làm thủ tục tái xuất được gửi kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa tại cửa khẩu xuất;

b) Quản lý hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa.

b.1) Trách nhiệm của thương nhân:

b.1.1) Sau khi đã làm thủ tục hải quan tạm nhập hoặc tái xuất, nếu hàng hóa còn trong thời hạn được lưu giữ tại Việt Nam thì thương nhân có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tái xuất đề nghị được gửi vào kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong

nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất hoặc chờ thực xuất, trong đó nêu rõ số tờ khai tạm nhập hoặc tờ khai tái xuất;

b.1.2) Chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa trong thời gian lưu giữ tại kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

b.1.3) Nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính tờ khai tạm nhập hoặc tờ khai tái xuất đã hoàn thành thủ tục hải quan cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan hoặc cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy;

b.1.4) Trường hợp hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập gửi kho ngoại quan, cảng nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất: Khi đưa hàng hóa từ kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa ra cửa khẩu xuất, thương nhân phải làm thủ tục hải quan tái xuất trước khi làm thủ tục đưa hàng ra khỏi kho ngoại quan, cảng nội địa.

b.2) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tái xuất xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên công văn đề nghị và trả cho doanh nghiệp để làm thủ tục đưa vào kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, đồng thời sao chụp lưu kèm hồ sơ hải quan;

b.3) Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập thực hiện như đối với hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan theo hướng dẫn tại Điều 133 Nghị định này;

b.4) Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa đã làm thủ tục hải quan tạm nhập vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất và ngược lại thực hiện như đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển đang chịu sự giám sát hải quan theo hướng dẫn tại Nghị định này;

b.5) Việc hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan chỉ được thực hiện sau khi hàng hóa đã thực xuất khẩu ra nước ngoài.

Điều 102. Quản lý, theo dõi tờ khai hải quan kinh doanh tạm nhập tái xuất

1. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập theo dõi lượng hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất trên Hệ thống.

Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tái xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy thì việc theo dõi lượng hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất được thực hiện trên tờ khai hải quan giấy;

2. Sau khi tái xuất, thương nhân thực hiện thủ tục xử lý tiền bảo lãnh, đặt cọc cho tờ khai tạm nhập theo quy định tại Điều 62 Nghị định này.

Mục 2

Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất - tái nhập

Điều 103. Thủ tục hải quan tái nhập đối với hàng hóa đã xuất khẩu

1. Các hình thức tái nhập hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại (sau đây gọi tắt là tái nhập hàng trả lại) bao gồm:

a) Tái nhập hàng trả lại để sửa chữa, tái chế (gọi chung là tái chế) sau đó tái xuất;

b) Tái nhập hàng trả lại để tiêu thụ nội địa;

c) Tái nhập hàng trả lại để tiêu hủy tại Việt Nam (không áp dụng đối với hàng gia công cho thương nhân nước ngoài);

d) Tái nhập hàng trả lại để tái xuất cho đối tác nước ngoài khác.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: nộp 01 bản chụp;

c) Văn bản của bên nước ngoài thông báo hàng bị trả lại hoặc văn bản của hãng tàu/đại lý hãng tàu thông báo không có người nhận hàng: nộp 01 bản chụp.

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này (trừ giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành).

4. Cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập quy định tại Khoản 1 Điều này, nếu tại thời điểm làm thủ tục tái nhập người khai hải quan nộp đủ bộ hồ sơ không thu thuế theo quy định.

5. Đối với hàng hóa tái nhập để tái chế thì thời hạn tái chế do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan hải quan nhưng không quá 275 ngày kể từ ngày tái nhập; Người khai hải quan chưa phải nộp thuế trong thời hạn tái chế, nếu quá thời hạn tái chế đã đăng ký mà chưa tái xuất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

6. Thủ tục tái xuất hàng đã tái chế thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

7. Xử lý hàng tái chế không tái xuất được:

a) Đối với sản phẩm tái chế là hàng gia công: Làm thủ tục hải quan để tiêu thụ nội địa hoặc tiêu hủy;

b) Đối với sản phẩm tái chế không phải là hàng gia công thì chuyển tiêu thụ nội địa như hàng hóa tái nhập để tiêu thụ nội địa.

8. Trường hợp hàng hóa tái nhập là sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hóa kinh doanh thuộc đối tượng được hoàn

thuế nhập khẩu thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tái nhập phải thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hoàn thuế nhập khẩu biết (nếu là hai cơ quan hải quan khác nhau) về các trường hợp nêu tại Điểm b, Điểm c Khoản 1 và trường hợp không tái xuất được quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này hoặc trường hợp nêu tại Khoản 7 Điều này hoặc trường hợp quá thời hạn nêu tại Khoản 5 Điều này để xử lý thuế theo quy định.

Điều 104. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

1. Các hình thức tái xuất hàng hóa nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan bao gồm:

a) Tái xuất để trả cho khách hàng ở nước ngoài;

b) Tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Văn bản chấp nhận nhận lại hàng của chủ hàng nước ngoài (nếu hàng xuất khẩu trả lại cho chủ hàng bán lô hàng này): nộp 01 bản chụp;

c) Quyết định buộc tái xuất của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): 01 bản chụp.

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này (trừ giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành).

Trường hợp người khai hải quan nộp đủ hồ sơ không thu thuế khi làm thủ tục xuất khẩu, cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu trả lại hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan và quyết định việc thông quan theo quy định.

4. Trường hợp hàng hóa (trừ ma túy, vũ khí, tài liệu phản động, hóa chất độc bảng I theo công ước cấm vũ khí hóa học) chưa làm thủ tục nhập khẩu đang nằm trong khu vực giám sát hải quan nhưng do gửi nhầm lẫn, thất lạc, không có người nhận hoặc bị từ chối nhận, nếu người vận tải hoặc chủ hàng có văn bản đề nghị được tái xuất (trong đó nêu rõ lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc từ chối nhận) thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi hàng hóa đang được lưu giữ tổ chức giám sát hàng hóa cho đến khi thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam ngay tại cửa khẩu nhập.

Điều 105. Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tạm xuất

1. Các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng bao gồm:

a) Container rỗng có hoặc không có móc treo;

b) Bồn mềm lót trong container để chứa hàng lỏng;

c) Phương tiện (bồn) chứa khí có đặc điểm cấu tạo:

c.1) Có kết cấu ổn định, bền chắc, được sử dụng chuyên dùng chứa và vận chuyển khí;

c.2) Có số ký hiệu in cố định trên vỏ mặt bồn;

c.3) Chuyên chở bằng xe ô tô chuyên dùng.

d) Các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác.

2. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục. Trường hợp thương nhân với bên đối tác thỏa thuận kéo dài thời hạn tạm nhập, tạm xuất thì trước khi hết thời hạn đã đăng ký, người khai hải quan có văn bản thông báo và nộp kèm văn bản thỏa thuận gia hạn tạm nhập, tạm xuất cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục. Quá thời hạn tạm nhập, tạm xuất đã đăng ký, nếu thương nhân chưa tái xuất, tái nhập hàng hóa thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này:

a) Khi nhập khẩu, người khai hải quan nộp 01 bản lược khai hàng hóa chuyên chở, trong đó có liệt kê cụ thể các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng nhập khẩu;

b) Khi xuất khẩu, người khai hải quan nộp 01 Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container rỗng trước khi xếp lên phương tiện vận tải theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành và 01 bản lược khai hàng hóa chuyên chở;

c) Chi cục Hải quan nơi, làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất theo dõi, đối chiếu, xác nhận về số lượng phương tiện tạm nhập, tạm xuất; kiểm tra thực tế khi có nghi vấn.

4. Hồ sơ hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo, phương thức quay vòng khác quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

5. Hồ sơ hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

6. Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương này.

7. Địa điểm làm thủ tục hải quan:

a) Đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu;

b) Đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa phục vụ gia công, sản xuất hàng xuất khẩu.

8. Trong thời hạn tạm nhập tái xuất mà người khai hải quan đã đăng ký với cơ quan hải quan, phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập - tái xuất chưa phải nộp thuế. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng, thủ tục hải quan thực hiện như sau:

a) Người khai hải quan có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký bảng kê tạm nhập và làm thủ tục tạm nhập giải trình rõ lý do thay đổi mục đích sử dụng phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký bảng kê, làm thủ tục tạm nhập có trách nhiệm xem xét lý do, giải trình của người khai hải quan; nếu không phát hiện dấu hiệu gian lận thương mại thì chấp nhận đề nghị của người khai hải quan;

c) Người khai hải quan phải làm thủ tục nhập khẩu theo quy định tại Mục 5 Chương này tại Chi cục Hải quan tạm nhập. Trường hợp tạm nhập tại nhiều Chi cục Hải quan thì lựa chọn một Chi cục Hải quan tạm nhập để làm thủ tục hải quan nhập khẩu.

Điều 106. Thủ tục hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm

1. Hồ sơ hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với thiết bị, máy móc, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất, dự án. Đối với máy móc, thiết bị, phương tiện thi công, khuôn mẫu tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu, hoạt động của doanh nghiệp chế xuất thì thực hiện thủ tục tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa phục vụ gia công, sản xuất hàng xuất khẩu.

4. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

5. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với cơ quan hải quan. Trường hợp cần kéo dài thời hạn tạm nhập, tạm xuất để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm theo thỏa thuận với bên đối tác thì người khai hải quan có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.

Trường hợp quá thời hạn tạm nhập, tạm xuất mà người khai hải quan chưa tái xuất, tái nhập thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp doanh nghiệp tạm nhập, tạm xuất có văn bản đề nghị bán, cho, tặng máy móc, thiết bị, phương tiện thi công, khuôn, mẫu tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm thì phải làm thủ tục hải quan theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

Điều 107. Thủ tục hải quan đối với tàu biển, tàu bay nước ngoài tạm nhập - tái xuất để sửa chữa, bảo dưỡng tại Việt Nam

1. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay với đối tác nước ngoài: 01 bản chụp.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

3. Thời hạn tạm nhập tái xuất thực hiện theo hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay với bên đối tác nước ngoài và đăng ký với Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

5. Kiểm tra, giám sát hải quan:

a) Chi cục Hải quan cửa khẩu giám sát việc người khai hải quan đưa tàu biển, tàu bay từ vị trí neo đậu tại cầu cảng, sân đỗ đến khu vực sửa chữa, bảo dưỡng. Khi làm thủ tục tái xuất, Chi cục Hải quan giám sát việc người khai hải quan đưa tàu biển, tàu bay từ khu vực sửa chữa, bảo dưỡng đến vị trí neo đậu tại cầu cảng, sân đỗ đến khi thực xuất ra nước ngoài;

b) Người khai hải quan chịu trách nhiệm quản lý tàu biển, tàu bay tại khu

vực sửa chữa, bảo dưỡng.

Điều 108. Thủ tục hải quan đối với linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài

1. Đối với linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập do chính tàu bay, tàu biển mang theo khi nhập cảnh hoặc gửi trước hoặc gửi sau thời điểm nhập cảnh của tàu bay, tàu biển:

a) Người khai hải quan là người điều khiển tàu bay, tàu biển hoặc đại lý của chủ tàu bay, tàu biển;

b) Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt (trừ trường hợp mang theo tàu nhập cảnh): 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Linh kiện, phụ tùng, vật dụng tạm nhập để sửa chữa hoặc sử dụng cho hoạt động của tàu biển, tàu bay theo hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay ký với đối tác nước ngoài thì thủ tục hải quan thực hiện như đối với loại hình gia công quy định tại Chương IV Nghị định này.

Điều 109. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hội chợ, triển lãm (trừ tạm nhập - tái xuất để giới thiệu sản phẩm): 01 bản chụp;

d) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hội chợ, triển lãm (trừ tạm xuất - tái nhập để giới thiệu sản phẩm): 01 bản chụp;

c) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi có hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Thời hạn tái xuất, tái nhập:

a) Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, giới thiệu sản phẩm đã đăng ký với cơ quan hải quan;

b) Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài là một năm, kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nêu trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

6. Việc bán, tặng hàng hóa tại hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 136, Điều 137 Luật Thương mại phải làm thủ tục hải quan nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Điều 110. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định

1. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định bao gồm: Hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

Trường hợp thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 Nghị định này, người khai hải quan phải nộp 02 bản chính tờ khai hải quan;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt (trừ trường hợp hàng hóa do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp;

c) Văn bản về việc tham gia các công việc nêu tại Khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;

d) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

Trường hợp thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 Nghị định này, người khai hải quan phải nộp 02 bản chính tờ khai hải quan;

b) Văn bản về việc tham gia các công việc nêu tại Khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;

c) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

4. Địa điểm làm thủ tục hải quan: thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

5. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập phải đăng ký với cơ quan hải quan.

6. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

Điều 111. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để bảo hành, sửa chữa

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chứng từ vận tải trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp;

c) Giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa tạm xuất - tái nhập:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan: 01 bản chính.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu.

4. Thời hạn tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập: Thực hiện theo thỏa thuận của thương nhân với bên đối tác và đăng ký với Chi cục Hải quan khi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.

5. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

Điều 112. Quản lý, theo dõi tờ khai hải quan tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập

1. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất theo dõi, quản lý lượng hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập trên Hệ thống. Quá thời hạn tạm nhập, tạm xuất đã đăng ký với cơ quan hải quan nhưng chưa làm thủ tục tái xuất, tái nhập hoặc chưa thực hiện việc gia hạn thời gian tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thì cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật và thực hiện ấn định thuế (nếu có).

Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tạm xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy (bao gồm cả trường hợp khai trên Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container/bồn mềm rỗng đối với phương tiện quay vòng tạm nhập tái xuất,

tạm xuất tái nhập quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 105 Nghị định này) thì thủ tục tái xuất, tái nhập và theo dõi lượng hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thực hiện trên tờ khai hải quan giấy;

2. Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, sau khi tái xuất, tái nhập, người khai hải quan thực hiện thủ tục hoàn thuế cho tờ khai tạm nhập, tạm xuất theo quy định tại mục 3 Chương XV Nghị định này;

c) Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải làm thủ tục theo quy định tại Điều 39 Nghị định này.

3. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan giấy, sau khi tái xuất, tái nhập hàng hóa

a) Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế hoặc không chịu thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu hoặc có thuế suất thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu 0%:

a.1) Người khai hải quan nộp cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất bộ hồ sơ gồm:

a.1.1) Công văn đề nghị quyết toán tờ khai tạm nhập, tạm xuất, trong đó nêu rõ số tờ khai tạm nhập, tạm xuất, tái nhập, tái xuất: 01 bản chính;

a.1.2) Tờ khai hải quan hàng hóa tái xuất, tái nhập: 01 bản chụp;

a.1.3) Chứng từ thanh toán cho hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất: nộp 01 bản chụp.

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ bộ hồ sơ, công chức hải quan thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu bộ hồ sơ do người khai hải quan nộp với bộ hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan để thực hiện việc quyết toán, xác nhận trên tờ khai hải quan tạm nhập, tạm xuất lưu tại cơ quan hải quan;

b) Đối với hàng hóa tạm nhập, tạm xuất thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu, xuất khẩu, sau khi tái xuất, tái nhập, người khai hải quan thực hiện thủ tục hoàn thuế cho tờ khai tạm nhập, tạm xuất theo quy định tại mục 3 Chương XV Nghị định này, tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất.

Chương VII

THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KHÁC

Điều 113. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế

1. Hàng hóa nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế bao gồm hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

2. Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế

a) Để được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều 17 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, người nộp thuế phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a.1) Phải thông báo danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế (sau đây gọi tắt là danh mục) cho cơ quan hải quan;

a.2) Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế phải phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án được xây dựng một lần cho cả dự án/công trình/đề tài, hoặc xây dựng từng giai đoạn thực hiện dự án/công trình/đề tài, từng hạng mục công trình của dự án/công trình/đề tài (nếu tại Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật, các tài liệu khoa học kỹ thuật của dự án,... thể hiện dự án/công trình/đề tài thực hiện theo từng giai đoạn hoặc theo từng hạng mục công trình), hoặc xây dựng theo từng tổ hợp, dây chuyền nếu hàng hoá là hệ thống tổ hợp dây chuyền thiết bị, máy móc.

Trường hợp Danh mục đã thông báo cho cả dự án/công trình/đề tài hoặc cho từng giai đoạn, cho từng hạng mục, công trình, tổ hợp, dây chuyền có sai sót hoặc cần thay đổi thì người khai hải quan được sửa đổi với điều kiện phải có chứng từ, tài liệu nộp cho cơ quan hải quan trước thời điểm nhập khẩu hàng hoá để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án/công trình/đề tài.

b) Đối tượng thực hiện thông báo danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế là tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án, chủ cơ sở đóng tàu,...). Trường hợp chủ dự án/công trình/đề tài không trực tiếp nhập khẩu hàng hoá miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án/công trình/đề tài đã thông báo với cơ quan hải quan để làm thủ tục hải quan;

c) Nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế

Cục Hải quan nơi thực hiện dự án đầu tư/công trình/đề tài đối với dự án/công trình/đề tài xác định được Cục Hải quan nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính đối với dự án/công trình/đề tài không xác định được Cục Hải quan nơi thực hiện dự án đầu tư/công trình/đề tài hoặc Cục Hải quan gần nhất đối với tỉnh, thành phố không có cơ quan hải quan. Cục trưởng Cục Hải quan lựa chọn và giao cho một đơn vị có đủ khả năng tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế.

Trường hợp Cục Hải quan quản lý hải quan đối với một số tỉnh thì ngoài đơn vị tiếp nhận thông báo Danh mục nêu trên, Cục trưởng Cục Hải quan xem xét quyết định giao Chi cục Hải quan quản lý hải quan trên địa bàn tỉnh nơi có dự án đầu tư thực hiện tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đối với các dự án/công trình/đề tài thuộc địa bàn tỉnh đó;

d) Hồ sơ thông báo

Khi thực hiện thông báo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế với cơ quan hải quan, người thông báo Danh mục hàng hóa nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan hồ sơ gồm :

d.1) Công văn thông báo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, nêu rõ số hàng hoá, căn cứ đề nghị miễn thuế theo mẫu số 14/CVĐKDMMT Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này: nộp 01 bản chính;

d.2) Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế trên Hệ thống theo mẫu số 13/CVĐKDMMT Phụ lục V.

Trường hợp không thông báo được Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan: nộp 02 bản chính kèm theo 01 phiếu theo dõi trừ lùi theo mẫu số 15/PTDTL Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định).

đ) Thời điểm thông báo Danh mục: trước khi thông báo tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đầu tiên của dự án, hạng mục, giai đoạn dự án hoặc dự án mở rộng.

e) Trách nhiệm của người nộp thuế:

e.1) Thực hiện việc thông báo, sửa đổi Danh mục hàng hóa được miễn thuế qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được việc thông báo Danh mục qua Hệ thống):

e.1.1) Người nộp thuế khai báo đầy đủ thông tin Danh mục hàng hóa được miễn thuế theo các tiêu chí, định dạng chuẩn gửi đến Hệ thống;

e.1.2) Nộp các chứng từ thuộc hồ sơ đăng ký, sửa Danh mục miễn thuế theo quy định tại Điều này;

e.1.3) Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống;

e.1.4) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định.

e.2) Tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo quy định có liên quan;

e.3) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng nhập khẩu tại Danh mục miễn thuế và việc sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hoá này.

g) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

g.1) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý trong tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cụ thể như sau:

g.1.1) Trường hợp phát hiện hàng hoá không thuộc đối tượng miễn thuế

theo quy định thì trả lại hồ sơ cho người nộp thuế nêu rõ lý do.

Trường hợp dự án/công trình/đề tài thuộc ngành nghề hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư nhưng hàng hoá tại Danh mục thông báo xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế không phù hợp mục tiêu, quy mô của dự án thì hướng dẫn, thông báo cho người nộp thuế biết để điều chỉnh lại Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế;

g.1.2) Trường hợp chưa đủ cơ sở xác định hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế theo điểm a.1 nêu trên thì chấp thuận nội dung tự kê khai của người nộp thuế, thực hiện vào sổ theo dõi, đóng dấu xác nhận vào 02 bản Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và 01 bản phiếu theo dõi trừ lùi (giao cho người nộp thuế 01 bản để xuất trình cho cơ quan hải quan thực hiện trừ lùi khi làm thủ tục hải quan cho hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu và cơ quan hải quan nơi cấp lưu 01 bản Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế) theo qui định trong trường hợp thông báo Danh mục bản giấy;

g.1.3) Trường hợp tại thời điểm thông báo Danh mục hàng hoá miễn thuế chưa có đủ cơ sở xác định hàng hoá đáp ứng điều kiện quy định tại điểm ..... Điều này, cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục ghi chú vào Danh mục và phiếu theo dõi trừ lùi để thực hiện kiểm tra, đối chiếu khi nhập khẩu hoặc thực hiện kiểm tra sau thông quan;

g.1.4) Nhận xét, ghi chú vào Danh mục hàng hoá miễn thuế về mức độ kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký để Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện kiểm tra, đối chiếu khi nhập khẩu hoặc để tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan.

g.2) Trường hợp thực hiện việc thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế qua Hệ thống xử lý dữ liệu của hải quan:

g.2.1) Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý theo quy định tại Điều này;

g.2.2) Cấp mã quản lý chung, nhập đầy đủ thông tin kết quả xử lý vào Hệ thống;

g.2.3) Phản hồi kết quả xử lý cho người nộp thuế thông qua Hệ thống.

g.3) Cục trưởng Cục Hải quan nơi thông báo danh mục miễn thuế tổ chức phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để thu thập thông tin phục vụ việc kiểm tra hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế quy định tại điểm a khoản này, thực hiện kiểm tra khi hàng hóa đã thông quan để xác định thực tế có hay không sử dụng đúng mục đích được miễn thuế và xử lý theo quy định nếu có hành vi vi phạm;

g.4) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tất cả các trường hợp hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo điều ước quốc tế trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm thông báo danh mục miễn thuế hoặc thời điểm nhập khẩu hàng hóa miễn thuế.

h) Trường hợp sau khi cơ quan hải quan đã xác nhận thông báo Danh mục

hàng hóa miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi nhưng phát hiện việc kê khai trên Danh mục có sai sót (số lượng hàng hóa vượt quá quy mô thực tế của dự án/công trình/đề tài; chủng loại hàng hóa không phù hợp với mục tiêu, mục đích sử dụng của dự án/công trình/đề tài,...) thì cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục có trách nhiệm:

h.1) Thông báo cho người thông báo Danh mục để điều chỉnh Danh mục theo đúng quy định;

h.2) Thực hiện kiểm tra việc điều chỉnh và cập nhật kết quả xử lý vào Danh mục đã thông báo theo mục tiêu, quy mô thực tế của dự án/công trình/đề tài;

h.3) Thực hiện thu thuế đối với lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế vượt số lượng, chủng loại so với Danh mục mới sau điều chỉnh.

i) Trường hợp người nộp thuế mất Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi bằng bản giấy và báo cáo cơ quan hải quan thì trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và xác nhận của các Cục Hải quan địa phương khác về việc người nộp thuế đã mất Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi nhận thông báo Danh mục miễn thuế kiểm tra cụ thể và cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi cho số hàng hóa chưa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án/công trình/đề tài.

Việc kiểm tra và cấp lại thực hiện như sau:

i.1) Hồ sơ đề nghị cấp lại:

i.1.1) Công văn đề nghị cấp lại của người nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do mất Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và/hoặc phiếu theo dõi trừ lùi;

i.1.2) Bản Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và/hoặc phiếu theo dõi trừ lùi của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng cuối cùng trước khi thất lạc (01 bản phô tô có xác nhận của cơ quan hải quan nơi nhập khẩu).

Doanh nghiệp phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của những khai báo trên.

i.2) Trình tự thực hiện:

i.2.1) Trường hợp mất Danh mục hàng hóa miễn thuế: Cơ quan hải quan nơi cấp lại căn cứ hồ sơ đề nghị và tài liệu kê khai do người nộp thuế cung cấp thực hiện: Thông báo cho Cục hải quan các tỉnh, thành phố về việc hủy Danh mục đã cấp và thực hiện cấp 01 bản chụp Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thay thế Danh mục hàng hóa nhập khẩu bị mất.

i.2.2) Trường hợp mất Phiếu theo dõi trừ lùi:

i.2.2.1) Căn cứ vào hồ sơ khai báo bị mất Phiếu theo dõi trừ lùi và đề nghị cấp lại của tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan thực hiện:

Cơ quan hải quan nơi cấp lại thông báo cho Cục hải quan các tỉnh, thành phố về việc hủy Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp nhưng bị mất; đồng thời trước khi xem xét cấp lại đề nghị các Cục Hải quan có văn bản xác nhận số lượng hàng hóa tổ chức, cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp (nêu rõ số Danh mục, Phiếu theo dõi trừ lùi và ngày cấp);

Cơ quan hải quan các tỉnh, thành phố trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan hải quan nơi cấp lại có trách nhiệm: Kiểm tra, đối chiếu hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hệ thống số liệu xuất nhập khẩu, xác định số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp nay bị mất, gửi văn bản xác nhận cho cơ quan hải quan nơi cấp lại; tạm dừng xử lý miễn thuế cho các lô hàng tiếp theo thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi bị mất cho đến khi được cấp lại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi.

i.2.2.2) Sau khi nhận được đầy đủ các văn bản xác nhận của các Cục Hải quan về số lượng hàng hóa người nộp thuế đã xuất khẩu, nhập khẩu đã được cấp, cơ quan hải quan nơi cấp lại thực hiện:

- Tổng hợp số lượng hàng hóa tổ chức, cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cấp;

- Kiểm tra xác định số hàng hóa đã được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu của dự án và việc sử dụng số hàng hóa miễn thuế nhập khẩu trước khi cấp lại Phiếu theo dõi trừ lùi bị mất;

- Cấp lại Phiếu theo dõi trừ lùi mới cho số lượng hàng hóa còn lại chưa xuất khẩu, nhập khẩu của Phiếu theo dõi trừ lùi bị mất;

- Ghi rõ vào Phiếu theo dõi trừ lùi cấp lại: "CẤP LẠI LẦN 1";

- Xử lý vi phạm quy định về lưu hồ sơ, chứng từ.

Thời hạn giải quyết trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản xác nhận của các Cục Hải quan.

Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp lại Danh mục và Phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp đề nghị cấp lại.

3. Thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế

a) Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hoá thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện thuộc Cục Hải quan nơi đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa, cảng đích ghi trên vận tải đơn, hợp đồng vận chuyển hoặc Chi cục Hải quan quản lý hàng đầu

tư thuộc Cục Hải quan nơi hàng hóa nhập khẩu.

Đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định tại Điều .... Nghị định hướng dẫn Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan lựa chọn Chi cục Hải quan thuận tiện để làm thủ tục hải quan;

b) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế thực hiện như quy định đối với hàng hóa nhập khẩu, ngoài ra, người khai hải quan phải khai các thông tin liên quan của Danh mục hàng hóa được miễn thuế trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

Hệ thống tự động trừ lùi số lượng hàng hóa nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục hàng hóa miễn thuế. Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế bằng bản giấy, cơ quan hải quan lập Phiếu theo dõi và thực hiện trừ lùi theo quy định khoản 2 Điều này.

4. Thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá nhập khẩu miễn thuế

a) Các hình thức thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hoá nhập khẩu miễn thuế của dự án có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04 tháng 4 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để thực hiện dự án có vốn đầu tư trong nước, khi chuyển đổi mục đích sử dụng thì thực hiện việc kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan mới theo hướng dẫn tại Điều 39 Nghị định này;

b) Thủ tục thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng thực hiện tại cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu hàng hoá miễn thuế hoặc nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp không phải đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế;

c) Thủ tục thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng:

c.1) Doanh nghiệp hoặc Ban thanh lý có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng tên gọi, ký mã hiệu, lượng hàng, số tiền thuế đã được miễn thuế tương ứng với hàng hóa cần thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng thuộc tờ khai hàng hóa nhập khẩu số, ngày, tháng, năm gửi cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu hàng hóa miễn thuế;

c.2) Trường hợp xuất khẩu thì doanh nghiệp mở tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo loại hình tương ứng;

c.3) Trường hợp nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho, biếu, tặng, tiêu huỷ thì phải thực hiện việc kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan mới theo hướng dẫn tại Điều 39 Nghị định này. Doanh nghiệp làm thủ tục hải quan theo loại hình nhập khẩu tương ứng; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa

nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu, trừ trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu miễn thuế doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu.

Trường hợp nhượng bán cho doanh nghiệp thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu thì hàng hóa miễn thuế phải được trừ vào Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế đã được cấp của doanh nghiệp được chuyển nhượng;

c.4) Khi tiêu huỷ, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý môi trường.

Điều 114. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ gồm:

a) Sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm thuộc hợp đồng gia công theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP;

b) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

c) Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp khác tại Việt Nam.

2. Thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện do người khai hải quan lựa chọn và theo quy định của từng loại hình.

3. Hồ sơ hải quan

Hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định này.

Trường hợp hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thì người khai hải quan sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính thay cho hóa đơn thương mại.

4. Thời hạn làm thủ tục hải quan

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa xuất khẩu và sau khi hoàn thành việc giao nhận hàng hóa, người nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan.

5. Thủ tục hải quan

a) Trách nhiệm của người xuất khẩu:

a.1) Khai thông tin tờ khai hàng hóa xuất khẩu và khai vận chuyển kết hợp, trong đó ghi rõ vào ô "Điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" là mã địa điểm của Chi cục Hải quan làm thủ tục hải quan nhập khẩu và ô tiêu chí "Số quản lý nội bộ của doanh nghiệp" theo hướng dẫn tại mẫu tờ khai hải quan do Bộ Tài

chính ban hành;

a.2) Thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa theo quy định;

a.3) Giao hàng hóa cho người nhập khẩu sau khi hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan.

b) Trách nhiệm của người nhập khẩu:

b.1) Khai thông tin tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo đúng thời hạn quy định trong đó ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại chỗ tương ứng theo hướng dẫn tại mẫu tờ khai hải quan do Bộ Tài chính ban hành;

b.2) Thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa theo quy định;

b.3) Chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, tiêu thụ sau khi hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan làm thủ tục xuất khẩu: Thực hiện thủ tục xuất khẩu theo quy định tại Chương IV Nghị định này;

d) Trách nhiệm của cơ quan hải quan làm thủ tục nhập khẩu:

d.1) Theo dõi những tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại chỗ đã hoàn thành thủ tục hải quan để thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu;

d.2) Tiếp nhận, kiểm tra theo kết quả phân luồng của Hệ thống. Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hoá, nếu hàng hóa đã được kiểm tra thực tế tại Chi cục Hải quan xuất khẩu thì Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu không phải kiểm tra thực tế hàng hoá;

d.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của thương nhân nước ngoài thì hàng tháng tổng hợp và lập danh sách các tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại chỗ đã được thông quan theo mẫu số 22/TKXNTC Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ.

6. Trường hợp người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên và các đối tác mua bán hàng hóa với doanh nghiệp ưu tiên; doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan và đối tác mua bán hàng hóa cũng là doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được giao nhận nhiều lần trong một thời hạn nhất định theo một hợp đồng/đơn hàng với cùng người mua hoặc người bán thì được giao nhận hàng hóa trước, khai hải quan sau. Việc khai hải quan được thực hiện trong thời hạn tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày thực hiện việc giao nhận hàng hóa. Người khai hải quan được đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ tại 01 Chi cục Hải quan thuận tiện; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Cơ quan hải quan chỉ kiểm tra các chứng từ liên quan đến việc giao nhận hàng hóa (không kiểm tra thực tế hàng hóa). Đối với mỗi lần giao nhận, người xuất khẩu và người nhập khẩu phải có chứng từ chứng minh việc giao nhận hàng hóa (như hóa đơn thương mại hoặc hóa đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ,...), chịu trách

nhiệm lưu giữ tại doanh nghiệp và xuất trình khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra.

Điều 115. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trừ trường hợp DNCX thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo quy định tại Điều 102 Nghị định này)

1. Hồ sơ hải quan:

Ngoài hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 34 Nghị định này, người khai hải quan phải nộp thêm các chứng từ sau:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu:

a.1) Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chụp;

a.2) Hợp đồng thuê đại lý làm thủ tục hải quan: 01 bản chụp.

b) Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 01 bản chụp;

c) Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một Chi cục Hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm a và điểm b khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan.

2. Thủ tục hải quan:

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này; người khai hải quan phải khai tại ô "Số giấy phép" trên tờ khai hải quan điện tử đối với các chứng từ nêu tại điểm a.1, điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 116. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh chuyển khẩu

1. Hàng hoá kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam thì không phải làm thủ tục hải quan.

2. Hàng hoá kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, có đưa vào khu vực kho bãi thuộc các cảng biển Việt Nam (không đưa vào kho ngoại quan, không đưa vào khu vực trung chuyển hàng hoá), thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan thực hiện như sau:

a) Trách nhiệm của thương nhân:

Nộp cho Chi cục Hải quan nơi có hàng hóa nhập khẩu chuyển khẩu 01 bộ hồ sơ gồm:

a.1) Văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa theo mẫu số 23/CKHH Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này;

a.2) Vận tải đơn hàng nhập khẩu: 01 bản chụp.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu:

b.1) Tiếp nhận, kiểm tra bộ hồ sơ lô hàng nhập khẩu chuyển khẩu;

b.2) Xác nhận nhập khẩu và ký tên, đóng dấu công chức trên công văn đề nghị của doanh nghiệp;

b.3) Giám sát và theo dõi lô hàng chuyển khẩu cho đến khi xuất ra khỏi Việt Nam;

b.4) Sau khi hàng hóa xếp lên phương tiện, công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa;

b.5) Trường hợp hàng hóa chuyển khẩu xuất qua cửa khẩu khác với cửa khẩu nhập nhưng cùng trong hệ thống khu vực cảng biển thuộc địa bàn giám sát của Cục Hải quan thì sau khi hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, công chức hải quan giám sát xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát trên văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa; việc giám sát hàng hóa đưa ra, đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 71 Nghị định này;

b.6) Trong quá trình kiểm tra, giám sát nếu phát hiện lô hàng chuyển khẩu có dấu hiệu vi phạm thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu quyết định kiểm tra thực tế và xử lý theo quy định.

c) Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu phải được xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong vòng 30 ngày kể từ ngày được Chi cục Hải quan cửa khẩu hoàn thành việc tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa.

3. Hàng hoá được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hoá tại các cảng Việt Nam thì làm thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam.

4. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập.

5. Hàng hoá kinh doanh chuyển khẩu thuộc đối tượng được miễn kiểm tra. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 47 Nghị định này.

Điều 117. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện việc giao nhận trước, đăng ký tờ khai hải quan sau:

a) Trường hợp áp dụng:

a.1) Mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

a.2) Hàng hóa bán trong khu vực cách ly tại các sân bay quốc tế (trừ hàng bán miễn thuế);

a.3) Hàng hóa cung cấp cho hành khách trên các chuyến bay tuyến quốc tế;

a.4) Xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh;

a.5) Các trường hợp hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ thực hiện việc giao nhận hàng hóa nhiều lần trong ngày hoặc trong tháng theo quy định tại khoản 6 Điều 114 Nghị định này.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan

b.1) Thực hiện việc khai hải quan trên tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b.2) Nộp bộ hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 34 Nghị định này, trong đó mỗi lần giao nhận, người khai hải quan phải có chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa (hóa đơn bán hàng, hóa đơn thương mại, Phiếu xuất kho...) và phải lập Bảng tổng hợp các chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa theo mẫu số 24/THCT-KM Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan. Riêng đối với mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận lượng điện năng tiêu thụ trong tháng vào ngày đầu tiên của tháng liền kề; mặt hàng xăng dầu cung ứng cho tầu bay xuất cảnh phải làm thủ tục hải quan trong thời hạn 30 ngày và trong lượng tờ khai tạm nhập.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Sau khi người khai hải quan nộp bộ hồ sơ trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan theo quy định tại Chương IV Nghị định này và không thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được đăng ký tờ khai hải quan trước, thực hiện giao nhận sau:

a) Người khai hải quan thường xuyên xuất khẩu, nhập khẩu đối với mặt hàng nhất định, trong một thời gian nhất định của cùng một hợp đồng mua bán hàng hóa với cùng một người mua, người bán, qua cùng cửa khẩu được đăng ký tờ khai hải quan một lần trong thời hạn không quá 01 năm.

Tờ khai hải quan một lần không còn giá trị làm thủ tục hải quan khi có sự thay đổi về chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan

b.1) Thực hiện việc khai hải quan và nộp bộ hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu

theo quy định tại Điều 34 Nghị định này, ngoài ra người khai hải quan nộp 01 bản hợp đồng (bản chụp), giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với hàng hoá phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật): nộp 01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu và cấp phiếu theo dõi, trừ lùi hoặc thực hiện trừ lùi từng lần;

b.2) Được sử dụng tờ khai hải quan khai trước đã được thông quan để thông quan từng lần lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu;

b.3) Tiến hành khai bổ sung (nếu có) thông tin chính xác về lô hàng sau khi hoàn thành việc giao nhận lô hàng.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

c.1) Tiếp nhận, đăng ký hồ sơ hải quan;

c.2) Lập Sổ theo dõi hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu: 01 quyển theo mẫu số 25/STDTK1L Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này;

c.3) Làm thủ tục khi xuất khẩu, nhập khẩu từng lần và ghi thông tin lượng hàng xuất khẩu, nhập khẩu từng lần vào sổ theo dõi;

c.4) Đối chiếu sổ theo dõi với thông tin khai bổ sung (nếu có) của người khai khi kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng để xác nhận tổng lượng đã thực xuất, thực nhập.

4. Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần thực hiện tại một Chi cục Hải quan.

Điều 118. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa mua, bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Công dân có hộ khẩu thường trú tại các khu vực biên giới của Việt Nam và các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia được mua bán, trao đổi các mặt hàng theo Danh mục hàng hóa được sản xuất từ các nước có chung biên giới xuất khẩu, nhập khẩu dưới hình thức mua, bán, trao đổi cư dân biên giới do Bộ Công Thương ban hành.

Hàng hóa mua, bán, trao đổi ngoài Danh mục nêu trên, ngoài định mức theo quy định của pháp luật có liên quan, chủ hàng hóa phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này.

2. Việc mua bán, trao đổi và cơ chế chính sách đối với hàng hóa của cư dân biên giới thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(Đề nghị BCT cho ý kiến cụ thể, chi tiết về vấn đề này)

Điều 119. Tài sản di chuyển

1. Người nước ngoài đưa tài sản di chuyển vào Việt Nam, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản xác nhận đến công tác, làm việc tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nơi người nước ngoài làm việc hoặc giấy phép làm việc tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền cấp: 01 bản chụp;

c) Chứng từ vận tải trong trường hợp tài sản vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp.

2. Người nước ngoài chuyển tài sản di chuyển ra khỏi Việt Nam, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản chứng minh hết thời gian làm việc: 01 bản chụp;

c) Tờ khai hải quan nhập khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan đối với tài sản di chuyển là xe ô tô, xe gắn máy hoặc chứng từ thay đổi mục đích sử dụng và chứng từ nộp thuế đối với hàng hóa thuộc diện phải nộp thuế: 01 bản chụp.

3. Tổ chức, công dân Việt Nam đưa tài sản di chuyển về nước, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản chứng minh việc hết thời hạn kinh doanh, làm việc ở nước ngoài hoặc trở về Việt Nam cư trú: 01 bản chụp;

c) Chứng từ vận tải trong trường hợp tài sản vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt: 01 bản chụp.

d) Đối với trường hợp nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô thì nộp thêm Giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy hủy đăng ký lưu hành xe ô tô, xe mô tô do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp hoặc nước mà công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đến làm việc cấp (khác với nước định cư): 01 bản dịch tiếng Việt Nam có chứng thực từ bản chính, kèm bản chính để kiểm tra, đối chiếu;

4. Tổ chức, công dân Việt Nam đưa tài sản di chuyển ra nước ngoài, khi làm thủ tục hải quan phải nộp:

a) Tờ khai hải quan: 02 bản chính;

b) Văn bản chứng minh công tác, làm việc hoặc cư trú tại nước ngoài: 01 bản chụp.

5. Chính phủ ban hành danh mục hàng hóa là tài sản di chuyển thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, hàng hóa thuộc danh mục hạn chế nhập khẩu, nhập khẩu có điều kiện được mang vào Việt Nam tùy từng thời kỳ và định mức hàng hóa là tài sản di chuyển miễn thuế.

Điều 120. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người nhập cảnh, xuất cảnh thất lạc, nhầm lẫn

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh thất lạc, nhầm lẫn phải chịu sự kiểm tra; giám sát của cơ quan hải quan tại cửa khẩu nhập, cửa khẩu xuất.

2. Đối với hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh qua đường hàng không thất lạc, nhầm lẫn:

Doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan bản kê hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn. Cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với Cảng vụ Hàng không, An ninh Hàng không thực hiện kiểm tra qua máy soi hành lý trước khi đưa hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn vào khu vực lưu giữ.

a) Trường hợp qua kiểm tra máy soi không phát hiện hành lý vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế theo quy định, hành lý vi phạm thì giao doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc đại diện doanh nghiệp vận chuyển để chuyển trả cho người xuất cảnh, nhập cảnh;

b) Trường hợp qua kiểm tra máy soi phát hiện hành lý vượt tiêu chuẩn định mức miễn thuế theo quy định, hành lý vi phạm thì cơ quan hải quan thực hiện niêm phong trước khi đưa vào khu vực lưu giữ hành lý thất lạc, nhầm lẫn của doanh nghiệp kinh doanh cảng. Khi nhận lại hành lý thất lạc, nhầm lẫn, người xuất cảnh, nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều ..... Nghị định này.

Việc mở hành lý thất lạc, nhầm lẫn để kiểm tra phải được sự đồng ý và giám sát của cơ quan hải quan.

3. Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xử lý đối với hành lý ký gửi thất lạc, nhầm lẫn không xác định được người nhận.

Chương VIII

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU, TẠM NHẬP KHẨU CỦA ĐỐI TƯỢNG ƯU ĐÃI MIỄN TRỪ

Điều 121. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự thực hiện theo quy định của pháp lệnh về quyền ưu đãi miễn trừ dành cho Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự tại Việt Nam;

2.

Phương án 1:

Các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc gồm có Liên hợp quốc, các cơ quan trực thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp quốc và cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế, viên chức, nhân viên của cơ quan và thành viên gia đình cùng sống chung với họ thành một hộ và các viên chức, nhân viên của các tổ chức quốc tế đó đến thăm, làm việc ở Việt Nam hoặc quá cảnh Việt Nam được miễn thuế theo các các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Phương án 2:

Các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc gồm có Liên hợp quốc, các cơ quan trực thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp quốc và cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế, viên chức, nhân viên của cơ quan và thành viên gia đình cùng sống chung với họ thành một hộ và các viên chức, nhân viên của các tổ chức quốc tế đó đến thăm, làm việc ở Việt Nam hoặc quá cảnh Việt Nam .

3.

Phương án 1:

Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế Liên chính phủ ngoài hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của cơ quan, cũng như thành viên gia đình cùng sống chung với họ thành một hộ được miễn thuế theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết với tổ chức quốc tế đó.

Phương án 2:

Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế Liên chính phủ ngoài hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của cơ quan, cũng như thành viên gia đình cùng sống chung với họ thành một hộ được miễn thuế theo chủng loại, định lượng dành cho tổ chức quốc tế .

4.

Phương án 1:

Cơ quan đại diện của các tổ chức phi Chính phủ cũng như viên chức, nhân viên cơ quan và thành viên gia đình cùng sống chung với họ thành một hộ và các viên chức, nhân viên của các tổ chức đó đến thăm, làm việc ở Việt Nam hoặc quá cảnh Việt Nam theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó.

Phương án 2:

Cơ quan đại diện của các tổ chức phi Chính phủ cũng như viên chức, nhân viên cơ quan và thành viên gia đình cùng sống chung với họ thành một hộ và các viên chức, nhân viên của các tổ chức đó đến thăm, làm việc ở Việt Nam hoặc quá cảnh Việt Nam được miễn thuế theo chủng loại, định lượng dành cho tổ chức quốc .

Điều 122. Quản lý xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, chuyển nhượng, tiêu hủy

1) Việc tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy cho đối tượng quy định tại Điều 121 Nghị định này theo trình tự sau:

a) Cấp sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế và chứng minh thư;

b) Thực hiện tạm nhập khẩu cùng thời điểm với thực hiện kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế;

c) Cấp giấy chứng nhận đăng ký và biển số xe ô tô, xe gắn máy;

d) Thực hiện thủ tục đăng kiểm xe và cấp sổ đăng kiểm xe.

2) Việc tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo trình tự sau:

a) Xác nhận việc tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy;

b) Thu hồi biển số xe, giấy chứng nhận đăng ký xe;

c) Thực hiện tái xuất khẩu, chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy;

d) Thực hiện tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy.

3. Điều kiện tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

a) Đối tượng quy định tại Điều 121 Nghị định này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy theo chủng loại, định lượng quy định tại Phụ lục 1, 2, 3 ban hành kèm theo Nghị định số ..... /2016/NĐ-CP sau khi được Bộ Ngoại giao cấp sổ định mức xe ôtô, xe gắn máy miễn thuế. Riêng đối tượng là nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc các cơ quan quy định tại Điều 121 Nghị đinh này nếu thỏa mãn điều kiện có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 06 (sáu) tháng trở lên (kể từ là ngày đối tượng được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư);

b) Đối tượng quy định tại Điều 121 Nghị định này nếu tạm nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng phải tuân thủ quy định của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng

4. Điều kiện tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Đối tượng quy định tại Điều 121 Nghị định này không có nhu cầu sử dụng xe ô tô, xe gắn máy đang sử dụng và có nhu cầu tái xuất khẩu xe;

b) Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 121 Nghị định này trước khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam;

c) Xe ô tô, xe gắn máy bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử dụng được.

5. Điều kiện tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy

a) Đối tượng quy định tại Điều 121 Nghị định này không có nhu cầu sử dụng xe ô tô, xe gắn máy đang sử dụng và có nhu cầu tiêu hủy xe;

b) Đối tượng là cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 121 Nghị định này trước khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam;

c) Xe ô tô, xe gắn máy bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử dụng được và đối tượng không thực hiện tái xuất.

6. Quy định điều kiện chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy

a) Điều kiện về thời gian đã sử dụng xe ô tô, xe gắn máy:

a.1) Đối với đối tượng là tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 121 Nghị định

này: Đã sử dụng xe ít nhất từ 24 (hai bốn) tháng trở lên;

a.2) Đối với đối tượng là cá nhân quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 121 Nghị định này:

a.2.1) Đã sử dụng xe ít nhất từ 12 (mười hai) tháng trở lên;

a.2.2) Hoặc đối tượng kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam hoặc nhận nhiệm vụ công tác đột xuất trước khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam.

Thời gian đã sử dụng xe ô tô, xe gắn máy tại Việt Nam được tính từ thời điểm Bộ Công an cấp giấy chứng nhận đăng ký xe;

b) Đối với xe ô tô đã tạm nhập khẩu là xe đã qua sử dụng:

Tại thời điểm chuyển nhượng nếu năm sản xuất của xe quá 5 năm thì đối tượng nêu tại Điều 121 Nghị định này không được chuyển nhượng xe cho cơ quan, tổ chức, thương nhân, cá nhân tại Việt Nam. Riêng trường hợp người mua xe là đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam nêu tại Điều 121 Nghị định này thì được nhận chuyển nhượng xe, khi người mua xe này không có nhu cầu sử dụng xe hoặc khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe, không được phép chuyển nhượng xe tại Việt Nam;

c) Đối tượng là cá nhân quy định tại Điều 121 Nghị định này khi thực hiện chuyển nhượng xe, cơ quan nơi đối tượng công tác có công hàm gửi Bộ Ngoại giao cam kết đối tượng không tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để thay thế xe sẽ chuyển nhượng trong thời gian công tác còn lại tại Việt Nam;

d) Chính sách thuế đối với xe ô tô chuyển nhượng tại Việt Nam:

d.1) Đối với xe ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe): Áp dụng theo mức thuế nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng do Thủ tướng Chính phủ ban hành có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng;

d.2) Đối với xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe):

Căn cứ tính thuế nhập khẩu là trị giá tính thuế, thuế suất và tỉ giá tính thuế tại thời điểm chuyển nhượng xe, cụ thể:

d.2.1) Trị giá tính thuế được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại tính theo thời gian sử dụng xe tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu theo tờ khai hải quan đến thời điểm chuyển nhượng xe) và trị giá khai báo tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan trị giá khai báo thấp hơn mức giá trong cơ sở dữ liệu giá cùng thời điểm, thì trị giá tính thuế được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại theo thời gian sử dụng xe tại Việt Nam và mức giá trong cơ sở dữ liệu giá;

d.2.2) Thuế suất: Áp dụng theo mức thuế suất xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên đã qua sử dụng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng.

d.3) Thời điểm chuyển nhượng xe đối với quy định tại điểm d.1, điểm d.2, khoản 5 Điều này thực hiện như sau:

d.3.1) Đối với đối tượng là cá nhân quy định tại Điều 121 Nghị định này là thời điểm thay đổi mục đích sử dụng xe được thể hiện trên các giấy tờ giao dịch giữa người mua và chủ xe;

d.3.2) Đối với đối tượng là cá nhân quy định tại Điều 121 Nghị định này là thời điểm thay đổi mục đích sử dụng xe được thể hiện trên các giấy tờ giao dịch giữa người mua và chủ xe phù hợp với thời điểm chủ xe kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam.

d.4) Người mua xe/người bán xe của các đối tượng quy định tại Điều 121 Nghị định này có trách nhiệm kê khai, nộp các loại thuế, lệ phí theo quy định.

e) Đối với xe gắn máy: Không được chuyển nhượng tại Việt Nam.

7. Đối tượng là cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 121 Nghị định này khi có nhu cầu hợp lý, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy vượt định lượng quy định tại ...

8. Tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để bổ sung định lượng:

a) Đối tượng là cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 121 Nghị định này sau khi hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe

b) Đối tượng là cá nhân quy định tại Điều 121 Nghị định này sau khi hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử dụng được và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 09 (chín) tháng trở lên kể từ ngày hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy xe (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp);

9. Trước khi làm thủ tục tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy, các đối tượng quy định tại Điều 121 Nghị định này phải hoàn tất thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe.

Các đối tượng là cá nhân quy định Điều 121 Nghị định phải thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe, tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy trong thời hạn ít nhất là 30 (ba mươi) ngày trước khi kết thúc thời gian công tác tại Việt Nam theo chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp.

Trường hợp không kịp tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy thì các đối tượng nêu trên phải ủy quyền cho cơ quan nơi làm việc giải quyết thủ tục tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe, giấy ủy quyền có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác về việc đã xóa sổ đăng ký lưu hành xe ô tô và cam kết bảo quản nguyên trạng xe tại trụ sở cơ quan và hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu, chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe theo quy định trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày các đối tượng này kết thúc nhiệm kỳ công tác.

Điều 123. Quy định thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ

1. Hồ sơ, thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ôtô, xe gắn máy bao gồm:

a.1) Văn bản đề nghị tạm nhập khẩu xe: 01 bản chính;

a.2) Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng là cá nhân quy định tại Điều 121 Nghị định này): 01 bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu;

a.3) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương: 01 bản chính và 01 bản copy của hãng tàu (trừ trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy qua cửa khẩu đường bộ quốc tế);

a.4) Giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy hủy đăng ký lưu hành xe ô tô do cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển đi cấp: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính, kèm bản chính để kiểm tra, đối chiếu (đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô đang sử dụng);

a.5) Xuất trình Sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế do Bộ Ngoại giao cấp để cơ quan Hải quan kiểm tra, đối chiếu;

a.6) Văn bản đồng ý tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy vượt định lượng của Bộ Ngoại giao (đối với trường hợp vượt tạm nhập khẩu vượt tiêu chuẩn định lượng): 01 bản chính.

b) Thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của cơ quan Hải quan

b.1) Trách nhiệm của đối tượng quy định tại Điều 121 Nghị định này:

b.1.1) Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b.1.2) Nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại khoản 1 Điều này cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi Cơ quan đóng trụ sở (đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 121 Nghị định này)/nơi Cơ quan của đối tượng công tác đóng trụ sở (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 121 Nghị định này).

b.2) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận hồ sơ cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

b.2.1) Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và kiểm tra, đối chiếu tiêu chuẩn định lượng xe ô tô, xe gắn máy tại sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế, nếu phù hợp thì lập phiếu tiếp nhận trả lời cho đối tượng đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe và thực hiện cấp giấy tạm nhập khẩu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn đối tượng đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu xe hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b.2.2) Mỗi xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu được cấp 01 bộ giấy tạm nhập khẩu gồm 03 bản (theo mẫu số 26/G/2016/TNK OTO/XEMAY- NG ban hành kèm theo Nghị định này), giấy tạm nhập khẩu xe phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, thân phận người tạm nhập khẩu xe, nhãn hiệu xe, đời xe (model), năm sản xuất, nước sản xuất, màu sơn, số khung, số máy, dung tích động cơ, tình trạng xe (xe chưa qua sử dụng/xe đã qua sử dụng) và thời hạn tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu xe theo thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng là cá nhân quy định tại Điều 121 Nghị định này). Giấy tạm nhập khẩu xe có giá trị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp;

b.2.3) Sau khi cấp giấy tạm nhập khẩu xe, cơ quan Hải quan nơi cấp giấy thực hiện ghi nội dung đã cấp giấy nhập khẩu vào sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế (ô dành cho xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu) do Bộ Ngoại giao cấp, đóng dấu xác nhận và giao cho đối tượng đề nghị cấp giấy cùng với 02 bản giấy tạm nhập (kèm 01 vận tải đơn đóng dấu treo của Cục Hải quan nơi cấp) để nộp cho Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập khẩu.

2. Hồ sơ và thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Hồ sơ tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy bao gồm:

a.1) Giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy: 02 bản chính;

a.2) Vận tải đơn: 01 bản chính (có đóng dấu treo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy);

a.3) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính.

a.4) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với ô tô): 01 bản chính;

a.5) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe gắn máy): 01 bản chính;

b) Thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

b.1) Địa điểm làm thủ tục:

b.1.1) Thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu (nơi xe ô tô được vận chuyển từ nước ngoài đến cửa khẩu). Riêng đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô qua cửa khẩu đường bộ quốc tế thì thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô tại cửa khẩu quốc tế đường bộ;

b.1.2) Thủ tục tạm nhập khẩu xe gắn máy thực hiện tại Chi cục Hải quan theo quy định của pháp luật.

b.2) Thủ tục tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo thực hiện theo quy định tại .....

c) Chi cục Hải quan cửa khẩu chỉ thông quan khi có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với xe ô tô), giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe gắn máy của cơ quan kiểm tra chất lượng.

Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu có trách nhiệm kiểm tra đối chiếu thông tin trên giấy phép với thực tế hàng hóa. Trường hợp hàng hóa thực nhập có sai lệch với nội dung ghi trên giấy phép (trừ trường hợp sai lệch về số lượng xe), Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu có văn bản gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép (kèm các chứng từ liên quan). Căn cứ văn bản của Cục Hải quan nơi cấp phép xem xét để điều chỉnh nội dung giấy phép, thời hạn điều chỉnh nội dung giấy phép không quá 5 ngày kể từ ngày Cục Hải quan tỉnh, thành phố nhận được đầy đủ thông tin, hồ sơ.

Sau khi hoàn thành thủ tục, trả cho đối tượng tạm nhập khẩu xe 01 giấy tạm nhập khẩu xe và 01 tờ khai ..... (bản người khai lưu) để làm các thủ tục đăng ký lưu hành xe và 01 bản sao từ bản chính (bản người khai lưu) có ký tên, đóng dấu xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập và đóng dấu dùng cho "tái xuất hoặc chuyển nhượng" để làm thủ tục tái xuất khẩu hoặc chuyển nhượng theo quy định, không cấp tờ khai nguồn gốc đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu;

3. Hồ sơ, thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Hồ sơ tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy bao gồm:

a.1) Văn bản của Bộ Ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ địa phương nơi có cơ quan Lãnh sự đóng) về việc tái xuất khẩu xe: 01 bản chính;

a.2) Tờ khai hải quan tạm nhập khẩu xe (bản người khai lưu) có đóng dấu "dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng": 01 bản sao có xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập;

a.3) Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô, xe gắn máy do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính;

a.4) Biên bản xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xe ô tô, xe gắn máy bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử dụng được: 01 bản chính.

b) Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

b.1) Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu;

b.2) Căn cứ vào hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện thủ tục tái xuất khẩu theo quy định hiện hành đối với hàng hóa xuất khẩu không nhằm mục đích thương mại.

4. Hồ sơ, thủ tục và chính sách thuế chuyển nhượng xe ô tô

a) Thủ tục chuyển nhượng xe thực hiện tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe;

b) Hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển nhượng xe bao gồm:

b.1) Văn bản của Bộ Ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ địa phương nơi có cơ quan Lãnh sự đóng) về việc chuyển nhượng xe: 01 bản chính;

b.2) Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng quy định tại Điều 121 Nghị định này): 01 bản chụp có xác nhận của cơ quan nơi đối tượng công tác và xuất trình bản chính để đối chiếu;

b.3) Giấy ủy quyền của đối tượng quy định tại Điều 121 Nghị định này ủy quyền cho cơ quan nơi đối tượng công tác làm thủ tục chuyển nhượng xe: 01 bản chính;

b.4) Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính;

b.5) Tờ khai hải quan tạm nhập khẩu xe (bản người khai lưu) có "đóng dấu dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng": 01 bản sao có xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập.

b.6) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính.

c) Trách nhiệm của đối tượng quy định tại Điều 121 Nghị định này:

c.1) Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản ....Điều này;

c.2) Nộp hồ sơ cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi làm thủ tục chuyển nhượng.

e) Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi làm thủ tục chuyển nhượng:

e.1) Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và kiểm tra, đối chiếu với điều kiện chuyển nhượng quy định tại Điều ...Nghị định này;

e.2) Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định ....;

e.3) Trả 01 tờ khai .....(bản người khai lưu) và biên lai thu thuế cho đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng hoặc người được ủy quyền làm thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định của pháp luật để làm các thủ tục đăng ký lưu hành xe; hoặc thu bản sao giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt hoặc séc qua kho bạc nhà nước (có xác nhận của kho bạc nhà nước đã nhận tiền) hoặc giấy ủy nhiệm chi qua ngân hàng từ đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng xe hoặc người được ủy quyền làm thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định của pháp luật;

e.4) Thực hiện thanh khoản giấy tạm nhập khẩu xe theo quy định.

5. Hồ sơ, thủ tục tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy

a) Thủ tục tiêu hủy xe thực hiện theo quy định của của pháp luật về môi trường;

b) Trước khi thực hiện thủ tục tiêu hủy xe, đối tượng quy định tại Điều 128 Nghị định này có văn bản gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy

tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy, văn bản phải ghi rõ tên, địa chỉ, thân phận người tạm nhập xe, số, ngày tháng, năm giấy tạm nhập khẩu và tờ khai tạm nhập khẩu xe.

3. Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập xe ô tô/xe gắn máy căn cứ Biên bản tiêu hủy (bản chính) theo quy định đối chiếu với các thông tin liên quan đến xe (giấy tạm nhập, tờ khai tạm nhập và điều kiện quy định tại .....Nghị định này) để thực hiện xác nhận "xe ô tô/xe gắn máy đã tiêu hủy" và thực hiện thanh giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định.

Điều 124. Thủ tục hải quan đối với các loại hàng hóa, vật dụng khác

1. Thủ tục thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu, khi làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu ngoài hồ sơ nhập khẩu theo quy định, đối tượng quy định tại ... Điều này phải nộp hoặc xuất trình các chứng từ sau:

a) Công hàm đề nghị có xác nhận của cơ quan quản lý. Nội dung công hàm ghi rõ tên hàng, số lượng;

b) Chứng minh thư ngoại ngoại;

c) Đối với mặt hàng quản lý theo tiêu chuẩn định lượng thì xuất trình sổ định mức mua hàng miễn thuế.

2. Sau khi làm xong thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu, Lãnh đạo Hải quan cửa khẩu xác đã nhập (theo tờ khai trên ô phiếu của mặt hàng tương ứng đó của Sổ định mức mua hàng miễn thuế và ký tên, đóng dấu.

Chương IX

THỦ TỤC HẢI QUAN NHẬP KHẨU, TẠM NHẬP KHẨU XE KHÔNG NHẰM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Điều 125. Đối tượng áp dụng

1. Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài có hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ thay hộ chiếu nước ngoài cấp còn giá trị; Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài có hộ chiếu Việt Nam và có giấy tờ thường trú do nước ngoài cấp đã được giải quyết đăng ký thường trú tại Việt Nam theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

2. Người Việt Nam định cư tại nước ngoài là trí thức, chuyên gia, công nhân lành nghề về nước làm việc từ 01 năm trở lên theo lời mời của Cơ quan Nhà nước Việt Nam đảm bảo điều kiện được tạm nhập khẩu xe ôtô quy định tại Quyết định số 210/1999/QĐ-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

4. Các đối tượng khác được nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại: quà biếu tặng, hàng mẫu trưng bày, giới thiệu sản phẩm.

Điều 126. Điều kiện xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại

1. Đối với xe ô tô: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với xe ô tô đã qua sử dụng hoặc xe ô tô chưa qua sử dụng.

2. Đối với xe gắn máy

a) Xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu là xe chưa qua sử dụng, trừ trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 125 Nghị định này được nhập khẩu xe gắn máy đã qua sử dụng dưới dạng tài sản di chuyển;

b) Xe gắn máy đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy (QCVN14: 2011/BGTVT);

c) Xe gắn máy phải thuộc loại được phép đăng ký, lưu hành tại Việt Nam.

3. Xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 125 Nghị định này phải được đăng ký lưu hành ở nước định cư hoặc nước mà công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đến làm việc (khác với nước định cư) trước thời điểm công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài được giải quyết đăng ký thường trú tại Việt Nam. Thời điểm giải quyết đăng ký thường trú tại Việt Nam được xác định trên sổ hộ khẩu thường trú do cơ quan Công an cấp.

4. Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 125 Nghị định này nếu nhập khẩu theo hình thức quà biếu tặng thì trong 01 (một) năm, mỗi tổ chức, cá nhân Việt Nam chỉ được nhập khẩu 01 xe ô tô và 01 xe gắn máy do tổ chức, cá nhân nước ngoài biếu, tặng.

Điều 127. Quản lý xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu

1. Thủ tục cấp giấy nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu

a.1) Giấy tờ của chủ xe:

a.1.1) Đơn đề nghị nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô có xác nhận về địa chỉ thường trú của Công an xã, phường, thị trấn (đối với đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 125 Nghị định này): 01 bản chính;

a.1.2) Văn bản đề nghị nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy có xác nhận của cơ quan chủ quản (đối với đối tượng là cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 125 Nghị định này);

a.1.3) Hộ chiếu (đối với cá nhân quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 129 Nghị định này); Hoặc Giấy chứng nhận đăng kinh doanh, Giấy phép thành lập văn phòng (đối với tổ chức Việt Nam, nước ngoài quy định tại khoản 3, 4 Điều ... Nghị định này); Hoặc Sổ hộ khẩu (đối với cá nhân Việt Nam quy định tại khoản 4 Thông tư này): 01 bản chụp;

a.1.4) Quyết định hoặc thư mời của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mời (đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 125 Nghị định này): 01 bản chụp;

a.1.5) Văn bản thông báo hoặc xác nhận hoặc thỏa thuận cho, tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực (đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 125 Nghị định này nhận quà cho, tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài);

a.1.6) Hộ chiếu nước ngoài (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do nước ngoài cấp còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu): 01 bản dịch tiếng Việt Nam có chứng thực từ bản chính, kèm bản chính để kiểm tra đối chiếu; Hoặc hộ chiếu Việt Nam (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu): 01 bản sao hộ chiếu có công chứng, kèm bản chính để kiểm tra đối chiếu và giấy tờ chứng minh được phía nước ngoài cho phép thường trú: 01 bản dịch tiếng Việt Nam có chứng thực từ bản chính kèm bản chính để kiểm tra, đối chiếu (đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 125 Nghị định này);

a.1.7) Sổ hộ khẩu thường trú do cơ quan Công an cấp, tại mục: "Nơi thường trú trước khi chuyển đến" trong Sổ hộ khẩu phải ghi rõ địa chỉ cư trú ở nước ngoài (ghi rõ phiên âm bằng tiếng Việt): 01 bản sao có công chứng kèm bản chính để kiểm tra, đối chiếu (đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 125 Nghị định này).

a.2) Giấy tờ của xe:

a.2.1) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương: nộp 01 bản chụp và xuất trình bản chính (trừ trường hợp nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô qua cửa khẩu đường bộ);

a.2.2) Giấy tờ khác liên quan đến xe ô tô nhập khẩu, tạm nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng như: giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe ở nước ngoài hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoặc giấy chứng nhận lưu hành xe hoặc giấy hủy đăng ký lưu hành xe: 01 bản dịch tiếng Việt có chứng thực từ bản chính;

a.2.3) Giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy hủy đăng ký lưu hành xe ô tô, xe mô tô do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp hoặc nước mà công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đến làm việc cấp (khác với nước định cư): 01 bản dịch tiếng Việt Nam có chứng thực từ bản chính, kèm bản chính để kiểm tra, đối chiếu.

b) Trình tự thủ tục cấp giấy nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

b.1) Trách nhiệm của đối tượng đề nghị cấp giấy tạm nhập khẩu, nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

b.1.1) Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại .....Điều này;

b.1.2) Nộp hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe

gắn máy tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đối tượng cư trú trong thời gian làm việc tại Việt Nam (đối với đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều ... Nghị định này) hoặc nơi cơ quan đóng trụ sở (đối với đối tượng là tổ chức quy định tại khoản 3, 4 Điều .... Nghị định này). Trường hợp trên địa bàn tỉnh, thành phố không có tổ chức Cục Hải quan tỉnh, thành phố thì đối tượng đề nghị cấp phép nộp hồ sơ tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố quản lý địa bàn tỉnh, thành phố đó.

b.2) Trách nhiệm của Cục Hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy:

b.2.1) Ngay sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép của đối tượng đề nghị cấp giấy, thực hiện kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, lập phiếu tiếp nhận và giao cho đối tượng đề nghị cấp giấy giữ 01 phiếu. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì trả hồ sơ và hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b.2.2) Đối với những hồ sơ đã tiếp nhận, Cục Hải quan tiến hành kiểm tra các chứng từ, đối chiếu với các quy định hiện hành liên quan đến từng đối tượng. Trường hợp hợp lệ, thực hiện cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định. Trường hợp không hợp lệ, từ chối cấp thì có văn bản nêu rõ lý do, đồng thời thông báo cho Hải quan cửa khẩu nơi nhập xe để giám sát và xử lý theo quy định;

b.2.3) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện việc cấp giấy nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy. Giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe có giá trị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp;

b.2.4) Mỗi xe ô tô, xe gắn máy cấp 01 bộ giấy phép gồm 03 bản (theo mẫu số 27/GP/2016/NK/TNK OTO/GM-KNMĐTM Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này), 02 bản giao cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe để làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu, 01 bản lưu hồ sơ;

b.2.5) Thực hiện kiểm tra, đối chiếu, đóng dấu treo lên bản chính vận đơn trả lại cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe;

2. Thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy

a) Hồ sơ nhập khẩu, tạm nhập khẩu

a.1) Giấy nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy: 02 bản chính;

a.2) Vận tải đơn: 01 bản chính (có đóng dấu treo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy), trừ trường hợp xe vận chuyển qua cửa khẩu đường bộ;

a.3) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu .....;

a.4) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với ô tô): 01 bản chính;

a.5) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe

gắn máy): 01 bản chính;

a.5) Giấy ủy quyền của đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 ..... này ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe (nếu có): 01 bản chính.

b) Trình tự thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu

b.1) Địa điểm làm thủ tục

b.1.1) Thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu theo quy định của pháp luật đối với xe ô tô nhập khẩu. Riêng đối với công dân Việt Nam định cư ở các nước có chung biên giới đất liền được phép hồi hương vận chuyển ô tô qua cửa khẩu đường bộ thì được làm thủ tục nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế;

b.1.2) Thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe gắn máy thực hiện tại Chi cục Hải quan theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nhập khẩu, tạm nhập.

Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu có trách nhiệm kiểm tra đối chiếu thông tin trên giấy phép với thực tế hàng hóa. Trường hợp hàng hóa thực nhập có sai lệch với nội dung ghi trên giấy phép (trừ trường hợp sai lệch về số lượng xe), Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu có văn bản gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép (kèm các chứng từ liên quan). Căn cứ văn bản của Cục Hải quan nơi cấp phép xem xét để điều chỉnh nội dung giấy phép, thời hạn điều chỉnh nội dung giấy phép không quá 5 ngày kể từ ngày Cục Hải quan tỉnh, thành phố nhận được đầy đủ thông tin, hồ sơ.

b.2) Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu chỉ thông quan khi có chứng chỉ chất lượng xe ô tô, xe gắn máy của cơ quan kiểm tra chất lượng và không cấp tờ khai nguồn gốc đối với xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu;

b.3) Kết thúc thủ tục thông quan đối với xe ô tô, xe gắn máy:

b.3.1) Lãnh đạo Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xác nhận nội dung "*xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu của đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 Thông tư số..../2014/TT-BTC ngày.... của Bộ Tài chính.*" vào Tờ khai hàng hóa nhập khẩu và ký tên, đóng dấu;

b.3.2) Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu trả cho đối tượng nhập khẩu 01 giấy phép nhập khẩu xe (có xác nhận kết quả làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục nhập xe), 01 tờ khai tạm nhập để làm các thủ tục đăng ký lưu hành xe theo quy định và 01 bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu có đóng dấu "*dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng*" (đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe) và xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập;

3. Chính sách thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu

Chính sách thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập thực hiện theo chính sách thuế hiện hành tại thời điểm nhập khẩu quy định cho từng đối tượng cụ thể.

4. Hồ sơ, thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế

a) Thời hạn thực hiện tái xuất xe ô tô, xe gắn máy:

Các đối tượng quy định tại khoản .....này thực hiện thủ tục tái xuất trong thời hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước khi kết thúc thời hạn công tác tại Việt Nam theo xác nhận của cơ quan chủ quản.

b) Hồ sơ tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy bao gồm:

b.1) Văn bản đề nghị tái xuất khẩu: 01 bản chính có xác nhận của cơ quan chủ quản;

b.2) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu xe có đóng dấu "dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng": 01 bản sao có xác nhận của Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập;

b.3) Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô, xe gắn máy do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính.

c. Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy

c.1) Thủ tục tái xuất khẩu được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu;

c.2) Căn cứ vào hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện thủ tục tái xuất khẩu theo quy định. Trường hợp, nghi ngờ về các thông tin trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này thì yêu cầu Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập khẩu cung cấp thông tin về tờ khai tạm nhập khẩu;

c.3) Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thủ tục tái xuất, Cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất khẩu xe có văn bản thông báo và sao gửi tờ khai tái xuất xe đã hoàn thành thủ tục hải quan cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép tạm nhập khẩu để thực hiện thanh khoản giấy phép tạm nhập khẩu theo quy định.

5. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục chuyển nhượng, cho, tặng xe ô tô, xe gắn máy (sau đây gọi tắt là chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy) đã tạm nhập khẩu miễn thuế

a) Thời hạn thực hiện chuyển nhượng xe ôtô, xe gắn máy

a.1) Các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều .... Nghị định này thực hiện thủ tục chuyển nhượng trong thời hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước khi kết thúc thời hạn công tác tại Việt Nam theo xác nhận của cơ quan chủ quản.

a.2) Đối tượng quy định tại khoản 4 thực hiện thủ tục chuyển nhượng trước khi chuyển giao xe cho đối tượng nhận chuyển nhượng.

b) Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy gồm:

b.1) Văn bản đề nghị chuyển nhượng xe (*ghi cụ thể thông tin về xe, thông tin về tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng*): 01 bản chính có xác nhận của cơ quan chủ quản về thân phận của người đề nghị;

b.2) Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô, xe gắn máy do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính;

b.3) Văn bản xác nhận kết thúc thời hạn công tác Việt Nam của cơ quan chủ quản (đối với đối tượng quy định ....01 bản chụp;

b.4) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu xe có "đóng dấu dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng": 01 bản chụp có xác nhận của Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập;

b.5) Khai và nộp tờ khai hàng hóa nhập khẩu: 02 bản chính;

b.6) Giấy tờ mua bán xe giữa chủ xe và người nhận chuyển nhượng xe.

c) Địa điểm làm thủ tục chuyển nhượng: tại Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy tạm nhập khẩu xe ôtô, xe gắn máy;

d) Thủ tục chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy

d.1) Trách nhiệm của đối tượng ....này:

d.1.1) Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại .....Điều này;

d.1.2) Nộp hồ sơ chuyển nhượng quy định tại .....Điều này cho Chi cục Hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép tạm nhập khẩu.

d.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan làm thủ tục chuyển nhượng xe:

d.2.1) Kiểm tra sự đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều này. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn đối tượng chuyển nhượng xe để hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

d.2.2) Căn cứ chứng từ quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều này và đối chiếu với thực tế xe để thực hiện thủ tục chuyển nhượng (bao gồm việc tính thuế, thu thuế theo quy định tại khoản 5 Điều này, trừ trường hợp đối tượng nhận chuyển nhượng là đối tượng được ưu đãi về chính sách thuế theo quy định của pháp luật).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ chuyển nhượng xe, Chi cục Hải quan hoàn tất thủ tục chuyển nhượng xe theo quy định;

d.2.3) Trả 01 tờ khai hải quan hàng hóa nhập và biên lai thu thuế cho đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng để làm các thủ tục đăng ký lưu hành; hoặc thu bản sao giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt hoặc séc qua kho bạc nhà nước (có xác nhận của kho bạc nhà nước đã nhận tiền) hoặc giấy ủy nhiệm chi qua ngân hàng từ đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng;

d.2.4) Thực hiện thanh khoản giấy phép tạm nhập khẩu xe theo quy định.

đ) Chính sách thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy chuyển nhượng:

Căn cứ để tính thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy khi chuyển nhượng là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký lại tờ khai mới. Trong đó:

đ.1) Trị giá tính thuế thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ.2) Thuế suất để tính thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng áp dụng theo mức thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới.

6. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục tiêu hủy xe ô tô của đối tượng quy định tại .....này.

a) Điều kiện tiêu hủy xe ô tô

Đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều ..... Nghị định này: Xe bị tai nạn, hỏa hoạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không thể tiếp tục sử dụng được.

b) Thủ tục tiêu hủy xe thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Trước khi thực hiện thủ tục tiêu hủy xe, đối tượng quy định tại khoản 2, Điều .....Nghị định này có văn bản gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép tạm nhập khẩu xe ô tô, văn bản phải ghi rõ tên, địa chỉ, người tạm nhập xe, số, ngày tháng, năm giấy tạm nhập khẩu và tờ khai tạm nhập khẩu xe.

d) Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép tạm nhập xe căn cứ Biên bản tiêu hủy (bản chính) theo của quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường đối chiếu với các thông tin liên quan đến xe (giấy phép tạm nhập, tờ khai tạm nhập và điều kiện tiêu hủy) để thực hiện xác nhận "*xe đã tiêu hủy*" và thực hiện thanh khoản giấy phép tạm nhập khẩu xe theo quy định.

Chương X

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRUNG CHUYỂN, QUÁ CẢNH

Điều 128. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển

1. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu vực trung chuyển, sau đó được đưa ra nước ngoài từ khu vực trung chuyển này hoặc từ khu vực trung chuyển khác trong phạm vi một cảng biển. Hàng hóa trung chuyển được đưa ra nước ngoài toàn bộ hoặc từng phần của lô hàng đã chuyển vào cảng

2. Hàng hóa trung chuyển phải được thông báo với cơ quan hải quan, chịu sự giám sát hải quan trong suốt quá trình lưu giữ tại cảng và quá trình vận chuyển từ cảng trung chuyển này sang cảng trung chuyển khác. Việc kiểm tra thực tế hàng hóa trung chuyển chỉ áp dụng trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

3. Trách nhiệm của người kinh doanh dịch vụ trung chuyển hàng hóa:

a) Thông báo hàng hóa trung chuyển cho cơ quan hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa trong suốt quá trình hàng hóa lưu giữ tại cảng và quá trình vận chuyển từ cảng trung chuyển này sang cảng trung chuyển khác;

c) Theo ủy quyền của chủ hàng, người kinh doanh dịch vụ trung chuyển hàng hóa được thực hiện các dịch vụ gia cố bao bì, chia gói, đóng gói lại để bảo quản hàng hóa phù hợp với yêu cầu vận chuyển hoặc trường hợp được gia công, chế biến theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Hàng hóa trung chuyển được đóng ghép với hàng hóa khác để xuất khẩu.

4. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa trung chuyển qua lãnh thổ đất liền:

Thủ tục hải quan thực hiện như đối với hàng quá cảnh quy định tại Điều 129 Nghị định này.

5. Kho lưu giữ hàng hóa trung chuyển và hàng hóa quá cảnh tại cảng cửa khẩu quốc tế: Kho lưu giữ hàng hóa trung chuyển và hàng hóa quá cảnh phải được xác định ranh giới để đảm bảo cách biệt với các khu vực khác nằm trong cảng; chịu sự giám sát của cơ quan hải quan; và phải được lắp đặt Hệ thống camera giám sát.

a) Hàng hóa tại Kho lưu giữ hàng hóa trung chuyển và hàng hóa quá cảnh phải được tách biệt với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông thường;

b) Hàng hóa ra, vào Kho lưu giữ hàng hóa trung chuyển và hàng hóa quá cảnh phải được quản lý bằng phần mềm ứng dụng được kết nối với cơ quan hải quan hoặc có sổ quản lý theo dõi của cả doanh nghiệp và hải quan

6. Việc xử lý hàng tồn đọng tại cảng trung chuyển thực hiện theo quy định tại Điều 58 Luật Hải quan và các quy định về xử lý hàng hóa tồn đọng.

Điều 129. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh phải được thực hiện tại trụ sở hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất cuối cùng.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa quá cảnh:

a) Tờ khai vận chuyển độc lập theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

Đối với hàng hóa quá cảnh không qua lãnh thổ đất liền, người khai hải quan không phải khai tờ khai vận chuyển mà thực hiện khai trên bản kê hàng hóa quá cảnh theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính.

Đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh theo các Hiệp định về quá cảnh hàng hóa giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới có quy định sử dụng chứng từ quá cảnh thì người khai hải quan không phải khai tờ khai vận chuyển mà thực hiện khai trên chứng từ quá cảnh: 01 bản chính;

b) Chứng từ vận tải: 01 bản chụp;

c) Giấy phép theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

3. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, cửa khẩu, thời hạn quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 65 Luật Hải quan;

b) Đảm bảo niêm phong hải quan, đảm bảo nguyên trạng hàng hóa đối với trường hợp không thể niêm phong từ cửa khẩu nơi hàng hóa nhập cảnh đến cửa khẩu nơi hàng hóa xuất cảnh.

4. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:

a) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thực hiện niêm phong hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa quá cảnh;

c) Bố trí công chức hải quan giám sát trực tiếp hàng hóa quá cảnh đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 6 Điều này.

5. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:

a) Kiểm tra các thông tin về tờ khai vận chuyển trên hệ thống dữ liệu của cơ quan hải quan;

b) Kiểm tra chứng từ quá cảnh đã có xác nhận của Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập đối với trường hợp quá cảnh theo quy định tại các Hiệp định về quá cảnh hàng hóa giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới;

c) Kiểm tra tình trạng niêm phong hải quan hoặc nguyên trạng hàng hóa để làm thủ tục xuất cảnh.

6. Giám sát hải quan đối với hàng quá cảnh

a) Hàng hóa quá cảnh phải được niêm phong hải quan, trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được thì giao người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa;

b) Hàng hóa quá cảnh thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng - xuất khẩu, hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép phải được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật;

c) Hàng hóa quá cảnh là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và hàng hóa có độ nguy hiểm cao phải được giám sát bằng phương tiện kỹ thuật hoặc được giám sát trực tiếp bằng công chức hải quan;

d) Trong thời gian quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, nếu người khai hải quan thực hiện trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác thì phải thông báo và được sự đồng ý của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu trước khi thực hiện.

đ) Gia hạn thời gian quá cảnh:

đ.1) Trường hợp hàng hóa quá cảnh đang được lưu kho tại cơ quan Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi hoặc bị hư hỏng, tổn thất trong thời gian quá cảnh (hàng hóa chưa thuộc trách nhiệm giám sát của cơ quan hải quan nơi hàng vận chuyển đến) cần phải có thêm thời gian để lưu kho, khắc phục hư hỏng, tổn thất thì việc gia hạn thời gian quá cảnh sẽ do Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi quyết định.

đ.2) Trường hợp hàng hóa quá cảnh đang được lưu kho tại cơ quan Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến thì việc gia hạn thời gian quá cảnh sẽ do Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến quyết định.

đ.3) Trường hợp hàng hóa quá cảnh theo giấy phép của Bộ trưởng Bộ Công Thương:

đ.1.1) Nếu hàng quá cảnh vẫn trong thời hạn hiệu lực của giấy phép thi thực hiện theo điểm a và b của khoản này;

đ.2.2) Nếu hàng quá cảnh quá thời hạn hiệu lực của giấy phép thì phải được Bộ trưởng Bộ Công Thương gia hạn.

e) Đóng ghép chung container của hàng hóa quá cảnh nhập khẩu với hàng hóa chịu sự giám sát hải quan

e.1) Nguyên tắc đóng ghép

Hàng hóa quy định tại điểm b.4 khoản 1 Điều 68 Nghị định này (dưới đây gọi hàng nhập khẩu) hoặc hàng hóa quy định tại điểm b.3 khoản 1 Điều 68 Nghị định này (dưới đây gọi hàng xuất khẩu) và hàng hóa quá cảnh đóng ghép chung container phải thỏa mãn các điều kiện:

e.1.1) Phải được đóng gói riêng biệt (kiện, thùng, bao bì...) để phân biệt hàng hóa quá cảnh đóng ghép với hàng nhập khẩu; và hàng quá cảnh đóng ghép với hàng xuất khẩu trong trường hợp hàng đóng ghép được chia tách nhiều lần, đảm bảo công tác giám sát, quản lý của cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng liên quan;

e.1.2) Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; trừ hàng hóa quá cảnh phải có giấy phép quá cảnh theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 242 Luật Thương mại;

e.1.3) Phải có cùng điểm đích vận chuyển, cụ thể:

e.1.3.1) Trường hợp hàng nhập khẩu: phải có cùng cửa khẩu nhập hoặc cảng đích ghi trên vận đơn với hàng quá cảnh hoặc địa điểm thu gom hàng lẻ, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (ICD) hoặc kho hàng không kéo dài;

e.1.3.2) Trường hợp hàng xuất khẩu: hàng xuất khẩu khi đóng ghép với hàng quá cảnh phải có cùng cửa khẩu xuất với hàng quá cảnh; cửa khẩu xuất phải là cửa khẩu quốc tế theo quy định hiện hành.

e.1.4) Chỉ được đóng ghép chung trong một container hoặc một xe chuyên dụng hoặc một toa xe lửa.

e.2) Hướng dẫn cụ thể:

e.2.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

e.2.1.1) Gửi cơ quan Hải quan văn bản đề nghị đóng ghép hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu với hàng quá cảnh quy định tại khoản 1 Mục này;

e.2.1.2) Trường hợp được cơ quan Hải quan chấp nhận, khai báo tờ khai vận chuyển độc lập theo hướng dẫn tại Mục I công văn này. Trường hợp hàng quá cảnh đóng ghép với hàng xuất khẩu và thực xuất tại cùng cửa khẩu (xuất cả container đã đóng ghép, không chia tách) thì khai trên 01 tờ khai vận chuyển độc lập;

e.2.1.3) Tiêu chí "Ghi chú 2" ghi số tờ khai vận chuyển độc lập của hàng hóa đã đóng ghép.

e.2.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi:

e.2.2.1) Tiếp nhận và kiểm tra các điều kiện đóng ghép quy định tại điểm e.1 khoản này. Trường hợp không phù hợp, cơ quan hải quan không chấp nhận việc đóng ghép, hoặc hướng dẫn bổ sung; Trường hợp phù hợp, cơ quan Hải quan phê duyệt văn bản đề nghị đóng ghép; giám sát việc chia tách, đóng ghép và thực hiện theo hướng dẫn tại điểm d khoản 1 Điều 69 Nghị định này;

e.2.2.1) Ghi cùng 01 số hiệu niêm phong hải quan trên Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển, hoặc trên Bản kê hàng hóa (nếu có) của hàng quá cảnh và hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu đóng ghép.

e.2.3) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến:

e.2.3.1) Thực hiện các công việc theo hướng dẫn tại điểm d khoản 1 Điều 69 Nghị định này;

e.2.3.2) Kiểm tra tờ khai vận chuyển độc lập được ghi tại tiêu chí "Ghi chú 2" trên tờ khai vận chuyển độc lập đóng ghép để xác nhận 02 tờ khai trên hệ thống theo quy định.

7. Trong trường hợp bất khả kháng mà không bảo đảm được nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, thời gian thì người khai hải quan, sau khi áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất xảy ra phải thông báo ngay với cơ quan hải quan để xử lý; trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận và xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương XI
THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯA VÀO, ĐƯA RA KHO NGOẠI QUAN, KHO BẢO THUẾ, KHO CFS, KHU PHI THUẾ QUAN VÀ CÁC KHU VỰC, KHO, BÃI KHÁC

Mục 1

Kho ngoại quan

Điều 130. Các dịch vụ được thực hiện trong kho ngoại quan

Chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho chủ kho ngoại quan hoặc đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện các dịch vụ sau đối với hàng hóa gửi kho ngoại quan:

1. Gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa; phân loại phẩm cấp hàng hóa, bảo dưỡng hàng hóa.

2. Lấy mẫu hàng hóa để phục vụ công tác quản lý hoặc làm thủ tục hải quan.

3. Chuyển quyền sở hữu hàng hóa.

4. Riêng đối với kho ngoại quan chuyên dùng chứa hóa chất, xăng dầu, nếu đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan và yêu cầu quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan được phép pha chế, chuyển đổi chủng loại hàng hóa.

Điều 131. Thuê kho ngoại quan

1. Đối tượng được phép thuê kho ngoại quan:

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc các thành phần kinh tế;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Hợp đồng thuê kho ngoại quan:

a) Hợp đồng thuê kho ngoại quan do chủ kho ngoại quan và chủ hàng thỏa thuận theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp chủ hàng vừa là chủ kho ngoại quan;

b) Thời hạn hiệu lực và thời hạn thuê kho ngoại quan do chủ hàng và chủ kho ngoại quan thỏa thuận trên hợp đồng thuê kho ngoại quan, nhưng không quá thời hạn hàng hóa được gửi kho ngoại quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan;

c) Quá thời hạn thuê kho ngoại quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan nếu chủ hàng hóa hoặc người được chủ hàng hóa ủy quyền không đưa hàng ra khỏi kho ngoại quan hoặc trong thời hạn thuê kho ngoại quan nhưng chủ hàng hóa hoặc người được chủ hàng hóa ủy quyền có văn bản đề nghị thanh lý thì Cục Hải quan tổ chức thanh lý hàng hóa gửi kho ngoại quan theo quy định của pháp luật.

Điều 132. Hàng hóa gửi kho ngoại quan

1. Hàng hóa từ Việt Nam đã làm xong thủ tục hải quan xuất khẩu, hàng hóa từ nước ngoài chờ làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam hoặc chờ xuất khẩu sang nước thứ ba của các đối tượng được phép thuê kho ngoại quan quy định tại Khoản 1 Điều 131 Nghị định này được đưa vào lưu giữ trong kho ngoại quan.

2. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan gồm:

a) Hàng hóa của chủ hàng nước ngoài chưa ký hợp đồng bán hàng cho doanh nghiệp ở Việt Nam;

b) Hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu từ nước ngoài chờ đưa vào thị trường trong nước hoặc chờ xuất khẩu sang nước thứ ba;

c) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan để chờ xuất khẩu sang nước thứ ba.

3. Hàng hóa từ nội địa Việt Nam đưa vào kho ngoại quan bao gồm:

a) Hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan chờ xuất khẩu;

b) Hàng hóa hết thời hạn tạm nhập phải tái xuất.

4. Hàng hóa sau đây không được gửi kho ngoại quan:

a) Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc tên gọi xuất xứ Việt Nam;

b) Hàng hóa gây nguy hiểm cho người hoặc ô nhiễm môi trường;

c) Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b và c Khoản 4 Điều này, căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được gửi kho ngoại quan.

Điều 133. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan

1.Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Khai tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin và khai vận chuyển kết hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Nghị định này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định này, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

a.2) Nộp 01 bản chụp vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ);

a.3) Nộp 01 bản chụp giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất của Bộ Công Thương đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất có điều kiện theo quy định của Bộ Công Thương khi đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để xuất đi nước khác phải được cấp Giấy chứng nhận mã số tạm nhập, tái xuất;

a.4) Nộp 01 bản chính giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;

a.5) Cập nhật thông tin hàng hóa nhập kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và gửi đến Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại mục 6 Chương III và các quy định tại điểm d.1.1 khoản 2 Điều 69 Nghị định này;

c) Ngày hàng hóa nhập kho ngoại quan là ngày cơ quan hải quan cập nhật thông tin đến đích của lô hàng nhập khẩu trên Hệ thống;

d) Hàng hóa gửi kho ngoại quan để xuất đi nước khác theo quy định phải có Giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất của Bộ Công Thương thì chỉ được gửi kho ngoại quan tại tỉnh, thành phố nơi cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất;

đ) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan chỉ được nhập khẩu qua các cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa vào kho ngoại quan:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 71 Nghị định này khi đăng ký tờ khai xuất khẩu từ nội địa hoặc từ khu phi thuế quan;

a.2) Cập nhật thông tin hàng hóa nhập kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và chia sẻ các thông tin trên với Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

b.1) Tra cứu và in thông tin về tờ khai hàng hóa xuất khẩu hàng hóa đã được thông quan trên Hệ thống để giám sát, quản lý hàng hóa nhập kho ngoại quan và lưu giữ trong kho;

b.2) Thực hiện các công việc quy định tại điểm c.1.2 khoản 2 Điều 69 Nghị định này;

c) Ngày hàng hóa nhập kho ngoại quan là ngày cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Nộp 01 bản chụp Phiếu xuất kho do doanh nghiệp lập theo quy định

về pháp luật kế toán, trong đó có ghi cụ thể hàng hóa xuất kho của từng tờ khai nhập kho;

a.2) Cập nhật thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và gửi đến cơ quan hải quan để quản lý, theo dõi;

a.3) Thực hiện khai vận chuyển độc lập đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Nghị định này;

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

b.1) Kiểm tra đối chiếu thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan trên Phiếu xuất kho và phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan;

b.2) Thực hiện các công việc của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi theo quy định tại điểm c.3 khoản 1 Điều 69 Nghị định này và theo dõi hồi báo của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất.

c) Hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài chỉ được xuất qua các cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương;

d) Hàng hóa từ kho ngoại quan sau khi đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất chịu trách nhiệm giám sát hàng hóa đến khi thực xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam, trường hợp quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu xuất nhưng chưa thực xuất hoặc có thay đổi cửa khẩu xuất, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất phải thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan biết để phối hợp theo dõi. Riêng đối với hàng hóa từ kho ngoại quan xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, đường sông, việc xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát qua khu vực cửa khẩu xuất sang nước nhập khẩu.

đ) Thủ tục thay đổi cửa khẩu xuất hoặc đưa trở lại kho ngoại quan đối với trường hợp hàng hóa đưa ra cửa khẩu xuất nhưng không xuất được hoặc chỉ xuất được một phần:

đ.1) Hồ sơ hải quan gồm:

đ.1.1) Tờ khai vận chuyển độc lập;

đ.1.2) Văn bản đề nghị được đưa hàng về kho ngoại quan để lưu giữ chờ xuất khẩu, nêu rõ tên, địa chỉ kho ngoại quan và thời gian dự kiến lưu giữ (tổng thời gian lưu giữ trong lãnh thổ Việt Nam không được vượt quá thời gian quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan);

đ.1.3) Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển (khi xuất kho ngoại quan đưa ra cửa khẩu xuất).

đ.2) Thủ tục hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định này.

đ.3) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất và Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

đ.3.1) Trường hợp lô hàng chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất: Trên cơ sở văn bản đề nghị của doanh nghiệp được gửi hàng trở lại kho ngoại quan, Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan kiểm tra tình trạng niêm phong, hồ sơ lô hàng để làm thủ tục nhập kho ngoại quan theo quy định. Đồng thời có văn bản thông báo hàng đã nhập trở lại kho ngoại quan với Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất để làm thủ tục thanh khoản tờ khai vận chuyển độc lập trên hệ thống thông qua nghiệp vụ BIA;

đ.3.2) Trường hợp lô hàng đã đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng doanh nghiệp đề nghị đưa về gửi kho ngoại quan toàn bộ lô hàng: Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất kiểm tra, đối chiếu lượng hàng đã đến cửa khẩu xuất, đồng thời yêu cầu người khai hải quan đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập mới để vận chuyển hàng hóa đưa về gửi cho ngoại quan. Sau khi phê duyệt tờ khai vận chuyển độc lập mới, thực hiện cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến cho toàn bộ lô hàng ban đầu thông qua nghiệp vụ BIA. Lưu ý: khi thực hiện nghiệp vụ BIA, ghi nhận cụ thể nội dung cho phép đưa hàng hóa về gửi kho ngoại quan và số tờ khai vận chuyển độc lập mới tương ứng tại ô "Ghi chú" (dành cho hải quan);

đ.3.3) Trường hợp lô hàng đã đưa vào khu vực giám sát hải quan, doanh nghiệp đề nghị xuất khẩu một phần, đưa về gửi kho ngoại quan một phần của lô hàng: Trên cơ sở văn bản đề nghị của doanh nghiệp được gửi hàng trở lại kho ngoại quan, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất kiểm tra, giám sát lượng hàng xuất khẩu qua cửa khẩu xuất, đồng thời yêu cầu người khai hải quan đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập mới đối với lượng hàng còn lại để vận chuyển hàng hóa đưa về gửi kho ngoại quan. Sau khi phê duyệt tờ khai vận chuyển độc lập mới, thực hiện cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến cho toàn bộ lô hàng ban đầu thông qua nghiệp vụ BIA. Khi thực hiện nghiệp vụ BIA, ghi nhận cụ thể lượng hàng đã xuất khẩu tại cửa khẩu xuất, lượng hàng gửi lại kho ngoại quan và số tờ khai vận chuyển độc lập mới tương ứng tại ô "Ghi chú" (dành cho hải quan).

4. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất kho ngoại quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Cập nhật thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan vào phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan và chia sẻ các thông tin trên với cơ quan hải quan để quản lý, theo dõi;

a.2) Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 71 Nghị định này tại Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan:

b.1) Kiểm tra đối chiếu thông tin hàng hóa xuất kho ngoại quan trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu vào nội địa hoặc vào khu phi thuế quan đã có trên Hệ thống với thông tin trên phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan; In và lưu trữ kèm hồ sơ hàng hóa nhập kho ngoại quan;

b.2) Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d.1.2 khoản 2 Điều 69 Nghị định này.

c) Các loại hàng hóa sau đây không được nhập khẩu vào nội địa từ kho ngoại quan:

c.1) Hàng hóa theo quy định phải làm thủ tục nhập khẩu tại cửa khẩu;

c.2) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được chuyển cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, trừ hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để phục vụ sản xuất, gia công và hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam.

5. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất kho ngoại quan để vận chuyển đến kho ngoại quan khác:

a) Hàng hóa đưa ra kho ngoại quan (cũ) được làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Hàng hóa đưa vào kho ngoại quan (mới) được làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Thời hạn hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan được tính từ ngày hàng hóa đưa vào kho ngoại quan (cũ).

6. Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu, từ kho ngoại quan này hoặc từ các địa điểm khác đến kho ngoại quan và ngược lại, nhưng các địa điểm này đều cùng chịu sự quản lý của một Chi cục Hải quan thì việc giám sát hàng hóa vận chuyển giữa các địa điểm này do Cục trưởng Cục Hải quan quy định.

7. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hóa trước khi đưa vào, đưa ra kho ngoại quan. Kết quả kiểm tra được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 04/PGKQKT Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này.

8. Việc chuyển quyền sở hữu hàng hoá gửi kho ngoại quan do chủ hàng hoá thực hiện khi có hành vi mua bán hàng hoá theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Thương mại. Chủ kho ngoại quan có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan về việc chuyển quyền sở hữu hàng hóa đang gửi kho ngoại quan để quản lý theo dõi, không phải làm thủ tục nhập, xuất kho ngoại quan. Thời hạn hàng hoá gửi kho ngoại quan được tính kể từ ngày hàng hoá đưa vào kho ngoại quan theo hợp đồng thuê kho ký giữa chủ kho ngoại quan và chủ hàng cũ.

Điều 134. Chế độ báo cáo tình hình hàng hóa nhập, xuất, tồn kho ngoại quan

1.Báo cáo hàng hóa nhập, xuất, tồn kho ngoại quan:

a) Chủ kho ngoại quan tự chịu trách nhiệm theo dõi, thanh khoản hợp đồng thuê kho ngoại quan với chủ hàng hóa. Định kỳ vào ngày 15 của tháng đầu quý sau, chủ kho ngoại quan có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của kho ngoại

quan theo mẫu số 28/BC-KNQ Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này; Chi cục Hải quan tổng hợp báo cáo Cục Hải quan để tổng hợp và gửi Tổng cục Hải quan vào ngày 25 của tháng đầu quý;

b) Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan chịu trách nhiệm theo dõi hàng hóa nhập, xuất, tồn kho trên cơ sở thông tin tờ khai hải quan nhập kho và phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan; thời hạn hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan, đối chiếu với thông báo về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của kho ngoại quan, nếu có nghi ngờ về lượng hàng hóa tồn kho, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan quyết định kiểm tra thực tế lượng hàng tồn kho, đối chiếu với dữ liệu trên phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan của chủ kho ngoại quan.

2. Định kỳ mỗi năm một lần, Cục Hải quan tiến hành kiểm tra tình hình hoạt động của kho ngoại quan và việc chấp hành pháp luật hải quan của chủ kho ngoại quan, báo cáo kết quả kiểm tra về Tổng cục Hải quan. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Cục Hải quan tiến hành kiểm tra đột xuất kho ngoại quan.

Mục 2

Kho bảo thuế

Điều 135. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư đưa vào, đưa ra kho bảo thuế

1. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đưa vào kho bảo thuế thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, trừ thủ tục nộp thuế.

2. Hàng hóa đưa vào kho bảo thuế chỉ được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu của chủ kho bảo thuế.

3. Khi đưa nguyên liệu, vật tư vào sản xuất, doanh nghiệp phải quản lý, theo dõi theo quy định của pháp luật kế toán, thống kê.

Điều 136. Kiểm tra, giám sát kho bảo thuế

1. Định kỳ 01 năm 01 lần, cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra việc tổ chức quản lý kho bảo thuế của doanh nghiệp. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra việc thực hiện quy định để thành lập kho bảo thuế quy định tại Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về điều kiện thành lập và hoạt động đối với đại lý làm thủ tục hải quan, kho bãi, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan;

b) Kiểm tra thực tế lượng hàng tồn kho, đối chiếu số liệu tồn kho thực tế với tồn kho trên hệ thống sổ kế toán, chứng từ theo dõi kho bảo thuế, báo cáo tình hình sử dụng nguyên vật liệu của doanh nghiệp.

2. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện quy định tại để

thành lập kho bảo thuế quy định tại Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về điều kiện thành lập và hoạt động đối với đại lý làm thủ tục hải quan, kho bãi, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan hoặc hàng hóa chứa trong kho bảo thuế là hàng hóa không nhằm mục đích phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu thì xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp doanh nghiệp không chấp hành đúng chế độ kế toán, chứng từ theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu; xuất kho, nhập kho thì tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp qua kiểm tra phát hiện lượng hàng hóa tồn kho thực tế không đúng lượng hàng hóa tồn kho trên hệ thống sổ kế toán, chứng từ theo dõi kho bảo thuế, báo cáo tình hình sử dụng nguyên vật liệu của doanh nghiệp thì tùy theo mức độ vi phạm xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra đột xuất nguyên liệu, vật tư tồn kho:

Trong quá trình theo dõi tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế, cơ quan Hải quan phát hiện doanh nghiệp nhập nhiều nguyên liệu, vật tư được bảo thuế nhưng số lượng sản phẩm xuất ít hơn kế hoạch đã đăng ký hoặc có đầy đủ thông tin doanh nghiệp tiêu thụ nguyên liệu, vật tư được bảo thuế vào nội địa thì tiến hành kiểm tra số lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn kho để xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp và xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp có kho bảo thuế chịu trách nhiệm tổ chức việc quản lý kho bảo thuế; phối hợp chặt chẽ với cơ quan hải quan trong việc thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát kho bảo thuế.

Điều 137. Chế độ báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế

1. Chủ kho bảo thuế hàng quý báo cáo tình hình quản lý, sử dụng hàng hóa gửi kho bảo thuế, dự kiến kế hoạch đưa hàng hóa gửi kho bảo thuế vào sản xuất trong thời gian tiếp theo với cơ quan hải quan trực tiếp quản lý theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

2. Kết thúc năm kế hoạch (ngày 31 tháng 12 hàng năm), chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm tiếp theo, doanh nghiệp phải lập báo cáo theo điểm đ khoản 2 Điều 63 Luật Hải quan và theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh nghiệp có kho bảo thuế chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế.

Điều 138. Xử lý nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm chất trong kho bảo thuế

Nguyên liệu, vật tư gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm chất, không đáp ứng yêu cầu sản xuất được làm thủ tục hải quan để tái xuất hoặc tiêu hủy. Thủ tục tái xuất thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải tái xuất. Thủ tục tiêu hủy thực hiện như sau:

1. Doanh nghiệp có văn bản gửi Cục Hải quan quản lý kho bảo thuế, nêu

rõ lý do cần tiêu hủy, tên nguyên liệu, vật tư, chủng loại, số lượng nguyên liệu, vật tư, tờ khai hải quan nhập khẩu (số, ngày, tháng, năm).

2. Doanh nghiệp tự tổ chức và chịu trách nhiệm về việc tiêu hủy. Việc tiêu hủy được thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan hải quan và cơ quan môi trường đối với hàng hóa thuộc diện quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Sau khi tiêu hủy phải lập biên bản chứng nhận và có đầy đủ họ tên, chữ ký của người giám sát tiêu hủy.

4. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu được áp dụng chế độ bảo thuế khi thực hiện tiêu hủy không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

Mục 3

Kho CFS

Điều 139. Quản lý hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra và các dịch vụ thực hiện trong kho CFS

1. Hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS

Trên cơ sở thông tin về lô hàng xuất khẩu do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai chuyển đến, Chi cục Hải quan quản lý kho CFS tiếp nhận lô hàng, kiểm tra đối chiếu thông tin về tờ khai trên Hệ thống để giám sát hàng hóa đưa vào kho CFS.

Trường hợp theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, công chức hải quan quản lý kho CFS thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 47 Nghị định này.

2. Hàng hóa nhập khẩu đưa vào kho CFS

Căn cứ thông tin tờ khai vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan đã được Chi cục Hải quan cửa khẩu phê duyệt và vận tải đơn do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kho CFS xuất trình, công chức hải quan giám sát hàng hóa đưa vào kho CFS và thực hiện các công việc theo quy định tại điểm c.4 khoản 1 Điều 69 Nghị định này.

Điều 140. Giám sát các dịch vụ được thực hiện trong kho CFS

1. Các dịch vụ thực hiện trong kho CFS phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan. Trường hợp thực hiện việc đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ phải lập Danh mục hàng hóa đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu (02 bản chính) theo mẫu số 29/DMXK-CFS Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này. Kết thúc việc đóng ghép, công chức hải quan giám sát xác nhận trên Danh mục trả cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ quan hải quan.

2. Quản lý hàng nhập kho CFS

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa vào CFS: Sau khi hàng hóa nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất đi nước khác hết số hàng ghi trên vận tải đơn tổng (Master Bill), doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý theo từng vận tải đơn tổng (Master Bill);

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho CFS: Trên cơ sở Danh mục hàng hóa đóng ghép chung container các lô hàng xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm theo dõi theo các lô hàng xuất khẩu quá thời hạn gửi kho CFS theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Hải quan.

3. Báo cáo hàng hóa nhập, xuất, tồn kho CFS

Định kỳ vào ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ chịu trách nhiệm thông báo về hiện trạng hàng hóa và tình hình hoạt động của địa điểm thu gom hàng lẻ theo mẫu số 30/NXT-CFS Phụ lục IV ban hành kèm Nghị định này cho Chi cục Hải quan quản lý kho CFS. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ sử dụng phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất có kết nối với cơ quan hải quan thì Chi cục Hải quan quản lý kho CFS khai thác báo cáo về lượng hàng hóa tồn kho trên phần mềm để theo dõi.

Mục 4

Khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu

Điều 141. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu

1. Nguyên tắc thực hiện:

Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu phải làm thủ tục hải quan, trừ các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp không phải làm thủ tục hải quan:

a.1) Hàng hóa thuộc Danh mục không thực hiện thủ tục hải quan khi xuất khẩu từ các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu và từ nội địa Việt Nam vào khu phi thuế quan không được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hàng rào cứng theo quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ Tài chính;

a.2) Hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu thuộc Danh mục mặt hàng chịu thuế ngay theo quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ Tài chính khi đưa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu vào nội địa;

a.3) Hàng hóa có nguồn gốc từ nội địa theo quy định tại điểm a.1 khoản này khi đưa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu vào nội địa.

b) Trường hợp được lựa chọn làm hoặc không làm thủ tục hải quan:

Hàng hoá là văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng do

doanh nghiệp trong khu phi thuế quan mua từ nội địa Việt Nam để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc, trừ trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản này.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan

a) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu khi xuất khẩu, nhập khẩu phải làm thủ tục tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan;

b) Tổ chức, cá nhân trong nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu được lựa chọn làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan thuận tiện.

3. Hàng hóa đưa từ nước ngoài đưa vào khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu phải làm thủ tục hải quan và áp dụng chính sách thuế theo quy định về cơ chế, chính sách tài chính đối với từng khu kinh tế cửa khẩu.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa tạo tài sản cố định của dự án đầu tư trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu phải phù hợp với lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô của dự án và có trách nhiệm sử dụng hàng hóa nhập khẩu này đúng mục đích.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu thực hiện việc quản lý và báo cáo quyết toán nguyên liệu, vật tư theo quy định của doanh nghiệp chế xuất hướng dẫn tại Điều 79 Nghị định này.

4. Hàng hóa phải làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, khi đưa từ các khu chức năng khác hoặc từ nội địa Việt Nam vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu, hàng hóa mua bán giữa các khu phi thuế quan thì thực hiện thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 114 Nghị định này.

5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài

a) Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu;

b) Hàng hóa do tổ chức, cá nhân nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ nội địa sau đó xuất khẩu nguyên trạng ra nước ngoài khi làm thủ tục khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú thông tin "xuất khẩu nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu hoặc hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn mua bán số ..... ngày .....".

6. Hàng hóa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu xuất khẩu vào nội địa:

a) Hàng hóa từ khu phi thuế quan bán vào nội địa phải thực hiện thủ tục hải quan trừ hàng hóa thuộc Danh mục mặt hàng chịu thuế ngay khi nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này. Để làm cơ sở cho tổ chức, cá nhân nội địa tính toán số tiền thuế phải nộp khi làm thủ tục nhập khẩu, tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan phải thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu từ nước ngoài thì phải khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú "hàng được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước";

b.2) Trường hợp hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu từ nước ngoài thì tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan phải lập và tự tính lượng nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc nhập khẩu cấu thành trong hàng hóa xuất khẩu vào nội địa theo mẫu số 31/NLNK-PTQ Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú "hàng được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo bản kê...";

b.3) Hàng hóa đã làm thủ tục hải quan đưa vào đưa khu phi thuế quan quy định sau đó xuất khẩu nguyên trạng vào nội địa thì làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 114 Nghị định này, khi làm thủ tục xuất khẩu phải khai cụ thể trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại ô ghi chú thông tin "xuất khẩu nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan số .....ngày .....";

b.4) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan phải cung cấp cho doanh nghiệp nội địa đầy đủ hồ sơ, số liệu để doanh nghiệp nội địa tính số tiền thuế phải nộp.

7. Gia công hàng hoá giữa tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan và tổ chức, cá nhân nội địa

Thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa gia công giữa DNCX với nội địa theo quy định tại Điều 95 Nghị định này. Tổ chức, cá nhân nội địa làm thủ tục hải quan thực hiện tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan.

Điều 142. Giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra, đi qua khu phi thuế quan.

1. Khu phi thuế quan phải có hàng rào ngăn cách với bên ngoài (trừ Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị và Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ), có cổng kiểm soát hải quan để giám sát hàng hóa đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan.

2. Hàng hoá đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan, hàng hoá vận chuyển qua khu phi thuế quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất khẩu ra nước ngoài phải đi qua cổng kiểm soát hải quan, phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan.

3. Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào nội địa hoặc hàng hoá từ nội địa xuất khẩu ra nước ngoài khi đi qua khu phi thuế quan phải đi đúng tuyến đường

do Hải quan quản lý khu phi thuế quan phối hợp với Ban quản lý khu phi thuế quan quy định.

4. Việc bán hàng hóa miễn thuế cho khách tham quan du lịch khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Mục 5

Giám sát hải quan tại các khu vực, kho, bãi khác

Điều 143. Kho xăng dầu

Quản lý hải quan đối với xăng dầu nhập khẩu, tạm nhập đưa vào kho xăng dầu, xăng dầu xuất khẩu, tái xuất lên phương tiện để xuất khẩu, tái xuất

1. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Thực hiện khai báo tờ khai hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định tại Chương IV Nghị định này;

b) Trước khi bơm có văn bản thông báo cơ quan Hải quan về địa điểm, thời gian bơm xăng dầu vào kho;

c) Chia sẻ dữ liệu xăng dầu nhập khẩu, tạm nhập bơm vào kho, xăng dầu bơm từ kho lên phương tiện vận chuyển để xuất khẩu, tái xuất với cơ quan hải quan.

2. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kho xăng dầu:

a) Kiểm tra điều kiện thương nhân phép được bơm xăng dầu theo quy định;

b) Thực hiện công tác giám sát việc bơm xăng dầu;

c) Khai thác dữ liệu xăng dầu nhập khẩu, tạm nhập bơm vào kho, xăng dầu bơm từ kho lên phương tiện vận chuyển để xuất khẩu, tái xuất do doanh nghiệp chia sẻ để phân tích, kiểm tra để có biện pháp giám sát phù hợp và xử lý vi phạm (nếu có).

Điều 144. Địa điểm kiểm tra tại chân công trình, nhà máy

1. Điều kiện công nhận địa điểm kiểm tra tại chân công trình, nhà máy

a) Vị trí gắn liền với công trình, cơ sở sản xuất, nhà máy;

b) Đảm bảo điều kiện cho cơ quan hải quan trong việc kiểm tra thực tế hàng hóa;

c) Kho, bãi phải đảm bảo ngăn cách với khu vực xung quanh.

2. Thủ tục công nhận

a) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị công nhận địa điểm kiểm tra hàng hoá tại chân công trình, cơ sở sản xuất, nhà máy, kèm sơ đồ thiết kế khu vực

kiểm tra hàng hóa gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi có công trình, cơ sở sản xuất, nhà máy;

b) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện: kiểm tra hồ sơ, khảo sát thực tế kho, bãi và ra quyết định công nhận; Quyết định công nhận có giá trị hiệu lực trong thời hạn 02 năm kể từ ngày ban hành; hết thời hạn này, nếu doanh nghiệp có văn bản đề nghị gia hạn thì Cục Hải quan tỉnh thành phố kiểm tra, xem xét gia hạn thời hạn hiệu lực của quyết định, thời gian gia hạn không quá 02 năm kể từ ngày ban hành quyết định gia hạn.

Trường hợp địa điểm đề nghị công nhận không đáp ứng yêu cầu kiểm tra hải quan thì có văn bản trả lời doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm bố trí mặt bằng, phương tiện phục vụ việc kiểm tra tại chân công trình, nơi sản xuất và chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, thi công, lắp đặt sau khi đã được cơ quan hải quan quyết định thông quan.

4. Sau khi hoàn thành việc thi công, lắp đặt hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy không còn nhu cầu đề nghị cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, khẩu nhập tại các địa điểm này, doanh nghiệp phải có văn bản đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố chấm dứt hoạt động của các địa điểm này.

Điều 145. Hoạt động bán hàng bóa trong khu cách ly

Doanh nghiệp bán hàng tại khu cách ly phải đảm bảo điều kiện:

1. Có hệ thống camera quan sát kết nối với cơ quan hải quan, thời gian lưu giữ hình ảnh tối thiểu là một (01) năm.

2. Có hệ thống phần mềm bán hàng nối mạng giữa cửa hàng bán hàng hoá, dịch vụ với cơ quan Hải quan quản lý kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ tại khu cách ly, phần mềm phải có các chức năng cơ bản sau:

a) Nạp thông tin, tra cứu, thống kê được số lượng theo từng thời điểm: hàng hóa đưa vào khu cách ly; hàng hóa, dịch vụ bán ra theo từng hóa đơn bán hàng trong khu cách ly; hàng hóa đưa ra khỏi khu cách ly; hàng hóa tồn trong khu cách ly.

b) Sao lưu, kết xuất dữ liệu để phục vụ công tác báo cáo, thống kê, lưu trữ các dữ liệu.

c) Thời gian lưu giữ dữ liệu tối thiểu là năm (05) năm.

Chương XII

XỬ LÝ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỪ CHỐI NHẬN HÀNG

Điều 146. Từ chối nhận hàng

1. Người nhận hàng ghi trên vận tải đơn được từ chối nhận hàng trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp hàng hóa không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 39 Luật Thương mại;

b) Hàng hóa không phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan hoặc người gửi hàng không thực hiện đúng các điều khoản đã được quy định trong hợp đồng thuê kho ngoại quan.

2. Cơ quan hải quan không xử phạt đối với trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng trước thời điểm thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan, trường hợp từ chối sau thời điểm này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 147. Xử lý việc từ chối nhận hàng

1. Khi phát hiện người gửi hàng không thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan nếu người nhận hàng từ chối nhận hàng thì nộp cho cơ quan hải quan bộ hồ sơ gồm:

a) Văn bản thông báo từ chối nhận hàng, trong đó nêu rõ lý do từ chối và đề xuất phương án xử lý (tái xuất, tiêu hủy hoặc tịch thu, bán đấu giá);

b) Chứng từ chứng minh việc người gửi hàng không thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan;

c) Văn bản thông báo và đề nghị xử lý của người gửi hàng (nếu có).

Trường hợp người gửi hàng gửi nhầm địa chỉ thì người nhận hàng có văn bản thông báo từ chối nhận hàng gửi cơ quan hải quan.

2. Địa điểm thông báo từ chối nhận hàng:

a) Trường hợp hàng hóa đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan tại cửa khẩu thì người nhận hàng thông báo cho Chi cục Hải quan cửa khẩu;

b) Trường hợp hàng hóa đã vận chuyển đến kho ngoại quan, kho CFS hoặc địa điểm kiểm tra hải quan ngoài cửa khẩu thì người nhận hàng thông báo cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai.

3. Căn cứ bộ hồ sơ đề nghị của người nhận hàng, Chi cục Hải quan nơi giám sát hàng hóa phối hợp với Đội Kiểm soát Hải quan kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng để tiến hành phân loại, xử lý theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều này.

4. Phân loại, xử lý

Việc phân loại, xử lý đối với hàng hóa do người nhận hàng ghi trên vận tải đơn từ chối nhận hàng thực hiện theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc xử lý hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan. Ngoài ra, có một số nội dung hướng dẫn bổ sung như sau:

a) Trường hợp tái xuất: Căn cứ bộ hồ sơ đề nghị của người nhận hàng, Chi cục Hải quan nơi giám sát hàng hóa giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam ngay tại cửa khẩu nhập;

b) Đối với trường hợp xử lý tiêu hủy: Cục Hải quan tổ chức tiêu hủy. Chi phí tiêu hủy được trích từ tiền ký quỹ của người nhận hàng hoặc do chủ kho

ngoại quan chi trả;

c) Trường hợp tịch thu, bán thanh lý: Cục Hải quan ra quyết định tịch thu và tổ chức bán thanh lý. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán hàng, sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định phải được nộp vào ngân sách nhà nước.

Chương XIII
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNH LÝ CỦA NGƯỜI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH

Điều 148. Thủ tục đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

1. Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp.

2. Định mức hành lý được miễn thuế của người nhập cảnh thực hiện theo Nghị định số ..../2016/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thủ tục hải quan

a) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu.

b) Người xuất cảnh, nhập cảnh không phải khai hải quan nếu không có hành lý vượt định mức miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế, không có hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi.

Người xuất cảnh, nhập cảnh mang hàng hóa vượt định mức hành lý miễn thuế qua khu vực kiểm tra hải quan mà không khai hải quan đều coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bất hợp pháp và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh được kiểm tra qua hệ thống máy soi hàng hóa và các trang thiết bị khác. Trên cơ sở phân tích thông tin và quá trình giám sát người xuất cảnh, nhập cảnh, cơ quan hải quan quyết định lựa chọn hành lý có rủi ro để kiểm tra thực tế.

d) Trường hợp có căn cứ xác định người xuất cảnh, nhập cảnh có hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới thì thực hiện việc khám người theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

đ) Người xuất cảnh, nhập cảnh được tạm gửi hành lý vào kho của Hải quan cửa khẩu và được nhận lại khi nhập cảnh, xuất cảnh. Thời gian tạm gửi hành lý không quá 180 ngày, kể từ ngày hành lý được gửi vào kho của Hải quan.

Tại cửa khẩu đường biển, đường hàng không, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng có trách nhiệm bố trí địa điểm, xây dựng kho cho cơ quan Hải quan để lưu giữ hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh.

Thời gian tạm gửi hành lý không quá 180 ngày, kể từ ngày hành lý được gửi vào kho của Hải quan. Trường hợp hành lý là thực phẩm tươi sống, hàng

hóa ảnh hưởng đến môi trường thì được xử lý theo pháp luật chuyên ngành có liên quan.

e) Trong thời hạn tạm gửi hành lý quy định tại điểm d khoản này, nếu người xuất cảnh, nhập cảnh có văn bản từ bỏ hành lý tạm gửi hoặc quá thời hạn tạm gửi hành lý nhưng người xuất cảnh, nhập cảnh không nhận lại, thì bị xử lý theo quy định của pháp luật. Tiền thu được từ việc thanh lý hàng hóa được nộp vào ngân sách nhà nước sau khi trừ đi các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 149. Thủ tục hải quan đối với hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi

1. Hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi phải làm thủ tục hải quan theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

b) Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu có dấu xác nhận của cơ quan xuất cảnh, nhập cảnh đối với người nhập cảnh: 01 bản chụp;

c) Tờ khai xuất nhập cảnh có xác nhận của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập cảnh đối với người nhập cảnh: 01 bản chính;

Trường hợp người nhập cảnh không có tờ khai xuất nhập cảnh thì cơ quan Hải quan .....

d) Chứng từ vận tải trong trường hợp hành lý của người nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi: 01 bản chụp.

3. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa để áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, chính sách thuế theo quy định của pháp luật

4. Người nhập cảnh thực hiện thủ tục hải quan đối với hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày hành lý về đến cửa khẩu.

Chương XIV

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH

Mục 1

Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Điều 150. Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan

1. Đối với tàu bay nhập cảnh:

a) Chậm nhất 03 giờ trước khi tàu bay nhập cảnh tại sân bay đầu tiên của Việt Nam đối với các chuyến bay có thời gian dài hạn 03 giờ bay;

b) Chậm nhất 30 phút trước khi tàu bay nhập cảnh tại sân bay đầu tiên của Việt Nam đối với các chuyến bay có thời gian bay ngắn hơn 03 giờ bay.

2. Đối với tàu bay xuất cảnh: Ngay sau khi hãng vận chuyển hoàn thành thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, hành khách xuất cảnh.

3. Đối với tàu bay quá cảnh

Khi nhập cảnh, thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này; khi xuất cảnh, nếu phải khai hải quan thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Người khai hải quan nộp các chứng từ quy định tại các điểm b.1, b.3, b.4, b.5 khoản 2 Điều 152, khoản 2 Điều 153 và người phát hành vận đơn thứ cấp nộp chứng từ quy định tại điểm b.2 Khoản 2 Điều 152 trong thời hạn quy định tại Điều này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 151. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không

1. Chậm nhất hai mươi bốn giờ (đối với chuyến bay không thường lệ thì chậm nhất 01 giờ) trước khi tàu bay nhập cảnh và trước khi hãng vận chuyển hoàn thành thủ tục hàng không cho hành khách xuất cảnh và hàng hóa xuất khẩu, doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không có trách nhiệm cung cấp cho Chi cục Hải quan sân bay quốc tế các thông tin sau đây:

a) Quốc tịch tàu bay;

b) Loại tàu bay;

c) Hành trình bay;

d) Thời gian đến, thời gian đi của tàu bay;

đ) Vị trí đỗ của tàu bay;

e) Cửa vào của hành khách;

g) Thời gian xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống tàu bay.

2. Doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không có trách nhiệm thông báo chậm nhất 01 giờ trước khi tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh cho cơ quan hải quan khi có thay đổi về các thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 152. Thủ tục hải quan đối với tàu bay nhập cảnh

1. Khai hải quan đối với tàu bay nhập cảnh

a) Người khai hải quan được lựa chọn một trong hai hình thức tạo lập thông tin khai như sau:

a.1) Tạo lập theo chuẩn định dạng do Tổng cục Hải quan công bố để gửi đến Cổng Thông tin điện tử Tổng cục Hải quan; hoặc

a.2) Khai trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử Tổng cục Hải quan.

b) Hồ sơ hải quan điện tử đối với tàu bay nhập cảnh gồm các chứng từ theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

b.1) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường hàng không (nếu có);

b.2) Vận đơn thứ cấp (nếu có);

b.3) Danh sách hành khách (nếu có);

b.4) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay;

b.5) Bản lược khai hành lý ký gửi của hành khách (nếu có).

2. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan

a) Người khai hải quan thực hiện gửi hồ sơ điện tử theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 150 Nghị định này;

b) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận thông tin khai điện tử 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần.

b.1) Trường hợp thông tin khai đảm bảo đầy đủ các tiêu chí và khuôn dạng theo quy định thì hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động gửi thông tin chấp nhận nội dung khai hải quan;

b.2) Trường hợp thông tin khai chưa đầy đủ thì hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động gửi thông báo lý do chưa tiếp nhận và hướng dẫn người khai hải quan khai lại.

c) Thời hạn làm thủ tục hải quan đối với tàu bay nhập cảnh: không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đủ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 150 Nghị định này.

3. Thủ tục hải quan

a) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan

a.1) Tiếp nhận, khai thác thông tin khai hải quan trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông tin từ hồ sơ giấy; kiểm tra, tổng hợp, phân tích thông tin khai và các thông tin khác (thông tin quản lý rủi ro, thông tin từ các đơn vị khác trong và ngoài ngành) và xử lý:

a.1.1) Nếu thông tin khai hải quan phù hợp với các quy định của pháp luật, không có thông tin nghi ngờ thì hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu bay nhập cảnh;

a.1.2) Trường hợp thông tin khai hải quan chỉ có thông tin về vận đơn chủ mà không có vận đơn thứ cấp thì vẫn hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu bay nhập cảnh, đồng thời yêu cầu người khai khai bổ sung vận đơn thứ cấp. Nếu người khai không khai vận đơn thứ cấp, cơ quan hải quan áp dụng biện pháp nghiệp vụ như không thông quan, hoặc không cho phép lô hàng nhập khẩu đưa ra khu vực giám sát hải quan;

a.1.3) Trường hợp có dấu hiệu vận chuyển hàng hóa vi phạm pháp luật hải

quan, cơ quan hải quan thực hiện thủ tục nhập cảnh cho tàu bay, tổ chức giám sát tàu, giám sát hàng hóa khi dỡ xuống, lưu giữ trong khu vực giám sát hải quan; đồng thời báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác có liên quan theo quy định;

a.1.4) Trường hợp có yêu cầu bằng văn bản tạm dừng làm thủ tục hải quan từ các cơ quan chức năng khác như Cảng vụ hàng không, Tòa án, cơ quan Công an thì chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định, đồng thời báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Tổng cục Hải quan để được hướng dẫn xử lý.

a.2) Sau khi hoàn thành thủ tục hải quan điện tử cho tàu bay nhập cảnh đối với trường hợp nêu tại điểm a.1.1, a.1.2, a.1.3 khoản này, Chi cục Hải quan gửi "Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan tàu" theo mẫu số 01/TB-HTTT Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này dưới dạng điện tử hoặc bằng văn bản giấy (áp dụng với trường hợp không tiếp nhận được ở dạng điện tử) cho người khai hải quan, Cảng vụ hàng không, cơ quan có liên quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng thông báo về việc đã hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu bay nhập cảnh.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan.

b.1) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về thủ tục hải quan đối với tàu bay nhập cảnh;

b.2) Tạo lập thông tin điện tử về hồ sơ hải quan, nộp hồ sơ hải quan điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp làm thủ tục điện tử, sau khi tàu bay nhập cảnh đã vào vị trí đỗ an toàn do Cảng vụ hàng không chỉ định và sau khi hoàn tất thủ tục nhập cảnh với các cơ quan quản lý khác, người khai hải quan gửi Thông báo xác nhận tàu đến cảng bằng phương thức điện tử cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu theo mẫu số 02/TB-TĐC Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này. Thời điểm gửi Thông báo xác nhận tàu đến cảng được xác định là thời điểm hàng hóa nhập khẩu chuyên chở trên tàu bay đến cửa khẩu Việt Nam, làm cơ sở thực hiện các chính sách quản lý có liên quan.

4. Khai sửa đổi, bổ sung thông tin về hồ sơ hải quan điện tử tàu bay nhập cảnh:

a) Người khai hải quan: thông tin hồ sơ hải quan điện tử tàu bay nhập cảnh đã gửi cho cơ quan hải quan nếu người khai hải quan có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì người khai hải quan thực hiện việc sửa đổi, bổ sung với cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tàu theo quy định tại khoản 1 Điều này. Thời điểm khai sửa đổi, bổ sung thực hiện trước hoặc sau khi tàu bay nhập cảnh.

b) Cơ quan hải quan:

b.1) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu bay nhập cảnh tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung lưu vào hệ thống và cung cấp cho các đơn vị chức năng

để triển khai công tác nghiệp vụ có liên quan;

b.2) Đối với sửa đổi, bổ sung bản khai hàng hóa nhập khẩu, vận đơn thứ cấp: Hệ thống quản lý rủi ro của cơ quan hải quan sẽ tự động cập nhật thông tin sửa đổi, bổ sung để áp dụng biện pháp quản lý rủi ro phù hợp cho lô hàng khi làm thủ tục hải quan.

b.3) Đối với sửa các chứng từ khác: trường hợp sau khi tàu bay đã nhập cảnh, người khai hải quan có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin khai, nếu có lý do chính đáng, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu bay quyết định cho phép khai sửa đổi, bổ sung thông tin.

5. Trường hợp bất khả kháng khi hệ thống khai điện tử gặp sự cố, việc khai và làm thủ tục hải quan được thực hiện bằng hồ sơ giấy. Khi hệ thống được phục hồi, người khai hải quan tạo lập và gửi thông tin điện tử lên hệ thống. Thủ tục cụ thể như sau:

a) Hồ sơ hải quan: Hồ sơ hải quan đối với tàu bay nhập cảnh gồm các chứng từ (nếu có) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (mỗi chứng từ 01 bản chính). Riêng bản khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có), người khai hải quan nộp 02 bản chính.

b) Thời hạn làm thủ tục hải quan

b.1) Đối với người khai: người khai phải khai và nộp hồ sơ hải quan ngay sau khi tàu bay nhập cảnh đỗ tại vị trí theo chỉ định của Giám đốc Cảng vụ hàng không;

b.2) Đối với cơ quan Hải quan: không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp đủ hồ sơ hải quan theo quy định.

c) Hoàn thành thủ tục hải quan.

c.1) Công chức hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan, kiểm tra sự đầy đủ và phù hợp của các chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan;

c.2) Trường hợp các chứng từ đầy đủ, phù hợp thì hoàn thành thủ tục hải quan. Công chức hải quan ký tên, đóng dấu công chức lên các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan. Riêng đối với bản khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có), công chức ghi tổng số trang, ký tên, đóng dấu công chức lên trang đầu và trang cuối bản khai hàng hóa;

c.3) Trường hợp các chứng từ không đầy đủ, không phù hợp thì công chức hải quan thông báo cho người khai hải quan bổ sung các thông tin cần thiết để hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu nhập cảnh;

c.4) Sau khi hoàn thành thủ tục hải quan, công chức hải quan gửi bản sao bản khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có) đến các đơn vị chức năng khi có yêu cầu; vào sổ hoặc nhập máy tính các thông tin về tên tàu bay, quốc tịch tàu bay, tên cơ trưởng, tổng số phi hành đoàn, vị trí tàu bay đỗ, tàu bay nhập cảnh đến từ, thời gian tàu bay dừng đỗ; lưu trữ hồ sơ theo quy định.

Điều 153. Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh

1. Khai hải quan đối với tàu bay xuất cảnh

a) Người khai hải quan được lựa chọn một trong hai hình thức tạo lập thông tin điện tử sau:

a.1) Tạo lập theo chuẩn định dạng do Tổng cục Hải quan công bố để gửi đến Cổng thông tin điện tử Tổng cục Hải quan; hoặc

a.2) Khai trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử Tổng cục Hải quan.

b) Hồ sơ hải quan điện tử đối với tàu bay xuất cảnh gồm các chứng từ theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

b.1) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường hàng không (nếu có);

b.2) Danh sách hành khách (nếu có);

b.3) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay;

b.4) Bản lược khai hành lý ký gửi của hành khách (nếu có).

2. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan

a) Người khai hải quan thực hiện gửi hồ sơ điện tử theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 150 Nghị định này;

b) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận thông tin khai điện tử 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần.

b.1) Trường hợp thông tin khai đảm bảo đầy đủ các tiêu chí và khuôn dạng theo quy định thì hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động gửi thông tin chấp nhận nội dung khai hải quan;

b.2) Trường hợp thông tin khai chưa đầy đủ thì hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động gửi thông báo lý do chưa tiếp nhận và hướng dẫn người khai hải quan khai lại.

c) Thời hạn làm thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh: không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đủ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 150 Nghị định này.

3. Thủ tục hải quan

a) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan:

a.1) Tiếp nhận, khai thác thông tin khai hải quan trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc hồ sơ giấy; kiểm tra, tổng hợp, phân tích thông tin khai và các thông tin khác (thông tin quản lý rủi ro, thông tin từ các đơn vị khác trong và ngoài ngành) và xử lý:

a.1.1) Nếu thông tin khai hải quan phù hợp với các quy định của pháp luật, không có thông tin nghi ngờ thì hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu bay xuất cảnh;

a.1.2) Trường hợp có thông tin yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan từ

các cơ quan chức năng khác như Cảng vụ hàng không, Tòa án, cơ quan Công an và các cơ quan quản lý khác thì tạm thời dừng làm thủ tục theo yêu cầu và chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định, đồng thời báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Tổng cục Hải quan để được hướng dẫn xử lý.

a.2) Sau khi hoàn thành thủ tục hải quan điện tử cho tàu bay xuất cảnh đối với trường hợp nêu tại điểm a.1.1, a.1.2 khoản này, Chi cục Hải quan gửi "Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan tàu" theo mẫu số 01/TB-HTTT Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này dưới dạng điện tử hoặc bằng văn bản giấy (áp dụng với trường hợp không tiếp nhận được ở dạng điện tử) cho người khai hải quan, Cảng vụ hàng không, cơ quan có liên quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng thông báo về việc đã hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu bay xuất cảnh.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh;

b.2) Tạo lập thông tin điện tử về hồ sơ hải quan, nộp hồ sơ hải quan điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Sau khi hoàn tất thủ tục xuất cảnh với các cơ quan quản lý, người khai hải quan gửi Thông báo xác nhận tàu rời cảng bằng phương thức điện tử cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu theo mẫu số 03/TB-TRC Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này. Thời điểm gửi Thông báo xác nhận tàu rời cảng được xác định là thời điểm tàu và hàng hóa xuất khẩu chuyên chở trên tàu rời cảng Việt Nam, làm cơ sở thực hiện các chính sách quản lý có liên quan.

4. Khai sửa đổi, bổ sung thông tin về hồ sơ hải quan điện tử tàu bay xuất cảnh

a) Người khai hải quan: thông tin hồ sơ hải quan điện tử tàu bay xuất cảnh đã gửi cho cơ quan hải quan nếu người khai hải quan có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì người khai hải quan thực hiện việc sửa đổi, bổ sung với cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tàu bay theo quy định tại khoản 1 Điều này. Thời điểm khai sửa đổi, bổ sung:

a.1) Đối với bản khai hàng hóa xuất khẩu: trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tàu bay xuất cảnh;

a.2) Các chứng từ khác phải thực hiện trước thời điểm tàu bay xuất cảnh.

b) Cơ quan hải quan: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu bay xuất cảnh tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung lưu vào hệ thống và cung cấp cho các đơn vị chức năng để triển khai công tác nghiệp vụ có liên quan.

5. Trường hợp bất khả kháng khi hệ thống khai điện tử gặp sự cố, việc khai và làm thủ tục hải quan được thực hiện bằng hồ sơ. Khi hệ thống được phục hồi, người khai hải quan tạo lập và gửi thông tin điện tử lên hệ thống. Thủ tục cụ thể như sau:

a) Hồ sơ hải quan: Hồ sơ hải quan đối với tàu bay xuất cảnh gồm các chứng từ (nếu có) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (mỗi chứng từ 01 bản chính). Riêng bản khai hàng hóa xuất khẩu (nếu có), người khai hải quan nộp 02 bản chính.

b) Thời hạn làm thủ tục hải quan

b.1) Đối với người khai: người khai phải khai và nộp hồ sơ hải quan ngay trước khi tổ chức vận tải chấm dứt việc làm thủ tục nhận hàng hóa xuất khẩu, hành khách xuất cảnh;

b.2) Đối với cơ quan Hải quan: không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp đủ hồ sơ hải quan theo quy định.

c) Hoàn thành thủ tục hải quan:

c.1) Công chức hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan, kiểm tra sự đầy đủ và phù hợp của các chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan;

c.2) Trường hợp các chứng từ đầy đủ, phù hợp thì hoàn thành thủ tục hải quan. Công chức hải quan ký tên, đóng dấu công chức lên các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan. Riêng đối với bản khai hàng hóa (nếu có), công chức ghi tổng số trang, ký tên, đóng dấu công chức lên trang đầu và trang cuối bản khai hàng hóa;

c.3) Trường hợp các chứng từ không đầy đủ, không phù hợp thì công chức hải quan thông báo cho người khai hải quan bổ sung các thông tin cần thiết để hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu xuất cảnh;

c.4) Sau khi hoàn thành thủ tục hải quan, công chức hải quan gửi bản sao bản khai hàng hóa xuất khẩu (nếu có) đến các đơn vị có liên quan khi có yêu cầu; vào sổ hoặc nhập máy tính các thông tin về tên tàu bay, quốc tịch tàu bay, tên cơ trưởng, tổng số phi hành đoàn, vị trí tàu bay đỗ, tàu bay xuất cảnh đến, thời gian tàu bay dừng đỗ; lưu trữ hồ sơ theo quy định.

Điều 154. Thủ tục hải quan đối với tàu hay quá cảnh

1. Tàu bay quá cảnh khi dừng kỹ thuật không phải làm thủ tục kê khai hải quan. Cơ quan Hải quan có trách nhiệm:

a) Giám sát hải quan theo quy định trong suốt quá trình tàu bay dừng đỗ tại sân bay;

b) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu cung ứng cho tàu bay (nếu có).

2. Trường hợp tàu bay quá cảnh dừng, đỗ tại sân bay nhưng có xếp, dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và có hành khách xuất cảnh, nhập cảnh thì Doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không có trách nhiệm thông báo cho Chi cục Hải quan các thông tin có liên quan theo quy định tại Điều 151 Nghị định này. Thủ tục hải quan thực hiện như sau:

a) Khi tàu bay nhập cảnh thực hiện theo quy định tại Điều 152 Nghị định này;

b) Khi tàu bay xuất cảnh nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh thì người khai và cơ quan Hải quan thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 153 Nghị định này.

c) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu cung ứng cho tàu bay (nếu có).

Mục 2

Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Điều 155. Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan

1. Đối với tàu biển nhập cảnh:

a) Bản khai hàng hóa nhập khẩu, vận đơn thứ cấp: Chậm nhất là 24 giờ trước khi dự kiến xếp hàng lên phương tiện vận tải tại cảng xếp hàng;

b) Các chứng từ nêu tại các điểm b.1, b.4, b.5, b.6, b.7 và b.8 khoản 1 Điều 157 Nghị định này: Chậm nhất 08 giờ trước khi dự kiến cập cảng.

2. Đối với tàu biển xuất cảnh:

Thời hạn cung cấp các thông tin về các chứng từ quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 158 Nghị định này chậm nhất là 01 giờ trước khi xuất cảnh.

3. Đối với tàu biển quá cảnh:

Khi nhập cảnh, thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này; khi xuất cảnh, nếu phải khai hải quan thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Người khai hải quan nộp các chứng từ quy định tại các điểm b.3, b.4, b.5 khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158 Nghị định này và người phát hành vận đơn thứ cấp nộp chứng từ quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều 157 Nghị định này trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều nảy thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 156. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải và doanh nghiệp kinh doanh cảng biển

1. Ngay sau khi nhận được xác báo về thời gian tàu đến cảng và thời gian dự kiến tàu rời cảng, Cảng vụ hàng hải phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý khác tại cảng biển biết để phối hợp.

2. Ngay sau khi quyết định điều động tàu xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh vào cảng, Cảng vụ hàng hải phải thông báo cho cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý khác tại cảng biển về thời gian và địa điểm được chỉ định cho tàu, thuyền vào neo đậu tại cảng biển.

3. Trước khi dỡ hàng xuống cảng, doanh nghiệp kinh doanh cảng phải thông báo cho cơ quan hải quan vị trí kho, bãi dự kiến lưu giữ hàng hóa nhập khẩu.

Điều 157. Thủ tục hải quan đối với tàu biển nhập cảnh

1. Khai hải quan đối với tàu bay biển cảnh

a) Người khai hải quan được lựa chọn một trong hai hình thức tạo lập thông tin điện tử sau:

a.1) Tạo lập theo chuẩn định dạng do Tổng cục Hải quan công bố để gửi đến Cổng thông tin điện tử Tổng cục Hải quan; hoặc

a.2) Khai trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử Tổng cục Hải quan.

b) Hồ sơ hải quan điện tử đối với tàu biển nhập cảnh gồm các chứng từ theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

b.1) Bản khai chung;

b.2) Bản khai hàng hóa nhập khẩu bằng đường biển;

b.3) Vận đơn thứ cấp (house bill of lading);

b.4) Danh sách thuyền viên;

b.5) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;

b.6) Bản khai dự trữ của tàu;

b.7) Danh sách hành khách (nếu có);

b.8) Bản khai hàng hóa nguy hiểm trong trường hợp tàu biển vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

2. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan

a) Người khai hải quan thực hiện gửi hồ sơ điện tử theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 155 Nghị định này;

b) Cổng thông tin điện tử Tổng cục Hải quan tiếp nhận thông tin khai điện tử 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần.

b.1) Trường hợp thông tin khai đảm bảo đầy đủ các tiêu chí và khuôn dạng theo quy định thì hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động gửi thông tin chấp nhận nội dung khai hải quan theo mẫu số 04/TB-TNĐT Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này;

b.2) Trường hợp thông tin khai chưa đầy đủ thì hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động gửi thông báo lý do chưa tiếp nhận và hướng dẫn người khai hải quan khai lại theo mẫu số 04/TB-TNĐT Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này.

3. Thủ tục hải quan

a) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan

a.1) Tiếp nhận, khai thác thông tin khai hải quan trên Cổng thông tin điện tử Tổng cục Hải quan; kiểm tra, tổng hợp, phân tích thông tin khai và các thông tin khác (thông tin quản lý rủi ro, thông tin từ các đơn vị khác trong và ngoài ngành) và xử lý:

a.1.1) Nếu thông tin khai hải quan phù hợp với các quy định của pháp

luật, không có thông tin nghi ngờ thì hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu biển nhập cảnh;

a.1.2) Trường hợp thông tin khai hải quan chỉ có vận đơn chủ (master bill) mà không có vận đơn thứ cấp (house bill) thì vẫn hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu biển nhập cảnh, đồng thời yêu cầu người khai khai bổ sung vận đơn thứ cấp (nếu có). Nếu có vận đơn thứ cấp mà người khai không khai vận đơn thứ cấp, cơ quan hải quan áp dụng biện pháp nghiệp vụ như không thông quan, hoặc không cho phép lô hàng nhập khẩu đưa ra khu vực giám sát hải quan;

a.1.3) Trường hợp có dấu hiệu vận chuyển hàng hóa vi phạm pháp luật hải quan, cơ quan hải quan thực hiện thủ tục nhập cảnh cho tàu biển, tổ chức giám sát tàu, giám sát hàng hóa khi dỡ xuống, lưu giữ trong khu vực giám sát hải quan; đồng thời báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác có liên quan theo quy định;

a.1.4) Trường hợp có yêu cầu bằng văn bản tạm dừng làm thủ tục hải quan từ các cơ quan chức năng khác như Cảng vụ hàng hải, Tòa án, cơ quan Công an, Biên phòng thì chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định, đồng thời báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Tổng cục Hải quan để được hướng dẫn xử lý.

a.2) Đối với trường hợp nêu tại điểm a.1.1, điểm a.1.2, điểm a.1.3 khoản này, sau khi hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu biển nhập cảnh, Chi cục Hải quan gửi "Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan tàu" theo mẫu số 01/TB-HTTT Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này dưới dạng điện tử cho người khai hải quan, Cảng vụ hàng hải và cơ quan quản lý khác có liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

a.3) Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh: Không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp, xuất trình đủ hồ sơ hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan

b.1) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về thủ tục hải quan đối với tàu biển nhập cảnh;

b.2) Tạo lập thông tin điện tử về hồ sơ hải quan, gửi hồ sơ hải quan điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b.3) Khi tàu biển nhập cảnh đã vào vị trí neo đậu an toàn do Cảng vụ hàng hải chỉ định và sau khi hoàn tất thủ tục nhập cảnh với các cơ quan quản lý khác, người khai hải quan gửi Thông báo xác nhận tàu đến cảng bằng phương thức điện tử cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu theo mẫu số 02/TB-TĐC Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này. Thời điểm gửi Thông báo xác nhận tàu đến cảng được xác định là thời điểm hàng hóa nhập khẩu chuyên chở trên tàu đến cửa khẩu Việt Nam, làm cơ sở thực hiện các chính sách quản lý có liên quan.

4. Khai sửa đổi, bổ sung thông tin về hồ sơ hải quan điện tử tàu biển nhập cảnh.

a) Người khai hải quan: thông tin hồ sơ hải quan điện tử tàu biển nhập cảnh đã gửi cho cơ quan hải quan nếu người khai hải quan có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì người khai hải quan thực hiện việc sửa đổi, bổ sung với cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tàu theo quy định tại khoản 1 Điều này. Thời điểm khai sửa đổi, bổ sung thực hiện trước hoặc sau khi tàu nhập cảnh;

b) Cơ quan hải quan:

b.1) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu nhập cảnh tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung lưu vào hệ thống và cung cấp cho các đơn vị chức năng để triển khai công tác nghiệp vụ có liên quan;

b.2) Đối với sửa đổi, bổ sung bản khai hàng hóa nhập khẩu, vận đơn thứ cấp: hệ thống quản lý rủi ro của cơ quan hải quan sẽ tự động cập nhật thông tin sửa đổi, bổ sung để áp dụng biện pháp quản lý rủi ro phù hợp cho lô hàng khi làm thủ tục hải quan;

b.3) Đối với sửa các chứng từ khác: trường hợp sau khi tàu đã nhập cảnh, người khai hải quan có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin khai, nếu có lý do chính đáng, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu quyết định cho phép khai sửa đổi, bổ sung thông tin.

5. Trường hợp bất khả kháng khi hệ thống khai điện tử gặp sự cố, việc khai và làm thủ tục hải quan được thực hiện bằng hồ sơ giấy. Khi hệ thống được phục hồi, người khai hải quan tạo lập và gửi thông tin điện tử lên hệ thống. Thủ tục cụ thể như sau:

a) Hồ sơ hải quan: Hồ sơ hải quan đối với tàu biển nhập cảnh gồm các chứng từ (nếu có) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (mỗi chứng từ 01 bản chính), trừ danh sách hành khách nộp 01 bản chụp.

b) Thời hạn làm thủ tục hải quan

a) Đối với người khai: người khai phải khai và nộp hồ sơ hải quan chậm nhất 02 giờ sau khi Cảng vụ thông báo phương tiện vận tải nhập cảnh đã đến vị trí đón hoa tiêu;

b) Đối với cơ quan Hải quan: không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp đủ hồ sơ hải quan theo quy định.

c) Hoàn thành thủ tục hải quan:

c.1) Công chức hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan, kiểm tra sự đầy đủ và phù hợp của các chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan;

c.2) Trường hợp các chứng từ đầy đủ, phù hợp thì hoàn thành thủ tục hải quan. Công chức hải quan ký tên, đóng dấu công chức lên các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan. Riêng đối với bản khai hàng hóa (nếu có), công chức ghi tổng số trang, ký tên, đóng dấu công chức lên trang đầu và trang cuối bản khai hàng hóa;

c.3) Trường hợp các chứng từ không đầy đủ, không phù hợp thì công chức hải quan thông báo cho người khai hải quan bổ sung các thông tin cần thiết để hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu nhập cảnh;

c.4) Sau khi hoàn thành thủ tục hải quan, công chức hải quan gửi bản sao bản khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có) đến Chi cục Hải quan nơi tàu neo đậu, Đội Kiểm soát hải quan; vào sổ hoặc nhập máy tính các thông tin về tên tàu, quốc tịch tàu, tên Đại lý hãng tàu (nếu có), tên thuyền trưởng, tổng số thuyền viên, vị trí tàu neo đậu, tàu nhập cảnh đến từ, thời gian tàu nhập cảnh, thời gian tàu neo đậu, tên hàng và lượng hàng chuyên chở trên tàu (nếu có); lưu trữ hồ sơ theo quy định.

d) Một số quy định khác

d.1) Trường hợp thông tin khai hải quan chỉ có vận đơn chủ (master bill) mà không có vận đơn thứ cấp (house bill) thì vẫn hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu biển nhập cảnh, đồng thời yêu cầu người khai khai bổ sung vận đơn thứ cấp (nếu có). Nếu có vận đơn thứ cấp mà người khai không khai vận đơn thứ cấp, cơ quan hải quan áp dụng biện pháp nghiệp vụ như không thông quan, hoặc không cho phép lô hàng nhập khẩu đưa ra khu vực giám sát hải quan;

d.2) Trường hợp có dấu hiệu vận chuyển hàng hóa vi phạm pháp luật hải quan, cơ quan hải quan thực hiện thủ tục nhập cảnh cho tàu biển, tổ chức giám sát tàu, giám sát hàng hóa khi dỡ xuống, lưu giữ trong khu vực giám sát hải quan; đồng thời báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác có liên quan theo quy định;

d.3) Trường hợp có yêu cầu bằng văn bản tạm dừng làm thủ tục hải quan từ các cơ quan chức năng khác như Cảng vụ hàng hải, Tòa án, cơ quan Công an, Biên phòng thì chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định, đồng thời báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Tổng cục Hải quan để được hướng dẫn xử lý.

Điều 158. Thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh

1. Tạo lập thông tin điện tử về hồ sơ hải quan

a) Người khai hải quan được lựa chọn một trong hai hình thức tạo lập thông tin điện tử sau:

a.1) Tạo lập theo chuẩn định dạng do Tổng cục Hải quan công bố để gửi đến Cổng Thông tin điện tử Tổng cục Hải quan; hoặc

a.2) Khai trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử Tổng cục Hải quan.

b) Hồ sơ hải quan điện tử đối với tàu biển xuất cảnh gồm các chứng từ theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

b.1) Bản khai chung;

b.2) Bản khai hàng hóa xuất khẩu bằng đường biển;

b.3) Danh sách thuyền viên;

b.4) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;

b.5) Bản khai dự trữ của tàu;

b.6) Danh sách hành khách (nếu có).

2. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan

a) Người khai hải quan thực hiện gửi hồ sơ điện tử theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 155 Nghị định này;

b) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận thông tin khai điện tử 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần.

b.1) Trường hợp thông tin khai đảm bảo đầy đủ các tiêu chí và khuôn dạng theo quy định thì hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động gửi thông tin chấp nhận nội dung khai hải quan theo mẫu số 04/TB-TNĐT Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này;

b.2) Trường hợp thông tin khai chưa đầy đủ thì hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động gửi thông báo lý do chưa tiếp nhận và hướng dẫn người khai hải quan khai lại theo mẫu số 04/TB-TNĐT Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này.

3. Thủ tục hải quan

a) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan

a.1) Tiếp nhận, khai thác thông tin khai hải quan trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; kiểm tra, tổng hợp, phân tích thông tin khai và các thông tin khác (thông tin quản lý rủi ro, thông tin từ các đơn vị khác trong và ngoài ngành) và xử lý:

a.1.1) Nếu thông tin khai hải quan phù hợp với các quy định của pháp luật, không có thông tin nghi ngờ thì hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu biển xuất cảnh;

a.1.2) Trường hợp có yêu cầu bằng văn bản tạm dừng làm thủ tục hải quan từ các cơ quan chức năng khác như Cảng vụ hàng hải, Tòa án, cơ quan Công an, Biên phòng thì chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định, đồng thời báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Tổng cục Hải quan để được hướng dẫn xử lý.

a.2) Đối với trường hợp nêu tại điểm a.1.1, điểm a.1.2 khoản này, sau khi hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu biển nhập cảnh, Chi cục Hải quan gửi "Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan tàu" theo mẫu số 01/TB-HTTT Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này dưới dạng điện tử cho người khai hải quan, Cảng vụ hàng hải và cơ quan quản lý khác có liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan.

b.1) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định của

pháp luật về thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh;

b.2) Tạo lập thông tin điện tử về hồ sơ hải quan, gửi hồ sơ hải quan điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Sau khi hoàn tất thủ tục xuất cảnh với các cơ quan quản lý, người khai hải quan gửi Thông báo xác nhận tàu rời cảng bằng phương thức điện tử cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu theo mẫu số 03/TB-TRC Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này. Thời điểm gửi Thông báo xác nhận tàu rời cảng được xác định là thời điểm tàu và hàng hóa xuất khẩu chuyên chở trên tàu rời cảng Việt Nam, làm cơ sở thực hiện các chính sách quản lý có liên quan.

4. Khai sửa đổi, bổ sung thông tin về hồ sơ hải quan điện tử tàu biển xuất cảnh:

a) Người khai hải quan: thông tin hồ sơ hải quan điện tử tàu biển xuất cảnh đã gửi cho cơ quan hải quan nếu người khai hải quan có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì người khai hải quan thực hiện việc sửa đổi, bổ sung với cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tàu theo quy định tại khoản 1 Điều này. Thời điểm khai sửa đổi, bổ sung:

a.1) Đối với bản khai hàng hóa xuất khẩu: trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tàu xuất cảnh;

a.2) Các chứng từ khác phải thực hiện trước thời điểm tàu xuất cảnh. Trường hợp sau khi tàu đã xuất cảnh, người khai hải quan có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin khai, nếu có lý do chính đáng, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu quyết định cho phép khai sửa đổi, bổ sung thông tin.

b) Cơ quan hải quan: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu xuất cảnh tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung lưu vào hệ thống và cung cấp cho các đơn vị chức năng để triển khai công tác nghiệp vụ có liên quan.

5. Trường hợp bất khả kháng khi hệ thống khai điện tử gặp sự cố, việc khai và làm thủ tục hải quan được thực hiện bằng hồ sơ giấy. Khi hệ thống được phục hồi, người khai hải quan tạo lập và gửi thông tin điện tử lên hệ thống. Thủ tục cụ thể như sau:

a) Hồ sơ hải quan: Hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh gồm các chứng từ (nếu có) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (mỗi chứng từ 01 bản chính), trừ danh sách hành khách nộp 01 bản chụp.

b) Thời hạn làm thủ tục hải quan.

b.1) Đối với người khai: người khai phải khai và nộp hồ sơ hải quan chậm nhất 01 giờ trước khi tàu rời cảng. Riêng tàu khách và tàu chuyên tuyến, thời gian chậm nhất là ngay trước thời điểm tàu chuẩn bị rời cảng;

b.2) Đối với cơ quan Hải quan: không quá 01 giờ kể từ khi người khai hải quan nộp đủ hồ sơ hải quan theo quy định.

c) Hoàn thành thủ tục hải quan

c.1) Công chức hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan, kiểm tra sự đầy đủ và phù hợp của các chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan;

c.2) Trường hợp các chứng từ đầy đủ, phù hợp thì hoàn thành thủ tục hải quan. Công chức hải quan ký tên, đóng dấu công chức lên các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan. Riêng đối với bản khai hàng hóa (nếu có), công chức ghi tổng số trang, ký tên, đóng dấu công chức lên trang đầu và trang cuối bản khai hàng hóa;

c.3) Trường hợp các chứng từ không đầy đủ, không phù hợp thì công chức hải quan thông báo cho người khai hải quan bổ sung các thông tin cần thiết để hoàn thành thủ tục hải quan cho tàu xuất cảnh;

c.4) Sau khi hoàn thành thủ tục hải quan, công chức hải quan gửi bản sao bản khai hàng hóa xuất khẩu (nếu có) đến Chi cục Hải quan nơi tàu neo đậu, Đội Kiểm soát hải quan; vào sổ hoặc nhập máy tính các thông tin về tên tàu, quốc tịch tàu, tên Đại lý hãng tàu (nếu có), tên thuyền trưởng, tổng số thuyền viên, vị trí tàu neo đậu, thời gian tàu xuất cảnh, tàu xuất cảnh đến, tên hàng và lượng hàng chuyên chở trên tàu (nếu có); lưu trữ hồ sơ theo quy định.

d) Trường hợp có yêu cầu bằng văn bản tạm dừng làm thủ tục hải quan từ các cơ quan chức năng khác như Cảng vụ hàng hải, Tòa án, cơ quan Công an, Biên phòng thì chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định, đồng thời báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Tổng cục Hải quan để được hướng dẫn xử lý.

Điều 159. Thủ tục hải quan đối với tàu biển quá cảnh

1. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Khi tàu nhập cảnh: thực hiện tạo lập thông tin hồ sơ hải quan điện tử và thực hiện thủ tục hải quan đối với tàu nhập cảnh quy định tại khoản 1 Điều 157 Nghị định này;

b) Khi tàu xuất cảnh: nếu có sự thay đổi về các chứng từ khi nhập cảnh, người khai hải quan tạo lập thông tin hồ sơ hải quan điện tử các chứng từ đã có sự thay đổi so với lúc nhập cảnh và thực hiện thủ tục hải quan đối với tàu xuất cảnh quy định tại khoản 1 Điều 158 Nghị định này.

2. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi tàu nhập cảnh

a) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử tàu biển nhập cảnh theo quy định tại khoản 3 Điều 157 Nghị định này;

b) Lập phiếu chuyển hồ sơ tàu quá cảnh theo mẫu số 05/PQC Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này, xác nhận bằng chữ ký số, gửi lên Hệ thống;

c) Niêm phong kho dự trữ và hầm hàng (nếu có điều kiện và khi cần thiết);

d) Kiểm tra trên Hệ thống kết quả làm thủ tục hải quan đối với tàu xuất cảnh do Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu xuất cảnh hồi báo, phối hợp với Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu xuất cảnh xác minh làm rõ và xử lý theo quy định đối với trường hợp tàu quá cảnh có vi phạm pháp luật hải quan (nếu có).

3. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi tàu xuất cảnh

a) Khai thác trên Hệ thống thông tin về bản lược khai hàng hóa quá cảnh, về thông tin liên quan đến hàng hóa, đến tàu;

b) Kiểm tra tình trạng niêm phong kho dự trữ, hầm hàng (nếu có);

c) Xác nhận bằng chữ ký số, gửi vào Hệ thống thông báo về việc đã tiếp nhận thông tin về tàu, hàng hóa và các vi phạm liên quan đến tàu, hàng hóa, thuyền viên, hành khách, phối hợp với Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tàu nhập cảnh xác minh làm rõ và xử lý theo quy định đối với trường hợp tàu quá cảnh có vi phạm pháp luật hải quan (nếu có);

d) Thực hiện thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh theo quy định tại khoản 3 Điều 158 Nghị định này.

4. Trường hợp bất khả kháng khi hệ thống khai điện tử gặp sự cố, việc khai và làm thủ tục hải quan được thực hiện bằng hồ sơ giấy. Khi hệ thống được phục hồi, người khai hải quan tạo lập và gửi thông tin điện tử lên hệ thống. Thủ tục cụ thể như sau:

a) Thủ tục hải quan khi tàu nhập cảnh.

Chi cục Hải quan nơi tàu nhập cảnh thực hiện:

a.1) Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 157 Nghị định này;

a.2) Lập 02 Phiếu chuyển hồ sơ tàu quá cảnh theo mẫu số 05/PQC Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này; niêm phong bộ hồ sơ gồm các giấy tờ (bản sao, có đóng dấu giáp lai) sau: 01 bản khai hàng hóa (nếu có), 01 bản khai chung, 01 bản danh sách thuyền viên, 01 bản danh sách hành khách (nếu có), 01 bản khai dự trữ của tàu, 01 bản khai hành lý thuyền viên, 01 phiếu chuyển hồ sơ tàu quá cảnh. Giao hồ sơ đã niêm phong cho thuyền trưởng để chuyển cho Chi cục Hải quan nơi tàu xuất cảnh;

a.3) Niêm phong kho dự trữ và hầm hàng (nếu có điều kiện và khi cần thiết).

b) Thủ tục hải quan nơi tàu xuất cảnh

Chi cục Hải quan nơi tàu xuất cảnh thực hiện:

b.1) Yêu cầu thuyền trưởng nộp cho Chi cục Hải quan bộ hồ sơ đã niêm phong do Chi cục Hải quan nơi tàu nhập cảnh chuyển đến;

b.2) Tiếp nhận từ thuyền trưởng bộ hồ sơ đã niêm phong nêu trên;

b.3) Công chức Chi cục Hải quan nơi tàu xuất cảnh ký tên, đóng dấu công chức lên Phiếu chuyển hồ sơ tàu quá cảnh và fax cho Chi cục Hải quan nơi tàu nhập cảnh thông báo về việc đã tiếp nhận hồ sơ, hàng hóa và các vi phạm liên quan đến phương tiện vận tải, hàng hóa, thuyền viên và hành khách (nếu có);

b.4) Thực hiện thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh theo quy định tại khoản 5 Điều 158 Nghị định này.

Mục 3

Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh

Điều 160. Thời hạn cung cấp thông tin hồ sơ hải quan

1. Đối với tàu nhập cảnh: Ngay sau khi tàu nhập cảnh đến ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa người khai hải quan nộp cho Hải quan chứng từ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 162 Nghị định này.

2. Đối với tàu xuất cảnh: Chậm nhất 30 phút đối với tàu khách và 01 giờ đối với tàu hàng trước khi tàu xuất cảnh rời ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa hoặc ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới, người khai hải quan nộp cho Hải quan các chứng từ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 163 Nghị định này.

3. Trước khi hoàn thành kiểm tra hồ sơ đối với tàu nhập cảnh hoặc tàu xuất cảnh, người khai hải quan được thực hiện khai bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu có sự sai lệch như tên hàng, trọng lượng, số lượng (tăng hay giảm) giữa hàng hóa thực tế chuyên chở so với chứng từ vận đơn, bản trích lược khai, giấy giao tiếp hàng hóa, đã nộp cho Hải quan;

b) Những thay đổi khác so với chứng từ đã nộp về phương tiện, hàng hóa, hành lý xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ trong kho, bãi, xuất kho, nhập kho.

Điều 161. Trách nhiệm của người khai hải quan

1. Đối với Trưởng ga hoặc người được ủy quyền

a) Thông báo trước qua mạng máy tính, văn bản, điện fax cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế thông tin về hành trình tàu nhập cảnh, xuất cảnh gồm: số hiệu đầu tàu, toa xe; vị trí, thời gian tàu đến, dừng, rời ga liên vận; thông tin về hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, hành lý của hành khách nhập cảnh, xuất cảnh gồm: Vị trí, thời gian xếp, dỡ lên xuống tàu và các thông tin thay đổi có liên quan đến tàu, hàng hóa, hành lý;

b) Xác nhận và đóng dấu lên những chứng từ do Trưởng tàu, Giám đốc hoặc người được ủy quyền nộp để làm thủ tục hải quan;

c) Nộp, xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định;

d) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan;

đ) Phối hợp với cơ quan hải quan trong việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát để ngăn chặn và phát hiện kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật hải quan trên tàu và tại các ga đường sắt liên vận quốc tế.

2. Đối với Trưởng tàu, Giám đốc hoặc người được ủy quyền:

a) Nộp, xuất trình đúng, đủ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm về tính xác thực về nội dung các chứng từ nộp cho Trưởng ga và cơ quan hải quan;

c) Phối hợp với Trưởng ga trong việc thực hiện thủ tục hải quan (bao gồm luân chuyển hồ sơ hải quan giữa Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới và ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa) theo quy định;

d) Đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan (nếu có), niêm phong của hãng vận tải trong quá trình vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan.

Điều 162. Thủ tục hải quan đối với tàu hỏa nhập cảnh

1. Trách nhiệm của người khai hải quan: trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 160 Nghị định này, người khai nộp các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan như sau:

a) Tại Chi cục Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:

a.1) Giấy giao tiếp hàng hoá đối với tàu chở hàng hóa: 01 bản chính;

a.2) Vận đơn đối với tàu chở hàng hóa: 01 bản chụp;

a.3) Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga đường sắt liên vận quốc tế đối với tàu chở hàng hóa theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

a.4) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có) theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính;

a.5) Bảng kê nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu đối với tàu khách hoặc tàu chở hàng hóa (nếu có) theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính.

b) Tại Chi cục Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa:

b.1) Các giấy tờ còn nguyên niêm phong của Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới chuyển đến;

b.2) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có) theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính.

2. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin tại hồ sơ hải quan về số hiệu toa xe, số lượng hàng với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi; kiểm tra niêm phong của tổ chức vận tải (nếu có) đối với từng toa xe, container

chứa hàng hóa, hành lý ký gửi; kiểm tra, tổng hợp, phân tích thông tin khai và các thông tin khác (thông tin quản lý rủi ro, thông tin từ các đơn vị khác trong và ngoài ngành) và xử lý:

a.1) Nếu thông tin khai hải quan phù hợp với các quy định của pháp luật, không có thông tin nghi ngờ thì:

a.1.1) Xác nhận và đóng dấu lên những giấy tờ do người khai hải quan nộp;

a.1.2) Lưu hồ sơ hải quan gồm các chứng từ liên quan theo quy định.

a.2) Trường hợp có dấu hiệu vận chuyển hàng hóa vi phạm pháp luật hải quan, cơ quan hải quan thực hiện thủ tục nhập cảnh cho tàu, tổ chức giám sát tàu, giám sát hàng hóa khi dỡ xuống, lưu giữ trong khu vực giám sát hải quan; đồng thời báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác có liên quan theo quy định;

a.3) Trường hợp phải kiểm tra thực tế phương tiện thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Luật Hải quan.

b) Niêm phong hải quan từng toa xe chứa hàng hóa, hành lý ký gửi đang chịu sự giám sát hải quan được vận chuyển tiếp đến ga đích; trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được như hàng siêu trường, siêu trọng, hàng rời,...thì Trưởng tàu chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, hành lý ký gửi, toa xe trong quá trình vận chuyển đến ga đích theo quy định;

c) Bàn giao hàng hoá nhập khẩu cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa trong trường hợp tàu nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan như sau:

c.1) Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Nghị định này;

c.2) Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau mà nguyên nhân do một hoặc cả hai hệ thống hoặc do nguyên nhân khác thì lập biên bản bàn giao hàng hoá nhập khẩu gửi cho Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa theo mẫu số 06/BBBG-ĐSNK Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này.

d) Niêm phong hồ sơ hải quan gồm các chứng từ nêu tại điểm a.2, a.3 khoản 1 Điều này, biên bản bàn giao (nếu có) và giao cho người khai chuyển đến Hải quan ga đích theo quy định.

3. Tổ chức giám sát, kiểm soát đối với tàu nhập cảnh, tàu xuất cảnh trong phạm vi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan như sau:

a) Giám sát phương tiện (bao gồm container rỗng, toa rỗng, xe rỗng) chuyên chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; giám sát hàng hóa xuất khẩu cho

đến khỉ hàng hóa ra khỏi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan, giám sát hàng hóa nhập khẩu cho đến khi thông quan, giải phóng hàng và đưa ra khỏi địa bàn hoạt động của cơ quan hải quan;

b) Giám sát hành lý, hàng hóa của người nhập cảnh, tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu ngay khi họ rời khỏi tàu để vào khu vực nhập cảnh hoặc khu vực cách ly;

c) Giám sát hành lý, hàng hóa của người xuất cảnh, tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu ngay khi họ rời khu vực xuất cảnh hoặc khu vực cách ly để lên tàu xuất cảnh;

d) Giám sát hàng hóa, hành lý ký gửi được vận chuyển từ kho lưu giữ, từ khu vực xuất cảnh đến tàu để xếp lên tàu và hàng hóa, hành lý ký gửi dỡ từ tàu được vận chuyển đến kho lưu giữ, đến khu vực nhập cảnh;

đ) Giám sát túi ngoại giao, túi lãnh sự nếu nhận, gửi túi tại khu vực sân đỗ tàu;

e) Trên cơ sở kết quả thu thập và xử lý các thông tin về tàu nhập cảnh tàu xuất cảnh, bố trí lực lượng tuần tra, kiểm soát phù hợp với đặc điểm từng chuyến tàu.

4. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin tại hồ sơ hải quan do Chi cục Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới chuyển đến và do người khai nộp về số hiệu toa xe, số lượng hàng với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi; kiểm tra niêm phong của tổ chức vận tải, của cơ quan Hải quan (nếu có) đối với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi; kiểm tra, tổng hợp, phân tích thông tin khai và các thông tin khác (thông tin quản lý rủi ro, thông tin từ các đơn vị khác trong và ngoài ngành) và xử lý:

a.1) Nếu thông tin khai hải quan phù hợp với các quy định của pháp luật, không có thông tin nghi ngờ thì:

a.1.1) Xác nhận, đóng dấu lên những giấy tờ do người khai hải quan nộp; hồi báo (điện fax) cho Chi cục Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới về việc tiếp nhận hàng hoá, hồ sơ lô hàng đang chịu sự giám sát hải quan và tình hình hàng hoá được chuyển đến (đối với trường hợp người khai thực hiện thủ tục bàn giao hàng hóa nhập khẩu vận chuyển về ga đích bằng phương thức thủ công) hoặc cập nhập thông tin hàng đến vào Hệ thống (đối với trường hợp người khai thực hiện thủ tục bàn giao hàng hóa nhập khẩu vận chuyển về ga đích bằng phương thức điện tử);

a.1.2) Lưu hồ sơ hải quan gồm các chứng từ liên quan theo quy định.

a.2) Trường hợp có dấu hiệu vận chuyển hàng hóa vi phạm pháp luật hải quan, tổ chức giám sát tàu, giám sát hàng hóa khi dỡ xuống, lưu giữ trong khu vực giám sát hải quan; đồng thời báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan

quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác có liên quan theo quy định;

a.3) Trường hợp phải kiểm tra thực tế phương tiện thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Luật Hải quan.

b) Tổ chức giám sát, kiểm soát đối với phương tiện (bao gồm container rỗng, toa rỗng, xe rỗng), hàng hóa, hành lý theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 163. Thủ tục hải quan đối với tàu xuất cảnh

1. Trách nhiệm của người khai hải quan: trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 160 Nghị định này, người khai nộp các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan như sau:

a) Tại Chi cục Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa:

a.1) Bản xác báo thứ tự lập tàu đối với tàu khách làm thủ tục hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa: 01 bản chính;

a.2) Vận đơn đối với tàu chở hàng hóa: 01 bản chụp;

a.3) Bản trích lược khai hàng hóa xuất khẩu tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa đối với tàu chở hàng hóa theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 02 bản chính;

a.4) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục tại ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa (nếu có) theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính.

b) Tại Chi cục Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:

b.1) Các giấy tờ còn nguyên niêm phong của Chi cục Hải quan cửa khẩu ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa chuyển đến;

b.2) Giấy giao tiếp hàng hóa đối với tàu chở hàng hóa: 01 bản chính;

b.3) Vận đơn đối với tàu chở hàng hóa: 01 bản chụp;

b.4) Bản xác báo thứ tự lập tàu đối với tàu chở hàng hóa: 01 bản chính;

b.5) Danh sách hành khách đối với tàu khách và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới (nếu có) theo theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành: 01 bản chính.

2. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin tại hồ sơ hải quan về số hiệu toa xe, số lượng hàng với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi; kiểm tra niêm phong của tổ chức vận tải (nếu có) đối với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi;

b) Niêm phong hải quan từng toa xe chứa hàng hóa, hành lý ký gửi đang chịu sự giám sát hải quan được vận chuyển tiếp đến ga đích; trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được như hàng siêu trường, siêu trọng, hàng rời,...thì

Trưởng tàu chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, hành lý ký gửi, toa xe trong quá trình vận chuyển đến ga đích theo quy định;

b.2) Bàn giao hàng hoá xuất khẩu cho Hải quan tại ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới trong trường hợp tàu xuất cảnh có vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan như sau:

b.2.1) Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Nghị định này;

b.2.2) Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau mà nguyên nhân do một hoặc cả hai hệ thống hoặc do nguyên nhân khác thì lập biên bản bàn giao hàng hoá xuất khẩu gửi cho Chi cục Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới theo mẫu số 07/BBBG-ĐSXK Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này.

c) Xác nhận và đóng dấu lên những giấy tờ do người khai nộp; niêm phong hồ sơ hải quan gồm các chứng từ nêu tại điểm a.2, a.3 khoản 1 Điều này, biên bản bàn giao (nếu có) và giao cho người khai chuyển đến Chi cục Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới theo quy định.

d) Tổ chức giám sát, kiểm soát đối với phương tiện (bao gồm container rỗng, toa rỗng, xe rỗng), hàng hóa, hành lý theo quy định tại khoản 3 Điều 162 Nghị định này.

3) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin tại hồ sơ hải quan do Chi cục Hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa chuyển đến và do người khai nộp về số hiệu toa xe, số lượng hàng với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi; kiểm tra niêm phong của tổ chức vận tải, của cơ quan Hải quan (nếu có) đối với từng toa xe, container chứa hàng hóa, hành lý ký gửi; kiểm tra, tổng hợp, phân tích thông tin khai và các thông tin khác (thông tin quản lý rủi ro, thông tin từ các đơn vị khác trong và ngoài ngành) và xử lý:

a.1) Nếu thông tin khai hải quan phù hợp với các quy định của pháp luật, không có thông tin nghi ngờ thì:

a.1.1) Xác nhận, đóng dấu lên những giấy tờ do người khai hải quan nộp; hồi báo (điện fax) cho Chi cục hải quan ga đường sắt liên vận quốc tế trong nội địa về việc tiếp nhận hàng hoá, hồ sơ lô hàng đang chịu sự giám sát hải quan và tình hình hàng hoá được chuyển đến (đối với trường hợp người khai thực hiện thủ tục bàn giao hàng hóa xuất khẩu bằng phương thức thủ công) hoặc cập nhập thông tin hàng đến vào Hệ thống (đối với trường hợp người khai thực hiện thủ tục bàn giao hàng hóa xuất khẩu bằng phương thức điện tử);

a.1.2) Lưu hồ sơ hải quan gồm các chứng từ liên quan theo quy định.

a.2) Trường hợp phải kiểm tra thực tế phương tiện thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Luật Hải quan.

b) Tổ chức giám sát, kiểm soát đối với phương tiện (bao gồm container rỗng, toa rỗng, xe rỗng), hàng hóa, hành lý theo quy định tại khoản 3 Điều 162 Nghị định này.

Mục 4

Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu đường bộ, đường thủy nội địa

Điều 164. Hồ sơ phương tiện vận tải

1. Hồ sơ hải quan đối với ô tô nhập cảnh

a) Đối với ô tô nhập cảnh (ô tô nước ngoài tạm nhập; ô tô Việt Nam tái nhập) người khai hải quan nộp hoặc xuất trình:

a.1) Giấy phép liên vận của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

a.2) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

a.3) Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách: Nộp 01 bản chính;

a.4) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính.

b) Đối với ô tô nhập cảnh theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (Hiệp định GMS) thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định và các văn bản hướng dẫn.

2. Hồ sơ hải quan đối với ô tô xuất cảnh

a) Đối với ô tô xuất cảnh (ô tô Việt Nam tạm xuất; ô tô nước ngoài tái xuất) người khai hải quan nộp hoặc xuất trình:

a.1) Giấy phép liên vận của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

a.2) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

a.3) Danh sách hành khách đối với ô tô vận chuyển hành khách: Nộp 01 bản chính;

a.4) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập: Xuất trình bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính.

b) Đối với ô tô xuất cảnh theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (Hiệp định GMS) thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định và các văn bản hướng dẫn.

3. Hồ sơ hải quan đối với ô tô không nhằm mục đích thương mại khi xuất cảnh, nhập cảnh

a) Hồ sơ hải quan đối với ô tô nhập cảnh (ô tô nước ngoài tạm nhập, ô tô Việt Nam tái nhập) theo hiệp định song phương giữa Việt Nam với các nước có chung biên giới, người khai hải quan nộp và xuất trình các giấy tờ sau:

a.1) Giấy phép liên vận của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

a.2) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

a.3) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình 01 bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm xuất của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính.

b) Hồ sơ hải quan đối với ô tô nước ngoài có tay lái ở bên phải quy định tại Nghị định số 80/2009/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ và phương tiện cơ giới do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch quy định tại Nghị định số 152/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ:

b.1) Văn bản chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải: Xuất trình bản chính;

b.2) Giấy đăng ký phương tiện: Xuất trình bản chính;

b.3) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: Xuất trình bản chính.

c) Hồ sơ hải quan đối với ô tô xuất cảnh (ô tô Việt Nam tạm xuất, ô tô nước ngoài tái xuất), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

c.1) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền cấp: Xuất trình bản chính;

c.2) Giấy đăng ký phương tiện đối với ô tô Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

c.3) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tải nhập: Xuất trình 01 bản chính; hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính.

4. Hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải thủy (thuyền xuồng, ca nô) xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường sông

a) Hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải thủy nhập cảnh (thuyền xuồng, ca nô nước ngoài tạm nhập; thuyền xuồng, ca nô Việt Nam tái nhập), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a.1) Giấy phép vận tải thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: Xuất trình bản chính;

a.2) Giấy đăng ký phương tiện đối với phương tiện vận tải thủy nước ngoài tạm nhập: Xuất trình bản chính;

a.3) Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm nhập - tái xuất: Xuất trình 01 bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: Nộp 01 bản chính;

a.4) Danh sách người trên phương tiện vận tải thủy (nếu có): Nộp 01 bản chính;

a.5) Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên tàu: nộp 01 bản chính.

b) Hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải thủy xuất cảnh (thuyền xuồng, ca nô nước ngoài tái xuất; thuyền xuồng, ca nô Việt Nam tạm xuất), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

b.1) Giấy phép vận tải thủy qua biên giới của cơ quan có thẩm quyền: xuất trình bản chính;

b.2) Giấy đăng ký phương tiện đối với phương tiện vận tải thủy Việt Nam tạm xuất: xuất trình bản chính;

b.3) Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: Nộp 01 bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm xuất - tái nhập: xuất trình bản chính;

b.4) Danh sách người trên phương tiện vận tải thủy (nếu có): nộp 01 bản chính;

b.5) Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên tầu: nộp 01 bản chính.

5. Hồ sơ hải quan đối với mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh

a) Hồ sơ hải quan đối với xe mô tô, xe gắn máy nhập cảnh (xe mô tô, xe gắn máy nước ngoài tạm nhập; xe mô tô, xe gắn máy Việt Nam tái nhập), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a.1) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): xuất trình bản chính;

a.2) Giấy đăng ký phương tiện đối với mô tô, xe máy nước ngoài tạm nhập: xuất trình bản chính;

a.3) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất: xuất trình bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm xuất: nộp 01 bản chính.

b) Hồ sơ hải quan đối với xe mô tô, xe gắn máy xuất cảnh (xe mô tô, xe gắn máy nước ngoài tái xuất; xe mô tô, xe gắn máy Việt Nam tạm xuất), người

khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

b.1) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): Xuất trình bản chính;

b.2) Giấy đăng ký phương tiện đối với mô tô, xe máy Việt Nam tạm xuất: Xuất trình bản chính;

b.3) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: nộp 01 bản chính hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập: xuất trình 01 bản chính.

Điều 165. Tiếp nhận, kiểm tra hải quan hồ sơ phương tiện vận tải

1. Phương tiện nước ngoài tạm nhập hoặc phương tiện Việt Nam tạm xuất:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan: nộp và xuất trình các chứng từ theo quy định tại Điều 164 Nghị định này. Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành, Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;

b) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ do người điều khiển phương tiện vận tải nộp và xuất trình;

b.2) Kiểm tra hồ sơ, kiểm đếm đủ số lượng, chủng loại các chứng từ và kiểm tra nội dung của các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan, trong đó lưu ý kiểm tra các giấy tờ sau:

b.2.1) Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền (trừ trường hợp phương tiện vận tải lưu hành tại khu vực cửa khẩu và các loại phương tiện vận tải đường thủy nội địa mà Điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước có chung đường biên giới không yêu cầu phải cấp giấy phép): Kiểm tra thời hạn tạm nhập - tái xuất còn giá trị, tuyến đường, cửa khẩu xuất cảnh, cửa khẩu nhập cảnh;

b.2.2) Giấy đăng ký phương tiện phải còn giá trị lưu hành;

b.2.3) Giấy tờ khác bao gồm:

b.2.3.1) Giấy phép lái xe phù hợp với loại xe;

b.2.3.2) Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện cơ giới còn giá trị theo quy định tại Điều ước quốc tế về vận tải đường bộ giữa Việt Nam và nước có chung biên giới phù hợp với mục đích chuyến đi;

b.2.3.3) Hộ chiếu của lái xe và giấy đăng ký phương tiện mà lái xe điều khiển phải do cùng một Bên cấp, trừ:

- Phương tiện của cơ quan ngoại giao gồm Đại sứ quán, Tổng Lãnh sự quán, Thương vụ, Thông tấn xã mang biển số của Bên ký kết kia qua lại biên giới thực hiện công vụ.

- Các trường hợp Điều ước quốc tế giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới có quy định khác.

Quá trình kiểm tra hồ sơ phương tiện vận tải nếu phát hiện hồ sơ, giấy tờ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký hồ sơ, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và những thiếu sót cần bổ sung cho người khai hải quan biết, trả lại hồ sơ cho người khai hải quan. Trường hợp người khai có yêu cầu thì phải thông báo bằng phiếu yêu cầu nghiệp vụ theo mẫu 08/PYCNV – PTVT phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này.

2. Phương tiện nước ngoài tái xuất hoặc phương tiện Việt Nam tái nhập:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: nộp và xuất trình các chứng từ theo quy định tại Điều 164 Nghị định này. Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập theo theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành, Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

a.2) Khai bổ sung (nếu có) những thay đổi khác so với khai báo khi tạm nhập, tạm xuất.

b) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình, nhập thông tin vào các ô, mục định sẵn trên hệ thống phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ;

b.2) Kiểm tra hồ sơ, kiểm đếm đủ số lượng, chủng loại các chứng từ, kiểm tra nội dung của các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan, lưu ý kiểm tra các giấy tờ sau:

b.2.1) Văn bản gia hạn thời gian lưu hành phương tiện vận tải (nếu có);

b.2.2) Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền (quy định về thời hạn tạm nhập - tái xuất, về tuyến đường...);

b.2.3) Giấy tờ khác bao gồm:

b.2.3.1) Giấy phép lái xe phù hợp với loại xe còn giá trị;

b.2.3.2) Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện cơ giới còn giá trị theo quy định tại Điều ước quốc tế về vận tải đường bộ giữa Việt Nam và nước có chung đường biên giới;

b.2.3.3) Hộ chiếu của lái xe còn giá trị và giấy đăng ký phương tiện mà lái xe điều khiển phải do cùng một Bên cấp, trừ:

- Phương tiện của cơ quan ngoại giao gồm Đại sứ quán, Tổng Lãnh sự quán, Thương vụ, Thông tấn xã mang biển số của Bên ký kết kia qua lại biên giới thực hiện công vụ.

- Các trường hợp Điều ước quốc tế giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới có quy định khác.

Quá trình kiểm tra hồ sơ phương tiện vận tải nếu phát hiện hồ sơ, giấy tờ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận đăng ký hồ sơ, thông báo rõ lý do không tiếp nhận và những thiếu sót cần bổ sung cho người khai hải quan biết, trả lại hồ sơ cho người khai hải quan. Trường hợp người khai có yêu cầu thì phải thông báo bằng phiếu yêu cầu nghiệp vụ theo mẫu 08/PYCNV – PTVT phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này.

Điều 166. Khai hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh

1. Khai hải quan đối với ô tô, mô tô, xe máy xuất cảnh, nhập cảnh.

a) Trường hợp sử dụng phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ:

a.1) Trách nhiệm của công chức hải quan:

a.1.1) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ do người khai hải quan nộp, xuất trình theo quy định tại Điều 165 Nghị định này, nếu đủ điều kiện cho xuất cảnh, nhập cảnh thì nhập thông tin vào các ô, mục định sẵn trên phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ;

a.1.2) In tờ khai phương tiện vận tải từ phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ.

a.2) Trách nhiệm của người khai hải quan: ký tên vào tờ khai phương tiện vận tải, chịu trách nhiệm về tính xác thực đối với thông tin đã cung cấp cho cơ quan Hải quan.

b) Trường hợp không sử dụng được phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ do lỗi phần mềm, lỗi mạng, mất điện:

b.1) Trách nhiệm của công chức hải quan:

b.1.1) Cấp phát miễn phí tờ khai phương tiện vận tải cho người khai hải quan.

b.1.2) Hỗ trợ, hướng dẫn người khai hải quan khai thông tin vào các ô, mục trên tờ khai phương tiện vận tải (gồm cả 2 liên) tại phần dành cho người điều khiển phương tiện vận tải.

b.2) Trách nhiệm của người khai hải quan: khai và ký tên vào tờ khai phương tiện vận tải, chịu trách nhiệm về tính xác thực đối với thông tin đã cung cấp cho cơ quan Hải quan.

2. Khai hải quan đối với tầu thuỷ nội địa xuất cảnh, nhập cảnh (được đăng ký theo pháp luật của Việt Nam và Campuchia).

a) Khai hải quan đối với tầu thuỷ nội địa xuất cảnh, nhập cảnh được thực hiện tương tự như đối với ô tô, mô tô, xe máy xuất cảnh, nhập cảnh quy định tại khoản 1 Điều này, riêng tờ khai phương tiện vận tải đường thủy tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

b) Đối với tàu biển Việt Nam, tàu biển Campuchia, tàu biển nước thứ ba có số hô hiệu (IMO) xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu Vĩnh Xương - An

Giang và cửa khẩu Thường Phước - Đồng Tháp thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Mục 2 Chương XIV Nghị định này.

Điều 167. Quyết định hình thức, mức độ kiểm tra phương tiện vận tải, kiểm tra, khám xét phương tiện vận tải

1. Quyết định hình thức, mức độ kiểm tra phương tiện vận tải.

a) Đối với phương tiện vận tải tại thời điểm làm thủ tục hải quan không có dấu hiệu, thông tin vi phạm thì công chức Hải quan đánh dấu (hoặc tích trên phần mềm quản lý phương tiện vận tải đường bộ) vào ô miễn kiểm tra phương tiện vận tải trên tờ khai hải quan;

b) Đối với phương tiện vận tải vi phạm thời hạn lưu hành, phương tiện vận tải làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất lần đầu tiên hoặc có nghi ngờ khác nhau giữa hồ sơ và thực tế phương tiện vận tải, hoặc khi có đủ căn cứ để khẳng định trên phương tiện vận tải có cất giấu hàng hóa trái phép, có dấu hiệu, thông tin vi phạm pháp luật thì công chức đánh dấu (hoặc tích vào hệ thống) vào ô kiểm tra phương tiện vận tải trên tờ khai hải quan.

2. Kiểm tra phương tiện vận tải.

a) Kiểm tra phương tiện vận tải là việc đối chiếu hồ sơ do người khai hải quan nộp, xuất trình với thực tế phương tiện vận tải do công chức hải quan thực hiện. Nội dung kiểm tra gồm:

a.1) Đối với phương tiện vận tải đường bộ: kiểm tra biển kiểm soát phương tiện vận tải, nếu có nghi vấn thì kiểm tra số khung, số máy phương tiện vận tải; kiểm tra vị trí nơi phương tiện vận tải chứa hàng hóa (nếu có);

a.2) Đối với phương tiện vận tải thủy: kiểm tra biển kiểm soát phương tiện vận tải, giấy đăng kiểm, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật; kiểm tra vị trí nơi phương tiện vận tải chứa hàng hóa (nếu có);

b) Trường hợp có đủ căn cứ để khẳng định trên phương tiện vận tải có cất giấu hàng hóa trái phép, có dấu hiệu, thông tin vi phạm pháp luật thì công chức hải quan báo cáo Chi cục trưởng quyết định khám xét phương tiện vận tải. Nội dung khám xét bao gồm lục soát, kiểm tra các vị trí nơi có khả năng cất dấu hàng lậu, hàng cấm, hàng hoá không khai báo hải quan. Thủ tục, trình tự khám xét phương tiện vận tải thực hiện theo quy định của Luật xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn;

c) Trong quá trình kiểm tra, khám xét phương tiện vận tải, công chức hải quan sử dụng các trang thiết bị cần thiết để hỗ trợ công tác kiểm tra, khám xét.

3. Xử lý kết quả kiểm tra, khám xét phương tiện vận tải.

a) Trường hợp không phát hiện có vi phạm, công chức hải quan hoàn tất thủ tục hải quan cho phương tiện vận tải theo quy định;

b) Trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật hải quan, công chức hải quan lập biên bản, tạm giữ phương tiện vận tải để xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 168. Hoàn tất thủ tục hải quan cho phương tiện vận tải

1. Đối với phương tiện vận tải nước ngoài:

a) Phương tiện vận tải tạm nhập:

a.1) Đối với phương tiện vận tải nhập cảnh theo giấy chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam:

Công chức hải quan ghi kết quả kiểm tra phương tiện vận tải (nếu có), ký, đóng dấu công chức vào tờ khai phương tiện vận tải, giao cho người điều khiển phương tiện liên 1 tờ khai phương tiện vận tải tạm nhập - tái xuất để làm chứng từ đi đường và nộp lại cho Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tái xuất khi phương tiện vận tải này tái xuất, liên 2 tờ khai phương tiện vận tải lưu giữ tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập để theo dõi và thanh khoản.

a.2) Đối với phương tiện vận tải nhập cảnh theo giấy phép liên vận (theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết):

Ngoài thực hiện công việc nêu ở tiết a.1 khoản 1 Điều này, công chức kiểm tra, giám sát phương tiện vận tải ký tên, đóng dấu công chức, đóng dấu "Việt Nam Customs" theo mẫu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành lên giấy phép liên vận.

b) Phương tiện vận tải tái xuất:

b.1) Đối với phương tiện vận tải tạm nhập theo giấy chấp thuận hoặc giấy tờ tương đương của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam, công chức hải quan ghi kết quả kiểm tra phương tiện vận tải (nếu có), ký tên, đóng dấu công chức vào liên 1 tờ khai phương tiện vận tải tạm nhập - tái xuất để thanh khoản hồ sơ tạm nhập - tái xuất;

b.2) Đối với phương tiện vận tải tạm nhập theo giấy phép liên vận: ngoài thực hiện công việc nêu ở tiết b.1 khoản 1 Điều này, công chức kiểm tra, giám sát phương tiện vận tải đóng dấu "Việt Nam Customs" theo mẫu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành lên giấy phép liên vận.

2) Đối với phương tiện vận tải Việt Nam:

a) Phương tiện vận tải tạm xuất:

a.1) Đối với phương tiện vận tải xuất cảnh theo giấy chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam: Công chức hải quan ghi kết quả kiểm tra, ký tên, đóng dấu công chức vào tờ khai phương tiện vận tải tạm xuất - tái nhập; giao cho người điều khiển phương tiện liên 1 tờ khai phương tiện vận tải tạm xuất - tái nhập để nộp lại cho Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tái nhập khi phương tiện vận tải này tái nhập, liên 2 tờ khai phương tiện vận tải lưu giữ tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm xuất để theo dõi và thanh khoản.

a.2) Đối với phương tiện vận tải xuất cảnh theo giấy phép liên vận (theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết):

a.2.1) Giấy phép liên vận ở dạng sổ liên vận (áp dụng đối với Điều ước

quốc tế Việt Nam ký với Lào và Campuchia): Công chức hải quan đóng dấu "Việt Nam Customs" theo mẫu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành lên giấy phép liên vận.

Trường hợp không in tờ khai phương tiện vận tải, sau khi đóng dấu "Việt Nam Customs" theo mẫu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành lên giấy phép liên vận, công chức hải quan ghi số tờ khai phương tiện vận tải lên nửa trên của con dấu.

a.2.2) Giấy phép liên vận ở dạng giấy khổ A4 (áp dụng đối với Điều ước quốc tế Việt Nam ký với Trung Quốc): Công chức hải quan đóng dấu "Việt Nam Customs" theo mẫu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành lên giấy phép liên vận (trường hợp có sổ nhật trình kèm theo thì đóng lên sổ nhật trình).

Trường hợp không in tờ khai phương tiện vận tải: sau khi đóng dấu "Việt Nam Customs" theo mẫu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành lên giấy phép liên vận, công chức hải quan ghi số tờ khai phương tiện vận tải lên nửa trên của con dấu.

b) Phương tiện vận tải tái nhập.

b.1) Đối với phương tiện vận tải xuất cảnh theo giấy chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam: công chức hải quan ghi kết quả kiểm tra, ký, đóng dấu công chức vào liên 1 tờ khai phương tiện vận tải tạm xuất - tái nhập và thu lại liên 1 tờ khai phương tiện vận tải để thanh khoản hồ sơ tạm xuất - tái nhập;

b.2) Đối với phương tiện vận tải xuất cảnh theo giấy phép liên vận (theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết):

b.2.1) Giấy phép liên vận ở dạng sổ (áp dụng đối với Điều ước quốc tế Việt Nam ký với Lào và Campuchia): công chức hải quan đóng dấu "Việt Nam Customs" theo mẫu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành lên giấy phép liên vận;

b.2.2) Giấy phép liên vận ở dạng giấy khổ A4 (áp dụng đối với Điều ước quốc tế Việt Nam ký với Trung Quốc): công chức hải quan đóng dấu "Việt Nam Customs" theo mẫu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành lên giấy phép liên vận (trường hợp có sổ nhật trình kèm theo thì đóng lên sổ nhật trình).

Điều 169. Quy định về thanh khoản

1. Thanh khoản phương tiện vận tải trên hệ thống phần mềm:

Thực hiện thanh khoản trên hệ thống phần mềm theo tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành.

Công chức hải quan ký tên, đóng dấu công chức vào góc phải phía trên trang đầu phiếu hồi báo, hoặc bản gốc (bản sao hoặc bản fax) tờ khai phương tiện vận tải (liên 1), công văn (trường hợp phương tiện vận tải Việt Nam có Giấy phép liên vận, không in tờ khai phương tiện vận tải) của Chi cục Hải quan

cửa khẩu làm thủ tục cho phương tiện vận tải tái xuất hoặc tái nhập chưa được nối mạng với hệ thống và đóng dấu "Đã thanh khoản" theo mẫu theo mẫu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành; lưu trữ hồ sơ theo quy định.

2. Thanh khoản phương tiện vận tải trên hồ sơ giấy:

a) Thanh khoản hồ sơ phương tiện vận tải tạm nhập:

a.1) Căn cứ thanh khoản:

a.1.1) Đối với Chi cục Hải quan làm thủ tục cho phương tiện vận tải tạm nhập, tái xuất có nối mạng với hệ thống thì:

a.1.1.1) Chi cục Hải quan làm thủ tục cho phương tiện vận tải tạm nhập, tái xuất cùng cửa khẩu căn cứ tờ khai hải quan phương tiện vận tải (liên 1) phù hợp với dữ liệu kiểm tra trên hệ thống để thanh khoản hồ sơ tạm nhập;

a.1.1.2) Chi cục Hải quan làm thủ tục cho phương tiện vận tải tái xuất không cùng cửa khẩu căn cứ tờ khai hải quan phương tiện vận tải (liên 1) phù hợp với dữ liệu kiểm tra trên hệ thống để thanh khoản hồ sơ tạm nhập;

a.1.1.3) Đối với Chi cục Hải quan làm thủ tục cho phương tiện vận tải nhập cảnh (tạm nhập) chưa được nối mạng với hệ thống thì căn cứ tờ khai phương tiện vận tải (liên 2) và phiếu hồi báo, bản gốc (hoặc bản fax) tờ khai phương tiện vận tải (liên 1) từ cửa khẩu tái xuất để thanh khoản hồ sơ tạm nhập.

a.2) Thủ tục thanh khoản:

Công chức hải quan ký đóng dấu số hiệu công chức vào góc phải phía trên trang đầu tờ khai phương tiện vận tải và đóng dấu "Đã thanh khoản" theo mẫu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành; lưu trữ theo quy định.

b) Thanh khoản hồ sơ phương tiện vận tải tạm xuất:

b.1) Căn cứ thanh khoản:

b.1.1) Đối với Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm xuất, tái nhập được nối mạng với hệ thống thì:

b.1.1.1) Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm xuất, tái nhập cùng cửa khẩu căn cứ tờ khai hải quan phương tiện vận tải (liên 1) hoặc Sổ liên vận (trường hợp không in tờ khai phương tiện vận tải) phù hợp với dữ liệu kiểm tra trên hệ thống để thanh khoản hồ sơ tạm xuất;

b.1.1.2) Chi cục Hải quan làm thủ tục tái nhập không cùng cửa khẩu căn cứ tờ khai hải quan phương tiện vận tải (liên 1) hoặc Sổ liên vận (trường hợp không in tờ khai phương tiện vận tải) phù hợp với dữ liệu kiểm tra trên hệ thống để thanh khoản hồ sơ tạm xuất.

b.1.2) Đối với Chi cục Hải quan làm thủ tục cho phương tiện vận tải tạm xuất chưa được nối mạng với hệ thống: Căn cứ tờ khai hải quan phương tiện vận tải (liên 2) và phiếu hồi báo, bản gốc (hoặc bản fax) tờ khai phương tiện vận tải (liên 1) do Chi cục hải quan cửa khẩu tái nhập chuyển đến để thanh khoản hồ sơ tạm xuất;

b.2) Thủ tục thanh khoản: Công chức hải quan ký tên, đóng dấu số hiệu công chức vào góc phải phía trên trang đầu tờ khai phương tiện vận tải hoặc công văn (trường hợp không in tờ khai phương tiện vận tải đối với phương tiện vận tải Việt Nam có Giấy phép liên vận) và đóng dấu "Đã thanh khoản" theo mẫu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành; lưu trữ theo quy định.

Điều 170. Quy định riêng đối với một số trường hợp đặc thù

1. Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân qua lại khu vực biên giới

a) Phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức qua lại khu vực biên giới gồm:

a.1) Phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức vào khu vực biên giới để giao nhận hàng:

a.1.1) Xe ô tô tải của nước ngoài vào khu vực cửa khẩu Việt Nam để giao hàng nhập khẩu hoặc nhận hàng xuất khẩu;

a.1.2) Xe ô tô tải của Việt Nam đi qua biên giới để giao hàng xuất khẩu hoặc nhận hàng nhập khẩu sau đó quay trở lại Việt Nam;

a.1.3) Thuyền, xuồng của nước ngoài vào khu vực cửa khẩu Việt Nam để giao hàng nhập khẩu hoặc nhận hàng xuất khẩu;

a.1.4) Thuyền, xuồng của Việt Nam đi qua biên giới để giao hàng xuất khẩu hoặc nhận hàng nhập khẩu sau đó quay trở lại Việt Nam.

Thời gian cho phép phương tiện vận tải quy định tại điểm a.1.1 khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 24 giờ. Thời gian cho phép phương tiện vận tải quy định tại điểm a.1.2 khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 30 ngày. Thời gian cho phép phương tiện vận tải quy định tại điểm a.1.3, điểm a.1.4 khoản này giao nhận hàng hóa không vượt quá 72 giờ.

Đối với các phương tiện nêu tại điểm a.1.1, điểm a.1.3, điểm a.1.4 khoản này, nếu có lý do chính đáng cần kéo dài thời gian lưu lại tại khu vực cửa khẩu thì người điều khiển phương tiện hoặc chủ hàng hóa có văn bản đề nghị, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan xem xét gia hạn, thời gian gia hạn thêm không quá 48 giờ.

a.2) Phương tiện vận tải thô sơ là phương tiện di chuyển bằng sức người (xe kéo, xe lôi). Phương tiện vận tải thô sơ hoạt động trong khu vực cửa khẩu, khu vực biên giới. Người khai hải quan phương tiện vận tải thô sơ nộp cho cơ quan hải quan tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

a.3) Phương tiện của cá nhân, cơ quan, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại khu vực biên giới do nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

b) Phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân qua lại biên giới để giao, nhận hảng hóa tại khu vực biên giới phải đáp ứng các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của hàng hóa, hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của phương tiện vận tải và các điều ước quốc tế giữa Việt Nam với

các nước có chung đường biên giới;

c) Các loại phương tiện quy định tại Điều này chỉ được tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập qua cùng một cửa khẩu. Cơ quan hải quan cửa khẩu thực hiện trách nhiệm giám sát.

2. Các trường hợp đặc thù khác

a) Phương tiện vận tải vận chuyển hành khách tuyến cố định, thường xuyên xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu theo giấy phép liên vận thì người điều khiển phương tiện chỉ phải khai hải quan phương tiện vận tải 01 lần trong thời hạn hiệu lực của giấy phép (khai vào lần xuất cảnh, nhập cảnh đầu tiên). Các lần xuất cảnh, nhập cảnh tiếp theo được cơ quan Hải quan cập nhật theo dõi bằng sổ hoặc bằng máy tính và thanh khoản tờ khai vào lần tái xuất/tái nhập cuối cùng;

b) Đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh theo đoàn thì người điều khiển của từng phương tiện hoặc người đại diện cho đoàn thực hiện việc khai hải quan và làm thủ tục cho cả đoàn phương tiện;

c) Đối với các trường hợp phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh là xe cứu thương, cứu hoả, cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ nhân đạo, làm nhiệm vụ khẩn cấp không có giấy phép thì Chi cục Hải quan cửa khẩu giải quyết thủ tục như sau:

c.1) Hướng dẫn người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khai vào tờ khai phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, xuất trình các giấy tờ liên quan đến phương tiện vận tải và giấy tờ tuỳ thân của người điều khiển phương tiện vận tải;

c.2) Kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế phương tiện vận tải, vào sổ hoặc nhập vào máy tính các thông tin trên tờ khai phương tiện vận tải;

c.3) Hoàn thành thủ tục hải quan phương tiện vận tải và làm công văn báo cáo ngay (fax) gửi Cục Hải quan tỉnh kèm bản copy tờ khai phương tiện vận tải tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập có đóng dấu sao y của Chi cục để Cục Hải quan tỉnh thông báo đến các cơ quan gồm: Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải tỉnh, Bộ đội biên phòng cấp tỉnh và Hải quan cửa khẩu tái xuất (nếu tái xuất không cùng cửa khẩu) để phối hợp theo dõi, quản lý.

d) Đối với ô tô mang biển kiểm soát riêng của khu kinh tế cửa khẩu.

d.1) Ô tô biển kiểm soát riêng của khu kinh tế cửa khẩu vào nội địa phải làm thủ tục hải quan tạm nhập - tái xuất theo quy định;

d.2) Ô tô biển kiểm soát riêng của khu kinh tế cửa khẩu nếu được cấp giấy phép liên vận ra nước ngoài phải làm thủ tục tạm xuất - tái nhập theo quy định.

đ) Đối với phương tiện vận tải thuộc điều chỉnh của Hiệp định GMS mà Việt Nam ký kết với các nước trong khu vực Tiểu vùng Mê Kông.

đ.1) Thực hiện quản lý, theo dõi thông qua phần mềm quản lý phương tiện vận tải xuất nhập cảnh đường bộ;

đ.2) Thủ tục hải quan thực hiện như sau:

đ.2.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: nộp và xuất trình các chứng từ theo quy định tại Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông mở rộng (Hiệp định GMS) và các văn bản hướng dẫn;

đ.2.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu:

đ.2.2.1) Kiểm tra Giấy phép vận tải đường bộ GMS (GMS Road Transport Permit) và xác nhận lên Sổ theo dõi hoạt động phương tiện thực hiện Hiệp định GMS đi kèm giấy phép;

đ.2.2.2) Kiểm tra hồ sơ hải quan GMS gồm:

- Tờ khai hàng hoá quá cảnh và thông quan nội địa (GMS transit and inland customs clearance Document);

- Tờ khai tạm nhập phương tiện vận tải (Motor Vehicle temporary admission Document);

- Tờ khai tạm nhập container (Container temporary admission Document);

đ.2.2.3) Không in tờ khai phương tiện vận tải của Việt Nam, thực hiện xác nhận lên hồ sơ hải quan GMS: Thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn chế độ quá cảnh (Customs Transit and Temporary Admission System) đã thống nhất giữa các nước GMS (xác nhận bằng tiếng Anh).

đ.2.2.4) Hoàn thành thủ tục hải quan cho phương tiện vận tải nếu không phát hiện vi phạm;

đ.2.2.5) Trường hợp phát hiện vi phạm: Yêu cầu người điều khiển phương tiện thanh toán ngay các khoản thuế, lệ phí. Trường hợp người điều khiển phương tiện không có khả năng thanh toán ngay các khoản thuế, lệ phí thì thông báo việc vi phạm (kèm hồ sơ chứng minh vi phạm của doanh nghiệp vận tải) đến Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam (VATA) yêu cầu thanh toán theo qui định tại Thoả thuận sơ bộ giữa Tổng cục Hải quan và Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam (VATA) ký ngày 05/11/2009.

đ.3) Gia hạn thời hạn lưu hành:

đ.3.1) Thẩm quyền gia hạn: việc gia hạn thời gian lưu hành đối với phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất quá hạn trong các trường hợp bất khả kháng do Chi cục trưởng quyết định, xác nhận (bằng tiếng Anh) vào văn bản yêu cầu của người có phương tiện tạm nhập;

đ.3.2) Thực hiện việc gia hạn theo khoản c Điều 9 Phục lục 8-Tạm nhập phương tiện cơ giới (Annex 8: Temporary Importation of Motor Vehicle) và khoản (b) Điều 14 Phụ lục 14 - Chế độ hải quan Công ten nơ (Annex 14-Container Customs Regime) của Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hoá qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Kông (The GMS Cross-Border Transort Agreement-CBTA).

đ.4) Đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam thì sau khi kết thúc thủ tục hải quan theo cơ chế vận tải quá cảnh (Customs Transit and Temporary

Admission System) mới làm thủ tục hải quan theo từng loại hình nhập khẩu.

e) Đối với phương tiện vận tải gồm ôtô, mô tô, xe gắn máy của tổ chức, cá nhân nước thứ 3 không thuộc đối tượng điều chỉnh của Điều ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam tham gia ký kết khi xuất cảnh hay nhập cảnh phải có văn bản cho phép hoặc chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam mới được giải quyết thủ tục hải quan:

e.1) Trường hợp phương tiện vận tải của nước thứ 3 được phép tạm nhập qua cửa khẩu đường bộ và tái xuất qua cửa khẩu đường biển hoặc đường thủy nội địa hoặc đường sắt hoặc đường hàng không hoặc ngược lại thì Chi cục Hải quan làm thủ tục tái xuất phương tiện vận tải phải fax hoặc gửi lại bản chính tờ khai phương tiện vận tải (sau khi sao lưu tờ khai phương tiện vận tải) cho Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập để thanh khoản hồ sơ phương tiện vận tải tạm nhập;

e.2) Thủ tục phương tiện vận tải quá cảnh thực hiện như thủ tục đối với ô tô nước ngoài tạm nhập - tái xuất quy định tại Điều 166 Nghị định này.

g) Đối với phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân của một nước láng giềng ký kết Hiệp định vận tải song phương với Việt Nam, đã làm thủ tục tạm nhập vào lãnh thổ Việt Nam muốn tái xuất sang lãnh thổ của một nước láng giềng khác có ký kết Hiệp định vận tải song phương với Việt Nam phải có văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam mới được giải quyết thủ tục hải quan.

h) Đối với phương tiện vận tải là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thì thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo quy định.

Chương XV

THỦ TỤC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1

Thủ tục miễn thuế

Điều 171. Hồ sơ miễn thuế

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 34 Nghị định này.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể dưới đây, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

a) Đối với trường hợp thuộc khoản 23 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế

nhập khẩu, người nộp thuế phải có thêm văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về lý do đề nghị miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Trường hợp hàng nhập khẩu chuyên dùng phục vụ giáo dục, đào tạo, an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học phải bổ sung:

b.1) Công văn đề nghị miễn thuế của tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trong đó nêu rõ trị giá, số tiền thuế, lý do miễn thuế, số tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan miễn thuế: nộp 01 bản chính.

Đối với hàng hóa miễn thuế phục vụ an ninh, quốc phòng, công văn đề nghị miễn thuế phải do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp ký đề nghị;

b.2) Hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có): 01 bản chụp.

Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu (đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hoá (đối với trường hợp nhập khẩu thông qua đấu thầu), trong đó nêu rõ giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu: nộp 01 bản chụp;

b.3) Quyết định phê duyệt đề tài nghiên cứu khoa học và Danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học: nộp 01 bản chụp quyết định phê duyệt, 01 bản chụp Danh mục hàng hoá cần nhập khẩu để thực hiện đề tài kèm theo bản chính để đối chiếu (trường hợp nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi).

Quyết định phê duyệt dự án đầu tư trang thiết bị và Danh mục trang thiết bị thuộc dự án cần nhập khẩu do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo: nộp 01 bản chụp (trường hợp nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi);

c) Quà biếu, quà tặng, ngoài công văn đề nghị miễn thuế của tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu như nêu tại điểm b khoản 2 Điều này, người nộp thuế phải bổ sung:

c.1) Thông báo hoặc quyết định hoặc thoả thuận biếu, tặng hàng hoá; thông báo hoặc thoả thuận gửi hàng mẫu: nộp 01 bản chụp;

c.2) Đối với hàng hóa có giấy phép khi không tái xuất hàng hóa tạm nhập để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì phải có giấy phép của cơ quan chức năng và nằm trong định mức theo quy định của Chính phủ;

c.3) Xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hoá miễn thuế đối với trường hợp hàng hoá là quà biếu, quà tặng cho cơ quan hành chính, sự nghiệp công, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác có sử dụng kinh phí Ngân sách Nhà nước, có trị giá vượt quá định mức miễn thuế.

Điều 172. Thủ tục miễn thuế

1. Đối với trường hợp không phải thông báo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế:

a) Người nộp thuế phải tự tính, khai số tiền thuế được miễn cho từng mặt hàng (trừ hàng hóa xuất nhập khẩu theo loại hình gia công), tờ khai hải quan như đối với trường hợp phải nộp thuế. Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, số tiền thuế đề nghị miễn, đối chiếu với các quy định hiện hành để làm thủ tục miễn thuế cho từng tờ khai hải quan theo quy định.

Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra, xác định hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thực hiện các thủ tục để thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định;

b) Trường hợp thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

b.1) Người nộp thuế tự xác định số tiền thuế đề nghị miễn và có văn bản (kèm hồ sơ liên quan) gửi Tổng cục Hải quan đề nghị báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét miễn thuế;

b.2) Tổng cục Hải quan kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc cần làm rõ thêm lý do đề nghị miễn thuế, thì có văn bản yêu cầu bổ sung. Sau khi có đủ căn cứ khách quan, Tổng cục Hải quan dự thảo công văn báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ;

b.3) Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo gửi người nộp thuế và cơ quan hải quan có liên quan để thực hiện;

b.4) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho số hàng hoá đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép miễn thuế hoặc thu đủ thuế theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với trường hợp phải thông báo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế:

a) Người nộp thuế, cơ quan hải quan thực hiện theo hướng dẫn như điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hệ thống tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục hàng hóa miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bằng giấy, ngoài thủ tục hải quan theo hướng dẫn như điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan cập nhật số lượng, theo dõi trừ lùi hàng hoá đã xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế vào bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế và ký xác nhận theo quy định, lưu 01 bản chụp Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và phiếu trừ lùi đã ghi rõ tên hàng, số lượng hàng hoá đã miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cùng hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu (bao gồm

cả trường hợp hàng hoá của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác).

Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, phải nhập khẩu làm nhiều chuyến để lắp ráp thành tổ hợp thành dây chuyền hoàn chỉnh, không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu thì thực hiện việc trừ lùi sau khi kết thúc việc nhập khẩu hàng hóa của tổ hợp, dây chuyền như sau:

Tổ chức, cá nhân thực hiện nhập khẩu các lô hàng để lắp ráp từng tổ hợp, dây chuyền máy móc thiết bị tại 01 Chi cục Hải quan và dự kiến thời gian hoàn thành nhập khẩu tổ hợp, dây chuyền.

Tại thời điểm nhập khẩu, tổ chức, cá nhân phải kê khai chi tiết số lượng, tên hàng cụ thể hàng hóa thực nhập và ghi rõ hàng hóa của tổ hợp, dây chuyền máy móc nào thuộc Danh mục hàng hóa miễn thuế đã thông báo.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổng hợp các tờ khai đã nhập khẩu để cơ quan hải quan kiểm tra và trừ lùi số lượng của từng tổ hợp, dây chuyền máy móc thiết bị trên Phiếu theo dõi trừ lùi.

Cục trưởng Cục Hải quan quyết định từng trường hợp cụ thể không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu và tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan để xác định hàng hóa do tổ chức, cá nhân kê khai miễn thuế nhập khẩu thực tế có hay không được sử dụng đúng mục đích theo quy định hiện hành và thực hiện xử lý theo quy định nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm;

c) Cơ quan hải quan chỉ thực hiện miễn thuế đối với trường hợp đăng ký tờ khai hải quan sau khi thông báo Danh mục. Trường hợp đăng ký tờ khai hải quan phát sinh trước ngày thông báo Danh mục, Cục trưởng Cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu phối hợp với Cục Hải quan có thẩm quyền nơi nhận thông báo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế giải quyết từng trường hợp cụ thể.

Trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế bằng giấy, hết lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trong phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế, lưu 01 bản chụp, cấp cho người nộp thuế 01 bản chụp và gửi bản chính đến cơ quan hải quan nơi cấp phiếu theo dõi trừ lùi.

Trường hợp cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục đồng thời là cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng, sau khi đã xác nhận hết lượng hàng hóa nhập khẩu trong phiếu theo dõi trừ lùi thì lưu bản chính để thực hiện kiểm tra việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế, cấp cho người nộp thuế 01 bản chụp.

3. Việc miễn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh thực hiện theo quy định tại khoản 1 nêu trên.

Điều 173. Báo cáo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu

1. Thời điểm báo cáo:

Định kỳ hàng năm, chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế.

2. Nội dung báo cáo:

a) Việc sử dụng hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế:

a.1) Số lượng hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng vào mục đích miễn thuế;

a.2) Số lượng hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng vào mục đích khác;

a.3) Số lượng hàng hóa nhập khẩu còn tồn kho, chưa sử dụng;

a.4) Việc hạch toán tài sản cố định đối với hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu tạo tài sản cố định.

b) Danh mục trừ lùi hàng hóa nhập khẩu miễn thuế do người thông báo Danh mục miễn thuế tự quản lý, theo dõi.

Nội dung báo cáo theo mẫu số .....

3. Trường hợp không nộp báo cáo đúng thời hạn thì bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải nộp báo cáo nếu người nộp thuế chưa nộp báo cáo, cơ quan hải quan sẽ cập nhật thông tin về việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế vào hệ thống quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế.

4. Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện:

a) Tiếp nhận, rà soát, phân tích, lưu trữ báo cáo sử dụng hàng hóa miễn thuế;

b) Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan;

c) Thu đủ thuế, xử phạt (nếu có) đối với các trường hợp:

c.1) Hàng hoá đã được miễn thuế theo kê khai nhưng sử dụng sai mục đích;

c.2) Hàng hoá không đúng đối tượng miễn thuế nhưng kê khai thuộc đối tượng miễn thuế và đã được thông quan theo kê khai của người nộp thuế;

c.3) Toàn bộ số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vượt quá nhu cầu sản xuất còn tồn đối với số hàng hoá nhập khẩu miễn thuế trong thời gian 05 năm.

Mục 2

Thủ tục giảm thuế

Điều 174. Hồ sơ giảm thuế

1. Công văn yêu cầu giảm thuế của người nộp thuế trong đó nêu rõ loại hàng hoá, số lượng, trị giá, số tiền thuế, lý do đề nghị giảm thuế, số tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại hàng hoá, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các loại hàng hoá, các tờ khai hải quan giảm thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị giảm thuế: nộp 01 bản chính.

Trường hợp nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại, công văn đề nghị giảm thuế phải nêu rõ nguyên nhân dẫn đến thiệt hại, tỷ lệ tổn thất của nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu, số tiền thuế đề nghị được giảm và cam đoan chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc khai báo;

2. Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại như: Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu: 01 bản chính.

3. Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá nhập khẩu: nộp 01 bản chính.

4. Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có): nộp 01 bản chụp;

5. Hợp đồng/biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): nộp 01 bản chụp.

Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng được giảm thuế theo quy định tại Điều .... Nghị định số...../2016/NĐ-CP (Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016) nhưng không mua bảo hiểm thì hồ sơ giảm thuế không bao gồm chứng từ được nêu tại điểm d, điểm đ khoản này, người nộp thuế có cam kết về việc không mua bảo hiểm tại công văn đề nghị quy định tại điểm a khoản này; hoặc đối với trường hợp Hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế thì phải có xác nhận của cơ quan bảo hiểm: 01 bản chính.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1 nêu trên, người nộp thuế nộp thêm tờ khai hải quan: 01 bản chụp.

Điều 175. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền giảm thuế

1. Người nộp thuế nộp hồ sơ cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền tại Nghị định này xác nhận về việc hư hỏng, mất mát, thiệt hại.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ giảm thuế do người

nộp thuế khai và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ;

b) Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp giữa tờ khai hải quan trên Hệ thống với hồ sơ đề nghị giảm thuế.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng, khi kiểm tra hồ sơ giảm thuế, cơ quan hải quan đối chiếu với Danh mục hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ban hành theo quy định tại Nghị định này;

c) Ban hành quyết định giảm thuế theo quy định hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và xử phạt theo quy định hiện hành (nếu có); trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn này có thể kéo dài tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra điều kiện giảm thuế và thực hiện giảm thuế trên cơ sở hồ sơ hải quan do người nộp thuế nộp trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan;

d) Đối với nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công, sản xuất xuất khẩu bị thiệt hại, nếu hồ sơ không đầy đủ thì trả lại cho người nộp thuế bổ sung theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra sổ sách kế toán, chứng từ nhập kho, xuất kho liên quan đến lô hàng bị thiệt hại; đối chiếu các giao dịch kinh doanh của người nộp thuế để xác định thực tế và mức độ thiệt hại của nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu, nguyên nhân thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu bị thiệt hại toàn bộ, không còn giá trị sử dụng, không tiêu thụ tại thị trường nội địa và không xuất khẩu.

Thời gian hoàn thành việc kiểm tra không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế.

Kết quả kiểm tra nếu xác định nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu đủ điều kiện giảm thuế theo quy định thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu ban hành quyết định giảm thuế nhập khẩu tương ứng với hàng hóa bị thiệt hại để làm cơ sở xử lý hoàn trả tiền thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

3. Trên cơ sở quyết định giảm thuế, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thanh khoản số tiền thuế được giảm, ghi chú vào Hệ thống dữ liệu của cơ quan hải quan.

4. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc giảm thuế.

Mục 3

Thủ tục hoàn thuế

Điều 176. Hồ sơ hoàn thuế

1. Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

a) Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan; số hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

c) Số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

Trường hợp là tờ khai hải quan giấy, nộp 01 bản chính tờ khai.

2. Ngoài hồ sơ nêu tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp cụ thể người nộp thuế nộp, cung cấp các thông tin, tài liệu sau:

a) Hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế:

a.1) Hóa đơn giá trị gia tăng: nộp 01 bản chụp;

a.2) Phiếu giao nhận suất ăn, đồ uống và đồ dùng phục vụ cho hành khách trên các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế có xác nhận của Hải quan cửa khẩu : nộp 01 bản chụp.

b) Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam:

b.1) Trường hợp phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hoá hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại... hàng hoá trả lại đối với trường hợp hàng hoá do khách hàng trả lại theo quy định tại Điều 103: 01 bản chụp;

b.2) Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hoá có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hoá trả lại.

c) Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan:

c.1) Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng đối với trường hợp xuất khẩu vào khu phi thuế quan;

c.2) Chứng từ chứng minh hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu (áp dụng đối với trường hợp người nhập khẩu không phải là người xuất khẩu): nộp 01 bản chụp.

d) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất thì phải nêu cụ thể các nội dung sau tại công văn đề nghị hoàn thuế: thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam; tỷ lệ khấu hao, phân bổ giá trị hàng hóa; không thực hiện theo hình thức thuê mượn;

đ) Tạm nhập máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất mà được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng, sau đó tổ chức, cá nhân tiếp nhận hoặc mua lại thực tái xuất ra khỏi Việt Nam thì phải nêu cụ thể các nội dung sau tại công văn đề nghị hoàn thuế: thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam; tỷ lệ khấu hao, phân bổ giá trị hàng hóa; không thực hiện theo hình thức thuê mượn;

Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng hoặc phiếu xuất kho của tổ chức, cá nhân nhập khẩu giao cho tổ chức, cá nhân mua hoặc tiếp nhận: nộp 01 bản chụp.

e) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu gửi từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế và ngược lại; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất, tái nhập hoặc bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật:

e.1) Chứng từ chứng minh hàng hóa không giao được cho người nhận: 01 bản chụp;

e.2) Quyết định tịch thu, tiêu hủy của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: nộp 01 bản chụp.

g) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có), bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tịch thu sung công quỹ do vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan:

g.1) Biên bản vi phạm: nộp 01 bản chụp;

g.2) Quyết định tịch thu sung công quỹ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: nộp 01 bản chụp.

h) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền:

Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép miễn thuế: nộp 01 bản chụp.

Điều 177. Thủ tục nộp, tiếp nhận và xử lý hồ sơ xét hoàn thuế

1. Việc nộp, tiếp nhận hồ sơ xét hoàn thuế thực hiện theo quy định tại

Điều 59 Luật Quản lý thuế.

2. Thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế (áp dụng đối với cả các trường hợp có mức thuế suất thuế nhập khẩu, xuất khẩu là 0%): người nộp thuế tự quyết định thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp đã nộp đủ các loại thuế theo quy định.

3. Hồ sơ xét hoàn thuế được phân loại thành hai loại: hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau và hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

4. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau là hồ sơ của người nộp thuế đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tối thiểu 365 ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Trong thời gian 365 ngày trở về trước, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được cơ quan hải quan xác định là:

a.1) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới của cơ quan hải quan;

a.2) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế của cơ quan hải quan;

a.3) Không quá hai lần bị xử lý về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Không có trong danh sách còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

c) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng (nêu rõ tên ngân hàng, số tài khoản giao dịch trong công văn đề nghị hoàn thuế);

d) Không thuộc các trường hợp sau:

d.1) Hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

d.2) Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

d.3) Hồ sơ đề nghị hoàn thuế trong trường hợp người nhập khẩu không phải là người xuất khẩu;

d.4) Hồ sơ đề nghị hoàn thuế của doanh nghiệp mới được thành lập trong vòng 24 tháng tính từ ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế trở về trước.

5. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc các trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

Việc kiểm tra thực hiện tại trụ sở người nộp thuế.

Trường hợp qua kiểm tra xác định thuộc đối tượng hoàn thuế, kê khai của người nộp thuế là chính xác thì cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế theo kê khai của người nộp thuế chậm nhất trong thời hạn 40 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế.

6. Hàng hoá thuộc đối tượng hoàn thuế hoặc thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu hàng hóa phục vụ hợp đồng gia công, nếu khi làm thủ tục hoàn thuế không nộp được bản chính tờ khai hải quan người nộp thuế lưu (trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy) và có văn bản đề nghị với cơ quan nơi làm thủ tục hải quan được sao và được sử dụng tờ khai sao y bản chính từ bản chính tờ khai cơ quan hải quan lưu để làm cơ sở hoàn thuế. Thủ tục sao tờ khai thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp hàng nhập khẩu, xuất khẩu tại cùng một Chi cục Hải quan (trừ trường hợp thuộc đối tượng được hoàn thuế là hảng xuất khẩu sau đó nhập khẩu trở lại, hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất trả chủ hảng nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản này):

a.1) Người nộp thuế có văn bản khai báo bị mất tờ khai, đề nghị được sao y và được sử dụng tờ khai sao y bản chính tờ khai bản lưu của cơ quan hải quan kèm chứng từ chứng minh việc mất tờ khai để hoàn thuế;

a.2) Căn cứ văn bản đề nghị của người nộp thuế, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện như sau:

a.2.1) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của người nộp thuế, cơ quan hải quan:

a.2.1.1) Kiểm tra hồ sơ và các văn bản chứng minh việc mất tờ khai;

a.2.1.2) Trường hợp có đủ cơ sở xác định việc khai báo là phù hợp thì sao y bản chính 01 bản từ bản chính tờ khai cơ quan hải quan lưu. Mỗi tờ khai chỉ được sao y bản chính 01 lần và 01 bản, đồng thời phải ghi chú lên tờ khai bản lưu tại cơ quan hải quan (bản chính) để tránh sao y bản chính nhiều lần. Nội dung ghi trên tờ khai "tờ khai đã được sao y bản chính 01 bản ngày...tháng...năm";

a.2.1.3) Có văn bản thông báo gửi Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trên toàn quốc về việc người nộp thuế khai báo mất tờ khai (bản lưu người khai hải quan) và xin sao tờ khai hải quan để làm cơ sở hoàn thuế; tờ khai gốc bản lưu người nộp thuế không còn giá trị sử dụng để hoàn thuế) nhập khẩu, xuất khẩu trên toàn quốc và dừng ngay việc thực hiện hoàn thuế cho các tờ khai gốc (bản lưu người khai hải quan) người nộp thuế khai báo bị mất;

a.2.2) Căn cứ hồ sơ hoàn thuế; tờ khai hải quan sao y từ bản chính của tờ khai hải quan do cơ quan hải quan lưu, cơ quan hải quan nơi hoàn thuế thực hiện đối chiếu dữ liệu trên hệ thống kế toán của cơ quan hải quan, các nguồn thông tin khác (nếu có), kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo hướng dẫn tại Điều này và thực hiện hoàn thuế, cho người nộp thuế nếu qua kết quả kiểm tra có cơ sở xác định hàng hóa đã thực xuất khẩu và hàng hóa thuộc tờ khai tổ chức, cá nhân đề

nghị sao y bản chính chưa được giải quyết hoàn thuế;

a.2.3) Xử lý vi phạm đối với trường hợp người nộp thuế có hành vi gian lận hoặc có vi phạm.

b) Đối với trường hợp khác:

b.1) Người nộp thuế có văn bản khai báo bị mất tờ khai, đề nghị được sao y và được sử dụng tờ khai sao y bản chính tờ khai bản lưu của cơ quan hải quan kèm chứng từ chứng minh việc mất tờ khai để hoàn thuế;

b.2) Căn cứ văn bản đề nghị của người nộp thuế, cơ quan hải quan thực hiện:

b.2.1) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cho tờ khai người nộp thuế khai báo bị mất có văn bản đề nghị các Cục Hải quan có văn bản xác nhận chưa giải quyết hoàn thuế cho tờ khai người nộp thuế khai báo bị mất và đề nghị không thực hiện hoàn thuế cho các tờ khai bản gốc người nộp thuế khai báo bị mất.

Các Cục Hải quan, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của người nộp thuế có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu hệ thống kế toán thuế của cơ quan hải quan và các nguồn thông tin khác (nếu có), nếu kết quả kiểm tra xác định người nộp thuế chưa hoàn thuế cho tờ khai người nộp thuế khai báo bị mất thì có văn bản xác nhận/trả lời cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cho tờ khai người nộp thuế khai báo bị mất về việc tờ khai đó chưa hoàn thuế và chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận của mình, đồng thời không xử lý hoàn thuế cho các tờ khai người nộp thuế khai báo bị mất;

b.2.2) Sau khi nhận được đầy đủ các văn bản xác nhận của các Cục Hải quan nêu rõ chưa hoàn thuế cho tờ khai bị mất, cơ quan hải quan thực hiện :

b.2.2.1) Kiểm tra hồ sơ và các văn bản chứng minh việc mất tờ khai;

b.2.2.2) Trường hợp có đủ cơ sở xác định việc khai báo là phù hợp thì sao y bản chính 01 bản từ bản chính tờ khai cơ quan hải quan lưu. Mỗi tờ khai chỉ được sao y bản chính 01 lần và 01 bản, đồng thời phải ghi chú lên tờ khai bản lưu tại cơ quan hải quan (bản chính) để tránh sao y bản chính nhiều lần. Nội dung ghi trên tờ khai "tờ khai đã được sao y bản chính 01 bản ngày...tháng...năm";

b.2.2.3) Có văn bản thông báo gửi Cục hải quan các tỉnh, thành phố trên toàn quốc về việc người nộp thuế khai báo mất tờ khai (bản lưu người khai hải quan) và xin sao tờ khai hải quan để làm cơ sở hoàn thuế nhập khẩu, xuất khẩu trên toàn quốc.

b.2.3) Căn cứ văn bản đề nghị được sử dụng tờ khai sao y trong hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan hải quan nơi hoàn thuế, căn cứ hồ sơ hoàn thuế, tờ khai sao y bản chính cơ quan hải quan lưu, thực hiện đối chiếu dữ liệu trên hệ thống kế toán thuế và các nguồn thông tin khác (nếu có); kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo hướng dẫn Điều này và thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế nếu qua kết quả kiểm tra có cơ sở xác định hàng hóa đã thực xuất khẩu

và hàng hoá thuộc tờ khai người nộp thuế đề nghị sao y bản chính chưa được giải quyết hoàn thuế;

b.2.4) Xử lý vi phạm đối với trường hợp người nộp thuế có hành vi gian lận hoặc có vi phạm.

7. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan quyết định việc hoàn thuế cho người nộp thuế.

Điều 178. Kiểm tra hồ sơ hoàn thuế tại trụ sở người nộp thuế

1. Trình tự, thủ tục kiểm tra

a) Việc kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư hoặc kiểm tra tồn kho nguyên liệu, vật tư tại trụ sở người khai hải quan thực hiện theo Quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan giao Chi cục Hải quan quản lý kiểm tra và gửi cho tổ chức, cá nhân biết trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và thực hiện kiểm tra chậm nhất trước 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi quyết định;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhiều cơ sở sản xuất hoặc thuê gia công lại tại một hoặc nhiều cơ sở sản xuất thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu tại tất cả các cơ sở sản xuất để xác định số lượng hàng hóa tồn kho;

c) Việc kiểm tra được thực hiện đúng đối tượng, đúng thời gian theo qui định, không làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân;

d) Các nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra giữa đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân và đoàn kiểm tra.

Việc kiểm tra được thực hiện không quá 05 ngày làm việc tại cơ sở sản xuất, trụ sở của tổ chức, cá nhân. Đối với trường hợp phức tạp, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra nhưng không quá 05 ngày làm việc.

3. Thời hạn ban hành kết quả kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu:

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại trụ sở của tổ chức, cá nhân, Chi cục Hải quan thực hiện kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho tổ chức, cá nhân (bằng fax hoặc thư đảm bảo);

b) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành việc giải trình bằng văn bản;

c) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn giải trình dự thảo kết luận nhưng tổ chức, cá nhân không thực hiện giải trình hoặc cơ quan hải quan chấp nhận giải trình, Cục trưởng cục Hải quan thực hiện ban hành kết luận kiểm tra;

d) Đối với trường hợp phức tạp chưa đủ cơ sở kết luận, Cục trưởng cục Hải quan có thể tham vấn ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền.

Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành kết luận kiểm tra.

4. Thẩm quyền quyết định kiểm tra

Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý tổ chức thực hiện việc kiểm tra.

5. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan; hồ sơ hoàn thuế; chứng từ kế toán, sổ kế toán; chứng từ theo dõi xuất kho, nhập kho của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; chứng từ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

b) Trường hợp kiểm tra nội dung quy định tại điểm a khoản này, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở quyết định hoàn thuế thì thực hiện:

b.1) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;

b.2) Kiểm tra số lượng hàng hóa chưa xuất khẩu.

Điều 179. Cập nhật thông tin hoàn thuế

1. Trên cơ sở quyết định hoàn thuế, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn phải thanh khoản số tiền thuế được hoàn và cập nhật các thông tin hoàn thuế trên hệ thống của cơ quan hải quan. Trường hợp người nộp thuế phải nộp tờ khai hải quan giấy trong hồ sơ hoàn thuế, ngoài việc cập nhật thông tin hoàn thuế vào hệ thống, trên cơ sở quyết định hoàn thuế, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn phải thanh khoản số tiền thuế được hoàn và đóng dấu trên tờ khai hải quan do người nộp thuế nộp: "Hoàn thuế .... đồng, theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ..." (Mẫu dấu thực hiện theo mẫu số ..... ban hành kèm theo .... này), trả lại tờ khai hải quan gốc cho người nộp thuế.

Tổng cục Hải quan xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý thông tin hoàn đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp người nộp thuế phải nộp tờ khai hải quan giấy trong hồ sơ hoàn thuế và được sử dụng nhiều lần để hoàn thuế, cơ quan hải quan xử lý như sau:

a) Lập bảng kê theo dõi mỗi lần hoàn thuế, ghi rõ trên tờ khai hải quan về việc đã lập bảng kê theo dõi;

b) Cơ quan hải quan khi thực hiện hoàn thuế ghi rõ trên bảng kê số tiền của từng lần đã hoàn thuế và đóng dấu hoàn thuế của đơn vị lên bảng kê;

c) Đóng dấu hoàn thuế trên tờ khai hải quan lưu tại doanh nghiệp tại lần làm thủ tục hoàn thuế cuối cùng;

d) Sao 01 bản tờ khai đã hoàn thuế để lưu vào hồ sơ hoàn thuế và trả lại tờ khai hải quan cho người nộp thuế như trường hợp hoàn thuế một lần;

đ) Tổng số tiền thuế nhập khẩu, xuất khẩu tổ chức, cá nhân được hoàn

thuế tương ứng với số hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 180. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa sau khi ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ tài khoản tiền gửi (trước đây là tài khoản tạm thu), cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải đối chiếu trên hệ thống kế toán tập trung và xử lý theo trình tự như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì thực hiện hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp thuế theo đúng quy định;

b) Trường hợp người nộp thuế phải nộp tờ khai hải quan giấy trong hồ sơ hoàn thuế, khi bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan đóng dấu trên tờ khai hải quan (bản gốc người khai hải quan lưu và bản gốc lưu tại đơn vị hải quan) được trừ thuế với nội dung "Số tiền thuế được trừ... đồng, theo Quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa số... ngày... tháng... năm... của... và Quyết định khấu trừ số... ngày... tháng... năm... của..."; đồng thời đóng dấu ghi rõ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã trừ và số, ngày, tháng, năm của tờ khai hải quan được bù trừ lên bản chính quyết định hoàn thuế, các tờ khai hải quan được hoàn thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, chứng từ nộp thuế của tờ khai hải quan được hoàn thuế để theo dõi (Mẫu dấu thực hiện theo mẫu số 18/MDHT Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này);

c) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng cùng loại hình nhập khẩu phải nộp vào tài khoản tiền gửi, cơ quan hải quan thực hiện bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn với số tiền thuế, tiền chậm nộp hoặc tiền phạt người nộp thuế còn nợ;

d) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng không cùng loại hình nhập khẩu phải nộp ngân sách, cơ quan hải quan viết giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc giấy nộp tiền vào tài khoản để nộp thay người nộp thuế theo đúng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế còn nợ;

đ) Trường hợp sau khi đã thực hiện bù trừ như nêu trên mà còn thừa, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn, nộp thừa làm thủ tục hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn lại cho người nộp thuế;

e) Trường hợp người nộp thuế đề nghị không hoàn trả lại tiền thuế được hoàn hoặc tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa sau khi đã thực hiện thanh toán hết các khoản nợ theo thứ tự thanh toán tiền thuế mà đề nghị cho bù trừ vào số tiền thuế phát sinh của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần sau, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, tiền thuế, tiền chậm

nộp, tiền phạt nộp thừa thực hiện bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế như hướng dẫn tại điểm c, d khoản này;

g) Khi hoàn thuế, bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan cập nhật quyết định hoàn thuế, các tờ khai hải quan được hoàn thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, chứng từ nộp thuế của tờ khai hải quan được hoàn thuế để theo dõi trên hệ thống kế toán tập trung.

2. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ ngân sách:

a) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và không yêu cầu bù trừ vào số tiền thuế phải nộp của lần tiếp theo, cơ quan hải quan gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn thuế cho Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế. Trường hợp cơ quan hải quan đã bù trừ một phần tiền thuế có cùng sắc thuế hoặc giữa các sắc thuế với nhau tại cùng địa bàn thu ngân sách thì trong giấy đề nghị hoàn thuế gửi Kho bạc Nhà nước ghi rõ số tiền còn lại của quyết định hoàn thuế đề nghị được hoàn. Căn cứ quyết định hoàn thuế do cơ quan hải quan ban hành, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế;

b) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các lô hàng khác, nếu có đề nghị bù trừ các khoản được hoàn trả với khoản phải nộp thì phải lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (mẫu số C1-05/NS kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện kế toán áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc (TABMIS), trong đó ghi rõ nội dung phần đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp, gửi cơ quan hải quan nơi hoàn trả để xem xét giải quyết. Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra, xác định số thuế được bù trừ có cùng sắc thuế hoặc giữa các sắc thuế với nhau tại cùng địa bàn thu ngân sách thì gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách Nhà nước cho Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại nơi hoàn trả thuế để Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại hạch toán theo quy định.

3. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện người được hoàn thuế vẫn còn nghĩa vụ nộp các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt khác, nhưng không đề nghị bù trừ số còn phải nộp thì cơ quan hải quan tạm dừng việc hoàn trả và yêu cầu người nộp phải thực hiện nghĩa vụ nộp với ngân sách nhà nước hoặc phải có đề nghị bù trừ tiền thuế được hoàn cho số thuế còn phải nộp. Hết thời hạn quy định theo thông báo của cơ quan hải quan, nếu người nộp thuế chưa thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước (hoặc chưa lập giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước và ghi rõ nội dung đề nghị bù trừ khoản phải nộp gửi cơ quan hải quan), thì cơ quan hải quan lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (mẫu số C1-05/NS kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính) gửi Kho bạc Nhà nước nơi trực tiếp hoàn trả để thực hiện bù trừ; đồng thời, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết.

4. Trường hợp người nộp thuế nộp nhầm, nộp thừa:

a) Trường hợp nộp thừa trong năm ngân sách, trước khi kết thúc thời hạn chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước và chưa kê khai, khấu trừ với cơ quan thuế (trong trường hợp nộp nhầm, nộp thừa thuế giá trị gia tăng), nếu người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp và đề nghị nộp cho số tiền còn nợ thì thực hiện điều chỉnh theo mẫu C1-07/NS ban hành kèm theo Quyết định số 759/QĐ-BTC ngày 16/4/2013 của Bộ Tài chính;

b) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp và đề nghị được hoàn trả số tiền thuế tiền chậm nộp, tiền phạt nộp nhầm, nộp thừa:

b.1) Cơ quan hải quan ban hành Quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 11/QĐHT phụ lục V ban hành kèm Nghị định này, lập lệnh hoàn trả khoản thu Ngân sách nhà nước (bao gồm các liên gửi các đối tượng liên quan như quy định tại Thông tư số 128/2008/TT-BTC và 01 bản gửi cho cơ quan thuế sau khi có xác nhận đã hoàn thuế của KBNN trong trường hợp hoàn trả tiền thuế giá trị gia tăng nộp nhầm, nộp thừa) (theo mẫu C1-04/NS ban hành kèm theo Quyết định số 759/QĐ-BTC ngày 16/4/2013 của Bộ Tài chính)) gửi Kho bạc Nhà nước nơi đã hạch toán thu Ngân sách nhà nước để thực hiện hoàn trả và đóng dấu xác nhận đã hoàn thuế trên Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước cho người nộp thuế theo quy định;

b.2) Cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định xử lý tiền thuế giá trị gia tăng nộp nhầm, nộp thừa khâu nhập khẩu gửi 01 bản Quyết định hoàn thuế, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm gửi 01 Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước có xác nhận đã hoàn trả khoản thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp nhầm nộp thừa cho Cục Thuế quản lý người nộp thuế để cơ quan thuế làm cơ sở đối chiếu và thu hồi số tiền thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ hoặc đã hoàn thuế (nếu có) của các chứng từ nộp thuế đã được cơ quan hải quan điều chỉnh hoặc hoàn thuế tại cơ quan hải quan theo quy định;

b.3) Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai điều chỉnh số tiền thuế giá trị gia tăng đã được cơ quan hải quan hoàn nhưng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được cơ quan thuế hoàn thuế.

5. Việc hạch toán hoàn trả thực hiện như sau:

a) Trường hợp bù trừ tiền thuế, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải đối chiếu trên hệ thống kế toán tập trung và xử lý theo trình tự như sau:

a.1) Nếu người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì thực hiện hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp thuế theo đúng quy định;

a.2) Khi bù trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan cập nhật trên hệ thống kế toán tập trung theo chi tiết tờ khai.

b) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế đồng thời là Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì việc hạch toán hoàn trả thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều này. Việc hạch toán thu ngân sách thực hiện theo lệnh thu của cơ quan hải quan, thanh toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế;

c) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế khác với Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả hạch toán hoàn trả thuế theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này chuyển số tiền được hoàn trả cùng với lệnh thu ngân sách của cơ quan hải quan cho Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế để hạch toán thu ngân sách Nhà nước theo đúng nội dung ghi trên lệnh thu, thanh toán số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế.

Kho bạc Nhà nước sau khi thực hiện hoàn trả thuế gửi một (01) bản chứng từ hoàn trả thuế cho cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định hoàn thuế/hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa để theo dõi, quản lý.

Mục 4

Tiền chậm nộp, nộp dần tiền thuế, gia hạn nộp tiền thuế; xóa nợ tiền thuế, tiền phạt

Điều 181. Tiền chậm nộp

1. Người nộp thuế nộp tiền chậm nộp trong các trường hợp:

a) Nộp tiền thuế chậm so với thời hạn quy định, thời hạn được gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo, trong quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan hải quan và văn bản xử lý về thuế của cơ quan có thẩm quyền;

b) Nộp thiếu tiền thuế do khai sai số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm, số thuế được hoàn;

c) Được nộp dần tiền thuế theo quy định tại Điều 182 Nghị định này;

d) Trường hợp khai báo làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là đối tượng không chịu thuế, hàng hóa được miễn thuế, hàng hóa được áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan nhưng sau kiểm tra, xác định hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, không được miễn thuế, không được ưu đãi về thuế.

2. Cơ quan, tổ chức thu tiền thuế chậm chuyển tiền thuế đã thu vào Ngân sách Nhà nước phải nộp tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn chuyển tiền vào ngân sách nhà nước đến trước ngày số tiền thuế đó được chuyển vào ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức bảo lãnh phải nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

4. Cách xác định mức tính số tiền chậm nộp:

a) Mức tính số tiền chậm nộp được xác định là 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp;

b) Số ngày chậm nộp tiền thuế được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc trong quyết định xử lý của cơ quan hải quan và văn bản xử lý về thuế của cơ quan có thẩm quyền đến ngày liền kề trước ngày người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh nộp số tiền thuế chậm nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Số tiền thuế thiếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra hoặc do người nộp thuế tự phát hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì tiền chậm nộp được áp dụng theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

5. Người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 4 Điều này thì tự khai, tự nộp vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh không tự xác định hoặc không xác định đúng số tiền chậm nộp, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh chậm nộp tiền thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh biết.

6. Trường hợp sau 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh biết số tiền thuế và tiền chậm nộp (theo mẫu số 19/TB-TTN-TCN1/TXNK và mẫu số 20/TB-TTN-TCN2/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Nghị định này).

7. Người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp tái xuất nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu; không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn nộp thuế.

8. Trường hợp người nộp thuế chậm nộp thuế quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều các Luật về thuế và khoản 7 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì không thực hiện cưỡng chế thuế và không phải nộp tiền chậm nộp trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán. Số tiền thuế không tính chậm nộp được tính trên số tiền thuế còn nợ nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán phát sinh trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán.

Điều 182. Nộp dần tiền thuế nợ

1. Các trường hợp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ thì được nộp dần tiền thuế nợ tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Người nộp thuế đăng ký và cam kết nộp dần tiền thuế nợ theo mức sau:

a) Tiền thuế nợ từ trên 500 triệu đồng đến một tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 3 tháng;

b) Tiền thuế nợ trên 1 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 6 tháng;

c) Tiền thuế nợ trên 2 tỷ đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 12 tháng; Trường hợp người nộp thuế không nộp đúng số tiền thuế và thời hạn nộp (theo tháng) đã cam kết thì không được tiếp tục nộp dần tiền thuế nợ, tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay người nộp thuế tiền thuế nợ, tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

2. Hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế của người nộp thuế gửi cơ quan quản Hải quan nơi có thẩm quyền, trong đó nêu rõ lý do không có khả năng nộp đủ thuế một lần, kèm theo bảng đăng ký nộp dần tiền thuế nợ: nộp 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan của số tiền thuế còn nợ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ; thông báo của cơ quan hải quan về số tiền thuế nợ (nếu có): nộp 01 bản chụp.

Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử hoặc làm thủ tục nộp dần tiền thuế tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thì người nộp thuế không phải nộp chứng từ này;

c) Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng về số tiền thuế nợ nộp dần thực hiện theo quy định tại Điều 62 Nghị định này: nộp 01 bản chính.

3. Thẩm quyền giải quyết nộp dần tiền thuế:

a) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại một Chi cục thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế;

b) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại nhiều Chi cục nhưng cùng một Cục Hải quan thì Cục trưởng Cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế;

c) Trường hợp khoản tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại nhiều Cục Hải quan thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan hải quan phải có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nộp dần tiền thuế nợ cho người nộp thuế biết;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan hải quan; nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì không được xem xét việc nộp dần tiền thuế nợ

theo quy định tại Điều này.

Điều 183. Gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Người nộp thuế được xem xét gia hạn thời hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

2. Hồ sơ gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Quản lý thuế, gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, thời hạn xin gia hạn; trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các tờ khai hải quan đề nghị gia hạn, cam kết kê khai chính xác và cung cấp đúng hồ sơ đề nghị gia hạn; kế hoạch và cam kết nộp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn: nộp 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn (trừ trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử hoặc làm thủ tục gia hạn tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai); hợp đồng mua bán hàng hoá: nộp 01 bản chụp (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền gia hạn của Chi cục trưởng Hải quan); hồ sơ khai thuế của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn: nộp 01 bản chụp (đối với trường hợp không thuộc thẩm quyền gia hạn của Chi cục trưởng Hải quan); Báo cáo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp phát sinh tại thời điểm phát sinh các nguyên nhân: 01 bản chính;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì có thêm:

c.1) Biên bản xác định mức độ thiệt hại, giá trị thiệt hại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c.2) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy tại địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi phát sinh thiên tai, tai nạn bất ngờ: nộp 01 bản chính;

Chứng từ trên được lập ngay sau khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP thì có thêm:

d.1) Quyết định thu hồi địa điểm sản xuất, kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với địa điểm sản xuất cũ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, không phải di dời địa điểm sản xuất kinh doanh theo mục đích yêu cầu của doanh nghiệp: nộp 01 bản chụp;

d.2) Văn bản xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn về việc doanh nghiệp phải ngừng sản xuất kinh doanh do di chuyển địa điểm: nộp 01 bản chính;

d.3) Tài liệu chứng minh mức độ thiệt hại trực tiếp do phải di chuyển địa điểm kinh doanh, giá trị thiệt hại: được xác định căn cứ vào hồ sơ, chứng từ và các chế độ quy định của pháp luật có liên quan trực tiếp, gồm: giá trị còn lại của nhà, xưởng, kho, trang thiết bị bị phá dỡ không thu hồi được vốn (nguyên giá sau khi trừ chi phí đã khấu hao), chi phí tháo dỡ trang thiết bị, nhà xưởng ở cơ sở cũ, chi phí vận chuyển lắp đặt ở cơ sở mới (sau khi trừ đi chi phí thu hồi), chi phí trả lương cho người lao động do ngừng làm việc (nếu có), trường hợp phức tạp, liên quan đến chuyên ngành kinh tế kỹ thuật khác phải có văn bản xin ý kiến cơ quan chuyên môn: 01 bản chính;

đ) Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định này và quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP: Trong văn bản đề nghị gia hạn thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày, người nộp thuế phải giải trình rõ việc dự trữ nguyên liệu, vật tư, mô tả quy trình, thời gian sản xuất phù hợp với thực tế của việc dự trữ nguyên liệu, vật tư: 01 bản chính; Giấy tờ chứng minh khách hàng nước ngoài hủy hợp đồng và việc kéo dài thời hạn giao hàng trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm 275 ngày có nguyên nhân do thời hạn giao hảng trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm phải kéo dài hơn: nộp 01 bản chụp;

e) Đối với trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP phải có thêm: chứng từ, tài liệu liên quan đến nguyên nhân không có khả năng nộp thuế đúng hạn do gặp khó khăn khách quan đặc biệt.

3. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được gia hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

4. Thời gian gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

5. Thủ tục gia hạn:

a) Người nộp thuế thuộc diện được gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP phải lập và gửi hồ sơ gia hạn cho cơ quan hải quan nơi có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn;

b) Người nộp thuế gặp khó khăn khách quan đặc biệt thuộc diện do Thủ tướng Chính phủ quyết định gia hạn theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho Tổng

cục Hải quan;

c) Cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận thông tin và xử lý hồ sơ gia hạn theo quy định tại Điều 52 Luật quản lý thuế.

Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất hàng xuất khẩu được gia hạn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Chi cục Hải quan, nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu tiếp nhận, kiểm tra sơ bộ hồ sơ và xử lý như sau:

c.1) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không đúng đối tượng thì Chi cục có văn bản thông báo với người nộp thuế nêu rõ lý do. Thời hạn xử lý đối với trường hợp này trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ;

c.2) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng đối tượng Chi cục phải báo cáo để Cục Hải quan xem xét, quyết định chấp thuận việc gia hạn thời hạn nộp thuế hơn 275 ngày. Thời hạn xử lý đối với trường hợp này trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

c.3) Trường hợp cần kiểm tra xác định chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu, Cục Hải quan thực hiện kiểm tra thực tế. việc kiểm tra và giải quyết gia hạn thời hạn nộp thuế không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc kiểm tra phải lập thành biên bản trong đó nêu rõ chu kỳ sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu, vật tư đề nghị gia hạn thời hạn nộp thuế. Kết quả kiểm tra xử lý như sau:

c.3.1) Trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản về kết quả kiểm tra Cục Hải quan có văn bản chính thức thông báo cho người nộp thuế biết;

c.3.2) Trường hợp đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản về kết quả kiểm tra, Cục Hải quan có văn bản chấp thuận việc gia hạn thời hạn nộp thuế hơn 275 ngày, phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu của người nộp thuế.

d) Tổng cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

6. Thẩm quyền gia hạn

a) Chi cục trưởng Hải quan nơi có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn chỉ

phát sinh tại một Chi cục Hải quan;

b) Cục trưởng Cục Hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn phát sinh tại nhiều Chi cục Hải quan trong cùng một Cục Hải quan và gia hạn nộp tiền thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất hàng xuất khẩu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp đúng hạn theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Nghị định 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nhưng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị gia hạn phát sinh tại nhiều Cục Hải quan;

d) Các trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Tổng hợp báo cáo: Cục Hải quan, Chi cục Hải quan tổng hợp báo cáo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã gia hạn theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Điều 184. Xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 65 Luật Quản lý thuế, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 thuộc đối tượng được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Điều kiện xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật Quản lý thuế thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP.

3. Hồ sơ đề nghị xoá nợ gồm:

a) Văn bản đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của Cục Hải quan nơi người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thuộc đối tượng được xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xoá nợ: nộp 01 bản chính;

b) Hồ sơ hải quan của số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xoá nợ: nộp 01 bản chụp (trừ trường hợp tại khi đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế đã nộp chứng từ này trong hồ sơ hải quan);

c) Tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm tài liệu, chứng từ liên

quan đến việc đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, cụ thể như sau:

c.1) Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Quản lý thuế:

Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tuyên bố phá sản doanh nghiệp: nộp 01 bản sao của cơ quan ban hành quyết định hoặc cơ quan quản lý thuế;

c.2) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật quản lý thuế:

Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc Quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án; Quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự của Tòa án hoặc các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự: nộp 01 bản sao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan quản lý thuế;

c.3) Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật quản lý thuế được bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13:

Văn bản, tài liệu kèm theo của hồ sơ cưỡng chế nợ thuế đã thực hiện đầy đủ các biện pháp cưỡng chế (đến biện pháp cuối cùng: thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp không thu hồi được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư thì phải có văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền): nộp 01 bộ bản chụp.

4. Thẩm quyền và trình tự, thời gian giải quyết xoá nợ:

a) Thẩm quyền xóa nợ thực hiện theo quy định tại Điều 67 Luật quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13;

b) Trình tự giải quyết:

b.1) Cục trưởng Cục Hải quan nơi có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt gửi cấp có thẩm quyền xóa nợ theo quy định;

b.2) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xem xét và quyết định xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định tính chính xác đầy đủ của hồ sơ và đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền xóa nợ của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc báo cáo Bộ Tài chính xem xét trình Thủ tướng Chính phủ xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

b.3) Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có Cục Hải quan mà Doanh nghiệp đang có nợ thuế có trách nhiệm xem xét và quyết định xóa nợ đối với trường hợp thuộc thẩm quyền.

c) Thời gian giải quyết hồ sơ xóa nợ thực hiện theo Điều 68 Luật Quản lý thuế.

Mục 5

Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

Điều 185. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thông tin điện tử cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh biết về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các cá nhân còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Nội dung thông báo gồm họ và tên người chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, ngày sinh, quốc tịch, số chứng minh nhân dân/hộ chiếu, cơ quan hải quan nơi quản lý số thuế nợ phát sinh.

3. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng việc xuất cảnh của người xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế nêu tại khoản 1 Điều này theo đúng quy định tại Điều 53 Luật Quản lý thuế và khoản 3 Điều 40 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

Điều 186. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật Quản lý thuế, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã và pháp luật về phá sản. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản như sau:

a) Chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; chủ tịch hội đồng thành viên, thành viên hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; hội đồng quản trị công ty cổ phần hoặc tổ chức thanh lý doanh nghiệp chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp giải thể;

b) Hội đồng giải thể hợp tác xã chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hợp tác xã trong trường hợp giải thể;

c) Tổ quản lý, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp phá sản.

2. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp người nộp thuế chấm dứt hoạt động không thực hiện thủ tục giải thể, phá sản theo quy định của

pháp luật:

a) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động không theo thủ tục giải thể, phá sản doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, trưởng ban quản trị của hợp tác xã chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại;

b) Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại;

c) Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì tổ trưởng tổ hợp tác chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại.

Điều 187. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Trước khi được tổ chức lại, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp doanh nghiệp bị tổ chức lại chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tổ chức lại thì phải có văn bản xác định nghĩa vụ nộp thuế của từng doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại và các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại phải có cam kết bằng văn bản với cơ quan hải quan về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế do doanh nghiệp bị tổ chức lại chuyển giao.

3. Cơ quan thuế không được cấp mã số thuế cho các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại nếu không có xác nhận bằng văn bản của cơ quan hải quan về việc doanh nghiệp đã thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 188. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Khi có nhu cầu xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế (bao gồm xác nhận số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản đã nộp khác và/hoặc số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước), người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế gửi Tổng cục Hải quan, trong đó nêu rõ các nội dung:

a) Tên người nộp thuế, mã số thuế;

b) Nội dung, mục đích, yêu cầu xác nhận;

c) Tài liệu chứng minh nội dung yêu cầu xác nhận (bản chụp).

Trường hợp người nộp thuế có yêu cầu xác nhận thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thì văn bản đề nghị phải do người đại diện theo quy định của pháp luật ký, đóng dấu;

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế khi người nộp thuế có văn bản yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp không xác nhận phải có văn bản thông báo cụ thể lý do không

xác nhận.

Trường hợp cần kiểm tra, đối chiếu lại các thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trước khi xác nhận, cơ quan hải quan gửi thông báo cho người nộp thuế biết lý do chưa xác nhận.

Thời hạn phải trả kết quả cho người nộp thuế là trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu xác nhận của người nộp thuế.

3. Trong thời gian 15 ngày (kể từ ngày Tổng cục Hải quan phát hành văn bản xác nhận nợ thuế), Cục Hải quan trên cơ sở chứng từ, sổ sách kế toán thuế xuất nhập khẩu kiểm tra việc nợ thuế của doanh nghiệp. Trường hợp xác định doanh nghiệp còn nợ thuế bao gồm cả số liệu trên hệ thống kế toán thuế và các trường hợp không phản ánh trên hệ thống này liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu thì kịp thời báo cáo ngay về Tổng cục Hải quan để xác nhận lại tình trạng nợ thuế của doanh nghiệp. Quá thời hạn nêu trên nếu Cục Hải quan không thông báo về Tổng cục thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp tại đơn vị mình.

4. Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để giải thể, chấm dứt hoạt động, đóng mã số thuế, kể từ ngày Tổng cục Hải quan phát hành văn bản xác nhận nợ thuế, nếu doanh nghiệp đăng ký làm thủ tục xuất nhập khẩu tại Cục Hải quan thì phải nộp đủ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu trước khi nhận hàng.

5. Xác nhận nợ thuế của Tổng cục Hải quan có giá trị sau 30 ngày kể từ ngày ký văn bản. Doanh nghiệp phải cam kết không có các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu tính đến ngày ký văn bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết đó.

Chương XVI

KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Điều 189. Thu thập thông tin và xác minh phục vụ kiểm tra sau thông quan

1. Thu thập thông tin

Cơ quan hải quan có quyền yêu cầu người khai hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 95, 96 Luật Hải quan và Điều 202, Điều 203 Nghị định này.

2. Xác minh phục vụ kiểm tra sau thông quan

a) Trong trường hợp cần thiết, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan được xác minh tại các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan về các vấn

đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hồ sơ hải quan đang được kiểm tra;

b) Trong thời gian thực hiện quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, trường hợp cần xác minh gấp, Trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan được thực hiện việc xác minh theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Việc xác minh thực hiện bằng hình thức gửi văn bản yêu cầu và đề nghị trả lời bằng văn bản hoặc cử người làm việc trực tiếp với đối tượng xác minh theo giấy giới thiệu của người yêu cầu xác minh. Kết quả xác minh được ghi nhận bằng văn bản hoặc biên bản làm việc.

Điều 190. Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan tổ chức, chỉ đạo, quản lý điều hành hoạt động kiểm tra sau thông quan trên toàn quốc; ký quyết định kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra đối với trường hợp kiểm tra theo khoản 2 Điều 192 Nghị định này:

a) Quyết định kiểm tra đối với trường hợp doanh nghiệp ưu tiên được công nhận theo quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

b) Quyết định kiểm tra đối với doanh nghiệp thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia;

c) Các tập đoàn, tổng công ty có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc có nhiều chi nhánh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại nhiều địa bàn thuộc nhiều Cục Hải quan.

2. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm:

a) Tham mưu chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc và tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan, chỉ đạo, tổ chức, quản lý các đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định;

b) Ký quyết định kiểm tra, tổ chức thực hiện quyết định kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra, ký quyết định ấn định thuế (nếu có) đối với các trường hợp kiểm tra theo khoản 1, 2 Điều 78 Luật Hải quan trong phạm vi toàn quốc và các trường hợp kiểm tra theo kế hoạch do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phê duyệt trừ các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này;

c) Thừa ủy quyền ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và kết luận kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan theo Điều 194 Nghị định này, trường hợp ấn định thuế kiến nghị, báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan trước khi quyết định ấn định thuế đối với các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này theo ủy quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

d) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

3. Cục trưởng Cục Hải quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan trong phạm vi địa bàn quản lý; tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan hoặc phân công Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan tổ chức, thực hiện; chỉ đạo, tổ chức, quản lý đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định.

Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai nằm ngoài địa bàn quản lý thì báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét phân công.

4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm:

a) Thừa ủy quyền ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp được quy định tại Điều 194 Nghị định này theo ủy quyền của Cục trưởng Cục Hải quan;

b) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Tham mưu, tổ chức, quản lý, hướng dẫn hoạt động kiểm tra sau thông quan trên địa bàn Cục Hải quan. Tổng hợp, theo dõi số liệu, nắm tình hình hoạt động, nhận các báo cáo về kết quả các cuộc kiểm tra sau thông quan của các Chi cục Hải quan để tham mưu đề xuất Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan chỉ đạo thực hiện thống nhất, hiệu quả, tránh trùng lặp;

d) Cập nhật thông tin, hồ sơ, kết quả kiểm tra sau thông quan, báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan theo quy định của Tổng cục Hải quan.

5. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan

a) Ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp được quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 191 Nghị định này;

Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan theo phân công của Cục trưởng Cục Hải quan;

b) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Cập nhật thông tin, hồ sơ, kết quả kiểm tra sau thông quan, báo cáo kết quả kiểm tra sau thông quan theo quy định của Tổng cục Hải quan.

Điều 191. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Đối tượng, phạm vi kiểm tra

Đối tượng, phạm vi kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 79 Luật Hải quan.

2. Thẩm quyền quyết định kiểm tra

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan đã thông quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hàng hóa được thông quan đến ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, thuộc diện phải

kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan (trừ những lô hàng đã được kiểm tra thực tế hàng hóa trước khi thông quan);

b) Cục trưởng Cục Hải quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan thuộc diện phải kiểm tra theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan (trừ hồ sơ đã kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản này) trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;

c) Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan thực hiện theo mẫu số 01/QĐ-KTSTQ Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nội dung kiểm tra

a) Người khai hải quan có nghĩa vụ cung cấp xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị tương đương hợp đồng, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm, chứng nhận xuất xứ hàng hoá, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và có trách nhiệm giải trình những nội dung liên quan; cử đại diện có thẩm quyền đến làm việc với cơ quan hải quan theo Quyết định kiểm tra;

b) Trong quá trình kiểm tra, nội dung kiểm tra được ghi nhận tại các biên bản kiểm tra, kèm các hồ sơ, chứng từ người khai hải quan giải trình, chứng minh.

4. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu, nội dung giải trình của người khai hải quan chứng minh nội dung khai hải quan là đúng quy định pháp luật thì cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, thông báo kết quả kiểm tra;

b) Căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu, phương pháp xác định trị giá tính thuế và thực tế hồ sơ, chứng từ kiểm tra, nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, thông báo kết quả kiểm tra, quyết định xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính (nếu có):

b.1) Trường hợp người khai hải quan không cung cấp đủ thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc không giải trình, không chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng;

b.2) Trường hợp người khai hải quan khai không đúng, không đầy đủ, không chính xác: các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tờ khai trị giá; các yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; các yếu tố có liên quan ảnh hưởng đến nội dung, phương pháp xác định trị giá như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện, trình tự các phương pháp xác định trị giá;

b.3) Trường hợp hồ sơ, chứng từ, tài liệu người khai hải quan cung cấp

cho cơ quan hải quan không hợp pháp;

b.4) Trường hợp có sự mâu thuẫn hoặc không phù hợp về nội dung giữa các chứng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan; giữa hồ sơ hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan theo quy định.

c) Trường hợp người khai hải quan không đến làm việc hoặc không cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan xử lý trên cơ sở kết quả kiểm tra hồ sơ, dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có; đồng thời cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan để áp dụng biện pháp kiểm tra đối với hồ sơ hải quan, các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan.

Trường hợp chưa đủ cơ sở để kết luận tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ hải quan thì báo cáo cơ quan hải quan có thẩm quyền xem xét thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo quy định tại Điều 192 Nghị định này theo nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro trong thời hạn tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày thực hiện kiểm tra ghi trên Quyết định kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan.

Trường hợp đủ cơ sở, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành quyết định ấn định thuế, xử lý vi phạm hành chính có liên quan (nếu có).

5. Thông báo kết quả kiểm tra:

Trên cơ sở hồ sơ, dữ liệu, thông tin, nội dung giải trình của người khai hải quan và kết quả kiểm tra, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra, người ký quyết định kiểm tra ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra gửi cho người khai hải quan theo mẫu số 06/TBKQ-KTSTQ Phụ lục VII ban hành kèm Nghị định này.

Quyết định kiểm tra, Thông báo kết quả kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan được cập nhật trên Hệ thống thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan trong thời hạn chậm nhất là 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, kể từ ngày ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra.

Điều 192. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

1. Các trường hợp kiểm tra theo quy định tại Điều 78 Luật Hải quan.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành kế hoạch kiểm tra sau thông quan hàng năm.

3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan:

a) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia, các tập đoàn, tổng công ty có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, chi nhánh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tại nhiều địa bàn;

b) Cục trưởng tục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện kiểm tra sau thông quan để đánh giá tuân thủ đối với doanh nghiệp có trụ sở thuộc địa bàn quản lý;

c) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra để đánh giá tuân thủ đối với doanh nghiệp, trừ các trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

4. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan:

a) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định kiểm tra đối với người khai hải quan làm thủ tục hải quan trong phạm vi địa bàn quản lý của Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố;

b) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra trong phạm vi toàn quốc.

5. Trình tự, thủ tục, thực hiện kiểm tra:

a) Quyết định kiểm tra (theo mẫu số 01/QĐ-KTSTQ Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này): Đối với các trường hợp kiểm tra theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan, quyết định kiểm tra được gửi trực tiếp hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra.

Riêng trường hợp kiểm tra theo dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan được thực hiện ngay sau khi công bố quyết định kiểm tra (trao trực tiếp cho người khai hải quan trong giờ làm việc) không phải thông báo trước;

Trường hợp thu thập thông tin để thực hiện kiểm tra sau thông quan, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin theo mẫu số 02/TBTT-KTSTQ Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 03/QĐSĐBS-KTSTQ Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp gia hạn thời gian kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 04/GH-KTSTQ Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp hủy quyết định kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 07/QĐH-KTSTQ Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thực hiện kiểm tra: cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra vào ngày ghi trên quyết định kiểm tra sau thông quan trừ trường hợp bất khả kháng.

Người khai hải quan có trách nhiệm chấp hành thời hạn quy định tại quyết định kiểm tra sau thông quan, cử người có thẩm quyền làm việc với cơ quan hải quan; việc không chấp hành quyết định kiểm tra sau thông quan được coi là không tuân thủ pháp luật về hải quan.

b.1) Công bố quyết định kiểm tra:

Nội dung công bố được ghi nhận tại Biên bản công bố theo mẫu số 09/CB-QĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

b.2) Phạm vi kiểm tra: Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo phạm vi của quyết định kiểm tra. Trường hợp cần mở rộng phạm vi kiểm tra, thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định;

b.3) Nội dung kiểm tra:

Người khai hải quan có nghĩa vụ cung cấp, nộp, xuất trình hồ sơ, thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 80 Luật Hải quan; cử đại diện có thẩm quyền trực tiếp làm việc với Đoàn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan và theo yêu cầu của Trưởng đoàn.

Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo các nội dung trên quyết định kiểm tra, theo yêu cầu của từng cuộc kiểm tra xem xét kiểm tra hồ sơ hải quan, đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hoá và kiểm tra thực tế hàng hoá trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện.

Các nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra theo mẫu số 08/BB-KT Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này, kèm các hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan cung cấp, giải trình, chứng minh để làm căn cứ xem xét kết luận kiểm tra.

5. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu và nội dung giải trình của người khai hải quan chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng quy định thì hồ sơ hải quan được chấp nhận;

b) Căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu, phương pháp xác định trị giá tính thuế và thực tế hồ sơ, chứng từ kiểm tra, nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, đồng thời ban hành kết luận kiểm tra, quyết định xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính (nếu có):

b.1) Người khai hải quan không cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan, đoàn kiểm tra hoặc không giải trình, không chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng hoặc căn cứ thông tin cơ quan hải quan thu thập được phát hiện các bất hợp lý trong nội dung khai báo nhưng người khai hải quan không giải trình được;

b.2) Trường hợp người khai hải quan khai chưa đúng, chưa đầy đủ, chưa chính xác: các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tờ khai trị giá; các yếu tố có liên quan ảnh hưởng đến nội dung, phương pháp xác định trị giá như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện, trình tự các phương pháp xác định trị giá; các yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, chính sách quản lý đối

với hàng hóa xuất nhập khẩu;

b.3) Trường hợp hồ sơ, chứng từ, tài liệu người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan không hợp pháp;

b.4) Có sự mâu thuẫn hoặc không phù hợp về nội dung giữa các chứng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan; giữa hồ sơ hải quan khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu của người khai hải quan lưu; giữa hồ sơ hải quan với sổ kế toán, chứng từ kế toán; giữa hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán với các chứng từ tài liệu khác có liên quan.

c) Trường hợp người khai hải quan không chấp hành quyết định kiểm tra, không giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan xem xét quyết định xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; cập nhật thông tin vào Hệ thống quản lý rủi ro để áp dụng biện pháp kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hồ sơ hải quan các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan;

d) Kết luận kiểm tra:

d.1) Thời hạn gửi Dự thảo kết luận: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra trên cơ sở nội dung, phạm vi, kết quả kiểm tra đã được ghi nhận tại các biên bản kiểm tra, người ban hành quyết định kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho người khai hải quan (bằng email, fax, gửi bưu điện hoặc trao trực tiếp);

d.2) Thời hạn hoàn thành giải trình: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi dự thảo kết luận, người khai hải quan phải hoàn thành việc giải trình (giải trình bằng văn bản hoặc làm việc trực tiếp) với người ký quyết định kiểm tra về các nội dung liên quan đến dự thảo kết luận;

d.3) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn giải trình của người khai hải quan, người ban hành Quyết định kiểm tra có trách nhiệm:

d.3.1) Xem xét văn bản giải trình của người khai hải quan hoặc/và xem xét kết quả làm việc với đại diện có thẩm quyền của người khai hải quan trong trường hợp còn vấn đề cần làm rõ để xem xét ký ban hành bản kết luận kiểm tra;

d.3.2) Ký ban hành bản kết luận kiểm tra:

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan (trong trường hợp được Cục trưởng ủy quyền) ký kết luận kiểm tra theo mẫu số 05/KL-KTSTQ Phụ lục VII ban hành kèm Nghị định này, trong đó ghi rõ: căn cứ quy định pháp luật, phạm vi đã thực hiện kiểm tra, nội dung đã thực hiện kiểm tra, kết quả kiểm tra, quan điểm xử lý và kiến nghị (nếu có).

đ) Đối với trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở kết luận thì thời hạn ký ban hành kết luận kiểm tra là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền. Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền phải

có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan;

e) Cập nhật thông tin kiểm tra:

Quyết định kiểm tra, Kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan được cập nhật trên Hệ thống thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan trong thời hạn chậm nhất 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, ngày ký ban hành Kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan. Các nội dung về hành vi vi phạm, đánh giá liên quan đến người khai hải quan được cập nhật vào Hệ thống để áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro phù hợp.

Điều 193. Sửa đổi, bổ sung, tạm dừng, hủy quyết định kiểm tra sau thông quan

1. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi thành viên đoàn kiểm tra, thay đổi về thời gian, thay đổi phạm vi, nội dung kiểm tra;

b) Quyết định kiểm tra sau thông quan có sai sót về thể thức, nội dung, kỹ thuật trình bày văn bản.

2. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét tạm dừng trong các trường hợp sau:

a) Người khai hải quan đang chịu sự kiểm tra, thanh tra, điều tra của các cơ quan thuế, thanh tra, kiểm toán nhà nước, công an;

b) Vì sự kiện bất khả kháng mà người khai hải quan không thể chấp hành được quyết định kiểm tra.

3. Quyết định kiểm tra sau thông quan được người ban hành quyết định kiểm tra quyết định hủy trong trường hợp người khai hải quan đã bỏ trốn, giải thể, phá sản, mất tích, ngừng hoạt động và trường hợp khác dẫn đến cơ quan hải quan không thực hiện được quyết định kiểm tra. Quyết định hủy quyết định kiểm tra sau thông quan phải nêu rõ lý do hủy.

Điều 194. Xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan

1. Trường hợp Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện:

a) Ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

c) Thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

d) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

đ) Khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

e) Theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán.

2. Trường hợp Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố thực hiện:

a) Ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

c) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

d) Khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

đ) Tổ chức thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thực hiện việc theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán.

3. Trường hợp Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thực hiện:

a) Ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

c) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

đ) Chuyển người có thẩm quyền để khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

e) Tổ chức thực hiện việc theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán.

4. Trường hợp Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành quyết định kiểm tra thì Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thực hiện:

a) Ban hành các quyết định hành chính về thuế và hải quan theo quy định;

b) Thực hiện việc thu thuế, đôn đốc người khai hải quan nộp thuế theo các quyết định ấn định thuế và tiền chậm nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật;

c) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

d) Khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

đ) Theo dõi, nhập số liệu vào chương trình kế toán;

e) Kiến nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành quyết định ấn định thuế.

Điều 195. Trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực kiểm tra sau thông quan

1. Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm tổ chức thực hiện giải quyết khiếu nại đảm bảo nguyên tắc khách quan, không giao nhiệm vụ tham mưu giải quyết khiếu nại cho đơn vị đã tham mưu ban hành quyết định hành chính đang bị khiếu nại.

2. Trách nhiệm của các đơn vị giải quyết khiếu nại:

a) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành.

b) Cục trưởng Cục Hải quan:

b.1) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành;

b.2) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành.

c) Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành.

d) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan:

d.1) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành. Đơn vị Thanh tra thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại;

d.2) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại;

d.3) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành. Đơn vị Thanh tra thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại.

e) Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại lần 2 đối với quyết định hành chính chính do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành. Thanh tra Bộ Tài chính tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại.

Chương XVII

CÁC BIỆN PHÁP NGHIỆP VỤ KIỂM SOÁT HẢI QUAN

Điều 196. Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan

1. Các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan gồm:

a) Vận động quần chúng tham gia phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

b) Tuần tra hải quan;

c) Thu thập, nghiên cứu thông tin về địa bàn, tuyến vận chuyển hàng hóa, vụ việc, hiện tượng, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và người có liên quan;

d) Thu thập, nghiên cứu thông tin về cá nhân có dấu hiệu hoạt động liên quan đến buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

đ) Thu thập, xử lý thông tin trong nước và ngoài nước liên quan đến hoạt động hải quan. Cử cán bộ, công chức hải quan ra nước ngoài để xác minh, thu thập thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

e) Tuyển chọn, xây dựng, sử dụng những người không thuộc biên chế của cơ quan hải quan để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

g) Bố trí công chức hải quan kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

h) Sử dụng các phương tiện, kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, theo dõi diễn biến, hoạt động của đối tượng buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Cơ quan hải quan sử dụng kết hợp các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật trong hoạt động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

3. Bộ Tài chính quy định chế độ đảm bảo thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm soát hải quan quy định tại Điều này.

Điều 197. Tuần tra hải quan

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức lực lượng, phương tiện tiến hành biện pháp tuần tra trong địa bàn hoạt động hải quan để phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Trong quá trình tuần tra cơ quan hải quan có quyền:

a) Sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để ra hiệu lệnh;

b) Tạm dừng phương tiện vận tải để khám xét phương tiện vận tải, hàng hóa chứa trên phương tiện vận tải khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

c) Khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

d) Tạm giữ người, tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

đ) Trong trường hợp lực lượng kiểm soát đang thực hiện nhiệm vụ tuần tra tại vùng nội thủy, lãnh hải mà phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì phát tín hiệu dừng phương tiện vận tải để kiểm tra theo quy định của Luật Biển Việt Nam. Qua kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm pháp luật cần phải tiến hành khám xét thì phải đưa phương tiện vận tải về cảng hoặc vị trí neo đậu đảm bảo cho việc khám xét an toàn. Việc khám xét được thực hiện theo đúng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan phải lập biên bản. Biên bản được giao cho chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 bản.

Điều 198. Tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải

1. Các trường hợp được tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải:

a) Cơ quan hải quan nhận được tin tố giác về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và xác định thông tin đó là có cơ sở;

b) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ các cơ quan chức năng về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới hoặc yêu cầu dừng, hoãn khởi hành phương tiện từ các cơ quan đó;

c) Cơ quan hải quan nhận được thông tin từ hải quan các nước về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

d) Trong khi tuần tra, kiểm soát hải quan, cơ quan hải quan phát hiện phương tiện vận tải có dấu hiệu buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

đ) Phương tiện vận tải chở hàng hóa đang làm thủ tục hải quan, hàng hóa chưa được phép thông quan hoặc giải phóng hàng mà cố tình đưa ra khỏi khu vực kiểm soát hải quan;

e) Khi có căn cứ cho rằng trên phương tiện vận tải có cất giấu hàng hóa trái phép, có dấu hiệu khác vi phạm pháp luật về hải quan.

2. Thẩm quyền tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu được dừng, tạm hoãn việc khởi hành phương tiện vận tải trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan.

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không dừng ngay phương tiện vận tải thì tang vật, tài liệu, phương tiện vận tải có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được dừng phương tiện vận tải để khám

xét và báo cáo ngay với người có thẩm quyền nêu tại Khoản này;

b) Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố được dừng, tạm hoãn việc khởi hành phương tiện tại vùng nội thủy, lãnh hải phù hợp với quy định của Luật Biển Việt Nam.

3. Khi dừng phương tiện vận tải, công chức hải quan được sử dụng đèn hiệu, cờ hiệu, pháo hiệu, loa, còi để dừng phương tiện vận tải.

Việc tạm hoãn khởi hành phương tiện vận tải phải bằng quyết định của người có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp tạm hoãn khởi hành đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa và đường biển, cơ quan hải quan phải thông báo cho cảng vụ hàng hải.

4. Người ra quyết định tạm hoãn việc khởi hành và dừng phương tiện vận tải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 199. Truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới

1. Trường hợp có căn cứ xác định hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, phương tiện vận tải chở hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới đang di chuyển từ địa bàn hoạt động hải quan ra ngoài địa bàn hoạt động hải quan thì cơ quan hải quan tiếp tục truy đuổi để ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu được quyết định việc truy đuổi.

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không thực hiện ngay việc truy đuổi thì phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được thực hiện việc truy đuổi và báo cáo ngay với người có thẩm quyền nêu tại Khoản này.

3. Khi thực hiện truy đuổi phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới, công chức hải quan quy định tại Khoản 2 Điều này được dừng phương tiện vận tải.

4. Việc truy đuổi và dừng phương tiện vận tải, hàng hóa buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới phải được thông báo cho cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, quản lý thị trường trên địa bàn để phối hợp, đồng thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương XVIII

THÔNG TIN HẢI QUAN

Điều 200. Thông tin hải quan

Thông tin hải quan bao gồm:

1. Thông tin từ hoạt động nghiệp vụ hải quan:

a) Thông tin thuộc bộ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Thông tin nghiệp vụ hải quan được thực hiện trong quá trình kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Thông tin từ Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan:

a) Thông tin về chính sách quản lý hàng hóa sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành;

b) Thông tin về cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh:

a) Thông tin về đăng ký, thành lập, giải thể, phá sản và tình trạng tài chính;

b) Thông tin về quá trình thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về quá trình tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực hải quan, thuế, kế toán, thống kê;

d) Thông tin khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh do các tổ chức, cá nhân thực hiện.

4. Các thông tin khác có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 201. Trách nhiệm thu thập, cung cấp thông tin của cơ quan hải quan

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin hải quan, bao gồm:

a) Tiếp nhận, xử lý thông tin hải quan thông qua hoạt động cung cấp, trao đổi, kết nối, chia sẻ thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực hải quan;

b) Tiến hành các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác để thu thập thông tin liên quan về hàng hóa, phương tiện vận tải, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin hải quan, bao gồm:

a) Cung cấp thông tin về chế độ, chính sách, hướng dẫn về hải quan cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Cung cấp cho người khai hải quan các thông tin liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan;

c) Cung cấp thông tin hải quan cho các cơ quan tư pháp, cơ quan quản lý nhà nước khác;

d) Cung cấp thông tin thống kê hải quan theo quy định của pháp luật về thống kê;

đ) Trường hợp bất khả kháng do yêu cầu phải khôi phục về dữ liệu hồ sơ hải quan của người khai hải quan, cơ quan hải quan cung cấp cho người khai hải quan các thông tin về hồ sơ hải quan.

Điều 202. Trách nhiệm cung cấp thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan hải quan:

a) Thông tin liên quan đến chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và thông tin về hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành;

b) Thông tin cấp phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Thông tin về tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm và kết quả xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Thông tin về các cảng biển, cảng sông biên giới, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Thông tin về tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

e) Thông tin về người xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan tư pháp xây dựng các quy định cụ thể về trao đổi, cung cấp thông tin hải quan.

Điều 203. Trách nhiệm cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan

1. Tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan nhằm phục vụ cho hoạt động thu thập xử lý thông tin, kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới:

a) Hồ sơ, thông tin giao dịch thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và

thanh toán tiền thuế liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua tài khoản ngân hàng của người khai hải quan; thông tin về số tiền bảo lãnh cho người nộp thuế của ngân hàng theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b) Hồ sơ, chứng từ, thông tin về số tài khoản thanh toán, bản sao sổ kế toán chi tiết tài khoản thanh toán, bản sao bộ chứng từ thanh toán quốc tế, bộ chứng từ thanh toán nội địa, thanh toán biên mậu qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Tổ chức bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến các giao dịch bảo hiểm theo yêu cầu của cơ quan hải quan để phục vụ hoạt động kiểm tra hải quan, thanh tra và hoạt động điều tra, xác minh, xử lý các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới của cơ quan hải quan.

3. Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của người khai hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ra nước ngoài; thông tin về đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam và nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

5. Các Hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm cung cấp thông tin về hợp đồng xuất khẩu của người khai hải quan trong trường hợp pháp luật có quy định các Hiệp hội ngành nghề xác nhận hợp đồng xuất khẩu trước khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

Điều 204. Hình thức cung cấp thông tin

1. Thông tin hải quan được cung cấp, trao đổi dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử. Giá trị pháp lý của thông tin hải quan dưới dạng điện tử được quy định tại Luật Giao dịch điện tử.

2. Việc trao đổi, cung cấp thông tin hải quan ở dạng điện tử được thực hiện thông qua kết nối mạng máy tính hoặc thông qua hệ thống mạng di động dưới hình thức thư điện tử hoặc tin nhắn từ các địa chỉ, số điện thoại được cơ quan hải quan công bố chính thức.

Chương XIX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 205. Hiệu lực thi hành của Nghị định

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Nghị định này thay thế các Nghị định: số 08/2015/NĐ-CP.....

3. Bãi bỏ .....

Điều 206. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao tại Nghị định.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).M